

## 5 - 3

*“Con nhìn thấy ở thế giới của chư Thiên và loài người vị Bà-la-môn, không còn vương bận, đang sinh hoạt (trong bốn oai nghi). Vì thế, thưa bậc Toàn Nhân, con xin kính lễ Ngài. Thưa vị dòng Sakya, xin Ngài hãy giải thoát cho con khỏi các nỗi nghi hoặc.”*

**Con nhìn thấy ở thế giới của chư Thiên và loài người - Chư Thiên:** Có ba hạng chư Thiên: chư Thiên do chế định, chư Thiên do tái sanh, chư Thiên do thanh tịnh. Chư Thiên do chế định là những ai? Chư Thiên do chế định nói đến các vị vua, các hoàng tử, và các hoàng hậu; những người này là chư Thiên do chế định. Chư Thiên do tái sanh là những ai? Chư Thiên do tái sanh nói đến chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, chư Thiên cõi Đạo Lợi, chư Thiên cõi Dạ Ma, chư Thiên cõi Đâu Suất, chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên, chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại, chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng, và chư Thiên nào vượt lên trên cõi ấy; các vị này là chư Thiên do tái sanh. Chư Thiên do thanh tịnh là những ai? Chư Thiên do thanh tịnh nói đến các đệ tử của đức Như Lai là các vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt, và các vị Phật Độc Giác; các vị này là chư Thiên do thanh tịnh. Đức Thế Tôn là vị Thiên nhân trong số chư Thiên do chế định, trong số chư Thiên do tái sanh, và trong số chư Thiên do thanh tịnh, là vị Thiên nhân vượt trội, là vị Thiên nhân vượt trội của chư Thiên, là con sư tử vượt trội của loài sư tử, là con voi vượt trội của loài voi, là người có đồ chúng vượt trội trong số các vị có đồ chúng, là bậc hiền trí vượt trội trong số các bậc hiền trí, là vị vua vượt trội trong số các vị vua. **Con nhìn thấy ở thế giới của chư Thiên và loài người:** Ở thế giới loài người, con nhìn thấy vị Thiên nhân, con nhìn thấy vị Thiên nhân vượt trội, con nhìn thấy vị Thiên nhân vượt trội của chư Thiên, con nhận thấy, con quan sát, con suy xét, con khảo sát; - ‘con nhìn thấy ở thế giới của chư Thiên và loài người’ là như thế.

**Vị Bà-la-môn không còn vương bận đang sinh hoạt (trong bốn oai nghi) - Không còn vương bận:** luyến ái là vương bận, sân hận là vương bận, si mê là vương bận, ngã mạn là vương bận, tà kiến là vương bận, ô nhiễm là vương bận, uế hạnh là vương bận. Đối với đức Phật, đối với đức Thế Tôn, các vương bận này đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Thế Tôn là không còn vương bận. **Vị Bà-la-môn:** Đức Thế Tôn là vị Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bảy pháp: sự nhận thức sai trái về thân được loại trừ, sự hoài nghi được loại trừ, sự bám víu vào giới và phận sự được loại trừ, luyến ái được loại trừ, sân hận được loại trừ, si mê được loại trừ, ngã mạn được loại trừ, đối với Ngài, các ác bất thiện pháp, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai là đã được loại trừ.

1. “*Bāhetvā<sup>1</sup> sabbapāpakāni (sabhiyāti bhagavā)  
vimalo<sup>2</sup> sādhu samāhito ʘhitatto,  
saṃsāramaticca kevalī so  
asito tādi<sup>3</sup> pavuccate sa<sup>4</sup> brahmā.<sup>5</sup>”<sup>6</sup>*

**Iriyamānan** ti carantaṃ viharantaṃ<sup>7</sup> iriyantaṃ<sup>8</sup> vattentaṃ pālentaṃ yapentaṃ  
yāpentaṃ 'ti - akiñcanaṃ brāhmaṇaṃ iriyamaṇaṃ.

**Taṃ taṃ namassāmi samantacakkhū ti - Tan** ti bhagavantaṃ bhaṇati.  
**Namassāmi** ti kāyena vā namassāmi, vācāya vā namassāmi, cittena vā namassāmi,  
anvattapaṭipattiyā vā namassāmi, dhammānudhammapaṭipattiyā vā namassāmi,  
sakkaromi garukaromi<sup>9</sup> mānemi pūjemi. **Samantacakkhū** ti samantacakkhu  
vuccati sabbaññutañāṇaṃ, bhagavā sabbaññutañāṇena<sup>10</sup> upeto samupeto upagato  
samupagato<sup>11</sup> upapanno sampanno<sup>12</sup> samannāgato.

2. “*Na tassa addiṭṭhamidhatthi<sup>13</sup> kiñci  
atho aviññātamañānitabbaṃ  
sabbam abhiññāsi yadatthi neyyaṃ  
tathāgato tena samantacakkhū*” ti.<sup>14</sup>

Taṃ taṃ namassāmi samantacakkhu.

**Pamuñca maṃ sakka kathaṃkathāhī ti - Sakkā** ti sakko bhagavā<sup>15</sup>  
sakyakulā pabbajito 'tipi sakko. Athavā aḍḍho<sup>16</sup> mahaddhano dhanavā 'tipi sakko,  
tassimāni dhanāni, seyyathidaṃ.<sup>17</sup> saddhādhanam sīladhanam hiridhanam  
ottappadhanam sutadhanam cāgadhanam paññādhanam satipaṭṭhānadhanam  
sammappadhānadhanam iddhipādadhanam indriyadhanam baladhanam  
bojjhaṅgadhanam maggadhanam phaladhanam nibbānadhanam, imehi  
anekavidhehi dhanaratanehi aḍḍho mahādhano dhanavā 'tipi sakko.

<sup>1</sup> bāhitvā - Ma.

<sup>2</sup> bhagavā vimalo - Syā.

<sup>3</sup> anissito tādi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> sa - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>5</sup> brahmāti - Ma.

<sup>6</sup> Suttanipāta, Sabhiyasutta.

<sup>7</sup> vicarantaṃ - Syā.

<sup>8</sup> iriyantaṃ - Ma, Syā.

<sup>9</sup> garuṃ karomi - Ma.

<sup>10</sup> bhagavā tena sabbaññutañāṇena - Syā, PTS.

<sup>11</sup> upāgato samupāgato - Ma, Syā.

<sup>12</sup> samupapanno - Ma, Syā;

samuppanno - Sa.

<sup>13</sup> addiṭṭhamidhatthi - Syā.

<sup>14</sup> Paṭisambhidāmagga, Nāṇakathā, Indriyakathā.

<sup>15</sup> sakkāti bhagavā - Syā.

<sup>16</sup> aḍḍho - Syā, evamuparipi.

<sup>17</sup> seyyathidaṃ - Ma, evamuparipi.

1. (Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) sau khi loại trừ tất cả các điều ác, là người không còn vết nhơ, tốt lành, định tĩnh, có bản thân vững chắc, vị ấy đã vượt qua luân hồi, có sự toàn hảo, không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn.”

**Đang sinh hoạt (trong bốn oai nghi):** đang thực hành, đang trú ngụ, đang sinh hoạt, đang vận hành, đang bảo hộ, đang nuôi dưỡng, đang bảo dưỡng; - ‘vị Bà-la-môn không còn vướng bận đang sinh hoạt (trong bốn oai nghi)’ là như thế.

**Vì thế, thưa bậc Toàn Nhân, con xin kính lễ Ngài - Ngài:** nói đến đức Thế Tôn. **Con xin kính lễ:** con kính lễ bằng thân, hoặc con kính lễ bằng lời nói, hoặc con kính lễ bằng tâm, hoặc con kính lễ với sự thực hành thuận theo đạo lý, hoặc con kính lễ với sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, con thể hiện sự trọng vọng, con thể hiện sự cung kính, con sùng bái, con cúng dường. **Bậc Toàn Nhân:** Toàn nhân nói đến trí Toàn Giác. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu với trí Toàn Giác.

2. “Đối với Ngài, không có bất cứ điều gì ở nơi đây là không được nhìn thấy, không được nhận thức, hoặc không thể biết được. Điều nào có thể biết được, Ngài đã biết rõ tất cả; vì thế đức Như Lai là bậc Toàn Nhân.”

‘Vì thế, thưa bậc Toàn Nhân, con xin kính lễ Ngài’ là như thế.

**Thưa vị dòng Sakya, xin Ngài hãy giải thoát cho con khỏi các nỗi nghi hoặc - Vị dòng Sakya:** Đức Thế Tôn là vị dòng Sakya, ‘người đã xuất gia từ gia tộc Sakya’ là vị dòng Sakya. Hoặc là, ‘người sở hữu tài sản, giàu có, có tài sản lớn’ là vị dòng Sakya. Vị ấy sở hữu các tài sản này, tức là: tài sản về đức tin, tài sản về giới, tài sản về hổ thẹn (tội lỗi), tài sản về ghê sợ (tội lỗi), tài sản về kiến thức, tài sản về xá thí, tài sản về trí tuệ, tài sản về thiết lập niệ, tài sản về chánh căn, tài sản về nền tảng của thần thông, tài sản về quyền, tài sản về lực, tài sản về yếu tố đưa đến giác ngộ, tài sản về Đạo, tài sản về Quả, tài sản về Niết Bàn, ‘người sở hữu tài sản, giàu có, có tài sản lớn với các tài sản và bảo vật nhiều loại này’ là vị dòng Sakya.

Athavā sakko pahū<sup>1</sup> visavī alamatto sūro vīro vikkanto abhīru<sup>2</sup> acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃso 'tipi sakko. **Kathaṃkathā** vuccati vicikicchā, dukkhe kaṅkhā, dukkhasamudaye kaṅkhā, dukkhanirodhe kaṅkhā, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya kaṅkhā, pubbante kaṅkhā, aparante kaṅkhā, pubbantāparante kaṅkhā, idappaccayatāpaṭiccasamuppennesu dhammesu kaṅkhā. Yā evarūpā kaṅkhā kaṅkhāyanā kaṅkhāyitattaṃ vimati vicikicchā dvelhakaṃ dvedhāpatho saṃsayo anekamaṃsagāho<sup>3</sup> āsappanā parisappanā apariyogāhanā thambhitattaṃ<sup>4</sup> cittassa manovilekho. **Pamuñca maṃ sakka kathaṃkathāhī** ti muñca maṃ, pamuñca maṃ, mocehi maṃ, pamocehi maṃ, uddhara maṃ, samuddhara maṃ, uṭṭhāpehi<sup>5</sup> maṃ, kathaṃkathāsallato 'ti - pamuñca maṃ sakka kathaṃkathāhī.

Tenāha so brāhmaṇo:

*“Passāmahaṃ deva manussaloke  
akiñcanaṃ brāhmaṇaṃ irīyamānaṃ,  
taṃ taṃ namassāmi samantacakkhu  
pamuñca maṃ sakka kathaṃkathāhī”*ti.

#### 5 - 4

*Nāhaṃ sahiṣṣāmi<sup>6</sup> pamocanāya  
kathaṃkathīṃ dhotaka kañci loke  
dhammañca seṭṭhaṃ ājānamāno<sup>7</sup>  
evaṃ tuvaṃ oghamimaṃ taresi.*

**Nāhaṃ sahiṣṣāmi pamocanāyā** ti nāhaṃ taṃ sakkomi muñcituṃ, pamuñcituṃ mocetuṃ pamocetuṃ uddharituṃ samuddharituṃ<sup>8</sup> uṭṭhāpetuṃ<sup>9</sup> samuṭṭhāpetuṃ<sup>10</sup> kathaṃkathāsallato 'ti - evampi 'nāhaṃ sahiṣṣāmi pamocanāya.' Athavā na ihāmi, na samihāmi,<sup>11</sup> na ussahāmi,<sup>12</sup> na vāyamāmi, na ussāhaṃ karomi, na ussoḷhiṃ karomi,<sup>13</sup> na thāmaṃ karomi, na dhitiṃ karomi, na viriyaṃ karomi, na chandaṃ janemi, na sañjanemi, na nibbattemi, na abhinibbattemi, assaddhe<sup>14</sup> puggale acchandake<sup>15</sup> kusīte hīnaviriye appaṭipajjamāne dhammadesanāyā 'ti - evampi 'nāhaṃ sahiṣṣāmi pamocanāya.'

<sup>1</sup> pahu - Ma, Syā.

<sup>2</sup> abhīrū - Ma; abhiru - Syā.

<sup>3</sup> anekamaṃsaggāho - Ma, Syā.

<sup>4</sup> chambhitattaṃ - Ma, Syā, Sī.

<sup>5</sup> uṭṭhāpehi - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> samissāmi - Syā;

samihāmi - PTS, evamuparipi.

<sup>7</sup> ājānamāno - Va, Vi, Ka.

<sup>8</sup> uddharituṃ uddharāpetuṃ - Syā; uddharituṃ samuddharāpetuṃ - PTS;  
uddharāpetuṃ samuddharāpetuṃ - Pana.

<sup>9</sup> uṭṭhāpetuṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> samuṭṭhāpetuṃ - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>11</sup> na sahāmi - Syā.

<sup>12</sup> na ussāhāmi - PTS.

<sup>13</sup> na ussoḷhi karomi - Pa, Va, Vi, Ka.

<sup>14</sup> asuddhe - PTS; asadhe - Pa, Va, Vi, Ka.

<sup>15</sup> acchindike - Ma, Syā, PTS.

Hoặc là, 'vị có đủ sức, có năng lực, có tiềm lực, có khả năng, dũng cảm, anh hùng, quả cảm, không nhút nhát, không có sự kinh hãi, không có sự sợ sệt, không có sự trốn chạy, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa' là vị dòng Sakya. **Nghi hoặc:** nói đến hoài nghi, sự nghi ngờ về Khổ, nghi ngờ về nhân sanh Khổ, nghi ngờ về sự diệt tận Khổ, nghi ngờ về sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ, nghi ngờ về điểm khởi đầu, nghi ngờ về điểm kết thúc, nghi ngờ về điểm khởi đầu và điểm kết thúc, nghi ngờ về các pháp tùy thuận duyên khởi này; sự nghi ngờ nào có hình thức như vậy là biểu hiện nghi ngờ, trạng thái nghi ngờ, sự nhầm lẫn, sự hoài nghi, sự lưỡng lự, sự phân vân, sự ngờ vực, sự không nắm chắc, sự không quyết định, sự không quả quyết, sự không thể xác quyết, trạng thái sùng sốt, sự bối rối của tâm. **Thưa vị dòng Sakya, xin Ngài hãy giải thoát cho con khỏi các nỗi nghi hoặc:** xin Ngài hãy cứu thoát con, hãy giải thoát cho con, hãy giúp cho con được cứu thoát, hãy giúp cho con được giải thoát, hãy nâng con lên, hãy nâng bổng con lên, hãy nhắc con lên khỏi mũi tên nghi hoặc; - 'thưa vị dòng Sakya, xin Ngài hãy giải thoát cho con khỏi các nỗi nghi hoặc' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*"Con nhìn thấy ở thế giới của chư Thiên và loài người vị Bà-la-môn, không còn vướng bận, đang sinh hoạt (trong bốn oai nghi). Vì thế, thưa bậc Toàn Nhân, con xin kính lễ Ngài. Thưa vị dòng Sakya, xin Ngài hãy giải thoát cho con khỏi các nỗi nghi hoặc."*

#### 5 - 4

*"Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát bất cứ người nào ở thế gian có nỗi nghi hoặc, này Dhotaka. Nhưng trong khi hiểu được Giáo Pháp tối thượng, như vậy người có thể vượt qua dòng lũ này."*

**Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát:** Ta không có thể giải thoát cho người, giải phóng cho người, giúp cho người được giải thoát, giúp cho người được giải phóng, nâng người lên, nâng bổng người lên, giúp cho người được nhắc lên, giúp cho người được nhắc bổng lên khỏi mũi tên nghi hoặc; - "Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát' là như vậy. Hoặc là, Ta không đi đến, không tự mình đi đến, không gắng sức, không tinh tấn, không thể hiện sự gắng sức, không thể hiện sự ráng sức, không thể hiện sự đồng mãnh, không thể hiện nghị lực, không thể hiện sự tinh tấn, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh sự mong muốn đối với việc thuyết giảng Giáo Pháp cho người không có đức tin, không có nguyện vọng, biếng nhác, có sự tinh tấn thấp kém, không chịu thực hành - "Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát' còn là như vậy.

Athavā natthañño koci mocetā,<sup>1</sup> te yadi moceyyuṃ,<sup>2</sup> sakena thāmena sakena balena sakena viriyena sakena parakkamena sakena purisathāmena sakena purisabalena sakena purisaviriyena sakena purisaparakkamena attanā sammāpaṭipadaṃ anulomapaṭipadaṃ apaccanīkapaṭipadaṃ anvatthapaṭipadaṃ dhammānudhammapaṭipadaṃ paṭipajjamānā moceyyun 'ti'<sup>3</sup> - evampi 'nāhaṃ saḥissāmi pamocanāya.'

Vuttaṃ hetam bhagavatā:

"So vata cunda, attanā palipapalipanno param palipapalipannaṃ uddharissatīti netam thānaṃ vijjati. So vata cunda, attanā adanto avinīto aparinibbuto param damessati vinessati parinibbāpessatīti netam thānaṃ vijjati "ti."<sup>4</sup> -

Evampi 'nāhaṃ saḥissāmi pamocanāya.'

Vuttampi hetam bhagavatā:

3. "Attanāva<sup>5</sup> kataṃ pāpaṃ attanā saṅkilissati attanā akataṃ pāpaṃ attanāva visujjhati suddhi asuddhi paccattaṃ nāññamañño<sup>7</sup> visodhaye "ti."<sup>8</sup> - Evampi 'nāhaṃ saḥissāmi pamocanāya.'

Vuttaṃ hetam bhagavatā:

"Evameva kho brāhmaṇa, tiṭṭhateva nibbānaṃ tiṭṭhati nibbānagāmimaggo<sup>9</sup> tiṭṭhāmahaṃ samādapetā, atha ca pana mama sāvakā mayā evaṃ ovadiyamānā evaṃ anusāsiyamānā appekacce accantaniṭṭhaṃ nibbānaṃ ārādhenti, ekacce nārādhenti.<sup>10</sup> Ettha kyāhaṃ brāhmaṇa, karomi maggakkhāyī<sup>11</sup> brāhmaṇa tathāgato, maggaṃ buddhā ācikkhanti,<sup>12</sup> attanā paṭipajjamānā muñceyyun<sup>13</sup> "ti."<sup>14</sup> -

Evampi 'nāhaṃ saḥissāmi pamocanāya.'

<sup>1</sup> mocetuṃ - Syā.

<sup>2</sup> muñceyyuṃ - Syā.

<sup>3</sup> muñceyyunti - Syā, PTS, Pana, Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> Majjhima nikāya, Sallekhasutta.

<sup>5</sup> vuttañhetam bhagavatā - Syā.

<sup>6</sup> attanā hi - Ma.

<sup>7</sup> nāñño aññaṃ - Ma, Syā, Pa, Vi, Vi, Ka.

<sup>8</sup> Dhammapada, Attavagga.

<sup>9</sup> nibbānamaggo - Syā.

<sup>10</sup> nārādhentīti - Ma.

<sup>11</sup> maggamakkhāyī - Pana.

<sup>12</sup> maggaṃ buddho ācikkhati - Ma;

maggaṃ puṭṭho ācikkhati - Syā.

<sup>13</sup> mucceyyun - Ma.

<sup>14</sup> Majjhimanikāya, Gaṇakamoggallānasutta.

Hoặc là, không có kẻ nào khác là người giúp cho giải thoát. Nếu những người ấy có thể giúp cho (bản thân được) giải thoát, thì họ có thể giúp cho (bản thân được) giải thoát bằng sức mạnh của mình, bằng năng lực của mình, bằng sự tinh tấn của mình, bằng sự nỗ lực của mình, bằng sức mạnh nam nhân của mình, bằng năng lực nam nhân của mình, bằng sự tinh tấn nam nhân của mình, bằng sự nỗ lực nam nhân của mình trong khi họ tự thân thực hành sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp; - Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát' còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này Cunda, thật vậy kẻ ấy, tự thân đã bị lún ở bãi lầy, sẽ nâng lên kẻ khác đã bị lún ở bãi lầy, sự kiện này không thể có được. Này Cunda, thật vậy kẻ ấy, tự thân không được thuần phục, không được huấn luyện, không được hoàn toàn tịch diệt, sẽ thuần phục, sẽ huấn luyện, sẽ giúp cho kẻ khác hoàn toàn tịch diệt, sự kiện này không thể có được.”

‘Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát' còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

3. “Việc ác đã được làm bởi chính bản thân, bởi bản thân mà trở thành ô nhiễm. Việc ác đã không được làm bởi bản thân, bởi chính bản thân mà trở thành trong sạch. Trong sạch (hay) không trong sạch tùy thuộc vào bản thân, không ai có thể làm cho người khác trở thành trong sạch.”

‘Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát' còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này Bà-la-môn, tương tự y như thế, Niết Bàn quả là có thật, con đường đưa đến Niết Bàn là có thật, Ta là người hướng dẫn là có thật, và hơn nữa các đệ tử của Ta, trong khi được Ta giáo huấn như vậy, trong khi được chỉ dạy như vậy, một số đệ tử đạt đến mục đích tốt cùng là Niết Bàn, một số không đạt đến. Này Bà-la-môn, ở đây Ta làm được điều gì? Này Bà-la-môn, Như Lai là người chỉ đường. Chư Phật chỉ ra con đường. Chúng sanh, trong khi tự thân thực hành, thì có thể giải thoát.”

‘Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát' còn là như vậy.

**Kathaṃkathim̐ dhotaka kañci loke** ti kathaṃkathim̐ puggalaṃ sakaṅkhaṃ savilekhaṃ<sup>1</sup> sadvelhakaṃ<sup>2</sup> savicikicchaṃ. **Kañci** ti kañci khattiyam̐ vā brāhmaṇam̐ vā vessam̐ vā suddam̐ vā gahaṭṭham̐ vā pabbajitam̐ vā devam̐ vā manussam̐ vā. **Loke** ti apāyaloke –pe–āyatanaloke 'ti - kathaṃkathim̐ dhotaka kañci loke.

**Dhammañca seṭṭham̐ ājānamāno**<sup>3</sup> ti dhammam̐ seṭṭham̐ vuccati amataṃ nibbānam̐, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānam̐. **Seṭṭhan** ti aggam̐ seṭṭham̐ viseṭṭham̐ pāmokkham̐ uttamam̐ pavaram̐ dhammam̐. **Ājānamāno** ti<sup>4</sup> ājānamāno vijānamāno paṭivijānamāno paṭivijjhamāno 'ti - dhammañca seṭṭham̐ ājānamāno.

**Evaṃ tuvaṃ oghamimaṃ taresī** ti evaṃ tvam̐<sup>5</sup> kāmogham̐ bhavogham̐ diṭṭhogham̐ avijjogham̐ tareyyāsī uttareyyāsī patareyyāsī samatikkameyyāsī vītatteyyāsī 'ti - evaṃ tuvaṃ oghamimaṃ taresī.

Tenāha bhagavā:

*“Nāhaṃ sahissāmi pamocanāya (dhotakāti bhagavā)  
kathaṃkathim̐ dhotaka kañci loke,  
dhammañca seṭṭham̐ ājānamāno  
evaṃ tuvaṃ oghamimaṃ taresī”*ti.

## 5 - 5

*Anusāsa brahme karuṇāyamāno (iccāyasmā dhotako)  
vivekadhammam̐ yamahaṃ vijaññaṃ,  
yathāhaṃ ākāsova<sup>6</sup> abyāpajjamāno<sup>7</sup>  
idheva santo asito careyyam̐.*

**Anusāsa brahme karuṇāyamāno** ti - **Anusāsa brahme** ti anusāsa brahme, anugaṇha<sup>8</sup> brahme, anukampa brahme 'ti - anusāsa brahme. **Karuṇāyamāno** ti karuṇāyamāno anuddayamāno<sup>9</sup> anurakkhamāno anugaṇhamāno<sup>10</sup> anukampamāno 'ti - anusāsa brahme karuṇāyamāno.

<sup>1</sup> sakhilam̐ - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> dvelhakaṃ - Syā.

<sup>3</sup> ājānamāno - Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> ājānamānoti - itipāṭho Ma potthake na dissate.

<sup>5</sup> tuvaṃ - Syā, itisaddo Ma potthake na dissate.

<sup>6</sup> ākāso ca - Syā, evamuparipi.

<sup>7</sup> abyāpajjhamāno - Syā.

<sup>8</sup> anugaṇha - Ma, Syā.

<sup>9</sup> anudayamāno - Ma.

<sup>10</sup> anugaṇhamāno - Ma, Syā, PTS.



**Cho bất cứ người nào ở thế gian có nổi nghi hoặc, này Dhotaka:** cho người có nổi nghi hoặc, có sự nghi ngờ, có sự bối rối, có sự lưỡng lự, có sự hoài nghi. **Cho bất cứ người nào:** cho bất cứ Sát-đế-ly, hoặc Bà-la-môn, hoặc thương buôn, hoặc nô lệ, hoặc người tại gia, hoặc vị xuất gia, hoặc vị Thiên nhân, hoặc người nhân loại. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh –nt– ở thế gian của các xứ; - ‘cho bất cứ người nào ở thế gian có nổi nghi hoặc, này Dhotaka’ là như thế.

**Nhưng trong khi hiểu được Giáo Pháp tối thượng:** Giáo Pháp tối thượng nói đến Bất Từ, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Tối thượng:** là Giáo Pháp cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý. **Trong khi hiểu được:** trong khi hiểu được là trong khi nhận thức, trong khi thừa nhận, trong khi thấu triệt; - ‘nhưng trong khi hiểu được Giáo Pháp tối thượng’ là như thế.

**Như vậy người có thể vượt qua dòng lũ này:** Như thế người có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi dòng lũ (ngũ) dục, dòng lũ của hữu, dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh; - ‘như vậy người có thể vượt qua dòng lũ này’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) Ta sẽ không có khả năng về việc giúp cho giải thoát bất cứ người nào ở thế gian có nổi nghi hoặc, này Dhotaka. Nhưng trong khi hiểu được Giáo Pháp tối thượng, như vậy người có thể vượt qua dòng lũ này.”*

## 5 - 5

*(Tôn giả Dhotaka nói rằng:) “Thưa đấng Phạm Thiên, xin Ngài hãy từ mẫn chi dạy pháp viễn ly để con có thể nhận thức được pháp ấy, theo đó, con ví như hư không, không bị xáo trộn, con có thể sống ở chính nơi này, được an tịnh, không nương nhờ.”*

**Thưa đấng Phạm Thiên, xin Ngài hãy từ mẫn chi dạy - Thưa đấng Phạm Thiên, xin Ngài hãy chi dạy:** Thưa đấng Phạm Thiên, xin Ngài hãy chi dạy; thưa đấng Phạm Thiên, xin Ngài hãy giúp đỡ; thưa đấng Phạm Thiên, xin Ngài hãy thương tưởng; - ‘thưa đấng Phạm Thiên, xin Ngài hãy chi dạy’ là như thế. **Từ mẫn:** trong lúc có lòng từ mẫn, trong lúc có lòng trắc ẩn, trong lúc bảo vệ, trong lúc giúp đỡ, trong lúc có lòng thương tưởng; - ‘thưa đấng Phạm Thiên, xin Ngài hãy từ mẫn chi dạy’ là như thế.

**Vivekadhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ** ti vivekadhammaṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. **Yamaṃ vijaññaṃ** ti yamaṃ jāneyyaṃ ājāneyyaṃ vijāneyyaṃ paṭivijāneyyaṃ paṭivijjheyyaṃ adhigaccheyyaṃ phasseyyaṃ sacchikareyyaṃ 'ti - vivekadhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ.

**Yathāhaṃ ākāsova abyāpajjamāno** ti yathā ākāso na pajjati<sup>1</sup> na gaṇhāti<sup>2</sup> na bajjhati na paḷibajjhati<sup>3</sup> evaṃ āpajjamāno<sup>4</sup> agaṇhamāno abajjhamāno apaḷibajjhamāno 'ti - evampi 'ākāsova' abyāpajjamāno.' Yathā ākāso na rajjati lākhāya vā haliddiyā vā<sup>6</sup> niliyā vā<sup>7</sup> mañjetthāya vā,<sup>8</sup> evaṃ arajjamāno adussamāno amuyhamāno akilissamāno 'ti<sup>9</sup> - evampi 'ākāsova abyāpajjamāno.' Yathā ākāso na kuppati, na byāpajjati, na patitthiyati<sup>10</sup> na paṭihaññati, evaṃ akuppamāno abyāpajjamāno apatitthiyamāno<sup>11</sup> apaṭihaññamāno 'ti<sup>12</sup> - evampi 'ākāsova abyāpajjamāno.'

**Idheva santo asito careyyaṃ** ti - **Idheva santo** ti idheva santo samāno,<sup>13</sup> idheva nisinno samāno, imasmim̐ yeva āsane nisinno samāno, imissāyeva parisāya nisinno samāno 'ti - evampi 'idheva santo.' Athavā idheva santo upasanto vūpasanto nibbuto paṭippassaddho 'ti - evampi 'idheva santo.' **Asito** ti dve nissayā: taṇhānissayo ca diṭṭhinissayo ca, -pe- ayaṃ taṇhānissayo -pe- ayaṃ diṭṭhinissayo. Taṇhānissayaṃ pahāya diṭṭhinissayaṃ paṭinissajitvā cakkhuṃ anissito, sotaṃ anissito, ghānaṃ anissito, jivhaṃ anissito, kāyaṃ anissito, manaṃ anissito. Rūpe - sadde - gandhe - rase - phoṭṭhabbe - dhamme - kulaṃ gaṇaṃ āvāsaṃ lābhaṃ yasaṃ pasamsaṃ sukhaṃ cīvaraṃ piṇḍapātaṃ senāsanaṃ gilānapaccaya-bhesajjaparikkhāraṃ kāmadhātuṃ rūpadhātuṃ arūpadhātuṃ kāmabhavaṃ rūpabhavaṃ arūpabhavaṃ saññābhavaṃ asaññābhavaṃ nevasaññānāsaññābhavaṃ ekavokārabhavaṃ catuvokārabhavaṃ pañcavokārabhavaṃ atītaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ diṭṭhaṃ suttaṃ mutaṃ viññātaṃ sabbe<sup>14</sup> dhamme asito anissito anallino anupagato anajjhosito anadhimutto nikkhanto nissaṭṭho<sup>15</sup> vipparamutto visaṃyutto vimariyādīkatena cetasā [<sup>16</sup>]. **Careyyaṃ** ti careyyaṃ vihareyyaṃ<sup>17</sup> irīyeyyaṃ vatteyyaṃ pāleyyaṃ<sup>18</sup> yaṭṭeyyaṃ yāpeyyaṃ 'ti - idheva santo asito careyyaṃ.

<sup>1</sup> nappajjati, Syā; na sajjati - PTS, Pana.

<sup>2</sup> na gaṇhāti - Ma, PTS;  
itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>3</sup> na paḷibajjhati - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> apajjamāno - Ma, Syā;  
asajjamāno - PTS, Pana, Va, Vi, Ka.

<sup>5</sup> evaṃ ākāso ca - Syā.

<sup>6</sup> haliddena vā - Syā.

<sup>7</sup> nilena vā - Syā.

<sup>8</sup> mañjetthāya vā - PTS.

<sup>9</sup> akilīyamānoti - Syā.

<sup>10</sup> patīlyati - Ma; paṭīlyati - Syā;  
patitthiyati - PTS.

<sup>11</sup> appatīlyamāno - Ma;  
appaṭīlyamāno - Syā;  
apatitthiyamāno - PTS.

<sup>12</sup> appaṭihaññamāno appaṭihatamānoti - Ma;  
apaṭighātamāno - PTS.

<sup>13</sup> idheva samāno - Ma.

<sup>14</sup> diṭṭhasutamutaviññātabbe - Ma, Syā.

<sup>15</sup> nissaṭṭho - Syā, evamuparipi.

<sup>16</sup> viharatīti asito - itipāṭho Syā potthake dissate.

<sup>17</sup> vicareyyaṃ - Syā.

<sup>18</sup> pāleyyaṃ - itisaddo Ma potthake na dissate.

**Pháp viễn ly để con có thể nhận thức được pháp ấy:** Pháp viễn ly nói đến Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Để con có thể nhận thức được pháp ấy:** để con có thể biết, có thể hiểu, có thể nhận thức, có thể thừa nhận, có thể thấu triệt, có thể chứng đắc, có thể chạm đến, có thể chứng ngộ pháp ấy; - 'pháp viễn ly để con có thể nhận thức được pháp ấy' là như thế.

**Theo đó, con ví như hư không, không bị xáo trộn:** giống như hư không thì không bám víu, không nắm giữ, không bị trói buộc, không bị giữ lại, tương tự như vậy, con không bám víu, không nắm giữ, không bị trói buộc, không bị giữ lại; - 'ví như hư không, không bị xáo trộn' là như vậy. Giống như hư không thì không bị nhuộm màu bởi màu nâu cánh kiến, hoặc bởi màu vàng nghệ, hoặc bởi màu chàm, hoặc bởi màu đỏ sậm, tương tự như vậy, con không bị luyến ái, không bị sân hận, không bị mê mờ, không bị ô nhiễm; - 'ví như hư không, không bị xáo trộn' còn là như vậy. Giống như hư không thì không bức tức, không bất bình, không phản kháng, không làm tổn thương, tương tự như vậy, con không bức tức, không bất bình, không phản kháng, không làm tổn thương; - 'ví như hư không, không bị xáo trộn' còn là như vậy.

**Con có thể sống ở chính nơi này, được an tịnh, không nương nhờ - Ở chính nơi này, được an tịnh:** là trong khi được an tịnh ở chính nơi này, trong khi đang ngồi ở chính nơi này, trong khi đang ngồi ngay tại chỗ ngồi này, trong khi đang ngồi ngay tại hội chúng này; - 'ở chính nơi này, được an tịnh' là như vậy. Hoặc là, được an tịnh, được yên tịnh, được vắng lặng, được tịch diệt, được tịch tịnh ở chính nơi này; - 'ở chính nơi này, được an tịnh' còn là như vậy. **Không nương nhờ:** có hai sự nương tựa: Sự nương tựa vào tham ái và sự nương tựa vào tà kiến. -nt- điều này là sự nương tựa vào tham ái. -nt- điều này là sự nương tựa vào tà kiến. Sau khi dứt bỏ sự nương tựa vào tham ái, sau khi buông bỏ sự nương tựa vào tà kiến, không nương tựa vào mắt, không nương tựa vào tai, không nương tựa vào mũi, không nương tựa vào lưỡi, không nương tựa vào thân, không nương tựa vào ý, không nương nhờ các sắc - các thính - các hương - các vị - các xúc - các pháp - gia tộc, đồ chúng, chỗ ngụ, lợi lộc, danh vọng, lời khen, hạnh phúc, y phục, đồ ăn khất thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, dục giới, sắc giới, vô sắc giới, cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc, cõi hữu tướng, cõi vô tướng, cõi phi tướng phi phi tướng, cõi một uẩn, cõi bốn uẩn, cõi năm uẩn, quá khứ, vị lai, hiện tại, điều đã được thấy, điều đã được nghe, điều đã được cảm giác, điều đã được nhận thức, (không nương nhờ) tất cả các pháp, không nương tựa, không bám vào, không đến gần, không bám chặt, không hướng đến, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn. **Con có thể sống:** con có thể thực hành, có thể trú ngụ, có thể sinh hoạt, có thể vận hành, có thể bảo hộ, có thể nuôi dưỡng, có thể bảo dưỡng; - 'con có thể sống ở chính nơi này, được an tịnh, không nương nhờ' là như thế.

Tenāha so brāhmaṇo:

“Anusāsa brahme, karuṇāyamāno  
vivekadhammaṃ yamaṃ vijāṇṇaṃ,  
yathāhaṃ ākāsova abyāpajjamaṇo  
idheva santo asito careyyaṃ”ti.

### 5 - 6

*Kittayissāmi te santiṃ (dhotakāti bhagavā)*  
*diṭṭhe dhamme<sup>1</sup> anītihaṃ,*  
*yaṃ viditvā sato caraṃ*  
*tare loka visattikaṃ.*

**Kittayissāmi te santin ti rāgassa santiṃ dosassa santiṃ mohassa santiṃ kodhassa santiṃ upanāhassa – makkhassa – paḷāsassa – issāya – macchariyassa – māyāya – sātṭheyyassa – thambhassa – sārāmbhassa – mānassa – atimānassa – madassa – pamādassa – sabbakilesānaṃ – sabbaduccaritānaṃ – sabbadarathānaṃ – sabbapariḷāhānaṃ – sabbasantāpānaṃ – sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ santiṃ upasantiṃ vūpasantiṃ nibbutiṃ paṭippassaddhiṃ kittayissāmi, pakittayissāmi ācikkhissāmi desissāmi paññapessāmi paṭṭhapessāmi vivarissāmi vibhajissāmi uttānikarissāmi pakāsessāmi<sup>2</sup> ti<sup>2</sup> - kittayissāmi te santiṃ.**

**Dhotakāti bhagavā ti - Dhotakā ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. Bhagavā ti gāravādhivacanametam –pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā ti - dhotakāti bhagavā.**

**Diṭṭhe dhamme anītihaṃ ti - Diṭṭhe dhamme ti diṭṭhe dhamme ñāte dhamme tulite dhamme tīrite dhamme vibhūte dhamme vibhāvite dhamme<sup>3</sup> ‘sabbe saṅkhārā aniccā ’ti –pe– ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman ’ti diṭṭhe dhamme ñāte dhamme tulite dhamme tīrite dhamme vibhāvite dhamme vibhūte dhamme ’ti - evampi ‘diṭṭhe dhamme.’**

<sup>1</sup> diṭṭheva dhamme - Pana, Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> pakāssissāmīti - Ma, Syā.

<sup>3</sup> vibhāvite dhamme vibhūte dhamme - Syā.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
*“Thưa đấng Phạm Thiên, xin Ngài hãy từ mẫn chỉ dạy  
 pháp viễn ly để con có thể nhận thức được pháp ấy,  
 theo đó, con vì như hư không, không bị xáo trộn,  
 con có thể sống ở chính nơi này, được an tịnh, không nương nhờ.”*

## 5 - 6

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,  
 Ta sẽ giải thích cho người về sự an tịnh,  
 về pháp đã được thấy, không phải do nghe nói lại;  
 sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống,  
 có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”*

**Ta sẽ giải thích cho người về sự an tịnh:** Ta sẽ giải thích, Ta sẽ giải bày, Ta sẽ chỉ dạy, Ta sẽ chỉ bảo, Ta sẽ thông báo, Ta sẽ ấn định, Ta sẽ khai mở, Ta sẽ chia sẻ, Ta sẽ làm rõ, Ta sẽ bày tỏ về sự an tịnh của luyến ái, về sự an tịnh của sân hận, về sự an tịnh của si mê, về sự an tịnh của giận dữ, về sự an tịnh của thù hận, – của gièm pha, – của ác ý, – của ganh tỵ, – của bòn xén, – của xảo trá, – của lừa gạt, – của bướng bỉnh, – của hung hăng, – của ngã mạn, – của cao ngạo, – của đam mê, – của xao lãng, – của tất cả ô nhiễm, – của tất cả uế hạnh, – của mọi sự lo lắng, – của mọi sự bức bối, – của mọi sự nóng nảy, – của tất cả các pháp tạo tác bất thiện, về sự yên tịnh, về sự vắng lặng, về sự tịch diệt, về sự tịch tịnh; - ‘Ta sẽ giải thích cho người về sự an tịnh’ là như thế.

**Đức Thế Tôn nói: Này Dhotaka - Dhotaka:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Dhotaka’ là như thế.

**Về pháp đã được thấy, không phải do nghe nói lại - Về pháp đã được thấy:** về pháp đã được thấy, về pháp đã được biết, về pháp đã được cân nhắc, về pháp đã được xác định, về pháp đã được rõ rệt, về pháp đã được minh định; về pháp đã được thấy, về pháp đã được biết, về pháp đã được cân nhắc, về pháp đã được xác định, về pháp đã được rõ rệt, về pháp đã được minh định rằng: *“Tất cả các hành là vô thường,”* –nt– *“Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt;”* - ‘về pháp đã được thấy’ là như vậy.

Athavā dukkhe diṭṭhe dukkhaṃ kathayissāmi, samudaye diṭṭhe samudayaṃ kathayissāmi, nirodhe diṭṭhe nirodhaṃ kathayissāmi, magge diṭṭhe maggaṃ kathayissāmi 'ti' - evampi 'diṭṭhe dhamme.' Athavā<sup>2</sup> 'sandiṭṭhikaṃ akālikaṃ ehipassikaṃ opanayikaṃ' paccattaṃ vedittabbaṃ viññūhi 'ti' - evampi 'diṭṭhe dhamme.' **Anītihaṃ** ti na itihitihaṃ<sup>3</sup> na itikirāya na paramparāya na piṭakasampadāya na takkahetu na nayahetu na ākāravarivattakkena na diṭṭhinijjhānakkhantiyā sāmaṃ sayamabhiññātaṃ attapaccakkhadhammaṃ<sup>6</sup> taṃ<sup>7</sup> kathayissāmi 'ti' - diṭṭhe dhamme anītihaṃ.

**Yaṃ viditvā sato caraṇaṃ** ti yaṃ viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā aniccā' ti viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā dukkhā' ti -pe- 'sabbe dhammā anattā' ti -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ' ti viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Sato** ti catūhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvento sato, -pe- so vuccati sato. **Caraṇaṃ** ti caranta viharanta iriyanta vattento pārento yapento yāpento 'ti' - yaṃ viditvā sato caraṇaṃ.

**Tare loke visattikaṃ** ti visattikā vuccati taṇhā. Yo rāgo sārāgo -pe- abhiijhā lobho akusalamūlaṃ. **Visattikā** ti kenatṭhena visattikā? -pe- visaṭṭā vitṭhatā 'ti' - visattikā. **Loke** ti apāyaloke -pe- āyatana-loke. **Tare loke visattikaṃ** ti loke vesā visattikā<sup>8</sup> lokevettaṃ visattikaṃ<sup>9</sup> sato tareyya uttareyya patareyya samatikkameyya vitivatteyyā 'ti' - tare loke visattikaṃ.

Tenāha bhagavā:

"*Kittayissāmi te santiṃ (dhotakāti bhagavā)*

*diṭṭhe dhamme anītihaṃ*

*yaṃ viditvā sato caraṇaṃ*

*tare loke visattikaṃ*" ti.

<sup>1</sup> magge diṭṭhe maggaṃ kathayissāmi nirodhe diṭṭhe nirodhaṃ kathayissāmi - Ma, Syā.

<sup>2</sup> athavā diṭṭhe dhamme - Syā.

<sup>3</sup> opaneyyikaṃ - Ma.

<sup>4</sup> evampi diṭṭhe dhammeti diṭṭhe dhamme - Syā.

<sup>5</sup> na itihitihaṃ - Ma;

na itihaṃ - Syā;

na itihanti - Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> attapaccakkhaṃ dhammaṃ - Syā, PTS.

<sup>7</sup> taṃ - itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>8</sup> yā sā loke visattikā - Syā;

loke vā sā visattikā - Pa, Va, Vi.

<sup>9</sup> loke taṃ visattikaṃ - Syā;

loke vā taṃvisattikaṃ - Va, Vi, Ka.

Hoặc là, Ta sẽ giải thích về Khổ ở khổ đã được thấy, Ta sẽ giải thích về Tập ở nhân sanh khởi đã được thấy, Ta sẽ giải thích về Diệt ở sự diệt tận đã được thấy, Ta sẽ giải thích về Đạo ở đạo lộ đã được thấy; - 'về pháp đã được thấy' còn là như vậy. Hoặc là, về (pháp đã được thấy là) pháp hoàn toàn hiển nhiên, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ; - 'về pháp đã được thấy' còn là như vậy. **Không phải do nghe nói lại:** Ta sẽ thuyết giảng cho người về pháp đã được chính bản thân biết rõ, đã được tự thân quán xét lại, không do nghe lời đồn đãi, không do nghe nói như thế, không do sự truyền thừa, không do sự thành tựu của việc thu thập kiến thức, không do nhân suy nghĩ, không do nhân suy luận, không do suy đoán theo biểu hiện, không do sự suy xét và chấp nhận về quan điểm; - 'về pháp đã được thấy, không phải do nghe nói lại' là như thế.

**Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống:** sau khi làm cho pháp ấy được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; sau khi làm cho được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: "*Tất cả các hành là vô thường;*" sau khi làm cho được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: "*Tất cả các hành là khổ;*" -nt- "*Tất cả các pháp là vô ngã;*" -nt- "*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.*" **Vị có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, -nt- vị ấy được gọi là có niệm. **Trong khi sống:** là trong khi thực hành, trong khi trú ngụ, trong khi sinh hoạt, trong khi vận hành, trong khi bảo hộ, trong khi nuôi dưỡng, trong khi bảo dưỡng; - 'sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống' là như thế.

**Có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự vướng mắc:** Sự vướng mắc với ý nghĩa gì? -nt- được trải rộng, được lan rộng' là vướng mắc. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, -nt- ở thế gian của các xứ. **Có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc này là ở ngay tại thế gian. Vị có niệm có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi sự vướng mắc này ở ngay tại thế gian; - 'có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
(Đức Thế Tôn nói: "*Này Dhotaka,*)  
*Ta sẽ giải thích cho người về sự an tịnh,*  
*về pháp đã được thấy, không phải do nghe nói lại;*  
*sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống,*  
*có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.*"

5 - 7

*Tañcāhaṃ abhinandāmi  
mahesī<sup>1</sup> santimuttamaṃ  
yaṃ viditvā sato caraṃ  
tare loka visattikaṃ.*

**Tañcāhaṃ abhinandāmi** ti - **Tan** ti tuyhaṃ vacanaṃ byappathaṃ desanaṃ anusitṭhiṃ nandāmi,<sup>2</sup> abhinandāmi modāmi anumodāmi icchāmi sādiyāmi patthayāmi pihayāmi abhijappāmi 'ti - tañcāhaṃ abhinandāmi.

**Mahesī santimuttaman** ti - **Mahesī** ti mahesī bhagavā<sup>3</sup>Footnote Reference<sup>3</sup> mahantaṃ sīlakkhandhaṃ esi gavesi pariyesi 'ti mahesī, mahantaṃ samādhikkhandhaṃ -pe- kahaṃ narāsabho 'ti mahesī. **Santimuttaman** ti santi vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhaya virāgo nirodho nibbānaṃ. **Uttaman** ti aggaṃ seṭṭhaṃ visetṭhaṃ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ 'ti - mahesī santimuttamaṃ.

**Yaṃ viditvā sato caran** ti yaṃ viditaṃ katvā -pe- 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti -pe- 'sabbe dhammā anattā 'ti -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbhaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Sato** ti catūhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvento sato, -pe- so vuccati sato. **Caran** ti caranto -pe- yāpento 'ti - yaṃ viditvā sato caraṃ.

**Tare loka visattikan** ti visattikā vuccati taṇhā. Yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Visattikā** ti kenatṭhena visattikā? -pe- visaṭṭā vitṭhatā 'ti - visattikā. **Loke** ti apāyaloke -pe- āyatanaloke. **Tare loka visattikan** ti loka vesā visattikā lokevettaṃ visattikaṃ sato tareyya, uttareyya -pe- vītivatteyyā 'ti - tare loka visattikaṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:  
"Tañcāhaṃ abhinandāmi  
mahesī santimuttamaṃ,  
yaṃ viditvā sato caraṃ  
tare loka visattikan "ti.

<sup>1</sup> mahesi - Ma, PTS, evamuparipi.

<sup>2</sup> abhinandāmiti nandāmi - Syā.

<sup>3</sup> mahesīti kiṃ mahesi bhagavā? - Ma;  
mahesīti bhagavā - Syā.



## 5 - 7

*“Và con thích thú về điều ấy,  
thưa bậc đại ân sĩ, về sự an tịnh tối thượng;  
sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống,  
có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”*

**Và con thích thú về điều ấy - Về điều ấy:** con vui thích, con thích thú, con vui mừng, con tùy hỷ, con ước muốn, con ưng thuận, con ước nguyện, con mong cầu, con nguyện cầu về lời nói, về lời phát biểu, về lời chỉ bảo, về lời chỉ dạy, về lời khuyên bảo của Ngài; - ‘và con thích thú về điều ấy’ là như thế.

**Thưa bậc đại ân sĩ, về sự an tịnh tối thượng - Bậc đại ân sĩ:** đức Thế Tôn là bậc đại ân sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu giới uẩn lớn lao’ là bậc đại ân sĩ. –nt– ‘Đấng Nhân Ngưu ngự ở đâu?’ là bậc đại ân sĩ. **Về sự an tịnh tối thượng:** Sự an tịnh nói đến Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Tối thượng:** là cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý; - ‘thưa bậc đại ân sĩ, về sự an tịnh tối thượng’ là như thế.

**Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống:** sau khi làm cho pháp ấy được hiểu rõ, –nt– ; sau khi làm cho được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “*Tất cả các hành là vô thường;*” sau khi làm cho được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “*Tất cả các hành là khổ,*” –nt– “*Tất cả các pháp là vô ngã,*” –nt– “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.*” **Vị có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, –nt– vị ấy được gọi là có niệm. **Trong khi sống:** là trong khi thực hành, –nt– trong khi bảo dưỡng; - ‘sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống’ là như thế.

**Có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự vướng mắc:** Sự vướng mắc với ý nghĩa gì? –nt– ‘được trải rộng, được lan rộng’ là vướng mắc. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ. **Có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc này là ở ngay tại thế gian. Vị có niệm có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi sự vướng mắc này ở ngay tại thế gian; - ‘có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
*“Và con thích thú về điều ấy,  
thưa bậc đại ân sĩ, về sự an tịnh tối thượng;  
sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống,  
con có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”*

## 5 - 8

*Yaṃ kiñci sampajānāsī<sup>1</sup> (dhotakāti bhagavā)  
uddhaṃ adho tiriyañcāpi majjhe,  
etaṃ viditvā<sup>2</sup> saṅgoti loke  
bhavābhavāya mākāsi taṇhaṃ.*

**Yaṃ kiñci sampajānāsī** ti yaṃ kiñci sampajānāsī ājānāsī vijānāsī paṭivijānāsī paṭivijjhasī 'ti - yaṃ kiñci sampajānāsī. **Dhotakāti bhagavā** ti - **Dhotakā** ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā** ti gāravādhivacanametam - pe-sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - dhotakāti bhagavā.

**Uddhaṃ adho tiriyañcāpi majjhe** ti - **Uddhan** ti<sup>3</sup> anāgataṃ, **adho** ti atītaṃ, **tiriyañcāpi majjhe** ti paccuppannaṃ. Uddhan ti devaloko, adho ti apāyaloko, tiriyañcāpi majjhe ti manussaloko. Athavā uddhan ti kusalā dhammā, adho ti akusalā dhammā, tiriyaṃ cāpi majjhe ti abyākatā dhammā. Uddhan ti arūpadhātu, adho ti kāmādhātu, tiriyañcāpi majjhe ti rūpadhātu. Uddhan ti sukhā vedanā, adho ti dukkhā vedanā, tiriyañcāpi majjhe ti adukkhāmasukhā vedanā. Uddhan ti uddhaṃ pādatalā, adho ti adho kesamatthakā, tiriyañcāpi majjhe ti vemajjhe 'ti - uddhaṃ adho tiriyañcāpi majjhe.

**Etaṃ viditvā saṅgoti loke** ti saṅgo eso lagganaṃ etaṃ bandhanaṃ etaṃ paḷibodho<sup>4</sup> esoti nātvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - etaṃ viditvā saṅgoti loke.

**Bhavābhavāya mākāsi taṇhan** ti - **Taṇhā** ti<sup>5</sup> rūpataṇhā saddataṇhā - pe-dhammataṇhā. **Bhavābhāvāya** ti bhavābhavāya kammabhavāya punabbhavāya, kāmabhavāya kammabhavāya kāmabhavāya punabbhavāya, rūpabhavāya kammabhavāya rūpabhavāya punabbhavāya, arūpabhavāya kammabhavāya arūpabhavāya punabbhavāya, punappunabhavāya, punappunagatiyā<sup>6</sup> punappunapattiyā punappunapaṭisandhiyā punappunattabhāvābhiniḃbattiyā<sup>7</sup> taṇhaṃ mākāsi, mā janesi mā sañjanesi mā nibbatesi mābhiniḃbattesi, pajaha vinodehi byantikarohi anabhāvaṃ gamehī 'ti - bhavābhavāya mākāsi taṇhanti.<sup>8</sup>

Tenāha bhagavā:

*“Yaṃ kiñci sampajānāsī (dhotakāti bhagavā)  
uddhaṃ adho tiriyaṃ cāpi majjhe,  
etaṃ viditvā saṅgoti loke  
bhavābhavāya mākāsi taṇhan ”ti.*

Saha gāthāpariyosānā - pe- “Sathā me bhante bhagavā, sāvakoḥasmī ”ti.

## Dhotakasuttaniddeso pañcama.

<sup>1</sup> samjānāmi - Va, Vi.

<sup>2</sup> evaṃ viditvā - Pana.

<sup>3</sup> uddhanti vuccati - Syā.

<sup>4</sup> punappunaṃ bhavāya punappunaṃ gatiyā punappunaṃ upapattiyā punappunaṃ paṭisandhiyā punappunaṃ attabhāvābhiniḃbattiyā - Syā.

<sup>5</sup> palibodho - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> taṇhā ti - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>7</sup> punappunajātiyā - Pana.

<sup>8</sup> taṇhaṃ - Syā.

## 5 - 8

(Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) bất cứ điều gì mà người tự mình nhận biết, bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa, sau khi hiểu điều này là ‘sự quyền duyên’ ở thế gian, người chớ tạo ra tham ái ở hữu và phi hữu.”

**Bất cứ điều gì mà người tự mình nhận biết:** bất cứ điều nào mà người tự mình nhận biết, người hiểu, người nhận thức, người thừa nhận, người thấu triệt; - ‘bất cứ điều gì mà người tự mình nhận biết’ là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Dhotaka - Dhotaka:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Dhotaka’ là như thế.

**Bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa - Bên trên:** là nói đến thời tương lai, **bên dưới:** là nói đến thời quá khứ, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là thời hiện tại. **Bên trên:** là thế giới chư Thiên, **bên dưới:** là thế giới địa ngục, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là thế giới loài người. Hoặc là, **bên trên:** là các pháp thiện, **bên dưới:** là các pháp bất thiện, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là các pháp vô ký. **Bên trên:** là vô sắc giới, **bên dưới:** là dục giới, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là sắc giới. **Bên trên:** là cảm thọ lạc, **bên dưới:** là cảm thọ khổ, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là cảm thọ không khổ không lạc. **Bên trên:** là từ lòng bàn chân trở lên, **bên dưới:** là từ đỉnh ngọn tóc trở xuống, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là ở chính giữa; - ‘bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa’ là như thế.

**Sau khi hiểu điều này là ‘sự quyền duyên’ ở thế gian:** sau khi biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: ‘điều này là sự quyền duyên, điều này là sự dính mắc, điều này là sự cột trói, điều này là sự vướng bận;’ - ‘sau khi hiểu điều này là ‘sự quyền duyên’ ở thế gian’ là như thế.

**Người chớ tạo ra tham ái ở hữu và phi hữu - Tham ái:** tham ái cảnh sắc, tham ái cảnh thanh, –nt– tham ái cảnh pháp. **Ở hữu và phi hữu:** Người chớ tạo ra, chớ làm sanh ra, chớ làm sanh khởi, chớ làm hạ sanh, chớ làm phát sanh, người hãy dứt bỏ, hãy xua đi, hãy làm chấm dứt, hãy làm cho không còn hiện hữu tham ái ở dục giới–sắc giới–vô sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp, ở sự hiện hữu lần nữa; ở sự hiện hữu của nghiệp là dục giới, ở sự hiện hữu lần nữa là dục giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là vô sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là vô sắc giới; ở sự hiện hữu được lặp đi lặp lại, ở cảnh giới tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự tiếp nối tái sanh được lặp đi lặp lại, ở sự tái sanh của bản thân được lặp đi lặp lại; - ‘người chớ tạo ra tham ái ở hữu và phi hữu’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) bất cứ điều gì mà người tự mình nhận biết, bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa, sau khi hiểu điều này là ‘sự quyền duyên’ ở thế gian, người chớ tạo ra tham ái ở hữu và phi hữu.”

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, –nt– “Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

**Diễn Giải Kinh Dhotaka là thứ năm.**

## 6. UPASĪVASUTTANIDDESO

6 - 1

*Eko ahaṃ sakka, mahantamoghaṃ (iccāyasmā upasīvo)  
anissito no visahāmi tārituṃ  
ārammaṇaṃ brūhi samantacakkhu  
yaṃ nissito oghamimaṃ tareyyaṃ.*

**Eko ahaṃ sakka mahantamoghan ti - Eko** ti puggalo vā me dutiyo natthi, dhammo vā me dutiyo natthi, yaṃ vā puggalaṃ nissāya, dhammaṃ vā nissāya mahantaṃ kāmoghaṃ bhavoghaṃ diṭṭhoghaṃ avijjoghaṃ tareyyaṃ uttareyyaṃ patareyyaṃ samatikkameyyaṃ vīvatteyyaṃ 'ti - eko. **Sakkā** ti sakko, bhagavā 'sakyakulā pabbajito' tipi sakko. Athavā 'aḍḍho' mahaddhano dhanavā 'tipi sakko. Tassimāni dhanāni, seyyathīdaṃ: saddhādhanam sīladhanam hiridhanam ottappadhanam sutadhanam cāgadhanam paññādhanam satipaṭṭhānadhanam -pe- nibbānadhanam, imehi anekehi<sup>2</sup> dhanaratanehi<sup>3</sup> aḍḍho mahaddhano dhanavā 'tipi sakko. Athavā sakko pahū<sup>4</sup> visavī alamatto sūro viro<sup>5</sup> vikkanto abhīru<sup>6</sup> acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃso 'tipi sakko 'ti - eko ahaṃ sakka mahantamoghaṃ.

**Iccāyasmā upasīvo ti - Iccā** ti padasandhi -pe-. **Āyasmā** ti piyavacanaṃ -pe-. **Upasīvo** ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ -pe- abhilāpo 'ti - iccāyasmā upasīvo.

**Anissito no visahāmi tāritun ti - Anissito** ti puggalaṃ vā anissito, dhammaṃ vā anissito, no visahāmi,<sup>7</sup> na ussahāmi, na sakkomi, na paṭibalo, mahantaṃ<sup>8</sup> kāmoghaṃ bhavoghaṃ diṭṭhoghaṃ avijjoghaṃ tarituṃ<sup>9</sup> uttarituṃ patarituṃ samatikkamituṃ vīvattitun 'ti - anissito no visahāmi tārituṃ.

<sup>1</sup> addho - Syā.

<sup>2</sup> anekavidhehi - Syā, PTS.

<sup>3</sup> dhammaratanehi - Va, Vi.

<sup>4</sup> pahu - Ma, Syā.

<sup>5</sup> dhīro - Va, Vi.

<sup>6</sup> abhīrū - Ma;

abhīru - Syā.

<sup>7</sup> no visahāmīti - Syā.

<sup>8</sup> tāritunti mahantaṃ - Syā.

<sup>9</sup> tārituṃ - Syā.

## 6. DIỄN GIẢI KINH UPASĪVA

6 - 1

*(Tôn giả Upasīva nói rằng:)* “Thưa vị dòng Sakya, một mình con, không nương tựa (nơi nào), con không có khả năng vượt qua dòng lũ lớn. Thưa bậc Toàn Nhân, xin Ngài hãy nói về đối tượng, được nương tựa vào nơi ấy, con có thể vượt qua dòng lũ này.”

**Thưa vị dòng Sakya, một mình con (đối với) dòng lũ lớn - Một mình:** Người là bạn của con không có, hoặc pháp là bạn của con không có; sau khi nương tựa vào người ấy hoặc nương tựa vào pháp, con có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi dòng lũ (ngũ) đục, dòng lũ của hữu, dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh lớn lao; - ‘một mình’ là như thế. **Vị dòng Sakya:** Đức Thế Tôn là vị dòng Sakya, ‘người đã xuất gia từ gia tộc Sakya’ là vị dòng Sakya. Hoặc là, ‘người sở hữu tài sản, giàu có, có tài sản lớn’ là vị dòng Sakya. Vị ấy sở hữu các tài sản này, tức là: tài sản về đức tin, tài sản về giới, tài sản về hổ thẹn (tội lỗi), tài sản về ghê sợ (tội lỗi), tài sản về kiến thức, tài sản về xá thí, tài sản về trí tuệ, tài sản về thiết lập niệ, -nt- tài sản về Niết Bàn, ‘người sở hữu tài sản, giàu có, có tài sản lớn với nhiều tài sản và bảo vật này’ là vị dòng Sakya. Hoặc là, vị có đủ sức, có năng lực, có tiềm năng, có khả năng, dũng cảm, anh hùng, quả cảm, không nhút nhát, không có sự kinh hãi, không có sự sợ sệt, không có sự trốn chạy, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa’ là vị dòng Sakya; - ‘Thưa vị dòng Sakya, một mình con (đối với) dòng lũ lớn’ là như thế.

**Tôn giả Upasīva nói rằng - Rằng:** (Từ ‘icca’ này) là sự nối liền các câu văn, -nt- . **Tôn giả:** (Từ ‘āyasmā’ này) là lời nói yêu mến, -nt- . **Upasīva:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, -nt- từ kêu gọi; - ‘tôn giả Upasīva nói rằng’ là như thế.

**Không nương tựa (nơi nào), con không có khả năng vượt qua - Không nương tựa (nơi nào):** không nương tựa vào người, hoặc không nương tựa vào pháp, con không có khả năng, con không thể ra sức, con không thể nào, con không có năng lực để vượt qua, để vượt lên, để vượt khỏi, để vượt qua hẳn, để vượt qua khỏi dòng lũ (ngũ) đục, dòng lũ của hữu, dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh lớn lao; - ‘không nương tựa (nơi nào), con không có khả năng vượt qua’ là như thế.

**Ārammaṇaṃ brūhi samantacakkhū ti - Ārammaṇaṃ ti** <sup>1</sup> ālambanaṃ nissayaṃ upanissayaṃ. **Brūhī ti** <sup>2</sup> ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi. <sup>3</sup> **Samantacakkhū ti** samantacakkhu vuccati sabbaññutaññaṃ, bhagavā tena sabbaññutaññaṇena upeto samupeto upagato samupagato <sup>4</sup> upapanno <sup>5</sup> sampanno <sup>6</sup> samannāgato.

*“Na tassa addiṭṭhamidhatthi<sup>7</sup> kiñci  
atho aviññātama jānitabbaṃ,  
sabbaṃ abhiññāsi yadatthi neyyaṃ  
tathāgato tena samantacakkhū”* <sup>8</sup> ti.  
- ārammaṇaṃ brūhi samantacakkhu.

**Yaṃ nissito oghamimaṃ tareyyaṃ ti - Yaṃ nissito ti** yaṃ puggalaṃ vā <sup>9</sup> nissito, dhammaṃ vā nissito, mahantaṃ kāmoghaṃ <sup>10</sup> bhavoghaṃ diṭṭhoghaṃ avijjoghaṃ tareyyaṃ uttareyyaṃ patareyyaṃ samatikkameyyaṃ vītivatteyyaṃ <sup>11</sup> ti - yaṃ nissito oghamimaṃ tareyyaṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:  
*“Eko ahaṃ sakka mahantamoghaṃ (iccāyasmā upasīvo)  
anissito no visahāmi tārituṃ  
ārammaṇaṃ brūhi samantacakkhu  
yaṃ nissito oghamimaṃ tareyyaṃ”* <sup>12</sup> ti.

## 6 - 2

*Ākiñcaññaṃ pekkhamāno satimā<sup>11</sup> (upasīvāti bhagavā)  
natthīti nissāya tarassu oghaṃ  
kāme pahāya virato kathāhi  
taṇhakkhayaṃ nattamahābhipassa.* <sup>12</sup>

**Ākiñcaññaṃ pekkhamāno satimā ti** so brāhmaṇo pakatiyā ākiñcaññāyatanasamāpattilābhī santaṃ yeva nissayaṃ na jānāti <sup>13</sup> ‘ayaṃ me nissayo’ <sup>14</sup> ti. Tassa bhagavā nissayaṃ ca ācikkhati, uttariñca niyyānapathaṃ. <sup>15</sup> **Ākiñcaññāyatanasamāpattiṃ sato** <sup>16</sup> samāpajjitvā tato vuṭṭhahitvā tattha jāte cittacetāsike dhamme aniccato pekkhamāno dukkhato – rogato – gaṇḍato – sallato – aghato – ābādhato – parato – palokato – itito – uppaddavato – bhayato – upassaggato <sup>17</sup> – calato – pabhaṅgato – addhuvato – atāṇato – alenato – asaraṇato –

<sup>1</sup> ārammaṇaṃ - Ma;

ārammaṇaṃ brūhīti ārammaṇaṃ - Syā.

<sup>2</sup> brūhi - Ma, Syā.

<sup>3</sup> pakāsehīti ārammaṇaṃ brūhi - Syā.

<sup>4</sup> upāgato samupāgato - Ma, Syā.

<sup>5</sup> uppanno - Katthaci.

<sup>6</sup> samupapanno - Ma, Syā.

<sup>7</sup> addiṭṭhamidhatthi - Ma, Syā.

<sup>8</sup> ākiñcaññāyatanasamāpattiṃ lābhīyeva nissayaṃ na jānāti - Ma, Syā;

ākiñcaññāyātana-samāpattiṃ lābhī; saṅgaṃ yeva nissayaṃ na jānāti - PTS.

<sup>9</sup> Paṭisambhidāmagga, Nānakathā, Indriyakathā.

<sup>10</sup> yaṃ vā puggalaṃ - Syā.

<sup>11</sup> oghamimaṃ tareyyanti mahantaṃ kāmoghaṃ - Syā.

<sup>12</sup> satimā - Ma, Syā, evamuparipi.

<sup>13</sup> rattamahābhipassa - Syā, PTS.

<sup>14</sup> niyyānapathaṃ ācikkhati - Syā.

<sup>15</sup> nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiṃ - Syā.

<sup>16</sup> upasaggato - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>17</sup> upasaggato - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

**Thưa bậc Toàn Nhân, xin Ngài hãy nói về đối tượng - Về đối tượng:** về nơi nâng đỡ, về nơi nương tựa, về nơi nương nhờ. **Xin Ngài hãy nói:** xin Ngài hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ. **Thưa bậc Toàn Nhân:** Toàn nhân nói đến trí Toàn Giác. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu với trí Toàn Giác ấy.

2. “*Đối với Ngài, không có bất cứ điều gì ở nơi đây là không được nhìn thấy, không được nhận thức, hoặc không thể biết được. Điều nào có thể biết được, Ngài đã biết rõ tất cả; vì thế đức Như Lai là bậc Toàn Nhân.*”

- “Thưa bậc Toàn Nhân, xin Ngài hãy nói về đối tượng’ là như thế.

**Được nương tựa vào nơi ấy, con có thể vượt qua dòng lũ này - Được nương tựa vào nơi ấy:** được nương tựa vào người ấy, hoặc được nương tựa vào pháp, con có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi dòng lũ (ngũ) dục, dòng lũ của hữu, dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh lớn lao; - ‘được nương tựa vào nơi ấy, con có thể vượt qua dòng lũ này’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(*Tôn giả Upasīva nói rằng:*) “*Thưa vị dòng Sakya, một mình con, không nương tựa (nơi nào), con không có khả năng vượt qua dòng lũ lớn. Thưa bậc Toàn Nhân, xin Ngài hãy nói về đối tượng, được nương tựa vào nơi ấy, con có thể vượt qua dòng lũ này.*”

## 6 - 2

(*Đức Thế Tôn nói:* “*Này Upasīva,*) *trong khi xem xét về Vô Sở Hữu Xứ, có niệm, nương tựa vào (ý niệm) ‘không có,’ người hãy vượt qua dòng lũ. Sau khi dứt bỏ các dục, đã xa lánh hẳn các điều nghi hoặc, người hãy quán sát sự cạn kiệt của tham ái, dâm và ngã.*”

**Trong khi xem xét về Vô Sở Hữu Xứ, có niệm - Vị Bà-la-môn ấy là người có sự chứng đạt về Vô Sở Hữu Xứ một cách bình thường, nhưng không biết sự an tịnh chính là nơi nương tựa (không nghĩ rằng):** “Cái này là nơi nương tựa của tôi.’ Và đức Thế Tôn chỉ dạy cho vị ấy về sự nương tựa, và thêm nữa chỉ đường lối dẫn dắt ra khỏi. Vị có niệm, sau khi thể nhập sự chứng đạt về Vô Sở Hữu Xứ, sau khi xuất ra từ nơi ấy, tại chỗ đó trong khi xem xét các pháp tâm và sở hữu tâm được sanh lên là vô thường – là khổ – là cơn bệnh – là mụn ghẻ – là mũi tên – là tai ương – là tật nguyên – là không sai khiến được – là tiêu hoại – là tai họa – là bất hạnh – là sợ hãi – là nguy cơ – là thay đổi – là mảnh mai – là không bền – là không nơi nương tựa – là không nơi trú ẩn – là không nơi nương nhờ –

– asaraṇibhūta – rittato – tucchato – suñṇato – anattato – ādīnavato – viparināmadhammato – asārakato – aghamūlato – vadhakato<sup>1</sup> – vibhavato – sāsavato – saṅkhatato – mārāmisato – jātidhammato – jarādhammato – vyādhidhammato – maraṇadhammato – sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammato – saṅkilesikadhammato – samudayadhammato – atthaṅgamato – assādato<sup>2</sup> – ādīnavato – nissaraṇato<sup>3</sup> – pekkhamāno dakkhamāno olokayamāno nijjhāyamāno upaparikkhamāno. **Satimā** ti yā sati anussati paṭissati –pe– sammāsati, ayaṃ vuccati sati. Imāya satiyā upeto hoti –pe– samannāgato, so vuccati satimā 'ti – ākiṅcaññaṃ pekkhamāno satimā.

**Upasīvāti bhagavā ti - Upasīvā** ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā** ti gāravādhivacanametam –pe– sacchikā pañṇatti, yadidaṃ bhagavā 'ti – upasīvāti bhagavā.

**Natthīti nissāya tarassu oghan ti - Natthi kiñci** ti ākiṅcaññāyatanasamāpatti. Kimkāraṇā natthi kiñci ti ākiṅcaññāyatanasamāpatti. Viññāṇaṅcāyatanasamāpattiṃ sato samāpajjivā tato<sup>4</sup> vuṭṭahitvā taññeva viññāṇaṃ abhāveti<sup>5</sup> vyabhāveti<sup>6</sup> antaradhāpeti<sup>7</sup> 'natthi kiñci 'ti passati, taṃkāraṇā 'natthi kiñci 'ti ākiṅcaññāyatanasamāpatti, taṃ nissāya<sup>8</sup> upanissāya ālambaṇaṃ<sup>9</sup> karitvā kāmoghaṃ bhavoghaṃ diṭṭhogaṃ avijjoghaṃ tarassu uttarassu patarassu samatikkamassu vītivattassū 'ti – natthīti nissāya tarassu oghaṃ.

**Kāme pahāya virato kathāhi ti - Kāmā** ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. –pe– Ime vuccanti vatthukāmā. –pe– Ime vuccanti kilesakāmā. **Kāme pahāya** ti vatthukāme parijānitvā kilesakāme pahāya pajahitvā vinodetvā byantikaritvā anabhāvaṃ gametvā 'ti – kāme pahāya. **Virato kathāhi** ti kathaṃkathā vuccati vicikicchā, dukkhe kaṅkhā, –pe– thambhitattaṃ<sup>10</sup> cittassa manovilekko. Kathaṃkathāya ārato virato paṭivirato nikkhanto nissaṭo vippayutto<sup>11</sup> viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati 'ti – evampi 'virato kathāhi.' Athavā dvattiṃsāya tiracchānakathāya<sup>12</sup> ārato virato paṭivirato nikkhanto nissaṭo vippayutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati 'ti – evampi 'virato kathāhi 'ti – kāme pahāya virato kathāhi.

<sup>1</sup> bhavato - Ma, Va, Vi;  
vadhakato bhavato - PTS.

<sup>2</sup> anassādato - Syā, PTS.

<sup>3</sup> anissaraṇato - Syā, PTS.

<sup>4</sup> sato - PTS.

<sup>5</sup> sambhāveti ābhāveti - PTS.

<sup>6</sup> vibhāveti - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> antaradhāyati - Va, Vi.

<sup>8</sup> ākiṅcaññāyatanasamāpattiṃ nissāya - Ma.

<sup>9</sup> ālambaṇaṃ - Ma;

āramaṇaṃ ālambaṇaṃ - Syā, PTS.

<sup>10</sup> chambhitattaṃ - Ma, Syā.

<sup>11</sup> vippamutto - Ma, Syā, Va.

<sup>12</sup> tiracchānayoni-kathāya - PTS.



– là trạng thái không nơi nương nhờ – là trống rỗng – là rỗng không – là trống không – là vô ngã – là bất lợi – là có bản chất biến đổi – là không có cốt lõi – là gốc gác của tai ương – là kẻ giết hại – là vật hư hỏng – là có sự rò rỉ – là bị tạo tác – là mồi nhử của Ma Vương – là có bản chất sanh ra – là có bản chất già – là có bản chất bệnh – là có bản chất chết – là có bản chất sâu–bi–khổ–uru–não – là có bản chất ô nhiễm – là nhân sanh khởi – là sự biến hoại – là sự hứng thú – là sự bất lợi – là sự thoát ra, trong khi xem xét, trong khi nhận thấy, trong khi quan sát, trong khi suy xét, trong khi khảo sát. **Có niệm:** Niệm là sự tùy niệm, là niệm hiện tiền –nt– chánh niệm; điều này được gọi là niệm. Vị đã tiến đến, –nt– đã thành tựu với niệm này, vị này được gọi là có niệm; - ‘trong khi xem xét về Vô Sở Hữu Xứ là như thế.

**Đức Thế Tôn nói: Nay Upasīva - Upasīva:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Nay Upasiva’ là như thế.

**Nương tựa vào (ý niệm) ‘không có,’ người hãy vượt qua dòng lũ:** ‘Không có gì’ là sự chứng đạt về Vô Sở Hữu Xứ. Vì lý do gì mà ‘không có gì’ là sự chứng đạt về Vô Sở Hữu Xứ? Vị có niệm, sau khi thể nhập sự chứng đạt về Thức Vô Biên Xứ, sau khi xuất ra từ nơi ấy, rồi làm cho không hiện hữu, làm cho hoàn toàn không còn hiện hữu, làm cho biến mất chính cái thức ấy, và nhìn thấy ‘không có gì;’ vì lý do ấy mà ‘không có gì’ là sự chứng đạt về Vô Sở Hữu Xứ. Sau khi nương tựa vào điều ấy, sau khi nương nhờ, sau khi tạo ra nơi nâng đỡ, người hãy vượt qua, hãy vượt lên, hãy vượt khỏi, hãy vượt qua hẳn, hãy vượt qua khỏi dòng lũ (ngũ) đục, dòng lũ của hữu, dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh; - ‘nương tựa vào (ý niệm) ‘không có,’ người hãy vượt qua dòng lũ’ là như thế.

**Sau khi dứt bỏ các dục, đã xa lánh hẳn các điều nghi hoặc - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. –nt– Các điều này được gọi là vật dục. –nt– Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Sau khi dứt bỏ:** Sau khi biết toàn diện về các vật dục, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm dục; - ‘sau khi dứt bỏ các dục’ là như thế. **Đã xa lánh hẳn các điều nghi hoặc:** Nghi hoặc nói đến hoài nghi, sự nghi ngờ về Khổ, –nt– trạng thái sùng sốt, sự bối rối của tâm. Vị đã xa lánh, đã tránh khỏi, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự nghi hoặc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘đã xa lánh hẳn các điều nghi hoặc’ là như vậy. Hoặc là, vị đã xa lánh, đã tránh khỏi, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc với ba mươi hai việc nói phù phiếm, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘đã xa lánh hẳn các điều nghi hoặc’ còn là như vậy; - ‘sau khi dứt bỏ các dục, đã xa lánh hẳn các điều nghi hoặc’ là như thế.

**Taṇhakkhayaṃ nattamahābhipassā** ti - **Taṇhā** ti rūpataṇhā, -pe-dhammataṇhā. **Nattaṃ** vuccati<sup>1</sup> ratti, **aho** ti divaso, rattiṇca divā ca<sup>2</sup> taṇhakkhayaṃ rāgakkhayaṃ dosakkhayaṃ mohakkhayaṃ gatikkhayaṃ upapattikkhayaṃ paṭisandhikkhayaṃ bhavakkhayaṃ saṃsārakkhayaṃ<sup>3</sup> vaṭṭakkhayaṃ passa, abhipassa dakkha olokaya nijjhāya upaparikkhā 'ti - taṇhakkhayaṃ nattamahābhipassa.

Tenāha bhagavā:

“*Ākiñcaññaṃ pekkhamāno satīmā (upasīvāti bhagavā)*  
*natthīti nissāya tarassu oghaṃ,*  
*kāme pahāya virato kathāhi*  
*taṇhakkhayaṃ nattamahābhipassā*”ti.

### 6 - 3

*Sabbesu kāmesu yo vītarāgo (iccāyasmā upasīvo)*  
*ākiñcaññaṃ nissito hitvamaññaṃ<sup>4</sup>*  
*saññāvimokkhe paramedhimutto*  
*tiṭṭhe nu so<sup>5</sup> tattha anānuyāyī.<sup>6</sup>*

**Sabbesu kāmesu yo vītarāgo** ti - **Sabbesū** ti sabbena sabbam sabbathā sabbam asesam nissesam pariyādiyanavacanametam<sup>7</sup> ‘sabbesū’ ti. **Kāmesū** ti - **Kāmā** ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. -pe-. Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā. **Sabbesu kāmesu yo vītarāgo** ti sabbesu kāmesu yo vītarāgo vigatarāgo cattarāgo vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṭinissaṭṭharāgo vikkhambhanato ‘ti<sup>8</sup> - sabbesu kāmesu yo vītarāgo.

**Iccāyasmā upasīvo** ti - **Iccā** ti padasandhi -pe-. **Āyasmā** ti piyavacanam -pe-. **Upasīvo** ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ -pe- abhilāpo ‘ti - iccāyasmā upasīvo.

**Ākiñcaññaṃ nissito hitvamaññan** ti heṭṭhimā cha samāpattiyo hitvā cajitvā<sup>9</sup> pariccajitvā atikkamitvā samatikkamitvā vītivattitvā ākiñcaññāyatanasamāpattiṃ nissito assito allīno<sup>10</sup> upagato samupagato ajjhosito adhimutto ‘ti - ākiñcaññaṃ nissito hitva maññaṃ.

<sup>1</sup> rattanti - Syā.

<sup>2</sup> divaṇ ca - PTS.

<sup>3</sup> bhavasamsārakkhayaṃ - Pa, Va, Vi.

<sup>4</sup> hitvā maññaṃ - Ma, Va, Vi, Sa.

<sup>5</sup> tiṭṭheyyam so - Va, Vi.

<sup>6</sup> anānuyāyī - PTS; anānuvāyī - Pa, Va, Vi, Sa.

<sup>7</sup> pariyādāyavacanametam - Syā.

<sup>8</sup> vikkhambhitarāgoti - Syā.

<sup>9</sup> vajjetvā - Syā.

<sup>10</sup> nissito allīno - Ma, Syā, Va, Vi.

**Người hãy quán sát sự cạn kiệt của tham ái, đêm và ngày - Tham ái:** tham ái cảnh sắc, -nt- tham ái cảnh pháp. **Đêm:** nói đến ban đêm, **ngày:** là ban ngày. Ngày và đêm, người hãy nhìn xem, hãy quán sát, hãy nhận thấy, hãy quan sát, hãy suy xét, hãy khảo sát sự cạn kiệt của tham ái, sự cạn kiệt của luyến ái, sự cạn kiệt của sân hận, sự cạn kiệt của si mê, sự cạn kiệt của cảnh giới tái sanh, sự cạn kiệt của việc tái sanh, sự cạn kiệt của việc nối liền tái sanh, sự cạn kiệt của hữu, sự cạn kiệt của luân hồi, sự cạn kiệt của việc luân chuyển; - 'người hãy quán sát sự cạn kiệt của tham ái, đêm và ngày' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*(Đức Thế Tôn nói: "Này Upasīva,) trong khi xem xét về Vô Sở Hữu Xứ, có niệm, nương tựa vào (ý niệm) 'không có,' người hãy vượt qua dòng lũ. Sau khi dứt bỏ các dục, đã xa lánh hẳn các điều nghi hoặc, người hãy quán sát sự cạn kiệt của tham ái, đêm và ngày."*

### 6 - 3

*(Tôn giả Upasīva nói rằng:): "Vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục, đã nương tựa vào Vô Sở Hữu Xứ sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc) khác,<sup>1</sup> đã hướng đến sự giải-thoát-do-tướng cao nhất, phải chăng vị ấy có thể trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa?"*

**Vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục - Ở tất cả:** tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, từ 'sabbesu' này là lối nói của sự bao gồm. **Ở các dục - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục:** là vị nào có sự luyến ái đã được xa lìa, có sự luyến ái đã được tách lìa, có sự luyến ái đã được từ bỏ, có sự luyến ái đã được tẩy trừ, có sự luyến ái đã được giải thoát, có sự luyến ái đã được dứt bỏ, có sự luyến ái đã được buông bỏ ở tất cả các dục bởi sự đè nén; - 'vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục' là như thế.

**Tôn giả Upasīva nói rằng - Rằng:** (Từ 'icca' này) là sự nối liền các câu văn, -nt- . **Tôn giả:** (Từ 'āyasmā' này) là lời nói yêu mến, -nt- . **Upasīva:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, -nt- từ kêu gọi; - 'tôn giả Upasīva nói rằng' là như thế.

**Đã nương tựa vào Vô Sở Hữu Xứ, sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc) khác:** sau khi từ bỏ, sau khi phế bỏ, sau khi buông bỏ, sau khi vượt quá, sau khi vượt qua hẳn, sau khi vượt qua khỏi sáu sự chứng đắc ở bên dưới, đã nương tựa, đã nương nhờ, đã bám vào, đã đến gần, đã tiến vào, đã bám chặt, đã hướng đến sự chứng đắc về Vô Sở Hữu Xứ; - 'đã nương tựa vào Vô Sở Hữu Xứ sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc) khác' là như thế.

<sup>1</sup> Pháp (chứng đắc) khác: nói đến sáu loại chứng đắc thấp hơn (SnA. ii, 593-594), tức là sự chứng đắc bốn tầng thiên Sắc Giới và hai tầng thiên Không Vô Biên Xứ và Thức Vô Biên Xứ thuộc Vô Sắc Giới (ND).

Saññāvimokkhe paramedhimutto ti saññāvimokkhā vuccanti sattasaññā-samāpattiyo, yāvatā saññāsamāpatti, tāsam<sup>1</sup> ākiñcaññāyatana-samāpattivimokkho aggo ca seṭṭho ca viseṭṭho<sup>2</sup> ca pāmokkho ca uttamo ca pavarō ca,<sup>3</sup> parame agge seṭṭhe viseṭṭhe pāmokkhe uttame pavare adhimuttivimokkhena adhimutto tatrādhimutto [tadādhimutto<sup>4</sup>] taccarito tabbahulo taggaruko tanninno tappoṇo tappabbhāro tadādhimutto<sup>5</sup> tadādhipateyyo 'ti<sup>6</sup> - saññāvimokkhe paramedhimutto.

Tiṭṭhe nu so tattha anānuyāyī ti - Tiṭṭhe nū ti saṃsayapucchā vimatipucchā dvelhakupucchā anekāṃsapucchā. evaṃ nu kho na nu kho kinnu kho kathannu kho 'ti - tiṭṭhe nu. Tatthā ti ākiñcaññāyatane. Anānuyāyī<sup>7</sup> ti anānuyāyī aviccamāno,<sup>8</sup> avigacchamāno anantaradhāyamāno aparihāyamāno.<sup>9</sup> Athavā arajjamāno adussamāno amuyhamāno akilissamāno 'ti<sup>10</sup> - tiṭṭhe nu so tattha anānuyāyī.

Tenāha so brāhmaṇo:

*“Sabbesu kāmesu yo vītarāgo (iccāyasmā upasīvo)  
ākiñcaññāṃ nissito hitvamaññāṃ,  
saññāvimokkhe paramedhimutto  
tiṭṭhe nu so tattha anānuyāyī”*ti.

6 - 4

*Sabbesu kāmesu yo vītarāgo (upasīvāti bhagavā)  
ākiñcaññāṃ nissito hitvamaññāṃ,  
saññāvimokkhe paramedhimutto<sup>11</sup>  
tiṭṭheyya so tattha anānuyāyī.*

Sabbesu kāmesu so vītarāgo ti - Sabbesū ti sabbena sabbam sabbathā sabbam asesam nissesam pariyādiyaṇavacanametam 'sabbesū' ti. Kāmesū ti - Kāmā ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. -pe-. Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā. Sabbesu kāmesu yo vītarāgo ti sabbesu kāmesu yo vītarāgo -pe- paṭinissaṭṭharāgo vikkhambhanato 'ti<sup>12</sup> - sabbesu kāmesu yo vītarāgo.

<sup>1</sup> tāsam saññāsamāpattinaṃ - Ma, Syā;  
yāvatā saññā tāsam samāpattinaṃ - PTS.

<sup>2</sup> visiṭṭho - PTS.

<sup>3</sup> vimokkhā aggā ca seṭṭhā ca viseṭṭhā ca pāmokkhā ca uttamā ca pavarā ca - Syā.

<sup>4</sup> tadādhimutto - itipāṭho Ma, Syā potthakesu dissate; tadādhimutto - PTS.

<sup>5</sup> tadādhimutto - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>6</sup> tadādhipateyyoti - Syā.

<sup>7</sup> anānuyāyī - Katthaci.

<sup>8</sup> avedhamāno - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>9</sup> aparihiyamāno - Syā, evamuparipi.

<sup>10</sup> akiliyamānoti - Syā, evamuparipi.

<sup>11</sup> paramevimutto - Va, Vī.

<sup>12</sup> vikkhambhitarāgoti - Syā.

**Đã hướng đến sự giải-thoát-do-tướng cao nhất:** sự giải-thoát-do-tướng nói đến bảy sự chứng đắc do tướng.<sup>1</sup> Liên quan đến các sự chứng đắc do tướng, trong số đó, sự giải thoát với sự chứng đạt về Vô Sở Hữu Xứ là cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, và cao quý. Với sự giải thoát thiên về cảnh giới cao nhất, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý, vị ấy đã thiên về (Vô Sở Hữu Xứ), đã thiên về nơi ấy, [đã thiên về nó,] đã đi theo nó, đã phát triển theo nó, đã xem trọng nó, đã uốn cong theo nó, đã chiều theo nó, đã xuôi theo nó, đã hướng đến nó, đã xem nó là chủ đạo; - ‘đã hướng đến sự giải-thoát-do-tướng cao nhất’ là như thế.

**Phải chăng vị ấy có thể trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa? - Phải chăng vị ấy có thể trụ lại:** Các cụm từ ‘evannu kho,’ ‘na nu kho,’ ‘kinnu kho,’ ‘kathannu kho’ là câu hỏi do ngờ vực, câu hỏi do nhầm lẫn, câu hỏi vì lưỡng lự, câu hỏi do không dứt khoát; - ‘phải chăng vị ấy có thể trụ lại’ là như thế. **Ở nơi ấy:** ở Vô Sở Hữu Xứ. **Không đi tiếp nữa:** không đi tiếp nữa là không rời ra, không rời đi, không bị biến mất, không bị suy giảm. Hoặc là, không bị luyến ái, không bị sân hận, không bị si mê, không bị ô nhiễm; - ‘phải chăng vị ấy có thể trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa?’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(Tôn giả Upasīva nói rằng:): “Vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục, đã nương tựa vào Vô Sở Hữu Xứ sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc) khác, đã hướng đến sự giải-thoát-do-tướng cao nhất, phải chăng vị ấy có thể trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa?”

#### 6 - 4

(Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục, đã nương tựa vào Vô Sở Hữu Xứ sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc) khác, đã hướng đến sự giải-thoát-do-tướng cao nhất, vị ấy có thể trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa.”

**Vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục - Ở tất cả:** tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, từ ‘sabbesu’ này là lối nói của sự bao gồm. **Ở các dục - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục:** là vị nào có sự luyến ái đã được xa lìa, -nt- có sự luyến ái đã được buông bỏ ở tất cả các dục bởi sự đè nén; - ‘vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục’ là như thế.

<sup>1</sup> Bảy sự chứng đắc do tướng (*sattasāññāsamāpattiyo*): là sự chứng đắc bốn tầng thiên Sắc Giới và ba tầng thiên đầu thuộc Vô Sắc Giới (ND).

**Upasīvāti bhagavā ti - Upasīvā ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. Bhagavā ti gāravādhivacanametam -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - upasīvāti bhagavā.**

**Ākiñcaññaṃ nissito hitvamaññaṃ ti heṭṭhimā cha samāpattiyo hitvā cajiṭvā<sup>1</sup> pariccajiṭvā atikkamitvā samatikkamitvā vītivattitvā ākiñcaññāyatanasamāpattiṃ nissito assito allīno upagato samupagato ajjhosito adhimutto 'ti - ākiñcaññaṃ nissito hitvamaññaṃ.**

**Saññāvimokkhe paramedhimutto ti saññāvimokkhā vuccanti sattasaññā-samāpattiyo, yāvataṃ saññāsamāpattī tāsam<sup>2</sup> ākiñcaññāyatanasamāpattivimokkho aggo ca seṭṭho ca viṣeṭṭho ca pāmokkho ca uttamo ca pavaro ca,<sup>3</sup> parame agge seṭṭhe viṣeṭṭhe pāmokkhe uttame pavare adhimuttivimokkhenādhimutto<sup>4</sup> tatrādhimutto tadadhimutto -pe- tadadhipateyyo 'ti<sup>5</sup> - saññāvimokkhe paramedhimutto.**

**Tiṭṭheyya so tattha anānuyāyī ti - Tiṭṭheyyā ti tiṭṭheyya saṭṭhikappa-sahassāni.<sup>6</sup> Tatthā ti ākiñcaññāyatane. Anānuyāyī ti anānuyāyī aviccamāno<sup>7</sup> avigacchamāno<sup>8</sup> anantaradhāyamāno aparihāyamāno.<sup>9</sup> Athavā arajjamāno adussamāno amuyhamāno akilissamāno 'ti<sup>10</sup> - tiṭṭheyya so tattha anānuyāyī.**

Tenāha bhagavā:

*"Sabbesu kāmesu yo vītarāgo (upasīvāti bhagavā)  
ākiñcaññaṃ nissito hitvamaññaṃ,  
saññāvimokkhe paramedhimutto  
tiṭṭheyya so tattha anānuyāyī "ti.*

<sup>1</sup> vajjetvā - Syā.

<sup>2</sup> tāsam saññāsamāpattīnaṃ - Ma, Syā.

<sup>3</sup> vimokkhā aggā ca seṭṭhā ca viṣeṭṭhā ca pāmokkhā ca uttamā ca pavarā ca - Syā.

<sup>4</sup> adhimuttivimokkhe adhimutto - Ma, Syā.

<sup>5</sup> tadadhipateyyoti - Syā.

<sup>6</sup> saṭṭhikappasahassāni - Syā.

<sup>7</sup> vedhamāno - Syā.

<sup>8</sup> adhigacchamāno - Va, Vi.

<sup>9</sup> aparihiyamāno - Syā.

<sup>10</sup> akiliyamānoti - Syā.

**Đức Thế Tôn nói: Nay Upasīva - Upasīva:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Nay Upasīva’ là như thế.

**Đã nương tựa vào Vô Sở Hữu Xứ, sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc) khác:** sau khi từ bỏ, sau khi phế bỏ, sau khi buông bỏ, sau khi vượt quá, sau khi vượt qua hẳn, sau khi vượt qua khỏi sáu sự chứng đắc ở bên dưới, đã nương tựa, đã nương nhờ, đã bám vào, đã đến gần, đã tiến vào, đã bám chặt, đã hướng đến sự chứng đắc về Vô Sở Hữu Xứ; - ‘đã nương tựa vào Vô Sở Hữu Xứ sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc) khác’ là như thế.

**Đã hướng đến sự giải-thoát-do-tướng cao nhất:** sự giải-thoát-do-tướng nói đến bảy sự chứng đắc do tướng. Liên quan đến các sự chứng đắc do tướng, trong số đó, sự giải thoát với sự chứng đạt về Vô Sở Hữu Xứ là cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, và cao quý. Với sự giải thoát thiên về cảnh giới cao nhất, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý, vị ấy đã thiên về (Vô Sở Hữu Xứ), đã thiên về nơi ấy, đã thiên về nó, –nt– đã xem nó là chủ đạo; - ‘đã hướng đến sự giải-thoát-do-tướng cao nhất’ là như thế.

**Vị ấy có thể trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa - Có thể trụ lại:** có thể trụ lại 60 ngàn kiếp. **Ở nơi ấy:** ở Vô Sở Hữu Xứ. **Không đi tiếp nữa:** không đi tiếp nữa là không rời ra, không rời đi, không bị biến mất, không bị suy giảm. Hoặc là, không bị luyến ái, không bị sân hận, không bị si mê, không bị ô nhiễm; - ‘vị ấy có thể trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn nói: “Nay Upasīva,) vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục, đã nương tựa vào Vô Sở Hữu Xứ sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc) khác; đã hướng đến sự giải-thoát-do-tướng cao nhất, vị ấy có thể trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa.”

## 6 - 5

*Tiṭṭhe ce so tattha anānuyāyī  
pūgampi vassānaṃ<sup>1</sup> samantacakkhu,  
tattheva so sītisiyā<sup>2</sup> vimutto  
cavetha<sup>3</sup> viññāṇaṃ tathāvidhassa.*

**Tiṭṭhe ce so tattha anānuyāyī** ti sace so<sup>4</sup> tiṭṭheyya saṭṭhikappasahassāni. **Tatthā** ti ākiñcaññāyatane. **Anānuyāyī** ti anānuyāyī aviccamāno avigacchamāno anantaradhāyamāno aparihāyamāno. Athavā arajjamāno adussamāno amuyhamāno akilissamāno 'ti - tiṭṭhe ce so tattha anānuyāyī.

**Pūgampi vassānaṃ samantacakkhū** ti - **Pūgampi vassānaṃ** ti pūgampi vassānaṃ bahūni vassāni bahūni vassasatāni bahūni vassasahassāni bahūni vassasatasahassāni bahūni kappāni bahūni kappasatāni bahūni kappasahassāni bahūni kappasatasahassāni.<sup>5</sup> **Samantacakkhū** ti samantacakkhu vuccati sabbaññutaññaṃ, -pe- tathāgato tena samantacakkhū 'ti - pūgampi vassānaṃ samantacakkhu.

**Tattheva so sītisiyā vimutto cavetha viññāṇaṃ tathāvidhassā** ti tattheva so sītībhāvanuppatto nicco dhuvo sassato aviparināmadhammo sassatisamaṃ tattheva<sup>6</sup> tiṭṭheyya. Athavā tassa viññāṇaṃ caveyya ucchijjeyya nasseyya vinasseyya na bhavēyya<sup>7</sup> punabbhavapaṭisandhiviññāṇaṃ<sup>8</sup> nibbatteyya kāmādhātuyā vā rūpadhātuyā vā arūpadhātuyā vā 'ti ākiñcaññāyatanaṃ<sup>9</sup> samāpannassa<sup>10</sup> sassatañca ucchedañca pucchati. Udāhu tattheva anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyeyya. Athavā tassa viññāṇaṃ caveyya, puna paṭisandhiviññāṇaṃ nibbatteyya kāmādhātuyā vā rūpadhātuyā vā arūpadhātuyā vā 'ti ākiñcaññāyatanaṃ<sup>9</sup> upapannassa<sup>11</sup> parinibbānañca paṭisandhiñca pucchati.<sup>12</sup> **Tathāvidhassā** ti tathāvidhassa tādisassa tassaññhitassa<sup>13</sup> tappakārassa tappaṭibhāgassa<sup>14</sup> ākiñcaññāyatanaṃ<sup>15</sup> upapannassa 'ti<sup>16</sup> - tattheva so sītisiyā vimutto cavetha viññāṇaṃ tathāvidhassa.

Tenāha so brāhmaṇo:  
"Tiṭṭhe ce so tattha anānuyāyī  
pūgampi vassānaṃ samantacakkhu,  
tattheva so sītisiyā vimutto  
cavetha viññāṇaṃ tathāvidhassā" ti.

<sup>1</sup> pūgampi vassāni - Ma, Pa, Va, Vi, Pu.

<sup>2</sup> tattheva hosīti - Pana; tattheva sāpītiyā - Va, Vi.

<sup>3</sup> bhavetha - Syā; bhāvētha - Va, Vi.

<sup>4</sup> tiṭṭhe ce soti sace so - Syā.

<sup>5</sup> bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ bahunnaṃ vassasatasahassānaṃ bahunnaṃ kappasatānaṃ bahunnaṃ kappasahassānaṃ bahunnaṃ kappasatasahassānaṃ - Syā.

<sup>6</sup> tattheva - Syā, PTS.

<sup>7</sup> na bhavēyyā ti - Ma;

na caveyya - Pa, Va, Vi, Ka.

<sup>8</sup> na paṭisandhiviññāṇaṃ - Syā.

<sup>9</sup> ākiñcaññāyatane - Syā.

<sup>10</sup> uppannassa - Syā, PTS, Pana.

<sup>11</sup> uppannassa - Syā, PTS.

<sup>12</sup> vuccati - Pana.

<sup>13</sup> tassaññhitassa - PTS;

tassatthitassa - Pana.

<sup>14</sup> tappaṭibhānassa - Pana.

<sup>15</sup> ākiñcaññāyatane - Syā.

<sup>16</sup> uppannassāti - Syā, PTS.



## 6 - 5

(Tôn giả Upasīva nói rằng:) “Nếu vị ấy trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa, thậm chí một số năm, thừa bậc Toàn Nhân, ngay tại chỗ ấy, vị ấy có thể có sự mát mẻ, được giải thoát, có phải thức của vị thuộc hạng như thế ấy có thể diệt tắt?”

**Nếu vị ấy trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa:** Nếu vị ấy trụ lại 60 ngàn kiếp. **Ở nơi ấy:** ở Vô Sở Hữu Xứ. **Không đi tiếp nữa:** không đi tiếp nữa là không rời ra, không rời đi, không bị biến mất, không bị suy giảm. Hoặc là, không bị luyến ái, không bị sân hận, không bị si mê, không bị ô nhiễm; - ‘nếu vị ấy trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa’ là như thế.

**Thậm chí một số năm, thừa bậc Toàn Nhân - Thậm chí một số năm:** thậm chí một số năm là nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm, nhiều kiếp, nhiều trăm kiếp, nhiều ngàn kiếp, nhiều trăm ngàn kiếp. **Thừa bậc Toàn Nhân:** Toàn nhân nói đến trí Toàn Giác. -nt- vì thế đức Như Lai là bậc Toàn Nhân; - ‘thậm chí một số năm, thừa bậc Toàn Nhân’ là như thế.

**Ngay tại chỗ ấy, vị ấy có thể có sự mát mẻ, được giải thoát, có phải thức của vị thuộc hạng như thế ấy có thể diệt tắt?** - Là hỏi về trạng thái thường còn và đoạn diệt của vị đã đạt đến Vô Sở Hữu Xứ rằng: “Ngay tại nơi ấy, vị ấy có thể đạt được trạng thái mát mẻ, (trở thành) thường còn, bền vững, trường tồn, không có bản chất biến đổi, có thể trụ lại một cách vĩnh cửu y như thế ấy, hay là thức của vị ấy có thể diệt tắt, có thể bị đứt lìa, có thể bị hư hoại, có thể bị tiêu hoại, có thể không hiện hữu, rồi thức nối liền tái sanh cho sự hiện hữu lần nữa có thể hạ sanh ở dục giới, hoặc ở sắc giới, hoặc ở vô sắc giới?” Hoặc là, hỏi về sự viên tịch Niết Bàn và sự nối liền tái sanh của vị đã sanh lên Vô Sở Hữu Xứ rằng: “Ngay tại nơi ấy, vị ấy có thể viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót, hay là thức của vị ấy có thể diệt tắt, rồi thức nối liền tái sanh có thể hạ sanh tiếp tục ở dục giới, hoặc ở sắc giới, hoặc ở vô sắc giới?” **Của vị thuộc hạng như thế ấy:** Của vị thuộc hạng như thế ấy là của vị giống như thế ấy, của vị được tồn tại thế ấy, của vị có kiểu cách ấy, của vị có biểu hiện ấy, của vị đã sanh lên Vô Sở Hữu Xứ; - ‘ngay tại chỗ ấy, vị ấy có thể có sự mát mẻ, được giải thoát, có phải thức của vị thuộc hạng như thế ấy có thể diệt tắt?’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(Tôn giả Upasīva nói rằng:) “Nếu vị ấy trụ lại ở nơi ấy, không đi tiếp nữa, thậm chí một số năm, thừa bậc Toàn Nhân, ngay tại chỗ ấy, vị ấy có thể có sự mát mẻ, được giải thoát, có phải thức của vị thuộc hạng như thế ấy có thể diệt tắt?”

## 6 - 6

*Acci<sup>1</sup> yathā vātavegena khittā<sup>2</sup> (upasīvāti bhagavā)  
atthaṃ paleti na upeti saṅkhaṃ  
evaṃ munī<sup>3</sup> nāmakāyā vimutto  
atthaṃ paleti na upeti saṅkhaṃ.*

**Acci yathā vātavegena khittā** ti<sup>4</sup> - Acci vuccati jālasikhā. **Vātā** ti puratthimā vātā, pacchimā vātā, uttarā vātā, dakkhiṇā vātā, sarajā vātā, arajā vātā,<sup>5</sup> sītā vātā, uṇhā vātā, parittā vātā, adhimattā vātā, kālavātā,<sup>6</sup> verambhavātā, pakkhavātā, supaṇṇavātā, tālapaṇṇavātā, vidhūpanavātā. **Vātavegena khittā** ti vātavegena khittā ukkhittā nunnā panunnā<sup>7</sup> khambhitā vikkhambhitā<sup>8</sup> 'ti<sup>9</sup> - acci yathā vātavegena khittā. **Upasīvāti bhagavā** ti - **Upasivā** ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā** ti gāravādhivacanametam -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - upasīvāti bhagavā.

**Atthaṃ paleti na upeti saṅkhan** ti - **Atthaṃ paleti** ti atthaṃ paleti, atthaṃ gameti, atthaṃ gacchati, nirujjhati, vūpasamati,<sup>9</sup> paṭippassambhati. **Na upeti saṅkhan** ti<sup>10</sup> saṅkhaṃ na upeti, uddesaṃ na upeti, gaṇanaṃ na upeti, paṇṇattiṃ<sup>11</sup> na upeti, puratthimaṃ vā disaṃ gato,<sup>12</sup> pacchimaṃ vā disaṃ gato, uttaraṃ vā disaṃ gato, dakkhiṇaṃ vā disaṃ gato, uddhaṃ vā gato, adho vā gato, tiriyaṃ vā gato, vidisaṃ vā gatoti so hetu natthi, paccayo natthi, kāraṇaṃ natthi yena saṅkhaṃ gaccheyyā<sup>13</sup> 'ti - atthaṃ paleti na upeti saṅkhaṃ.

**Evaṃ munī nāmakāyā vimutto** ti - **Evaṃ** ti opammasampañipādanaṃ. **Munī** ti monaṃ vuccati nāṇaṃ, -pe- saṅgajālamaticca so muni. **Nāmakāyā vimutto** ti so muni pakatiyā pubbeva rūpakāyā vimutto,<sup>14</sup> tadaṅgasamatikkamā vikkhambhanappahānena<sup>15</sup> pahīno, tassa munino bhavantaṃ āgamma cattāro ariyamaggā paṭiladdhā honti, catunnaṃ ariyamaggānaṃ paṭiladdhattā<sup>16</sup> nāmakāyo ca rūpakāyo ca pariññātā honti, nāmakāyassa ca rūpakāyassa ca pariññātattā nāmakāyā ca rūpakāyā ca mutto vimutto suvimutto accantaṃ anupādāvimokkhenā 'ti<sup>17</sup> - evaṃ munī nāmakāyā vimutto.

<sup>1</sup> acci - PTS.

<sup>2</sup> khittam - Syā; khitto - PTS.

<sup>3</sup> muni - Syā, evamuparipi.

<sup>4</sup> khittanti - Syā.

<sup>5</sup> aparajā vātā - Syā; asarajāvātā - Pana.

<sup>6</sup> kālavātā - itisaddo Ma, Syā potthakesu na dissate; kālavātā - PTS.

<sup>7</sup> nunnā paṇunnā - Ma; nuṇṇā panuṇṇā - PTS.

<sup>8</sup> khittam ukkhittam nunnam panunnam khambhitam vikkhambhitanti - Syā.

<sup>9</sup> vūpasammati - PTS.

<sup>10</sup> upeti saṅkhanti amukaṃ nāma disaṃ gatoti - Syā.

<sup>16</sup> paṭiladdhatā - PTS.

<sup>11</sup> paññattiṃ - PTS.

<sup>17</sup> accantaanupādāvimokkhenāti - Ma, PTS;

<sup>12</sup> gatā - Ma, PTS, evamuparipi.

accantavimokkhenāti - Syā.

<sup>13</sup> puratthimaṃ vā disaṃ gato, ... yena saṅkhaṃ gaccheyya - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>14</sup> pubbe nāmakāyā vimutto ca rūpakāyā vimutto ca - Syā.

<sup>15</sup> tadaṅgaṃ samatikkamā vikkhambhanappahānena - Ma; tadaṅgasamatikkamavikkhambhanappahānena - Syā.

## 6 - 6

(Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) giống như ngọn lửa đã bị dập tắt bởi lực đẩy của làn gió, thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng; tương tự như vậy, vị hiền trí đã được giải thoát khỏi danh thân<sup>1</sup> thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng.”

**Giống như ngọn lửa đã bị dập tắt bởi lực đẩy của làn gió - Ngọn lửa:** nói đến chóp đỉnh của ngọn lửa. **Làn gió:** gió hướng đông, gió hướng tây, gió hướng bắc, gió hướng nam, gió có bụi, gió không có bụi, gió mát, gió nóng, gió ít, gió nhiều, hắc phong, gió ở thượng tầng khí quyển, gió do cánh chim, gió của loài linh điều, gió do lá thốt-nốt, gió từ cây quạt. **Đã bị dập tắt bởi lực đẩy của làn gió:** đã bị dập tắt, đã bị hất tung, đã bị dời đi, đã bị dẹp đi, đã bị đè nén, đã bị áp chế bởi lực đẩy của làn gió; - ‘giống như ngọn lửa đã bị dập tắt bởi lực đẩy của làn gió’ là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Upasīva - Upasīva:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn,’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Upasīva’ là như thế.

**Thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng - Đi đến sự chấm dứt:** đi đến sự chấm dứt là đi đến sự biến mất, di chuyển đến sự biến mất, được diệt tận, được vắng lặng, được tịch tịnh. **Không đạt đến danh xưng:** (gió) không đạt đến danh xưng, không đạt đến sự chi định, không đạt đến sự tính toán, không đạt đến sự quy định rằng: “Gió thổi theo hướng đông, hoặc gió thổi theo hướng tây, hoặc gió thổi theo hướng bắc, hoặc gió thổi theo hướng nam, hoặc gió thổi lên, hoặc gió thổi xuống, hoặc gió thổi ngang, hoặc gió thổi theo hướng phụ;” không có nhân, không có duyên, không có lý do, mà bởi điều ấy gió có thể đi đến danh xưng; - ‘thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng’ là như thế.

**Tương tự như vậy, vị hiền trí đã được giải thoát khỏi danh thân - Tương tự như vậy:** là phương thức của sự so sánh. **Vị hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, –nt– đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí. **Đã được giải thoát khỏi danh thân:** vị hiền trí ấy đã được giải thoát khỏi sắc thân<sup>2</sup> một cách bình thường ngay trước đó, đã được dứt bỏ do việc vượt qua một cách tạm thời bằng sự dứt bỏ bởi sự đè nén. Vị hiền trí ấy, nhờ vào đức Thế Tôn, đã đạt được bốn Thánh Đạo; do trạng thái đã đạt được bốn Thánh Đạo, danh thân và sắc thân được biết toàn diện; do trạng thái đã biết toàn diện về danh thân và sắc thân, (vị ấy) được tự do, được giải thoát, được giải thoát tốt đẹp khỏi danh thân và sắc thân bằng việc giải thoát khỏi chấp thủ một cách tuyệt đối; - ‘tương tự như vậy, vị hiền trí đã được giải thoát khỏi danh thân’ là như thế.

<sup>1</sup> Danh thân (*nāmakāya*): tập hợp các yếu tố thuộc về tâm (ND).

<sup>2</sup> Sắc thân (*rūpakāya*): tập hợp các yếu tố thuộc về sắc (ND).

**Atthaṃ paleti na upeti saṅkhan ti - Atthaṃ paletī ti anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati. Na upeti saṅkhan ti anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto<sup>1</sup> saṅkhaṃ na upeti, uddesaṃ na upeti, gaṇanaṃ na upeti, paṇṇattiṃ na upeti, khattiyoti vā brāhmaṇoti vā vessoti vā suddoti vā gahaṭṭhoti vā pabbajitoti vā devoti vā manussoti vā rūpīti vā arūpīti vā saññīti vā asaññīti vā nevasaññīnāsaññīti vā so hetu natthi, paccayo natthi, kāraṇaṃ natthi, yena saṅkhaṃ gaccheyyā 'ti - atthaṃ paleti na upeti saṅkhaṃ.**

Tenāha bhagavā:

*"Acci yathā vātavegena khittā (upasīvāti bhagavā)  
atthaṃ paleti na upeti saṅkhaṃ,  
evaṃ munī nāmakāyā vimutto  
atthaṃ paleti na upeti saṅkhan "ti.*

6 - 7

*Atthaṃ gato so uda vā so natthi  
udāhu ve sassatiyā arogo,  
taṃ me munī<sup>2</sup> sādhu viyākarohi  
tathā hi te vidito esa dhammo.*

**Atthaṃ gato so uda vā so natthī ti so atthaṃ gato udāhu natthi,<sup>3</sup> so niruddho ucchinno vinaṭṭho 'ti - atthaṃ gato so uda vā so natthi.**

**Udāhu ve sassatiyā arogo ti udāhu nicco dhuvo sassato aviparināmadhammo<sup>4</sup> sassatisamaṃ tattheva<sup>5</sup> tiṭṭheyā 'ti - udāhu ve sassatiyā arogo.**

**Taṃ me munī sādhu viyākarohī ti - Tan ti yaṃ pucchāmi, yaṃ yācāmi, yaṃ ajjhesāmi, yaṃ pasādemī. Munī ti monaṃ vuccati nāṇaṃ, -pe- saṅgajālamaticca so muni. Sādhu viyākarohī ti sādhu ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi 'ti - taṃ me munī sādhu viyākarohi.**

<sup>1</sup> anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto na upeti saṅkhanti - Syā.

<sup>2</sup> muni - PTS, evamuparipi.

<sup>3</sup> udāhu so natthi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> aviparināmadhammo - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> tattheva - Syā, PTS.

**Thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng - Thời đi đến sự chấm dứt:** là viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. **Không đạt đến danh xưng:** Vị đã viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót thì không đạt đến danh xưng, không đạt đến sự chỉ định, không đạt đến sự tính toán, không đạt đến sự quy định là: ‘Sát-đế-ly,’ hay ‘Bà-la-môn,’ hay ‘Thương buôn,’ hay ‘Nô lệ,’ hay ‘Tại gia,’ hay ‘Xuất gia,’ hay ‘Thiên nhân,’ hay ‘Loài người,’ hay ‘Người hữu sắc,’ hay ‘Người vô sắc,’ hay ‘Người hữu tướng,’ hay ‘Người vô tướng,’ hay ‘Người phi tướng phi phi tướng;’ không có nhân, không có duyên, không có lý do, mà bởi điều ấy vị ấy có thể đi đến danh xưng; - ‘thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Upasiva,) giống như ngọn lửa đã bị dập tắt bởi lực dầy của làn gió, thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng; tương tự như vậy, vị hiền trí đã được giải thoát khỏi danh thân thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng.”*

## 6 - 7

*“Có phải vị ấy đi đến sự chấm dứt hay vị ấy không có (hiện hữu), hay là vị ấy thật sự ở vào trạng thái trường tồn, vô bệnh? Thưa bậc hiền trí, xin Ngài hãy giảng rõ tường tận điều ấy cho con, bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể.”*

**Có phải vị ấy đi đến sự chấm dứt hay vị ấy không có (hiện hữu):** vị ấy đi đến sự chấm dứt hay là không có hiện hữu, vị ấy đã được tịch diệt, đã được đoạn diệt, đã được hoại diệt; - ‘có phải vị ấy đi đến sự chấm dứt hay vị ấy không có (hiện hữu)’ là như thế.

**Hay là vị ấy thật sự ở vào trạng thái trường tồn, vô bệnh:** Hay là vị ấy thường còn, bền vững, trường tồn, không có bản chất biến đổi, có thể trụ lại một cách vĩnh cửu y như thế ấy; - ‘hay là vị ấy thật sự ở vào trạng thái trường tồn, vô bệnh’ là như thế.

**Thưa bậc hiền trí, xin Ngài hãy giảng rõ tường tận điều ấy cho con - Điều ấy:** là điều mà con hỏi, điều mà con yêu cầu, điều mà con thỉnh cầu, điều mà con đặt niềm tin. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quyền luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí. **Xin Ngài hãy giảng rõ tường tận:** xin Ngài hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ một cách tường tận; - ‘xin Ngài hãy giảng rõ tường tận điều ấy cho con’ là như thế.

**Tathā hi te vidito esa dhammo ti tathā hi te vidito tulito<sup>1</sup> tīrito vibhūto vibhāvito<sup>2</sup> esa dhammo 'ti - tathā hi te vidito esa dhammo.**

Tenāha so brāhmaṇo:  
*"Atthaṃ gato so udā vā so natthi  
 udāhu ve sassatiyā arogo,  
 taṃ me munī sādhu viyākarohi  
 tathā hi te vidito esa dhammo "*ti.

### 6 - 8

*Atthaṃ gatassa na pamāṇamatthi (upasīvāti bhagavā)  
 yena naṃ vajju<sup>3</sup> taṃ tassa natthi,  
 sabbesu dhammesu samūhatesu  
 samūhatā vādapathāpi sabbe.*

**Atthaṃ gatassa na pamāṇamatthī ti - Atthaṃ gatassā ti<sup>4</sup>** anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbutassa rūpapamāṇaṃ natthi, vedanāpamāṇaṃ natthi, saññāpamāṇaṃ natthi, saṅkhārapamāṇaṃ natthi, viññāpamāṇaṃ natthi. Natthi na santi na saṃvijjati<sup>5</sup> nūpalabbhati<sup>6</sup> pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhabbuppattikaṃ nāṇagginā daḍḍhan 'ti - atthaṃ gatassa na pamāṇamatthi. **Upasīvāti bhagavā ti - Upasīvā ti** bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. **Bhagavā ti** gāravādhivacanametāṃ -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - upasīvāti bhagavā.

**Yena naṃ vajju taṃ tassa natthī ti** yena rāgena<sup>7</sup> vadeyyuṃ, yena dosena vadeyyuṃ, yena mohena vadeyyuṃ, yena mānena vadeyyuṃ, yāya diṭṭhiyā vadeyyuṃ, yena uddhaccena vadeyyuṃ, yāya vicikicchāya vadeyyuṃ, yehi anusayehi vadeyyuṃ, rattoti vā duṭṭhoti vā mūlhoti vā vinibaddhoti<sup>8</sup> vā parāmatṭhoti vā vikkhepagatoti vā anitṭhaṅgatoti vā thāmagatoti vā te abhisāṅkhārā pahīnā, abhisāṅkhārānaṃ pahīnattā gatiyā yena vadeyyuṃ<sup>9</sup> nerayikoti vā tiracchānayanikoti vā pettivisayikoti<sup>10</sup> vā manussoti vā devoti vā rūpīti vā arūpīti vā saññīti vā asaññīti vā nevasaññīnāsaññīti vā so hetu natthi, paccayo natthi, kāraṇaṃ natthi, yena vadeyyuṃ katheyyuṃ bhaṇeyyuṃ dīpeyyuṃ vohareyyun 'ti - yena naṃ vajju taṃ tassa natthi.

<sup>1</sup> vidito nāto tulito - Syā.

<sup>2</sup> vibhāvito vibhūto - Syā.

<sup>3</sup> vajjuṃ - Ma, evamuparipi.

<sup>4</sup> atthaṅgatassa - Ma, Syā.

<sup>5</sup> viññāpamāṇaṃ natthi, na atthi na saṃvijjati - Ma; viññāpamāṇaṃ natthi na saṃvijjati - Syā.

<sup>6</sup> nupalabbhati - Ma; na upalabbhati - Syā.

<sup>7</sup> yena taṃ rāgena - Ma.

<sup>8</sup> vinibandhoti - Syā.

<sup>9</sup> yena taṃ vadeyyuṃ - Ma.

<sup>10</sup> pattivisayikoti - Syā.

**Bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể:** bởi vì pháp này đã được biết, đã được cân nhắc, đã được xác định, đã được rõ rệt, đã được minh định bởi Ngài đúng theo bản thể; - 'bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*"Có phải vị ấy đi đến sự chấm dứt hay vị ấy không có (hiện hữu), hay là vị ấy thật sự ở vào trạng thái trường tồn, vô bệnh? Thưa bậc hiền trí, xin Ngài hãy giảng rõ tường tận điều ấy cho con, bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể."*

## 6 - 8

*(Đức Thế Tôn nói: "Này Upasīva,) đối với vị đã đi đến sự chấm dứt, thì không có sự ước lượng. Với điều nào người ta có thể nói về vị ấy, thì điều ấy không còn có đối với vị ấy. Khi tất cả các pháp đã được bừng lên hoàn toàn, ngay cả nền tảng của lời nói cũng được bừng lên hoàn toàn."*

**Đối với vị đã đi đến sự chấm dứt, thì không có sự ước lượng - Đối với vị đã đi đến sự chấm dứt:** Đối với vị đã viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót, sự ước lượng về sắc là không có, sự ước lượng về thọ là không có, sự ước lượng về tưởng là không có, sự ước lượng về các sự tạo tác là không có, sự ước lượng về thức là không có. Không có là không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đối với vị đã đi đến sự chấm dứt, thì không có sự ước lượng' là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Upasīva - Upasīva:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Thế Tôn;' - 'đức Thế Tôn nói: Này Upasīva' là như thế.

**Với điều nào người ta có thể nói về vị ấy, thì điều ấy không còn có đối với vị ấy:** với sự luyến ái nào người ta có thể nói, với sự sân hận nào người ta có thể nói, với sự si mê nào người ta có thể nói, với sự ngã mạn nào người ta có thể nói, với tà kiến nào người ta có thể nói, với sự phóng dật nào người ta có thể nói, với hoài nghi nào người ta có thể nói, với các pháp tiềm ẩn nào mà người ta có thể nói (về vị ấy) rằng: 'Kẻ bị luyến ái,' hoặc 'Kẻ bị sân hận,' hoặc 'Kẻ bị si mê,' hoặc 'Kẻ bị trói buộc,' hoặc 'Kẻ bị bám víu,' hoặc 'Kẻ bị tán loạn,' hoặc 'Kẻ không dứt khoát,' hoặc 'Kẻ cứng cỏi,' các pháp tạo tác ấy đã được dứt bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các pháp tạo tác, với cảnh giới tái sanh nào người ta có thể nói (về vị ấy) là: 'Người địa ngục,' hoặc 'Loài thú,' hoặc 'Thân phận ngựa quý,' hoặc 'Loài người,' hoặc 'Thiên nhân,' hoặc 'Người hữu sắc,' hoặc 'Người vô sắc,' hoặc 'Người hữu tướng,' hoặc 'Người vô tướng,' hoặc 'Người phi tướng phi phi tướng;' không có nhân, không có duyên, không có lý do, mà bởi điều ấy người ta có thể nói, có thể thuyết, có thể phát ngôn, có thể giảng giải, có thể diễn tả (về vị ấy); - 'với điều nào người ta có thể nói về vị ấy, thì điều ấy không còn có đối với vị ấy' là như thế.

**Sabbesu dhammesu samūhatesū** ti sabbesu dhammesu sabbesu khandhesu sabbesu āyatanesu sabbesu dhātusu<sup>1</sup> sabbāsu gatisu sabbāsu upapattisu sabbāsu paṭisandhisu<sup>2</sup> sabbesu bhavesu sabbesu saṃsāresu sabbesu vaṭṭesu ūhatesu samūhatesu uddhatesu samuddhatesu uppāṭitesu samuppāṭitesu<sup>3</sup> pahīnesu samucchīnesu vūpasantesu paṭippassaddhesu abhabbuppattikesu ñāṇaggīnā daḍḍhesū 'ti - sabbesu dhammesu samūhatesu.

**Samūhatā vādapathāpi sabbe** ti vādapathā vuccanti kilesā ca khandhā ca abhisāṅkhārā ca, tassa vādā ca vādapathā ca adhivacanāni ca adhivacanapathā ca niruttī<sup>4</sup> ca niruttipathā ca paññattī<sup>5</sup> ca paññattipathā ca ūhatā samūhatā uddhatā samuddhatā uppāṭitā samuppāṭitā<sup>6</sup> pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā ñāṇaggīnā daḍḍhā 'ti - samūhatā vādapathāpi sabbe.

Tenāha bhagavā:

*“Atthaṃ gatassa na pamāṇamatthi (upasīvāti bhagavā)  
yena naṃ vajju taṃ tassa natthi,  
sabbesu dhammesu samūhatesu  
samūhatā vādapathāpi sabbe”*ti.

Saha gāthāpariyosānā –pe– pañjaliko namassamāno nisinno hoti: “Sattā me bhante bhagavā, sāvako hamasmī”ti.

**Upasīvasuttaniddeso chaṭṭho.**

<sup>1</sup> sabbāsu, dhātūsu - Ma, Syā.

<sup>2</sup> sabbāsu gatisu sabbāsu upapattisu sabbāsu paṭisandhisu - Ma, Syā.

<sup>3</sup> uppāṭitesu samuppāṭitesu - Syā.

<sup>4</sup> nirutti - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> paññattī - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> uppāṭitā samuppāṭitā - Syā.



**Khi tất cả các pháp đã được bừng lên hoàn toàn:** khi tất cả các pháp, khi tất cả các uẩn, khi tất cả các xứ, khi tất cả các giới, khi tất cả các cảnh giới tái sanh, khi tất cả các sự tái sanh, khi tất cả các sự nối liền tái sanh, khi tất cả các hữu, khi tất cả các sự luân hồi, khi tất cả các sự luân chuyển đã được bừng lên, đã được bừng lên hoàn toàn, đã được lấy lên, đã được lấy lên hoàn toàn, đã được nhổ lên, đã được nhổ lên hoàn toàn, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'khi tất cả các pháp đã được bừng lên hoàn toàn' là như thế.

**Ngay cả nền tảng của lời nói cũng được bừng lên hoàn toàn:** Nền tảng của lời nói đề cập đến các ô nhiễm, các uẩn, và các sự tạo tác. Đối với vị ấy, thì lời nói, nền tảng của lời nói, sự diễn đạt, nền tảng của sự diễn đạt, sự mô tả, nền tảng của sự mô tả, sự quy định, nền tảng của sự quy định đã được bừng lên, đã được bừng lên hoàn toàn, đã được lấy lên, đã được lấy lên hoàn toàn, đã được nhổ lên, đã được nhổ lên hoàn toàn, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'ngay cả nền tảng của lời nói cũng được bừng lên hoàn toàn' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) đối với vị đã đi đến sự chấm dứt, thì không có sự ước lượng. Với điều nào người ta có thể nói về vị ấy, thì điều ấy không còn có đối với vị ấy. Khi tất cả các pháp đã được bừng lên hoàn toàn, ngay cả nền tảng của lời nói cũng được bừng lên hoàn toàn.”*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, –nt– (vị ấy) đã ngồi xuống, chấp tay lên, cúi lạy đức Thế Tôn (nói rằng): “Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

**Diễn Giải Kinh Upasīva là thứ sáu.**

## 7. NANDASUTTANIDDESO

7 - 1

*Santi loke munayo (iccāyasmā nando)  
janā vadanti tayidaṃ kathaṃsu,  
ñāṇūpapannaṃ no muniṃ vadanti<sup>1</sup>  
udāhu ve jīvitenuṃpapannaṃ.<sup>2</sup>*

**Santi loke munayo** ti - **Santī** ti santi saṃvijjanti atthi upalabbhanti. **Loke** ti apāyaloke -pe- āyatanaloke. **Munayo** ti munināmakā ājivakā nigantḥā<sup>3</sup> jaṭilā tāpasā 'ti - santi loke munayo. **Iccāyasmā nando** ti - **Iccā** ti padasandhi -pe- **Āyasmā** ti piyavacanaṃ -pe- **Nando** ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ -pe- abhilāpo 'ti - iccāyasmā nando.

**Janā vadanti tayidaṃ kathaṃsū** ti - **Janā** ti khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca manussā ca. **Vadanti** ti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. **Tayidaṃ kathaṃsū** ti saṃsayapucchā vimatipucchā dveḥhapucchā anekaṃsapucchā, evannu kho na nu kho kinnu kho kathannu kho 'ti - janā vadanti tayidaṃ kathaṃsu.

**Ñāṇūpapannaṃ no muniṃ vadanti** ti atṭhasamāpattiñāṇena vā pañcābhiññāṇena vā upetaṃ samupetaṃ upagataṃ samupagataṃ upapannaṃ sampannaṃ<sup>4</sup> samannāgataṃ muniṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - ñāṇūpapannaṃ no muniṃ vadanti.

**Udāhu ve jīvitenuṃpapannaṃ** ti udāhu anekavidhalūkhajīvitānuyogena<sup>5</sup> upetaṃ samupetaṃ upagataṃ samupagataṃ upapannaṃ sampannaṃ samannāgataṃ muniṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - udāhu ve jīvitenuṃpapannaṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:  
"Santi loke munayo (iccāyasmā nando)  
janā vadanti tayidaṃ kathaṃsu,  
ñāṇūpapannaṃ no muniṃ vadanti  
udāhu ve jīvitenuṃpapannaṃ" ti.

<sup>1</sup> muni no vadanti - Ma, Syā; muniṃ no vadanti - Sa, evamuparipi.

<sup>2</sup> jīvitenuṃpapannaṃ - Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> nigantḥā - Syā.

<sup>4</sup> samupapannaṃ - Ma, Syā, evamuparipi.

<sup>5</sup> anekavidhātiparamadukkarakārikalūkhajīvitānuyogena - Ma, PTS;  
anekavidhātiparamadukkarakārikalūkhajīvikānuyogena - Syā.

## 7. DIỄN GIẢI KINH NANDA

7 - 1

(Tôn giả Nanda nói rằng:) “Các bậc hiền trí hiện hữu ở thế gian,’ mọi người nói như thế; theo Ngài, điều này (có ý nghĩa) thế nào? Họ nói người đã thành tựu về trí là bậc hiền trí, hay là người đã thực sự thành tựu về lối sống?”

**Các bậc hiền trí hiện hữu ở thế gian - Hiện hữu:** hiện hữu là tìm thấy, có, tồn tại. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh –nt– ở thế gian của các xứ. **Các bậc hiền trí:** các đạo sĩ khổ hạnh, các đạo sĩ lỏa thể, các đạo sĩ bện tóc, các đạo sĩ hành xác đều có tên gọi là hiền trí; - ‘các bậc hiền trí hiện hữu ở thế gian’ là như thế. **Tôn giả Nanda nói rằng - Rằng:** (Từ ‘icca’ này) là sự nối liền các câu văn, –nt– **Tôn giả:** (Từ ‘āyasmā’ này) là lời nói yêu mến, –nt–. **Nanda:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, –nt– từ kêu gọi; - ‘tôn giả Nanda nói rằng’ là như thế.

**Mọi người nói như thế; theo Ngài, điều này (có ý nghĩa) thế nào? - Mọi người:** các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người. **Nói:** họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả. **Theo Ngài, điều này (có ý nghĩa) thế nào?** Các cụm từ ‘evannu kho,’ ‘na nu kho,’ ‘kinnu kho,’ ‘kathannu kho’ là câu hỏi do ngờ vực, câu hỏi do nhầm lẫn, câu hỏi vì lưỡng lự, câu hỏi do không dứt khoát; - ‘mọi người nói như thế; theo Ngài, điều này (có ý nghĩa) thế nào?’ là như thế.

**Họ nói người đã thành tựu về trí là bậc hiền trí:** Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả người đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu trí của tám sự chứng đạt (về định) hoặc trí của năm thắng trí (thần thông); - ‘họ nói người đã thành tựu về trí là bậc hiền trí’ là như thế.

**Hay là người đã thực sự thành tựu về lối sống?** Hay là họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả người đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu sự chuyên cần ở cuộc sống khổ hạnh với nhiều cách thức; - ‘hay là người đã thực sự thành tựu về lối sống?’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(Tôn giả Nanda nói rằng:) “Các bậc hiền trí hiện hữu ở thế gian,’ mọi người nói như thế; theo Ngài, điều này (có ý nghĩa) thế nào? Họ nói người đã thành tựu về trí là bậc hiền trí, hay là người đã thực sự thành tựu về lối sống?”

## 7 - 2

*Na diṭṭhiyā na sutiyā na ñāṇena  
munīdha nanda kusalā vadanti,  
visenikatvā anīghā<sup>1</sup> nirāsā  
caranti ye te munayoti brūmi.*

**Na diṭṭhiyā na sutiyā na ñāṇenā ti - Na diṭṭhiyā ti na diṭṭhasuddhiyā. Na sutiyā ti na sutasuddhiyā. Na ñāṇenā ti napa atṭhasamāpattiñāṇena, napa pañcābhiññāṇena,<sup>2</sup> napa micchāñāṇenā 'ti - na diṭṭhiyā na sutiyā na ñāṇena.**

**Munīdha nanda kusalā vadantī ti - Kusalā ti ye te khandhakusalā dhātukusalā āyatanakusalā paṭicasamuppādakusalā satipaṭṭhānakusalā sammappadhānakusalā iddhipādakusalā indriyakusalā balakusalā bojjhaṅgakusalā maggakusalā phalakusalā nibbānakusalā, te kusalā<sup>3</sup> diṭṭhasuddhiyā vā sutasuddhiyā vā atṭhasamāpattiñāṇena vā pañcābhiññāṇena vā<sup>4</sup> micchāñāṇena vā diṭṭhena vā sutena vā<sup>5</sup> upetaṃ samupetaṃ upagataṃ samupagataṃ uppannaṃ sampannaṃ samannāgataṃ muniṃ na vadanti na kathenti na bhaṇanti na dīpayanti na voharanti 'ti - munīdha nanda kusalā vadanti.**

**Visenikatvā anīghā nirāsā caranti ye te munayoti brūmī ti - Senā vuccati mārasenā, kāyaduccaritaṃ mārasenā, vacīduccaritaṃ mārasenā, manoduccaritaṃ mārasenā, rāgo mārasenā, doso mārasenā, moho mārasenā, kodho mārasenā, upanāho - makkho - paḷaso - issā - macchariyaṃ - māyā - sāṭṭheyyaṃ - thambho - sārāmbho - māno - atimāno - mado - pamādo - sabbe kilesā - sabbe duccaritā - sabbe darathā - sabbe pariḷhā - sabbe santāpā - sabbākusalābhisāṅkhārā mārasenā.**

Vuttaṃ hetam bhagavatā:

1. *"Kāmā te paṭhamā senā dutiyā aratī<sup>6</sup> vuccati tatiyā khuppipāsā te catutthī taṇhā pavuccati.*
2. *Pañcamī<sup>7</sup> thīnamiddham te chaṭṭhā bhiru<sup>8</sup> pavuccati sattamī vicikicchā te makkho thambho te aṭṭhamā.<sup>9</sup>*

<sup>1</sup> anīghā - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>2</sup> napa pañcābhiññāṇena - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate, evamuparipi.

<sup>3</sup> te kusalā - itipāṭho Ma potthake na dissate.

<sup>4</sup> pañcābhiññāṇena vā - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>5</sup> diṭṭhena vā sutena vā - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>6</sup> dutiyārati - Syā.

<sup>7</sup> pañcamaṃ - Ma, Syā, Va, Vi.

<sup>8</sup> chaṭṭhā bhirū - Ma, Syā; chaṭṭhā bhirū - PTS.

<sup>9</sup> aṭṭhamo - Ma, Syā.

## 7 - 2

“Không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí, mà các bậc thiện xảo ở nơi đây gọi là bậc hiền trí. Những người nào sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), sống không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng những người ấy là các bậc hiền trí.”

**Không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí - Không phải do thấy:** không phải nhờ vào sự trong sạch do điều đã được thấy. **Không phải do nghe:** không phải nhờ vào sự trong sạch do điều đã được nghe. **Không phải do trí:** cũng không phải nhờ vào trí của tám sự chứng đạt (về định), cũng không phải nhờ vào trí của năm thắng trí (thần thông), cũng không phải nhờ vào tà trí; - ‘không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí’ là như thế.

**Mà các bậc thiện xảo ở nơi đây gọi là bậc hiền trí - Các bậc thiện xảo:** là các bậc thiện xảo về uẩn, thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về pháp tùy thuận sanh khởi, thiện xảo về sự thiết lập niệm, thiện xảo về chánh cần, thiện xảo về nền tảng của thần thông, thiện xảo về quyền, thiện xảo về lực, thiện xảo về giác chi, thiện xảo về Đạo, thiện xảo về Quả, thiện xảo về Niết Bàn, các bậc thiện xảo ấy không nói, không thuyết, không phát ngôn, không giảng giải, không diễn tả (rằng) người – đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, được đầy đủ, được hội đủ với sự trong sạch do điều đã được thấy, hoặc với sự trong sạch do điều đã được nghe, hoặc với trí của tám sự chứng đạt (về định), hoặc với trí của năm thắng trí (thần thông), hoặc với tà trí, hoặc với việc đã được thấy, hoặc với việc đã được nghe – là bậc hiền trí; - ‘mà các bậc thiện xảo ở nơi đây gọi là bậc hiền trí’ là như thế.

**Những người nào sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), sống không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng những người ấy là các bậc hiền trí - Đạo binh:** nói đến đạo binh của Ma Vương, uế hạnh về thân là đạo binh của Ma Vương, uế hạnh về khẩu là đạo binh của Ma Vương, uế hạnh về ý là đạo binh của Ma Vương, luyến ái là đạo binh của Ma Vương, sân hận là đạo binh của Ma Vương, si mê là đạo binh của Ma Vương, giận dữ là đạo binh của Ma Vương, thù hận – gièm pha – ác ý – ganh tỵ – bòn xén – xảo trá – lừa gạt – bướng bỉnh – hung hăng – ngã mạn – cao ngạo – đam mê – xao lãng – tất cả ô nhiễm – tất cả uế hạnh – mọi sự lo lắng – mọi sự bực bội – mọi sự nóng nảy – tất cả các pháp tạo tác bất thiện là đạo binh của Ma Vương.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

1. Các dục là đạo binh thứ nhất của người, thứ nhì nói đến sự không thích thú, thứ ba của người là đói và khát, thứ tư gọi là tham ái.

2. Thứ năm của người là đã dục và buồn ngủ, thứ sáu gọi là sự khiếp đảm, thứ bảy của người là hoài nghi, thứ tám của người là gièm pha, bướng bỉnh.

3. *Lābho siloko sakkāro micchāladdho ca yo yaso  
yo cattānaṃ samukkaṃse pare ca avajānāti.*<sup>1</sup>

4. *Esā namuci te<sup>2</sup> senā kaṇhassābhīppahāriṇī  
na naṃ asūro jināti jetvā ca labhate sukhaṃ* ”ti.<sup>3</sup>

Yato catuhi ariyamaggehi sabbā ca mārasenā, sabbe ca paṭisenikarā<sup>4</sup> kilesā jitā ca parājītā ca bhaggā<sup>5</sup> vippluggā<sup>6</sup> parammukhā, tena vuccanti<sup>7</sup> visenikatvā. **Anīghā** ti rāgo nīgho, doso nīgho, moho nīgho, kodho nīgho, upanāho nīgho –pe– sabbākusalābhisaṅkhārā nīghā. Yesaṃ ete nīghā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, te vuccati anīghā. **Nirāsā** ti āsā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yesaṃ esā āsā taṇhā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, te vuccanti nirāsā. **Ye** ti arahanto khīṇāsavā.<sup>8</sup> **Visenikatvā anīghā nirāsā caranti ye te munayoti brūmī** ti ye te viseniṃ katvā<sup>9</sup> anīghā ca nirāsā ca caranti viharanti<sup>10</sup> irīyanti vattenti pārenti yapenti yāpenti, te loke munayoti brūmi, ācikkhāmi desemi paññapemi paṭṭhapemi vīvarāmi vibhajāmi uttānikaromi pakāsemī ’ti - visenikatvā anīghā nirāsā caranti ye te munayoti brūmi.

Tenāha bhagavā:

“*Na diṭṭhiyā na sutiyā na nāṇena  
munīdha nanda kusalā vadanti,  
viseni katvā anīghā nirāsā  
caranti ye te munayoti brūmī* ”ti.

<sup>1</sup> avajānāti - Ma, PTS.

<sup>2</sup> te namuci - Syā, PTS.

<sup>3</sup> Sutta nipāta, Padhānasutta.

<sup>4</sup> paṭisenikarā - itisaddo Syā potthake natthi;  
visenikatvā - PTS.

<sup>5</sup> pabhañjitā - Syā;  
bhañjitā bhaggā - PTS.

<sup>6</sup> vippluttā - Syā, PTS, Pana.

<sup>8</sup> te vuccanti nirāsā arahanto khīṇāsavā - Ma;

te vuccanti nirāsā - Syā.

<sup>7</sup> te vuccanti - Syā, PTS.

<sup>9</sup> ye te visenikatvā - Ma;

ye te arahanto khīṇāsavā visenikatvā - Syā, PTS.

<sup>10</sup> caranti - Syā.

3. Lợi lộc, sự nổi tiếng, sự trọng vọng, và danh vọng nào đã đạt được một cách sai trái, kẻ nào đề cao bản thân và khi dễ những người khác, –

4. – này Namuci, chúng là đạo binh của người, là quân xung kích của Hắc Ám. Kẻ khiếm nhược không chiến thắng nó, và vị đã chiến thắng thì đạt được sự an lạc.

Khi nào tất cả các đạo binh của Ma Vương và tất cả các ô nhiễm có hành động đối kháng đã bị đánh bại và đã bị khuất phục, đã bị đổ vỡ, đã bị tan rã, không còn hiện diện nhờ vào bốn Thánh Đạo, vì thế, được gọi là ‘sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm).’ **Không phiền muộn:** Sự luyến ái là phiền muộn, sân hận là phiền muộn, si mê là phiền muộn, giận dữ là phiền muộn, thù hằn là phiền muộn, –nt– tất cả các pháp tạo tác bất thiện là phiền muộn. Đối với những người nào, các phiền muộn này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, những người ấy được gọi là không phiền muộn. **Không mong cầu:** Mong cầu nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với những người nào, các mong cầu tham ái ấy là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, những người ấy được gọi là không mong cầu. **Những người nào:** là các bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Những người nào sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), sống không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng những người ấy là các bậc hiền trí:** Những người nào sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng, không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: “Những người ấy là ‘các bậc hiền trí’ ở thế gian;” - ‘những người nào sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), sống không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng những người ấy là các bậc hiền trí’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“*Không phải do thấy, không phải do nghe, không phải do trí, mà các bậc thiện xảo ở nơi đây gọi là bậc hiền trí. Những người nào sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), sống không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng những người ấy là các bậc hiền trí.*”

## 7 - 3

*Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se (iccāyasmā nando)  
 diṭṭhena sutenāpi<sup>1</sup> vadanti suddhiṃ  
 sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ  
 anekarūpena vadanti suddhiṃ  
 kaccissu<sup>2</sup> te bhagavā tattha yatā carantā<sup>3</sup>  
 atāru<sup>4</sup> jātiṅca jaraṅca mārisa  
 pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.*

**Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se ti - Ye kecī ti** sabbena sabbam sabbathā sabbam asesam nissesam pariyādiyanavacanametam 'ye kecī 'ti. **Samaṇā** ti ye keci ito bahiddhā pabbajjūpagatā<sup>5</sup> paribbājakasamāpannā. **Brāhmaṇā** ti ye keci bhovādikā 'ti - ye kecime samaṇabrāhmaṇā se. **Iccāyasmā nando** ti - **Iccā** ti padasandhi -pe-. **Āyasmā** ti piyavacanam -pe- **Nando** ti tassa brāhmaṇassa nāmam -pe- abhilāpo 'ti - iccāyasmā nando.

**Diṭṭhena sutenāpi vadanti suddhin** ti diṭṭhenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Sutenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Diṭṭhena sutenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - diṭṭhena sutenāpi vadanti suddhiṃ.

**Sīlabbatenāpi vadanti suddhin** ti sīlenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Vatenapi<sup>6</sup> suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Sīlabbatenāpi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ.

**Anekarūpena vadanti suddhin** ti anekavidhavata<sup>7</sup> kotūhalamaṅgalena<sup>8</sup> suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - anekarūpena vadanti suddhiṃ.

<sup>1</sup> diṭṭhassutenāpi - Ma; diṭṭhasutenāpi - Syā, PTS, Pa, Va, Vi, evamuparipi.

<sup>2</sup> kiṃci su - Va, Vi.

<sup>3</sup> yathā vadantā - Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> atādi - Va, Vi, Ka.

<sup>5</sup> pabbajjupagatā - PTS.

<sup>6</sup> vattenapi - Syā, PTS.

<sup>7</sup> anekavidha - Ma;

anekavidhavatta - Syā;

anekavidhānavata - PTS, evamuparipi.

<sup>8</sup> kotūhalamaṅgalena - Ma;

kotūhalamaṅgalena - Syā, PTS, Pana, evamuparipi.



## 7 - 3

(Tôn giả Nanda nói rằng:) “Bất cứ những Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe, nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức, có phải những vị ấy, thưa đức Thế Tôn, trong khi sống kiêm chế ở nơi ấy, họ đã vượt qua sanh và già, thưa Ngài? Con hỏi Ngài, thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời con về điều này.”

**Bất cứ những Sa-môn và Bà-la-môn nào - Bất kể những vị nào:** tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, cụm từ ‘*ye keci*’ này là lối nói của sự bao gồm. **Sa-môn:** Bất cứ những người nào đã đi đến hạnh du sĩ, đã thành tựu hạnh du sĩ bên ngoài Giáo Pháp này. **Bà-la-môn:** Bất cứ những người nào xưng hô với từ ‘Ông;’ - ‘bất cứ những Sa-môn và Bà-la-môn nào’ là như thế. **Tôn giả Nanda nói rằng - Rằng:** (Từ ‘*icca*’ này) là sự nối liền các câu văn, -nt- **Tôn giả:** (Từ ‘*āyasmā*’ này) là lời nói yêu mến, -nt- . **Nanda:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, -nt- từ kêu gọi; - ‘tôn giả Nanda nói rằng’ là như thế.

**Nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe:** Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do điều đã được thấy. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do điều đã được nghe. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe; - ‘nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe’ là như thế.

**Nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự:** Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do giới. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do phạm sự. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do giới và phạm sự; - ‘nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự’ là như thế.

**Nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức:** Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do nhiều loại điếm báo hiệu tốt xấu; - ‘nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức’ là như thế.

**Kaccissu te bhagavā tattha yatā carantā ti - Kaccissū ti saṃsayapucchā vimatipucchā dvelhakapucchā anekasapucchā evannu kho na nu kho kinnu kho kathannu kho 'ti - kaccissu. Te ti diṭṭhigatikā. Bhagavā ti gāravādhivacanametam - pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - kaccissu te bhagavā. Tattha yatā carantā ti - Tatthā ti sakāya<sup>1</sup> diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā. Yatā ti yatā paṭiyatā guttā gopitā saṃvutā.<sup>2</sup> Carantā ti carantā viharantā<sup>3</sup> iriyantā vattentā pālentā yapentā yāpentā 'ti - kaccissu te bhagavā tattha yatā carantā.**

**Atāru<sup>4</sup> jātiñca jarañca mārisā ti jātijarāmarañam atariṃsu uttariṃsu patariṃsu samatikkamiṃsu vītivattiṃsu. Mārisā ti piyavacanam garuvacanam sagāravasappatissādhivacanametam mārisā 'ti - atāru jātiñca jarañca mārisa.**

**Pucchāmi tam bhagavā brūhi metan ti - Pucchāmi tan ti pucchāmi tam, yācāmi tam, ajjhesāmi tam, pasāдеми tam, kathayassu' me 'ti - pucchāmi tam. Bhagavā ti gāravādhivacanametam - pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ 'bhagavā 'ti. Brūhi metan ti brūhi ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānīkarohi pakāsehi 'ti - pucchāmi tam bhagavā brūhi metam.**

Tenāha so brāhmaṇo:

*"Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se (iccāyasmā nando)  
diṭṭhena sutenāpi vadanti suddhiṃ,  
sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ,  
anekarūpena vadanti suddhiṃ,  
kaccissu te bhagavā tattha yatā carantā  
atāru jātiñca jarañca mārisa,  
pucchāmi tam bhagavā brūhi metan "ti.*

7 - 4

*Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se (nandāti bhagavā)  
diṭṭhena sutenāpi<sup>6</sup> vadanti suddhiṃ  
sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ  
anekarūpena vadanti suddhiṃ,  
kiñcāpi te tattha yatā caranti  
nātarīṃsu jātijaranti brūmi.*

**Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se ti - Ye kecī ti sabbena sabbam sabbathā sabbam asesam nissesam pariyaḍiyanavacanametam 'ye kecī 'ti. Samaṇā ti ye keci ito bahiddhā pabbajjūpagatā paribbājakasamāpannā. Brāhmaṇā ti ye keci bhovādikā 'ti - ye kecime samaṇabrāhmaṇā se. Nandāti bhagavā ti - Nandā ti bhagavā tam brāhmaṇam nāmena ālapati. Bhagavā ti gāravādhivacanametam - pr- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - nandāti bhagavā.**

<sup>1</sup> sakkāya - PTS, evamuparipi.

<sup>2</sup> yattā paṭiyattā guttā gopitā rakkhitā saṃvutā - Ma, PTS;  
yatā paṭiyatā gopitā rakkhitā saṃvutā - Syā.

<sup>3</sup> vicarantā - Syā, Pana.

<sup>4</sup> atārum - Pana.

<sup>5</sup> kathassu - Syā.

<sup>6</sup> diṭṭhasutenāpi - Ma;

diṭṭhasutenāpi - Syā, PTS, Va, Vi, Ka.

**Có phải những vị ấy, thừa đức Thế Tôn, trong khi sống kiêm chế ở nơi ấy - Có phải:** Các cụm từ ‘*evannu kho,*’ ‘*na nu kho,*’ ‘*kinnu kho,*’ ‘*kathannu kho*’ là câu hỏi do ngờ vực, câu hỏi do nhầm lẫn, câu hỏi vì lưỡng lự, câu hỏi do không dứt khoát; - ‘**có phải**’ là như thế. **Những vị ấy:** là những người theo tà kiến. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘**đức Thế Tôn**’; - ‘**có phải những vị ấy, thừa đức Thế Tôn**’ là như thế. **Trong khi sống kiêm chế ở nơi ấy - Ở nơi ấy:** là ở quan điểm của mình, ở sự chấp nhận của mình, ở sự ưa thích của mình, ở quan niệm của mình. **Kiêm chế:** là đã kiêm chế, đã kiêm giữ, đã bảo vệ, đã gìn giữ, đã thu thúc. **Trong khi sống:** là trong khi thực hành, trong khi trú ngụ, trong khi sinh hoạt, trong khi vận hành, trong khi bảo hộ, trong khi nuôi dưỡng, trong khi bảo dưỡng; - ‘**có phải những vị ấy, thừa đức Thế Tôn, trong khi sống kiêm chế ở nơi ấy**’ là như thế.

**Họ đã vượt qua sanh và già, thừa Ngài:** Họ đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt khỏi, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi sanh–già–chết. **Thừa Ngài:** Từ ‘*mārisa*’ này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng; - ‘**họ đã vượt qua sanh và già, thừa Ngài**’ là như thế.

**Con hỏi Ngài, thừa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời con về điều này - Con hỏi Ngài:** Con hỏi Ngài, con yêu cầu Ngài, con thỉnh cầu Ngài, con đặt niềm tin ở Ngài, xin Ngài hãy thuyết giảng cho con; - ‘**con hỏi Ngài**’ là như thế. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘**đức Thế Tôn**’. **Xin Ngài hãy trả lời con về điều này:** xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - ‘**con hỏi Ngài, thừa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời con về điều này**’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*(Tôn giả Nanda nói rằng:)* “**Bất cứ những Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe, nói rằng sự trong sạch là do giới và phận sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức, có phải những vị ấy, thừa đức Thế Tôn, trong khi sống kiêm chế ở nơi ấy, họ đã vượt qua sanh và già, thừa Ngài? Con hỏi Ngài, thừa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời con về điều này.**”

#### 7 - 4

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Nanda,) bất cứ những vị Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe, nói rằng sự trong sạch là do giới và phận sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức, mặc dầu những vị ấy, trong khi sống kiêm chế ở nơi ấy, Ta nói rằng: ‘Họ đã không vượt qua sanh và già.’”*

**Bất cứ những Sa-môn và Bà-la-môn nào - Bất kể những vị nào:** tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, cụm từ ‘*ye keci*’ này là lối nói của sự bao gồm. **Sa-môn:** Bất cứ những người nào đã đi đến hạnh du sĩ, đã thành tựu hạnh du sĩ bên ngoài Giáo Pháp này. **Bà-la-môn:** Bất cứ những người nào xưng hô với từ ‘*Ông*’; - ‘**bất cứ những Sa-môn và Bà-la-môn nào**’ là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Nanda - Nanda:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘**đức Thế Tôn**’; - ‘**đức Thế Tôn nói: Này Nanda**’ là như thế.

**Diṭṭhena sutenāpi vadanti suddhin** ti diṭṭhenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Sutenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Diṭṭhena sutenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - diṭṭhena sutenāpi vadanti suddhiṃ.

**Sīlabbatenāpi vadanti suddhin** ti sīlenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Vatenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Sīlabbatenāpi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti, dīpayanti voharanti 'ti - sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ.

**Anekarūpena vadanti suddhin** ti anekavidhavatakotūhalamaṅgalena<sup>1</sup> suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - anekarūpena vadanti suddhiṃ.

**Kiñcāpi te tattha yatā carantī** ti - **Kiñcāpī** ti padasandhi padasaṃsaggo padapāriṇipūri akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbataṇṇa<sup>2</sup> 'kiñcāpī' ti. **Te** ti diṭṭhigatikā. **Tatthā** ti sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā. **Yatā** ti yatā paṭiyatā<sup>3</sup> guttā gopitā rakkhitā saṃvutā. **Carantī** ti caranti viharanti<sup>4</sup> iriyanti vattenti pārenti yapenti yāpentī 'ti - kiñcāpi te tattha yatā caranti.

**Nātarīṃsu jātijaranti brūmī** ti jātijarāmarañam na tarīṃsu, na uttarīṃsu na patarīṃsu, na samatikkamīṃsu, na vītivattīṃsu, jātijarāmarañā anikkhantā anissaṭṭhā<sup>5</sup> anatikkantā asamatikkantā avītivattā antojātijarāmarañe parivattenti, antosaṃsārapathe parivattenti, jātiyā anugatā, jarāya anusaṭṭhā, byādhinā abhibhūtā, marañena abbhāhatā, atāṇā alenā asaraṇā asaraṇibhūtā 'ti brūmī ācikkhāmi desemi paññāpemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānīkaromi pakāsemī 'ti - nātarīṃsu jātijaranti brūmī.

Tenāha bhagavā:

*"Ye kecīme samaṇabrāhmaṇā se (nandāti bhagavā)*

*diṭṭhena sutenāpi vadanti suddhiṃ*

*sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ*

*anekarūpena vadanti suddhiṃ*

*kiñcāpi te tattha yatā caranti*

*nātarīṃsu jātijaranti brūmī "*ti.

<sup>1</sup> anekavidhakotūhalamaṅgalena - Ma;

anekavidhavattakutūhalamaṅgalena - Syā;

anekavidhānavatakutūhalamaṅgalena - PTS, evamuparipi.

<sup>2</sup> padānupubbakametam - Syā.

<sup>3</sup> yattā paṭiyattā - Ma, Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> vicaranti - Syā, Pana.

<sup>5</sup> anissaṭṭhā - Syā.

**Nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe:** Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do điều đã được thấy. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do điều đã được nghe. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe; - 'nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe' là như thế.

**Nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự:** Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do giới. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do phạm sự. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do giới và phạm sự; - 'nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự' là như thế.

**Nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức:** Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do nhiều loại điếm báo hiệu tốt xấu; - 'nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức' là như thế.

**Mặc đầu những vị ấy, trong khi sống kiêm chế ở nơi ấy - Mặc đầu:** Từ '*kiñcāpi*' này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Những vị ấy:** là những người theo tà kiến. **Ở nơi ấy:** là ở quan điểm của mình, ở sự chấp nhận của mình, ở sự ưa thích của mình, ở quan niệm của mình. **Kiểm chế:** là đã kiểm chế, đã kiểm giữ, đã bảo vệ, đã gìn giữ, đã hộ trì, đã thu thúc. **Trong khi sống:** là trong khi thực hành, trong khi trú ngụ, trong khi sinh hoạt, trong khi vận hành, trong khi bảo hộ, trong khi nuôi dưỡng, trong khi bảo dưỡng; - 'mặc đầu những vị ấy, trong khi sống kiêm chế ở nơi ấy' là như thế.

**Ta nói rằng: Họ đã không vượt qua sanh và già:** Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: "Họ đã không vượt qua, đã không vượt lên, đã không vượt khỏi, đã không vượt qua hẳn, đã không vượt qua khỏi sanh-già-chết; họ không đi ra ngoài, không rời ra, không vượt trội, không vượt qua, không vượt qua hẳn, không vượt qua khỏi sanh-già-chết; họ quay cuồng bên trong sanh-già-chết; họ quay cuồng bên trong con đường luân hồi; họ bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị thống trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, không nơi nương tựa, không nơi trú ẩn, không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ;" - "Ta nói rằng: Họ đã không vượt qua sanh và già' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn nói: "*Này Nanda,*) *bất cứ những vị Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe, nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức, mặc đầu những vị ấy, trong khi sống kiêm chế ở nơi ấy, Ta nói rằng: 'Họ đã không vượt qua sanh và già.'*"

## 7 - 5 &amp; 6

*Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se (iccāyasmā nando)  
diṭṭhena sutenāpi<sup>1</sup> vadanti suddhiṃ  
sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ  
anekarūpena vadanti suddhiṃ.*

*Te ce munī brūsi anoghatiṇṇe  
atha ko carahi devamanussaloke,  
atāri jātiṅca jaraṅca mārisa  
pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.*

**Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se ti - Ye kecī ti sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ asesam nissesaṃ pariyādiyanavacanametam 'ye kecī 'ti. Samaṇā ti ye kecī ito bahiddhā pabbajjūpagatā paribbājakasamāpannā. Brāhmaṇā ti ye kecī bhovādikā 'ti - ye kecime samaṇabrāhmaṇā se. Iccāyasmā nando ti -pe-.**

**Diṭṭhena sutenāpi vadanti suddhin ti diṭṭhenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Sutenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Diṭṭhena sutenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - diṭṭhena sutenāpi vadanti suddhiṃ.**

**Sīlabbatenāpi vadanti suddhin ti sīlenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Vatenapi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Sīlabbatenāpi suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharan 'ti - sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ.**

**Anekarūpena vadanti suddhin ti anekavidhavatakotūhalamaṅgalena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti, kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - anekarūpena vadanti suddhiṃ.**

<sup>1</sup> diṭṭhasutenāpi - Ma; diṭṭhasutenāpi - Syā, PTS.

## 7 - 5 &amp; 6

(Tôn giả Nanda nói rằng:) “Bất cứ những vị Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe, nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức.

Thưa bậc hiền trí, nếu Ngài nói những vị ấy là không vượt qua dòng lũ, vậy giờ đây, thưa Ngài, người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già? Con hỏi Ngài, thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời con về điều này.”

**Bất cứ những Sa-môn và Bà-la-môn nào - Bất kể những vị nào:** tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, cụm từ ‘*ye keci*’ này là lối nói của sự bao gồm. **Sa-môn:** Bất cứ những người nào đã đi đến hạnh du sĩ, đã thành tựu hạnh du sĩ bên ngoài Giáo Pháp này. **Bà-la-môn:** Bất cứ những người nào xưng hô với từ ‘Ông;’ - ‘bất cứ những Sa-môn và Bà-la-môn nào’ là như thế. **Tôn giả Nanda nói rằng:** -nt- .

**Nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe:** Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do điều đã được thấy. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do điều đã được nghe. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe; - ‘nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe’ là như thế.

**Nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự:** Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do giới. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do phạm sự. Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do giới và phạm sự; - ‘nói rằng sự trong sạch là do giới và phạm sự’ là như thế.

**Nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức:** Họ nói, họ thuyết, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do nhiều loại điem báo hiệu tốt xấu; - ‘nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức’ là như thế.

**Te ce munī brūsi anoghatiṇṇe ti - Te ce ti diṭṭhigatike. Munī ti monaṃ vuccati nāṇaṃ, –pe– saṅgajālamaticca so muni. Brūsi anoghatiṇṇe ti kāmoghaṃ bhavoghaṃ diṭṭhoghaṃ avijjoghaṃ atiṇṇe'** anatikkante asamatikkante avītivatte antojātijarāmarāṇe parivattente<sup>2</sup> antosaṃsārapathe parivattente, jātiyā anugate jarāya anusate byādhinā abhibhūte maraṇena abbhāhate atāṇe alene asaraṇe asaraṇībhūte. **Brūsī ti brūsi ācikkhasi desesi paññapesi paṭṭhapesi vivarasi vibhajasi uttānīkarosi pakāsesī 'ti - te ce munī brūsi anoghatiṇṇe.**

**Atha ko carahi devamanussaloke, atāri jātiṅca jaraṅca mārisā ti** atha ko eso sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya jātijarāmarāṇaṃ atari uttari<sup>3</sup> patari samatikkami vītivattayī. **Mārisā ti piyavacaṇaṃ garuvacaṇaṃ sagāravasappatissādhivacaṇametamaṃ mārisā 'ti - atha ko carahi devamanussaloke atāri jātiṅca jaraṅca mārisa.**

**Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan ti - Pucchāmi taṃ ti pucchāmi taṃ, yācāmi taṃ, ajjhesāmi taṃ, pasādemī taṃ.**<sup>4</sup> **Bhagavā ti gāravādhivacaṇametamaṃ – pe– sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti. Brūhi metan ti brūhi ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānīkarohi pakāsehi 'ti - pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metamaṃ.**

Tenāha so brāhmaṇo:

*“Ye kecīme samaṇabrāhmaṇā se (iccāyasmā nando)  
diṭṭhena sutenāpi vadanti suddhiṃ  
sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ  
anekarūpena vadanti suddhiṃ.*

*Te ce munī brūsi anoghatiṇṇe  
atha ko carahi devamanussaloke,  
atāri jātiṅca jaraṅca mārisa  
pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metan ”ti.*

<sup>1</sup> atiṇṇe anuttiṇṇe anittiṇṇe - Syā.

<sup>2</sup> parivattante - Syā.

<sup>3</sup> atāri uttāri - Syā.

<sup>4</sup> pasādemī taṃ kathayassu meti pucchāmi taṃ - Syā.



**Thưa bậc hiền trí, nếu Ngài nói những vị ấy là không vượt qua dòng lũ - Nếu những vị ấy:** là những người theo tà kiến. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí. **Ngài nói là không vượt qua dòng lũ:** là không vượt qua, không vượt lên, không vượt khỏi, không vượt qua hẳn, không vượt qua khỏi dòng lũ (ngũ) dục, dòng lũ của hữu, dòng lũ tà kiến, dòng lũ vô minh; họ đang quay cuồng bên trong sanh-già-chết; họ đang quay cuồng bên trong con đường luân hồi; họ bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị thống trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, không nơi nương tựa, không nơi trú ẩn, không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ. **Ngài nói:** Ngài nói, Ngài chỉ dạy, Ngài chỉ bảo, Ngài thông báo, Ngài ấn định, Ngài khai mở, Ngài chia sẻ, Ngài làm rõ, Ngài bày tỏ; - 'thưa bậc hiền trí, nếu Ngài nói những vị ấy là không vượt qua dòng lũ' là như thế.

**Vậy giờ đây, thưa Ngài, người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già?** - Vậy giờ đây, người nào ở thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt khỏi, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi sanh-già-chết? **Thưa Ngài:** từ 'mārisa' này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng; - 'vậy giờ đây, thưa Ngài, người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già?' là như thế.

**Con hỏi Ngài, thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời con về điều này - Con hỏi Ngài:** Con hỏi Ngài, con yêu cầu Ngài, con thỉnh cầu Ngài, con đặt niềm tin ở Ngài. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Thế Tôn. **Xin Ngài hãy trả lời con về điều này:** xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ; - 'con hỏi Ngài, thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời con về điều này' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*(Tôn giả Nanda nói rằng:)* "Bất cứ những vị Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do điều đã được thấy và do điều đã được nghe, nói rằng sự trong sạch là do giới và phận sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức.

*Thưa bậc hiền trí, nếu Ngài nói những vị ấy là không vượt qua dòng lũ, vậy giờ đây, thưa Ngài, người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già? Con hỏi Ngài, thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời con về điều này."*

7-7

*Nāhaṃ sabbe samaṇabrāhmaṇā se (nandāti bhagavā)  
 jātijarāya nivutāti brūmi,  
 ye sīdha diṭṭhaṃ va sutāṃ mutaṃ vā  
 sīlabbaṃ vāpi pahāya sabbāṃ  
 anekarūpampi pahāya sabbāṃ  
 taṇhaṃ pariññāya anāsavā se<sup>1</sup>  
 te ve narā<sup>2</sup> oghatiṇṇāti brūmi.*

**Nāhaṃ sabbe samaṇabrāhmaṇā se nandāti bhagavā jātijarāya nivutāti brūmi** ti nāhaṃ nanda, sabbe samaṇabrāhmaṇā jātijarāya āvutā nivutā ovutā<sup>3</sup> pihitā paṭicchannā paṭikujjitāti vadāmi. Atthi te samaṇabrāhmaṇā yesaṃ jāti ca jarāmaraṇaṇca pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā<sup>4</sup> āyatim anuppādadhammāti brūmi ācikkhāmi desemi paññapemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānīkaromi pakāsemi 'ti - nāhaṃ sabbe samaṇabrāhmaṇā se nandāti bhagavā jātijarāya nivutāti brūmi.

**Ye sīdha diṭṭhaṃ va sutāṃ mutaṃ vā sīlabbaṃ vāpi pahāya sabbāṃ ti** ye sabbā diṭṭhasuddhiyo pahāya jahitvā pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā, ye sabbā sutasuddhiyo<sup>5</sup> pahāya -pe- ye sabbā mutasuddhiyo<sup>6</sup> pahāya -pe- ye sabbā diṭṭhasutamutasuddhiyo<sup>7</sup> pahāya -pe- ye sabbā sīlasuddhiyo pahāya -pe- ye sabbā vatasuddhiyo pahāya -pe- ye sabbā sīlabbatasuddhiyo<sup>8</sup> pahāya jahitvā pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā 'ti - ye sīdha diṭṭhaṃ va sutāṃ mutaṃ vā sīlabbaṃ vāpi pahāya sabbāṃ.

**Anekarūpampi pahāya sabbāṃ ti** anekavidhavatakotūhalamaṅgalena suddhim visuddhim parisuddhim muttim vimuttim parimuttim pahāya jahitvā pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā 'ti - anekarūpampi pahāya sabbāṃ.

**Taṇhaṃ pariññāya anāsavā se te ve narā oghatiṇṇāti brūmi ti - Taṇhā** ti<sup>9</sup> rūpaṇhā saddaṇhā gandhaṇhā rasaṇhā phoṭṭhabbaṇhā dhammaṇhā. **Taṇhaṃ pariññāya** ti taṇhaṃ tīhi pariññāhi parijānitvā nātapariññāya<sup>10</sup> tīraṇapariññāya pahānapariññāya.

<sup>1</sup> anāsavā ye - Syā.

<sup>2</sup> te ce nanda - Pana.

<sup>3</sup> ophuṭā - Syā.

<sup>4</sup> anabhāvaṃkatā - Ma;  
 anabhāvaṅgatā - Syā, Va, Vi, Ka.

<sup>5</sup> suta diṭṭhiyo - Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> ye sabbā sīlasuddhiyo ye sabbā vatasuddhiyo ye sabbā sīlabbatasuddhiyo - Syā.

<sup>6</sup> diṭṭhasutasuddhiyo - Syā;  
 mutadiṭṭhiyo - Va, Vi, Ka.

<sup>7</sup> mutasuddhiyo - Syā.

<sup>9</sup> taṇhanti - Syā.

<sup>10</sup> nānapariññāya - PTS, evamuparipi.

## 7-7

(Đức Thế Tôn nói: “Này Nanda,) Ta không nói rằng tất cả các vị Sa-môn và Bà-la-môn đều bị bao trùm bởi sanh và già. Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc điều đã được nghe, hoặc điều đã được cảm giác, hoặc thậm chí tất cả giới và phạm sự, đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại, đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, Ta nói rằng ‘những con người ấy thật sự đã vượt qua dòng lũ.’”

**Đức Thế Tôn nói: Này Nanda, Ta không nói rằng tất cả các vị Sa-môn và Bà-la-môn đều bị bao trùm bởi sanh và già:** Này Nanda, Ta không nói rằng: “Tất cả các vị Sa-môn và Bà-la-môn đều bị bao bọc, bị bao trùm, bị bao kín, bị che lại, bị che kín, bị đập kín bởi sanh và già.” Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: “Có những vị Sa-môn và Bà-la-môn mà đối với những vị ấy, sanh, già, và chết là đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai;” - ‘Đức Thế Tôn nói: Này Nanda, Ta không nói rằng tất cả các vị Sa-môn và Bà-la-môn đều bị bao trùm bởi sanh và già’ là như thế.

**Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc điều đã được nghe, hoặc điều đã được cảm giác, hoặc thậm chí tất cả giới và phạm sự:** Những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do điều đã được thấy, đã từ bỏ, đã dứt trừ, đã xua đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu, những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do điều đã được nghe, -nt- những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do điều đã được cảm giác, -nt- những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do điều đã được thấy-đã được nghe-đã được cảm giác, -nt- những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do giới, -nt- những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do phạm sự, -nt- những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do giới và phạm sự, đã từ bỏ, đã dứt trừ, đã xua đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu; - ‘ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc điều đã được nghe, hoặc điều đã được cảm giác, hoặc thậm chí tất cả giới và phạm sự’ là như thế.

**Đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại:** sau khi dứt bỏ sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi do nhiều loại điềm báo hiệu tốt xấu, sau khi từ bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu; - ‘đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại’ là như thế.

**Đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, Ta nói rằng ‘những con người ấy thật sự đã vượt qua dòng lũ - Tham ái:** tham ái cảnh sắc, tham ái cảnh thanh, tham ái cảnh hương, tham ái cảnh vị, tham ái cảnh xúc, tham ái cảnh pháp. **Đã biết toàn diện về tham ái:** Sau khi biết toàn diện về tham ái với ba cách biết toàn diện: biết toàn diện về điều đã được biết, biết toàn diện về sự xét đoán, biết toàn diện về sự dứt bỏ.

Katamā nātapariññā? Taṇhaṃ jānāti<sup>1</sup> ayaṃ rūpaṇhā, ayaṃ saddataṇhā, ayaṃ gandhataṇhā, ayaṃ rasataṇhā, ayaṃ phoṭṭhabbataṇhā, ayaṃ dhammataṇhā 'ti jānāti<sup>1</sup> passati. Ayaṃ nātapariññā.

Katamā tīraṇapariññā? Evaṃ nātaṃ<sup>2</sup> katvā taṇhaṃ tīreti aniccato dukkhato rogato gaṇḍato –pe– nissaraṇato<sup>3</sup> tīreti. Ayaṃ tīraṇapariññā.

Katamā pahānapariññā? Evaṃ tīrayitvā<sup>4</sup> taṇhaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “Yo bhikkhave, taṇhāya chandarāgo taṃ pajahatha, evaṃ sā taṇhā pahīnā bhavissati ucchinnamūlā tālāvattukatā anabhāvakatā<sup>5</sup> āyatīṃ anuppādadhammā ”ti.<sup>6</sup> Ayaṃ pahānapariññā.

**Taṇhaṃ pariññāyā** ti<sup>7</sup> taṇhaṃ imāhi tīhi pariññāhi pari jānitvā.<sup>8</sup> **Anāsavā se** ti<sup>9</sup> cattāro āsavā: kāmāsavo bhavāsavo diṭṭhāsavo avijjāsavo. Yesaṃ ime āsavā pahīnā ucchinnamūlā tālāvattukatā anabhāvakatā āyatīṃ anuppādadhammā, te vuccanti anāsavā arahanto khīṇāsavā.<sup>10</sup>

**Taṇhaṃ pariññāyā anāsavā se te ve narā oghatiṇṇāti brūmī** ti ye taṇhaṃ pariññāyā anāsavā te kāmoghaṃ tiṇṇā, bhavoghaṃ tiṇṇā, diṭṭhoghaṃ tiṇṇā, avijjoghaṃ tiṇṇā, sabbasaṃsārapathaṃ<sup>11</sup> tiṇṇā uttiṇṇā nittiṇṇā<sup>12</sup> atikkantā samatikkantā vitivattāti brūmī ācikkhāmi desemi paññapemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānīkaromi pakāsemi 'ti - taṇhaṃ pariññāyā anāsavā se te ve narā oghatiṇṇāti brūmī.

Tenāha bhagavā:

*“Nāhaṃ sabbe samaṇabrāhmaṇā se (nandāti bhagavā)  
jātijarāya nivutāti brūmī,  
ye sīdha diṭṭhaṃ va suttaṃ muttaṃ vā<sup>13</sup>  
sīlabbataṃ vāpi pahāya sabbhaṃ  
anekarūpampi pahāya sabbhaṃ  
taṇhaṃ pariññāyā anāsavā se  
te ve narā oghatiṇṇāti brūmī ”ti.*

<sup>1</sup> pajānāti - Syā, Pana;

parijānāti - PTS.

<sup>2</sup> nātaṃ - PTS.

<sup>3</sup> anissaraṇato - Syā.

<sup>4</sup> tīretvā - Syā.

<sup>5</sup> anabhāvakatā - Ma;

anabhāvagaṇatā - Syā, Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> Khandha saṃyutta, Bhāravagga.

<sup>7</sup> taṇhaṃ pariññāyā ti - itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>8</sup> pari jānitvāti taṇhaṃ pariññāyā - Syā.

<sup>9</sup> anāsavāti - Ma, Syā.

<sup>10</sup> te vuccanti anāsavā. yeti arahanto khīṇāsavā - Syā.

<sup>11</sup> sabbhaṃ saṃsārapathaṃ - Syā.

<sup>12</sup> uttiṇṇa nittiṇṇā - Pana.

<sup>13</sup> yesīdha diṭṭhaṃva suttaṃ muttaṃva - Va, Vi, Ka.

Biết toàn diện về điều đã được biết là những gì? Biết về tham ái. Biết rằng, thấy rằng: “Cái này là tham ái cảnh sắc, cái này là tham ái cảnh thính, cái này là tham ái cảnh hương, cái này là tham ái cảnh vị, cái này là tham ái cảnh xúc, cái này là tham ái cảnh pháp;” điều này là biết toàn diện về điều đã được biết.

Biết toàn diện về sự xét đoán là những gì? Sau khi thực hiện điều đã được biết như vậy thì xét đoán về tham ái. Xét đoán là vô thường, là khổ, là cơn bệnh, là mụn ghè, – nt– là sự thoát ra; điều này là biết toàn diện về sự xét đoán.

Biết toàn diện về sự dứt bỏ là những gì? Sau khi xét đoán như vậy thì dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu tham ái. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khưu, cái gì là sự mong muốn và luyến ái ở tham ái, các người hãy dứt bỏ cái ấy. Như vậy tham ái ấy sẽ được dứt bỏ, có rẽ được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai;” điều này là biết toàn diện về sự dứt bỏ.

**Đã biết toàn diện về tham ái:** Sau khi biết toàn diện về tham ái với ba cách biết toàn diện này. **Không còn lậu hoặc:** Có bốn lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu. Đối với những vị nào, các lậu hoặc này là đã được dứt bỏ, có rẽ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai, những vị ấy được gọi là không còn lậu hoặc, là các vị A-la-hán, có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

**Đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, Ta nói rằng ‘những con người ấy thật sự đã vượt qua dòng lũ’:** Những vị nào đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: “Những vị ấy đã vượt qua dòng lũ (ngũ) dục, đã vượt qua dòng lũ của hữu, đã vượt qua dòng lũ tà kiến, đã vượt qua dòng lũ vô minh, đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi mọi nẻo đường luân hồi;” - ‘đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, Ta nói rằng ‘những con người ấy thật sự đã vượt qua dòng lũ’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

(Đức Thế Tôn nói: “Này Nanda,) Ta không nói rằng tất cả các vị Sa-môn và Bà-la-môn đều bị bao trùm bởi sanh và già. Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc điều đã được nghe, hoặc điều đã được cảm giác, hoặc thậm chí tất cả giới và phạm sự, đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại, đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, Ta nói rằng ‘những con người ấy thật sự đã vượt qua dòng lũ.’”

## 7 - 8

*Etābhinandāmi vaco mahesino (iccāyasmā nando)  
sukittitaṃ gotamanūpadhikaṃ  
yesīdha diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā  
sīlabbatāṃ vāpi pahāya sabbāṃ  
anekarūpampi pahāya sabbāṃ,  
taṇhaṃ pariññāya anāsavā se'<sup>1</sup>  
ahampi te oghatiṇṇāti brūmi.*

**Etābhinandāmi vaco mahesino ti - Etan ti** tuyhaṃ vacanaṃ byappathaṃ desanaṃ anusitṭhiṃ nandāmi abhinandāmi modāmi anumodāmi icchāmi sādiyāmi patthayāmi pihayāmi abhijappāmi. **Mahesino ti** mahesī bhagavā<sup>2</sup> mahantaṃ sīlakkhandhaṃ esi gavesi pariyesī 'ti mahesī -pe- kahaṃ narāsabhoti mahesī 'ti - etābhinandāmi vaco mahesino.

**Sukittitaṃ gotamanūpadhikaṃ ti - Sukittitan ti** svācikkhitaṃ<sup>3</sup> sudesitaṃ supaññapitaṃ supatṭhapitaṃ suvivaṭaṃ<sup>4</sup> suvibhattaṃ suuttānikaṃ supakāsitaṃ. **Gotamanūpadhikaṃ ti** upadhī vuccanti kilesā ca khandhā ca abhisāṅkhārā ca, upadhipahānaṃ upadhivūpasamaṃ<sup>5</sup> upadhipaṭinissaggaṃ<sup>6</sup> upadhipaṭippassaddhiṃ<sup>7</sup> amataṃ nibbānaṃ 'ti - sukittitaṃ gotamanūpadhikaṃ.

**Ye sīdha diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā sīlabbatāṃ vāpi pahāya sabbāṃ ti** ye sabbā diṭṭhasuddhiyo pahāya jahitvā pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā, ye sabbā sutasuddhiyo -pe- ye sabbā mutasuddhiyo -pe- ye sabbā diṭṭhasutamutasuddhiyo<sup>8</sup> -pe- ye sabbā sīlasuddhiyo -pe- ye sabbā vatasuddhiyo -pe- ye sabbā sīlabbatasuddhiyo pahāya jahitvā pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā 'ti - ye sīdha diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā sīlabbatāṃ vāpi pahāya sabbāṃ.

**Anekarūpampi pahāya sabbāṃ ti** anekavidhavatakotūhalamaṅgalena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ pahāya jahitvā pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā 'ti - anekarūpampi pahāya sabbāṃ.

<sup>1</sup> anāsavā ye - Syā, evamuparipi.

<sup>2</sup> kiṃ mahesī bhagavā? - Ma.

<sup>3</sup> sukittitaṃ suācikkhitaṃ - Ma, Syā;  
suācikkhitaṃ - Syā.

<sup>4</sup> suvivaritaṃ - Syā, Pana.

<sup>5</sup> upadhivūpasamo - Syā.

<sup>6</sup> upadhinissaggaṃ - Ma, Va, Vi, Ka;  
upadhipaṭinissaggo - Syā.

<sup>7</sup> upadhipaṭippassaddhaṃ - Ma, Va, Vi, Ka;  
upadhipaṭippassaddhi - Syā.

<sup>8</sup> ye sabbā diṭṭhasutasuddhiyo ye sabbā mutasuddhiyo - Syā.

## 7 - 8

(Tôn già Nanda nói rằng:) “Thưa ngài Gotama, con thích thú lời nói này của bậc đại ân sĩ, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh đã khéo được trình bày. Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc điều đã được nghe, hoặc điều đã được cảm giác, hoặc thậm chí tất cả giới và phạm sự, đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại, đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, con cũng nói rằng: ‘Những vị ấy đã vượt qua dòng lũ.’”

**Con thích thú lời nói này của bậc đại ân sĩ - Điều này:** Con vui thích, con thích thú, con vui mừng, con tùy hỷ, con ước muốn, con ưng thuận, con ước nguyện, con mong cầu, con nguyện cầu lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời khuyên bảo của Ngài. **Của bậc đại ân sĩ:** đức Thế Tôn là bậc đại ân sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu giới uẩn lớn lao’ là bậc đại ân sĩ. –nt– ‘Đấng Nhân Ngưu ngự ở đâu?’ là bậc đại ân sĩ; - ‘con thích thú lời nói này của bậc đại ân sĩ’ là như thế.

**Thưa Ngài Gotama, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh đã khéo được trình bày - Đã khéo được trình bày:** đã khéo được chỉ dạy, đã khéo được chỉ bảo, đã khéo được thông báo, đã khéo được ấn định, đã khéo được khai mở, đã khéo được chia sẻ, đã khéo được làm rõ, đã khéo được bày tỏ. **Thưa Ngài Gotama, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh:** Mầm tái sanh nói đến các ô nhiễm, các uẩn, và các sự tạo tác. Sự dứt bỏ mầm tái sanh, sự vắng lặng mầm tái sanh, sự buông bỏ mầm tái sanh, sự tịch tịnh mầm tái sanh là Bất Tử, Niết Bàn; - ‘thưa Ngài Gotama, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh đã khéo được trình bày’ là như thế.

Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc điều đã được nghe, hoặc điều đã được cảm giác, hoặc thậm chí tất cả giới và phạm sự: Những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do điều đã được thấy, đã từ bỏ, đã dứt trừ, đã xua đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu, những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do điều đã được nghe, –nt– những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do điều đã được cảm giác, –nt– những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do điều đã được thấy–đã được nghe–đã được cảm giác, –nt– những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do giới, –nt– những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do phạm sự, –nt– những vị nào đã dứt bỏ mọi sự trong sạch do giới và phạm sự, đã từ bỏ, đã dứt trừ, đã xua đi, đã làm chấm dứt, đã làm cho không còn hiện hữu; - ‘Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc điều đã được nghe, hoặc điều đã được cảm giác, hoặc thậm chí tất cả giới và phạm sự’ là như thế.

**Đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại:** sau khi dứt bỏ, sau khi từ bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi do nhiều loại điem báo hiệu tốt xấu; - ‘đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại’ là như thế.

**Tañhaṃ pariññāya anāsavā se ahampi te oghatiṇṇāti brūmī ti - Tañhā** ti' rūpaṇhā saddaṇhā gandhaṇhā rasaṇhā phoṭṭhabbaṇhā dhammaṇhā. **Tañhaṃ pariññāyā** ti tañhaṃ tihi pariññāhi parijānitvā nātapariññāya tīraṇapariññāya pahānapariññāya.

Katamā nātapariññā? Tañhaṃ jānāti,<sup>2</sup> ayaṃ rūpaṇhā, ayaṃ saddaṇhā, ayaṃ gandhaṇhā, ayaṃ rasaṇhā, ayaṃ phoṭṭhabbaṇhā, ayaṃ dhammaṇhā 'ti jānāti' passaṭi, ayaṃ nātapariññā.

Katamā tīraṇapariññā? Evaṃ nātaṃ katvā tañhaṃ tīreti aniccato dukkhato rogato gaṇḍato sallato aghato ābādhato parato palokato itito upaddavato bhayato upassaggato<sup>3</sup> calato pabhaṅgato addhuvato atāṇato alenato asaraṇato asaraṇibhūto rittato tucchato suññato anattato ādīnavato vipariṇāmadhammato asārakato<sup>4</sup> aghamūlato<sup>5</sup> vadhakato vibhavato sāsavato saṅkhatato mārāmisato jātidhammato jarādhammato vyādhidhammato maraṇadhammato sokaparidevadukkha-domanassupāyāsadhammato saṅkilesadhammato samudayato atthaṅgamato assādato<sup>6</sup> ādīnavato nissaraṇato<sup>7</sup> tīreti, ayaṃ tīraṇapariññā.

Katamā pahānapariññā? Evaṃ tīrayitvā<sup>8</sup> tañhaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti, ayaṃ pahānapariññā.

**Tañhaṃ pariññāyā** ti tañhaṃ imāhi tihi pariññāhi parijānitvā.<sup>9</sup> **Anāsavā** ti cattāro āsavā: kāmāsavo bhavāsavo diṭṭhāsavo avijjāsavo. Yesaṃ ime āsavā pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā<sup>10</sup> āyatim anuppādadhammā, te vuccanti anāsavā arahanto khīṇāsavā.<sup>11</sup>

**Tañhaṃ pariññāya anāsavā se ahampi te oghatiṇṇāti brūmī ti** ye tañhaṃ pariññāya anāsavā ahampi te kāmoghaṃ tiṇṇā, bhavoghaṃ tiṇṇā, diṭṭhoghaṃ tiṇṇā, avijjoghaṃ tiṇṇā, sabbasaṃsārapathaṃ<sup>12</sup> tiṇṇā uttiṇṇā nittiṇṇā atikkantā samatikkantā vītivattāti brūmī vadāmi 'ti - tañhaṃ pariññāya anāsavā se ahampi te oghatiṇṇāti brūmī.

Tenāha so brāhmaṇo:

*"Etābhinandāmi vaco mahesino  
sukittitaṃ gotamanūpadhikaṃ,  
yesidha diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā  
silabbataṃ vāpi pahāya sabbaṃ  
anekarūpampi pahāya sabbaṃ  
tañhaṃ pariññāya anāsavā se  
ahampi te oghatiṇṇāti brūmī "*ti.

### Nandasuttaniddeso sattamo.

<sup>1</sup> tañhanti - Syā.

<sup>2</sup> pajānāti - Syā.

<sup>3</sup> upasaggato - Syā.

<sup>4</sup> asārato - Va, Vi, Ka.

<sup>5</sup> aghamūlakato - Syā.

<sup>6</sup> anassādato - Syā; asārato - Va, Vi, Ka.

<sup>9</sup> tañhaṃ imāhi tihi pariññāhi parijānitvāti tañhaṃ pariññāya - Syā.

<sup>7</sup> anissaraṇato - Syā.

<sup>8</sup> tīretvā - Syā.

<sup>10</sup> anabhāvakaṭā - Ma;

anabhāvaṃ gatā - Syā, Va, Vi, Ka.

<sup>11</sup> te vuccanti anāsavā. yeti arahanto khīṇāsavā - Syā.

<sup>12</sup> sabbaṃ saṃsārapathaṃ - Syā.



**Đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, con cũng nói rằng: ‘Những vị ấy đã vượt qua dòng lũ - Tham ái:** tham ái cảnh sắc, tham ái cảnh thanh, tham ái cảnh hương, tham ái cảnh vị, tham ái cảnh xúc, tham ái cảnh pháp. **Đã biết toàn diện về tham ái:** Sau khi biết toàn diện về tham ái với ba cách biết toàn diện: biết toàn diện về điều đã được biết, biết toàn diện về sự xét đoán, biết toàn diện về sự dứt bỏ.

Biết toàn diện về điều đã được biết là những gì? Biết về tham ái, biết rằng, thấy rằng: “Cái này là tham ái cảnh sắc, cái này là tham ái cảnh thanh, cái này là tham ái cảnh hương, cái này là tham ái cảnh vị, cái này là tham ái cảnh xúc, cái này là tham ái cảnh pháp;” điều này là biết toàn diện về điều đã được biết.

Biết toàn diện về sự xét đoán là những gì? Sau khi thực hiện điều đã được biết như vậy thì xét đoán về tham ái, xét đoán là vô thường, là khổ, là cơn bệnh, là mụn ghè, là mũi tên, là tai ương, là tật nguyên, là không sai khiến được, là tiêu hoại, là tai họa, là bất hạnh, là sợ hãi, là nguy cơ, là thay đổi, là mảnh mai, là không bền, là không nơi nương tựa, là không nơi trú ẩn, là không nơi nương nhờ, là trạng thái không nơi nương nhờ, là trống rỗng, là rỗng không, là trống không, là vô ngã, là bất lợi, là có bản chất biến đổi, là không có cốt lõi, là gốc gác của tai ương, là kẻ giết hại, là vật hư hỏng, là có sự rò rỉ, là bị tạo tác, là mồi nử của Ma Vương, là có bản chất sanh ra, là có bản chất già, là có bản chất bệnh, là có bản chất chết, là có bản chất sâu-bi-khổ-ưu-não, là có bản chất ô nhiễm, là nhân sanh khởi, là sự biến hoại, là sự hứng thú, là sự bất lợi, là sự thoát ra; điều này là biết toàn diện về sự xét đoán.

Biết toàn diện về sự dứt bỏ là những gì? Sau khi xét đoán như vậy thì dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu tham ái; điều này là biết toàn diện về sự dứt bỏ.

**Đã biết toàn diện về tham ái:** Sau khi biết toàn diện về tham ái với ba cách biết toàn diện này. **Không còn lậu hoặc:** Có bốn lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu. Đối với những vị nào, các lậu hoặc này là đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai, những vị ấy được gọi là không còn lậu hoặc, là các vị A-la-hán, có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

**Đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, con cũng nói rằng: ‘Những vị ấy đã vượt qua dòng lũ:** Những vị nào đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, con cũng nói, cũng phát biểu rằng: ‘Những vị ấy đã vượt qua dòng lũ (ngũ) dục, đã vượt qua dòng lũ của hữu, đã vượt qua dòng lũ tà kiến, đã vượt qua dòng lũ vô minh, đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi mọi néo đường luân hồi;’ - ‘đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, con cũng nói rằng: Những vị ấy đã vượt qua dòng lũ’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*(Tôn giả Nanda nói rằng:)* “Thưa ngài Gotama, con thích thú lời nói này của bậc đại ân sĩ, trạng thái không liên quan đến mầm tái sanh đã khéo được trình bày. Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc điều đã được nghe, hoặc điều đã được cảm giác, hoặc thậm chí tất cả giới và phận sự, đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại, đã biết toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, con cũng nói rằng: ‘Những vị ấy đã vượt qua dòng lũ.’”

**Diễn Giải Kinh Nanda là thứ bảy.**

## 8. HEMAKASUTTANIDDESO

8 - 1

*Ye me pubbe viyākaṃsu (iccāyasmā hemako)  
huraṃ gotamasāsanā  
iccāsi iti bhavissati  
sabbam taṃ itihītihaṃ,  
sabbam taṃ takkavaḍḍhanaṃ  
nāhaṃ tattha abhiraṃ.*

**Yeme pubbe viyākaṃsū ti - Ye ti yo ca bāvarī brāhmaṇo, ye caññe tassa ācariyā, te sakaṃ diṭṭhiṃ sakaṃ khantiṃ sakaṃ ruciṃ sakaṃ laddhiṃ sakaṃ ajjhāsayaṃ sakaṃ adhippāyaṃ vyākaṃsu<sup>1</sup> ācikkhiṃsu desayiṃsu paññāpiṃsu paṭṭhapīṃsu vivariṃsu vibhajiṃsu uttānīkaṃsu<sup>2</sup> pakāsesun 'ti - ye me pubbe viyākaṃsu. **Iccāyasmā hemako ti - Iccā** ti padasandhi -- padānupubbatāpetam 'iccā 'ti. **Āyasmā** ti piyavacanam -pe- **Hemako** ti tassa brāhmaṇassa nāmam -pe- abhilāpo 'ti - iccāyasmā hemako.**

**Huraṃ gotamasāsanā** ti huraṃ gotamasāsanā, paraṃ gotamasāsanā, pure gotamasāsanā, paṭhamataram gotamasāsanā buddhasāsanā jinasāsanā tathāgatasāsanā, devadevasāsanā,<sup>3</sup> arahantasāsanā 'ti - huraṃ gotamasāsanā.

**Iccāsi iti bhavissatī** ti evaṃ kira āsi,<sup>4</sup> evaṃ kira bhavissatī 'ti - iccāsi iti bhavissati.

**Sabbam taṃ itihītihan** ti sabbam taṃ itihītihaṃ, itikirāya, paramparāya piṭakasampadāya takkahetu nayahetu ākāraparivittakkena diṭṭhinijjhānakkhantiyā na sāmam sayamabhiññātam na attapaccakkhadhammaṃ<sup>5</sup> kathayiṃsū 'ti - sabbam taṃ itihītihaṃ.

**Sabbam taṃ takkavaḍḍhanan** ti sabbam taṃ takkavaḍḍhanaṃ vitakkavaḍḍhanaṃ saṅkappavaḍḍhanaṃ kāmavitakkavaḍḍhanaṃ vyāpādivitakkavaḍḍhanaṃ vihiṃsāvītakkavaḍḍhanaṃ nātivitakkavaḍḍhanaṃ janapadavitakkavaḍḍhanaṃ amarāvītakkavaḍḍhanaṃ<sup>6</sup> parānuddayatā<sup>7</sup> paṭisaṃyuttavitakkavaḍḍhanaṃ lābhasakkārasilokapaṭisaṃyuttavitakkavaḍḍhanaṃ anavaññatti-paṭisaṃyuttavitakkavaḍḍhanan 'ti - sabbam taṃ takkavaḍḍhanaṃ.

<sup>1</sup> byākaṃsu - Ma; byākarīṃsu - Syā.

<sup>2</sup> uttānī makāṃsu - Pa.

<sup>3</sup> devadevasāsanā - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>4</sup> evaṃ kira asi - Syā.

<sup>5</sup> attapaccakkham dhammam - Syā, PTS.

<sup>6</sup> amaravitakkavaḍḍhanaṃ - Syā.

<sup>7</sup> parānuddayatā - Ma;  
paranuddayatā - PTS.

## 8. DIỄN GIẢI KINH HEMAKA

8 - 1

*(Tôn giả Hemaka nói rằng:)*

*“Những người nào trước đây đã giải thích cho con khác với lời dạy của đức Gotama (nói rằng):*

*‘Đã là như vậy, sẽ là như vậy,’*

*mọi điều ấy đều do nghe lời đồn đãi,*

*mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ,*

*con đã không thích thú về điều ấy.”*

**Những người nào trước đây đã giải thích cho con - Những người nào:** là vị Bà-la-môn Bāvāri và những người khác là thầy của vị ấy; những vị ấy đã giải thích, đã chỉ dạy, đã chỉ báo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ về quan điểm của mình, về sự chấp nhận của mình, về sự ưa thích của mình, về quan niệm của mình, về ý định của mình, về chủ tâm của mình; - ‘những người nào trước đây đã giải thích cho con’ là như thế. **Tôn giả Hemaka nói rằng - Rằng:** Từ ‘icca’ này là sự nối liền các câu văn, -nt- tính chất tuần tự của các câu văn. **Tôn giả:** (Từ ‘āyasmā’ này) là lời nói yêu mến, -nt- . **Hemaka:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, -nt- từ kêu gọi; - ‘tôn giả Hemaka nói rằng’ là như thế.

**Khác với lời dạy của đức Gotama:** khác với lời dạy của đức Gotama là khác hẳn lời dạy của đức Gotama, trước cả lời dạy của đức Gotama, trước tiên so với lời dạy của đức Gotama, so với lời dạy của đức Phật, so với lời dạy của đấng Chiến Thắng, so với lời dạy của đức Như Lai, so với lời dạy của vị Chúa của chư Thiên, so với lời dạy của bậc A-la-hán; - ‘khác với lời dạy của đức Gotama’ là như thế.

**Đã là như vậy, sẽ là như vậy:** Nghe nói đã là như vậy, nghe nói sẽ là như vậy; - ‘đã là như vậy, sẽ là như vậy’ là như thế.

**Mọi điều ấy đều do nghe lời đồn đãi:** Họ đã thuyết giảng mọi điều ấy do nghe lời đồn đãi, do nghe nói như thế, do sự truyền thừa, do sự thành tựu của việc thu thập kiến thức, do nhân suy nghĩ, do nhân suy luận, do suy đoán theo biểu hiện, do sự suy xét và chấp nhận về quan điểm, không được chính bản thân biết rõ, không được tự thân quán xét lại; - ‘mọi điều ấy đều do nghe lời đồn đãi’ là như thế.

**Mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ:** mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ, sự tăng trưởng của suy tư, sự tăng trưởng của tư duy, sự tăng trưởng của suy tư về dục, sự tăng trưởng của suy tư về sân hận, sự tăng trưởng của suy tư về hãm hại, sự tăng trưởng của suy tư về thân quyến, sự tăng trưởng của suy tư về xứ sở, sự tăng trưởng của suy tư về chư Thiên, sự tăng trưởng của suy tư liên quan đến sự trắc ẩn đối với người khác, sự tăng trưởng của suy tư liên quan đến lợi lộc-sự trọng vọng-sự nổi tiếng, sự tăng trưởng của suy tư liên quan đến việc không bị khi dễ; - ‘mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ’ là như thế.

**Nāhaṃ tattha abhiraṃ ti nāhaṃ tattha abhiraṃ na vindiṃ<sup>1</sup>**  
**nāhigacchiṃ na paṭilabhiṃ 'ti<sup>2</sup> - nāhaṃ tattha abhiraṃ.**

Tenāha so brāhmaṇo:  
*"Ye me pubbe viyākaṃsu (iccāyasmā hemako)*  
*huraṃ gotamasāsanā,*  
*iccāsi iti bhavissati*  
*sabbaṃ taṃ itihītihaṃ,*  
*sabbaṃ taṃ takkavaḍḍhanaṃ*  
*nāhaṃ tattha abhiraṃ "ti.*

8 - 2

*Tvaṃ ca me dhammamakkhāhi*  
*taṇhānigghātaṃ<sup>3</sup> muni,*  
*yaṃ viditvā sato caraṃ*  
*tare loke visattikaṃ.*

**Tvaṃ ca me dhammamakkhāhi ti - Tvaṃ ti bhagavantaṃ bhaṇati.**  
**Dhammamakkhāhi ti - Dhammaṃ ti ādikalyāṇaṃ majjhakalyāṇaṃ pariyoṣāna-**  
**kalyāṇaṃ sātthaṃ savyaṅjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ,**  
**cattāro satipaṭṭhāne cattāro sammappadhāne cattāro iddhipāde pañcindriyāni**  
**pañcabalāni sattabojjhaṅge ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ nibbānaṃ**  
**nibbānagāminiṃca paṭipadaṃ akkhāhi ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi**  
**vivarāhi vibhajāhi uttānīkarohi pakāsehi 'ti - tvaṃ ca me dhammamakkhāhi.**

**Taṇhānigghātaṃ muni ti - Taṇhā ti rūpataṇhā, -pe- dhammataṇhā.**  
**Taṇhānigghātaṃ<sup>4</sup> taṇhāpahānaṃ taṇhāvūpasamaṃ taṇhāpaṭinissaggaṃ**  
**taṇhāpaṭippassaddhiṃ amataṃ nibbānaṃ. Muni ti monaṃ vuccati ñāṇaṃ, -pe-**  
**saṅgajālamaticca so muni 'ti - taṇhānigghātaṃ muni.**

**Yaṃ viditvā sato caraṃ ti yaṃ viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā**  
**vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā**  
**vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti -pe- 'sabbe dhammā**  
**anattā 'ti -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ 'ti**  
**viditaṃ katvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. Sato ti catūhi**  
**kāraṇehi<sup>5</sup> sato: kāye kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvento sato, -pe- so vuccati**  
**sato. Caran ti caranto viharanto<sup>6</sup> iriyanto vattento pārento yapento yāpento 'ti - yaṃ**  
**viditvā sato caraṃ.**

<sup>1</sup> ratiṃ na vindiṃ - PTS, Pana.

<sup>2</sup> ratiṃ napaṭilabhinti - PTS, Pana.

<sup>3</sup> nighātaṃ - Pana.

<sup>4</sup> taṇhānigghātananti taṇhānigghātaṃ - Syā.

<sup>5</sup> catūhākārehi - Syā.

<sup>6</sup> vīcaranto - Syā, Va, Vi, ka.

**Con đã không thích thú về điều ấy:** con đã không thích thú, đã không tìm đến, đã không đạt đến, đã không tiếp nhận điều ấy; - ‘con đã không thích thú về điều ấy’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
 (Tôn giả Hemaka nói rằng:)  
 “Những người nào trước đây đã giải thích cho con khác với lời dạy của đức Gotama (nói rằng):  
 ‘Đã là như vậy, sẽ là như vậy,’  
 mọi điều ấy đều do nghe lời đồn đãi,  
 mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng của suy nghĩ,  
 con đã không thích thú về điều ấy.”

## 8 - 2

“Và xin Ngài hãy nói ra cho con về Giáo Pháp,  
 về sự diệt trừ tham ái, thưa bậc hiền trí;  
 sau khi hiểu pháp ấy, con có niệ, trong khi sống,  
 có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”

**Và xin Ngài hãy nói ra cho con về Giáo Pháp - Ngài:** (Vị Hemaka) nói với đức Thế Tôn. **Xin Ngài hãy nói về Giáo Pháp: Về Giáo Pháp:** Xin Ngài hãy nói ra, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, (gồm có) bốn sự thiết lập niệ, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, Niết Bàn, và sự thực hành đưa đến Niết Bàn; - ‘và xin Ngài hãy nói ra cho con về Giáo Pháp’ là như thế.

**Về sự diệt trừ tham ái, thưa bậc hiền trí - Tham ái:** tham ái cảnh sắc, –nt– tham ái cảnh pháp. Sự diệt trừ tham ái là sự dứt bỏ tham ái, sự vắng lặng tham ái, sự buông bỏ tham ái, sự tịch tịnh tham ái, là Bất Tử, Niết Bàn. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, –nt– đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí; - ‘về sự diệt trừ tham ái, thưa bậc hiền trí’ là như thế.

**Sau khi hiểu pháp ấy, con có niệ, trong khi sống:** sau khi làm cho pháp ấy được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; sau khi làm cho được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “Tất cả các hành là vô thường;” sau khi làm cho được hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “Tất cả các hành là khổ;” –nt– “Tất cả các pháp là vô ngã;” –nt– “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.” **Có niệ:** Có niệ bởi bốn lý do: Có niệ trong khi tu tập sự thiết lập niệ ở việc quan sát thân trên thân, –nt– vị ấy được gọi là có niệ. **Trong khi sống:** là trong khi thực hành, trong khi trú ngụ, trong khi sinh hoạt, trong khi vận hành, trong khi bảo hộ, trong khi nuôi dưỡng, trong khi bảo dưỡng; - ‘sau khi hiểu pháp ấy, con có niệ, trong khi sống’ là như thế.

**Tare loke visattikan** ti visattikā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Visattikā** ti kenatṭhena visattikā? –pe– visaṭā vitthatā 'ti - visattikā. **Loke** ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke. **Tare loke visattikan** ti loke vesā visattikā<sup>1</sup> loke vetaṃ visattikaṃ<sup>2</sup> sato tareyyaṃ, uttareyyaṃ patareyyaṃ samatikkameyyaṃ vītivatteyyaṃ 'ti<sup>3</sup> - tare loke visattikaṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:  
*"Tvayaṃ ca me dhammamakkhāhi  
 taṇhānigghātanaṃ<sup>4</sup> muni,  
 yaṃ viditvā sato caraṃ  
 tare loke visattikan "*ti.

## 8 - 3

*Idha diṭṭhasutamuta<sup>5</sup>-  
 viññātesu piyarūpesu (hemaka)  
 chandarāgavinodanaṃ  
 nibbānapadamaccutaṃ.<sup>6</sup>*

**Idha diṭṭhasutamuta<sup>5</sup>viññātesū** ti - **Diṭṭhan** ti cakkhunā diṭṭhaṃ. **Sutan** ti sotena suttaṃ. **Mutan** ti ghānena ghāyitaṃ jivhāya sāyitaṃ kāyena phuṭṭhaṃ. **Viññātan** ti manasā viññātan 'ti - idha diṭṭhasutamuta<sup>5</sup>viññātesu.

**Piyarūpesu hemakā** ti kiñca loke piyarūpaṃ satarūpaṃ? Cakkhuṃ<sup>7</sup> loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, sotaṃ loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, ghānaṃ loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, jivhā loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, kāyo loke iyarūpaṃ satarūpaṃ, mano loke piyarūpaṃ satarūpaṃ; rūpā<sup>8</sup> loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, saddā loke – gandhā loke – rasā loke – phoṭṭhabbā loke – dhammā loke piyarūpaṃ satarūpaṃ; cakkhuvīññāṇaṃ loke piyarūpaṃ satarūpaṃ, sotaviññāṇaṃ loke – ghānaviññāṇaṃ loke – jivhāviññāṇaṃ loke – kāyaviññāṇaṃ loke – manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ satarūpaṃ; –

<sup>1</sup> yā sā loke visattikā - Syā.

<sup>2</sup> loka taṃ visattikaṃ - Syā.

<sup>3</sup> tareyya uttareyya patareyya samatikkameyya vītivatteyyāti - Syā.

<sup>4</sup> nighātanaṃ - Pana.

<sup>5</sup> diṭṭhasutamutaṃ - Syā.

<sup>6</sup> nibbānaṃ paramaccutaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>7</sup> cakkhu - Ma, PTS.

<sup>8</sup> rūpaṃ - Syā.

**Có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian** - Sự vướng mắc nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự vướng mắc:** Sự vướng mắc với ý nghĩa gì? –nt– được trải rộng, được lan rộng' là vướng mắc. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ. **Có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc này là ở ngay tại thế gian. Có niệm, con có thể vượt qua, có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi sự vướng mắc này ở ngay tại thế gian; - 'có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
 “Và xin Ngài hãy nói ra cho con về Giáo Pháp,  
 về sự diệt trừ tham ái, thưa bậc hiền trí;  
 sau khi hiểu pháp ấy, con có niệm, trong khi sống,  
 có thể vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”

### 8 - 3

“Ở đây, sự xua đi mong muốn và luyến ái ở các vật có vẻ đáng yêu đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức, này Hemaka, là vị thế Niết Bàn, Bất Hoại.”

Ở đây, ... đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức - **Đã được thấy:** đã được thấy bằng mắt. **Đã được nghe:** đã được nghe bằng tai. **Đã được cảm giác:** đã được ngửi bằng mũi, đã được nếm bằng lưỡi, đã được xúc chạm bằng thân. **Đã được nhận thức:** đã được nhận thức bằng ý; - 'ở đây, ... đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức' là như thế.

**Ở các vật có vẻ đáng yêu, này Hemaka:** Và cái gì ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng? Mắt ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng, tai ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng, mũi ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng, lưỡi ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng, thân ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng, ý ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng; các sắc ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng, các thanh ở thế gian – các hương ở thế gian – các vị ở thế gian – các xúc ở thế gian – các pháp ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng; nhãn thức ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng, nhĩ thức ở thế gian – tỷ thức ở thế gian – thiệt thức ở thế gian – thân thức ở thế gian – ý thức ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng; –

– cakkhusamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, sotasamphasso loke – ghānasamphasso loke – jivhāsamphasso loke – kāyasamphasso loke – manosamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ; cakkhusamphassajā vedanā loke –pe– sotasamphassajā vedanā – ghānasamphassajā vedanā – jivhāsamphassajā vedanā – kāyasamphassajā vedanā – manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ; rūpasaññā loke –pe– saddasaññā loke – gandhasaññā loke – rasasaññā loke – phoṭṭhabbasaññā loke – dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ; rūpasañcetanā loke –pe– saddasañcetanā loke – gandhasañcetanā loke – rasasañcetanā loke – phoṭṭhabbasañcetanā loke – dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ; rūpataṇhā loke –pe– saddataṇhā loke –pe– gandhataṇhā loke – rasataṇhā loke – phoṭṭhabbataṇhā loke – dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ; rūpavitakko loke –pe– saddavitakko loke – gandhavitakko loke – rasavitakko loke – phoṭṭhabbavitakko loke – dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ; rūpavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, saddavicāro loke –pe– gandhavicāro loke – rasavicāro loke – phoṭṭhabbavicāro loke – dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpan 'ti - piyarūpesu hemaka.

**Chandarāgavinodanan** ti - **Chandarāgo** ti yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandi kāmataṇhā kāmasineho kāmapariḷāho kāmamucchā kāmajhosānaṃ kāmogho kāmayogo kāmupādānaṃ kāmacchandanivaraṇaṃ. **Chandarāgavinodanan** ti chandarāgappahānaṃ chandarāgavūpasamaṃ chandarāgapaṭinissaggaṃ chandarāgapaṭippassaddhiṃ<sup>1</sup> amataṃ nibbānan 'ti - chandarāgavinodanaṃ.

**Nibbānapadamaccutan** ti nibbānapadaṃ tāṇapadaṃ lenapadaṃ saraṇapadaṃ<sup>2</sup> abhayapadaṃ. **Accutan** ti niccaṃ dhuvaṃ sassataṃ avipariṇāmadhamman 'ti - nibbānapadamaccutaṃ.

Tenāha bhagavā:  
 “Idha diṭṭhasutamuta-  
 viññātesu piyarūpesu (hemaka)  
 chandarāgavinodanaṃ  
 nibbānapadamaccutan ”ti.

<sup>1</sup> chandarāgapaṭippassaddhaṃ - Ma, Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> parāyanapadaṃ - Syā.



– nhãn xúc ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng, nhĩ xúc ở thế gian – tý xúc ở thế gian – thiết xúc ở thế gian – thân xúc ở thế gian – ý xúc ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng; thọ sanh ra từ nhãn xúc ở thế gian –nt– thọ sanh ra từ nhĩ xúc ở thế gian – thọ sanh ra từ tý xúc ở thế gian – thọ sanh ra từ thiết xúc ở thế gian – thọ sanh ra từ thân xúc ở thế gian – thọ sanh ra từ ý xúc ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng; sắc tướng ở thế gian –nt– tinh tướng ở thế gian – hương tướng ở thế gian – vị tướng ở thế gian – xúc tướng ở thế gian – pháp tướng ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng; sắc tư ở thế gian –nt– tinh tư ở thế gian – hương tư ở thế gian – vị tư ở thế gian – xúc tư ở thế gian – pháp tư ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng; sắc ái ở thế gian –nt– tinh ái ở thế gian – hương ái ở thế gian – vị ái ở thế gian – xúc ái ở thế gian – pháp ái ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng; sắc tầm ở thế gian –nt– tinh tầm ở thế gian – hương tầm ở thế gian – vị tầm ở thế gian – xúc tầm ở thế gian – pháp tầm ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng; sắc tứ ở thế gian –nt– tinh tứ ở thế gian – hương tứ ở thế gian – vị tứ ở thế gian – xúc tứ ở thế gian – pháp tứ ở thế gian là có vẻ đáng yêu có vẻ vừa lòng; - ‘ở các vật có vẻ đáng yêu, này Hemaka’ là như thế.

**Sự xua đi mong muốn và luyện ái - Mong muốn và luyện ái:** là sự mong muốn về dục, sự luyện ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gắn bó với dục, sự chấp thủ ở dục, sự che lấp do mong muốn về dục liên quan đến ngũ dục. **Sự xua đi mong muốn và luyện ái:** sự dứt bỏ mong muốn và luyện ái, sự vắng lặng mong muốn và luyện ái, sự buông bỏ mong muốn và luyện ái, sự tịch tịnh mong muốn và luyện ái là Bất Tử, Niết Bàn; - ‘sự xua đi mong muốn và luyện ái’ là như thế.

**Vị thế Niết Bàn, Bất Hoại:** vị thế Niết Bàn là vị thế nương tựa, là vị thế trú ẩn, là vị thế nương nhờ, là vị thế không sợ hãi. **Bất Hoại:** là thường còn, bền vững, trường tồn, không có bản chất biến đổi; - ‘vị thế Niết Bàn, Bất Hoại’ là như thế.

Vị thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Ở đây, sự xua đi mong muốn và luyện ái ở các vật có vẻ đáng yêu đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức, này Hemaka, là vị thế Niết Bàn, Bất Hoại.”*

## 8 - 4

*Etadaññāya ye satā  
diṭṭhadhammābhiniibbutā,  
upasantā ca te sadā  
tiñṇā loke visattikaṃ.*

**Etadaññāya ye satā** ti - **Etan** ti amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhāra-samatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. **Aññāyā** ti aññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. 'Sabbe saṅkhārā aniccā 'ti aññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā, 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti -pe- 'sabbe dhammā anattā 'ti -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti aññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Ye** ti arahanto khīṇāsavā. **Satā** ti catūhi kāraṇehi satā: kāye kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvitattā<sup>1</sup> satā -pe- te vuccanti satā 'ti - etadaññāya ye satā.

**Diṭṭhadhammābhiniibbutā** ti - **Diṭṭhadhammā** ti diṭṭhadhammā nātadhammā tulitadhammā tīritadhammā vibhūtadhammā vibhāvitadhammā. 'Sabbe saṅkhārā aniccā 'ti diṭṭhadhammā -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti diṭṭhadhammā nātadhammā tulitadhammā tīritadhammā vibhūtadhammā vibhāvitadhammā. **Abhiniibbutā** ti rāgassa nibbāpitattā nibbutā,<sup>2</sup> dosassa nibbāpitattā nibbutā, mohassa nibbāpitattā nibbutā, kodhassa -pe- upanāhassa -pe- sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ santattā samitattā vūpasamitattā nijjhātattā nibbutattā vīgatattā paṭippassaddhattā santā upasantā vūpasantā nibbutā paṭippassaddhā 'ti - diṭṭhadhammābhiniibbutā.<sup>3</sup>

**Upasantā ca te sadā** ti - **Upasantā** ti rāgassa upasamitattā nibbāpitattā<sup>4</sup> upasantā -pe- dosassa - mohassa - kodhassa - upanāhassa -pe- sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ santattā samitattā upasamitattā<sup>5</sup> nijjhātattā<sup>6</sup> nibbutattā vīgatattā paṭippassaddhattā santā upasantā vūpasantā nibbutā paṭippassaddhā 'ti - upasantā. **Te** ti arahanto khīṇāsavā. **Sadā** ti sadā sabbadā sabbakālaṃ niccakālaṃ dhuvakālaṃ satataṃ samitaṃ abbokiṇṇaṃ poṅkhānupoṅkhaṃ<sup>7</sup> udakomikājātaṃ<sup>8</sup> avīcisantatisahitaṃ<sup>9</sup> phassitaṃ,<sup>10</sup> purebhattaṃ pacchābhattaṃ purimayāmaṃ majjhimayāmaṃ pacchimayāmaṃ<sup>11</sup> kāle juṅhe vasse hemante gimhe purime vayokhandhe majjhime vayokhandhe pacchime vayokhandhe 'ti - upasantā ca te sadā.

<sup>1</sup> bhāventā - Syā.

<sup>2</sup> abhiniibbutā - Syā.

<sup>3</sup> sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ nibbāpitattā abhiniibbutāti diṭṭhadhammābhiniibbutā - Syā.

<sup>4</sup> rāgassa santattā - Syā.

<sup>5</sup> vūpasamitattā - Ma;

itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>6</sup> vijjhātattā - Syā.

<sup>7</sup> pokhānupokhaṃ - Syā.

<sup>8</sup> udakūmikajātaṃ - Ma;

udakummijātaṃ - Syā; udakummi[va]jātaṃ - PTS.

<sup>9</sup> adhivisantāti samitaṃ - Pana;

avippasantanti pahita - Katthaci;

avipasantāti jahitaṃ - vidyā.

<sup>10</sup> phusitaṃ - Syā.

<sup>11</sup> purimayāme majjhimayāme pacchimayāme - Syā.

## 8 - 4

*“Sau khi hiểu thông điều này, những người nào có niệm,  
đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tắt,  
và những người ấy luôn luôn yên tịnh,  
họ đã vượt qua sự vương mắc ở thế gian.”*

**Sau khi hiểu thông điều này, những người nào có niệm - Điều này:** là Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Sau khi hiểu thông:** sau khi hiểu thông, sau khi hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt. Sau khi hiểu thông, sau khi hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: *“Tất cả các hành là vô thường;”* sau khi hiểu thông, sau khi hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: *“Tất cả các hành là khổ;”* –nt– *“Tất cả các pháp là vô ngã;”* –nt– *“Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.”* **Những người nào:** là các bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: do trạng thái đã phát triển sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân là có niệm –nt– các vị ấy được gọi là có niệm; - ‘sau khi hiểu thông điều này, những người nào có niệm’ là như thế.

**Đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tắt - Đã nhận thức được Giáo Pháp:** đã nhận thức được Giáo Pháp, đã biết Giáo Pháp, đã cân nhắc Giáo Pháp, đã xác định Giáo Pháp, đã rõ rệt Giáo Pháp, đã minh định Giáo Pháp. **Đã nhận thức được Giáo Pháp, đã biết Giáo Pháp, đã cân nhắc Giáo Pháp, đã xác định Giáo Pháp, đã rõ rệt Giáo Pháp, đã minh định Giáo Pháp** rằng: *“Tất cả các hành là vô thường;”* –nt– *“Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.”* **Đã được diệt tắt:** do trạng thái đã được tịch diệt đối với luyến ái là đã được tịch diệt; do trạng thái đã được tịch diệt đối với sân hận là đã được tịch diệt; do trạng thái đã được tịch diệt đối với si mê là đã được tịch diệt; do trạng thái đã được yên lặng, do trạng thái đã được vắng lặng, do trạng thái đã được thiêu hủy, do trạng thái đã được tịch diệt, do trạng thái đã được tách lìa, do trạng thái đã được tịch tịnh đối với sự giận dữ –nt– đối với sự thù hận –nt– đối với tất cả các pháp tạo tác bất thiện là được an tịnh, được yên tịnh, được vắng lặng, được tịch diệt, được tịch tịnh; - ‘đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tắt’ là như thế.

**Và những người ấy luôn luôn yên tịnh - Yên tịnh:** do trạng thái đã được vắng lặng, do trạng thái đã được tịch diệt đối với luyến ái là được yên tịnh, –nt– sân hận – si mê – sự giận dữ – sự thù hận, do trạng thái đã được an tịnh, do trạng thái đã được yên lặng, do trạng thái đã được yên tịnh, do trạng thái đã được thiêu hủy, do trạng thái đã được tịch diệt, do trạng thái đã được tách lìa, do trạng thái đã được tịch tịnh đối với tất cả các pháp tạo tác bất thiện là được an tịnh, được yên tịnh, được vắng lặng, được tịch diệt, được tịch tịnh; - yên tịnh là như thế. **Những người ấy:** là các bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Luôn luôn:** Luôn luôn là mọi lúc, mọi thời, thường khi, luôn khi, thường xuyên, liên tục, không gián đoạn, tiếp nối liên tục, sanh lên tuần tự (như sóng nước), không lưa thưa, không đứt khoảng, không ngừng lại, được liên lặn, trước bữa ăn, sau bữa ăn, vào canh đầu, vào canh giữa, vào canh cuối, vào hậu bán nguyệt, vào tiền bán nguyệt, vào mùa mưa, vào mùa lạnh, vào mùa nóng, ở chặng đầu của tuổi thọ, ở chặng giữa của tuổi thọ, ở chặng cuối của tuổi thọ; - ‘và những người ấy luôn luôn yên tịnh’ là như thế.

**Tiṇṇā loke visattikan** ti visattikā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Visattikā** ti kenatṭhena visattikā? –pe– visaṭṭā vitthatā <sup>1</sup>ti - visattikā. **Loke** ti apāyaloke –pe– āyatanaloke. **Tiṇṇā loke visattikan** ti loke vesā visattikā, lokevetamaṃ visattikamaṃ tiṇṇā uttiṇṇā<sup>1</sup> nitthiṇṇā<sup>2</sup> atikkantā samatikkantā vītivattā <sup>1</sup>ti - tiṇṇā loke visattikamaṃ.

Tenāha bhagavā:  
*“Etadaññāya ye satā  
 diṭṭhadhammābhiniḅbutā  
 upasantā ca te sadā  
 tiṇṇā loke visattikan”*ti.

Saha gāthāpariyosānā –pe– “Satthā me bhante bhagavā, sāvakoḥamasmi”ti.

**Hemakasuttaniddeso samatto.**

<sup>1</sup> otinṇā uttiṇṇā - Pana.

<sup>2</sup> nitthiṇṇā - Ma.

**Họ đã vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự vướng mắc:** Sự vướng mắc với ý nghĩa gì? –nt– được trải rộng, được lan rộng’ là vướng mắc. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ. **Đã vượt qua sự vướng mắc ở thế gian:** Sự vướng mắc này là ở ngay tại thế gian. Các vị đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi sự vướng mắc này ở ngay tại thế gian; - ‘họ đã vượt qua sự vướng mắc ở thế gian’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Sau khi hiểu thông điều này, những người nào có niệm,  
đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tắt,  
và những người ấy luôn luôn yên tịnh,  
họ đã vượt qua sự vướng mắc ở thế gian.”*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, –nt– “Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

**Diễn Giải Kinh Hemaka được hoàn tất.**

## 9. TODEYYASUTTANIDDESO

9 - 1

*Yasmiṃ kāmā na vasanti - (iccāyasmā todeyyo)  
taṇhā yassa na vijjati,  
kathaṃkathā ca yo tiṇṇo  
vimokkho tassa kīdiso.<sup>1</sup>*

**Yasmiṃ kāmā na vasanti** ti yasmiṃ kāmā na vasanti, na saṃvasanti na āvasanti na parivasanti 'ti - yasmiṃ kāmā na vasanti. **Iccāyasmā todeyyo** ti -pe-

**Taṇhā yassa na vijjati** ti taṇhā yassa natthi, na santi<sup>2</sup> na saṃvijjati nūpalabbhati nāṇagginā daḍḍhā 'ti - taṇhā yassa na vijjati.

**Kathaṃkathā ca yo tiṇṇo** ti kathaṃkathā ca yo tiṇṇo uttiṇṇo nittiṇṇo atikkanto samatikkanto vītivatto 'ti - kathaṃkathā ca yo tiṇṇo.

**Vimokkho tassa kīdiso** ti vimokkho tassa kīdiso, kiṃsaṅṅhito kiṃpakāro kiṃpaṭibhāgo icchitabboti vimokkhaṃ pucchati 'ti - vimokkho tassa kīdiso.

Tenāha so brāhmaṇo:  
“*Yasmiṃ kāmā na vasanti (iccāyasmā todeyyo)  
taṇhā yassa na vijjati,  
kathaṃkathā ca yo tiṇṇo  
vimokkho tassa kīdiso*”ti

9 - 2

*Yasmiṃ kāmā na vasanti (todeyyāti bhagavā)  
taṇhā yassa na vijjati,  
kathaṃkathā ca yo tiṇṇo  
vimokkho tassa nāparo.*

**Yasmiṃ kāmā na vasanti** ti - **Yasmiṃ** ti yasmiṃ puggale arahante khīṇāsava. **Kāmā** ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. -pe- Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā. **Yasmiṃ kāmā na vasanti** ti yasmiṃ kāmā na vasanti, na saṃvasanti, na āvasanti, na parivasanti 'ti - yasmiṃ kāmā na vasanti. **Todeyyāti bhagavā** ti -pe-

<sup>1</sup> kiṃ diso - Ka.

<sup>2</sup> na sati - Ma; itipāṭho Syā potthake na dissate.

## 9. DIỄN GIẢI KINH TODEYYA

9 - 1

*(Tôn già Todeyya nói rằng:)*

*“Ở người nào các dục không sinh tồn,  
đối với người nào tham ái không tìm thấy,  
và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc,  
sự giải thoát của người ấy là như thế nào?”*

**Ở người nào các dục không sinh tồn:** Ở người nào các dục không sinh tồn, không cộng trú, không cư trú, không lưu trú; - ‘ở người nào các dục không sinh tồn’ là như thế. **Tôn già Todeyya nói rằng:** -nt- .

**Đối với người nào tham ái không tìm thấy:** Đối với người nào tham ái là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘đối với người nào tham ái không tìm thấy’ là như thế.

**Và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc:** và người nào đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi các nỗi nghi hoặc; - ‘và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc’ là như thế.

**Sự giải thoát của người ấy là như thế nào?** - Hỏi về sự giải thoát rằng: “Sự giải thoát của người ấy là như thế nào, được tồn tại thế nào, có kiểu cách gì, có biểu hiện gì, có nên được ước muốn?” - ‘sự giải thoát của người ấy là như thế nào?’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*(Tôn già Todeyya nói rằng:)*

*“Ở người nào các dục không sinh tồn,  
đối với người nào tham ái không tìm thấy,  
và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc,  
sự giải thoát của người ấy là như thế nào?”*

9 - 2

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Todeyya,)*

*ở người nào các dục không sinh tồn,  
đối với người nào tham ái không tìm thấy,  
và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc,  
đối với người ấy không có sự giải thoát nào khác nữa.”*

**Ở người nào các dục không sinh tồn - Ở người nào:** ở cá nhân nào là bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. —nt— Các điều này được gọi là vật dục. —nt— Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Ở người nào các dục không sinh tồn:** Ở người nào các dục không sinh tồn, không cộng trú, không cư trú, không lưu trú; - ‘ở người nào các dục không sinh tồn’ là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Todeyya:** -nt- .

**Tañhā yassa na vijjati ti - Tañhā ti rūpatañhā saddatañhā gandhatañhā rasatañhā phoṭṭhabbatañhā dhammatañhā. Yāssā ti arahato khīṇāsavassa. Tañhā yassa na vijjati ti tañhā yassa natthi, na santi<sup>1</sup> na saṃvijjati nūpalabbhati, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā 'ti - tañhā yassa na vijjati.**

**Kathaṃkathā ca yo tiṇṇo ti kathaṃkathā vuccati vicikicchā, dukkhe kaṅkhā, -pe- thambhitattaṃ<sup>2</sup> cittassa manovilekko. Yo ti yo so arahamaṃ khīṇāsavo. Kathaṃkathā ca yo tiṇṇo ti kathaṃkathā ca yo tiṇṇo uttiṇṇo nittiṇṇo<sup>3</sup> atikkanto samatikkanto vītivatto 'ti - kathaṃkathā ca yo tiṇṇo.**

**Vimokkho tassa nāparo ti natthi tassa aparo vimokkho, yena vimokkhena vimucceyya, vimutto so, kataṃ<sup>4</sup> tassa vimokkhena karaṇīyan 'ti - vimokkho tassa nāparo.**

Tenāha bhagavā:  
*"Yasmiṃ kāmā na vasanti (todeyyāti bhagavā)  
 tañhā yassa na vijjati,  
 kathaṃkathā ca yo tiṇṇo  
 vimokkho tassa nāparo "ti.*

### 9 - 3

*Nirāsaso so<sup>5</sup> uda āsasāno  
 paññānavā so uda paññakappī,<sup>6</sup>  
 munīṃ ahaṃ sakka yathā vijaññaṃ  
 taṃ me viyācikkha samantacakkhu.*

**Nirāsaso so uda āsasāno ti nittaṇho<sup>7</sup> so udāhu sataṇho, rūpe āsiṃsati<sup>8</sup> sadde - gandhe - rase - phoṭṭhabbe - kulaṃ - gaṇaṃ - āvāsālābhaṃ<sup>9</sup> - yasaṃ - pasamsaṃ - sukhaṃ - cīvaraṃ - piṇḍapātaṃ - senāsanaṃ gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ<sup>10</sup> - kāmadhātuṃ - rūpadhātuṃ - arūpadhātuṃ - kāmabhavaṃ - rūpabhavaṃ - arūpabhavaṃ - saññābhavaṃ - asaññābhavaṃ - nevasaññānāsaññābhavaṃ - ekavokārabhavaṃ - catuvokārabhavaṃ - pañcavokārabhavaṃ - atītaṃ - anāgataṃ - paccuppannaṃ - diṭṭhasutamutaviññātabbe dhamme āsiṃsati icchati sādiyati pattheti piheti abhijappati 'ti - nirāsaso so uda āsasāno.**

<sup>1</sup> na sati - Ma; itipāṭho Syā potthake na dissate.

<sup>2</sup> chambhitattaṃ - Ma, Syā.

<sup>3</sup> nitthiṇṇo - Ma.

<sup>4</sup> vimucceyya kathaṃ - Syā; kathaṃ - PTS.

<sup>5</sup> nirāsaso so - PTS; nirāsaso yo - Pana; nirāsaso so - Vi, evamuparipi.

<sup>10</sup> cīvaraṃ piṇḍapātasenaṃ gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ - Syā.

<sup>6</sup> udasaññakappī - Pana.

<sup>7</sup> nitaṇho - Va, Vi, Ka.

<sup>8</sup> āsiṃsati - Ma, Va, Vi, Ka, evamuparipi.

<sup>9</sup> āvāsaṃ lābhaṃ - Syā.



**Đối với người nào tham ái không tìm thấy - Tham ái:** tham ái cảnh sắc, tham ái cảnh thanh, tham ái cảnh hương, tham ái cảnh vị, tham ái cảnh xúc, tham ái cảnh pháp. **Đối với người nào:** đối với bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Đối với người nào tham ái không tìm thấy:** Đối với người nào tham ái là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đối với người nào tham ái không tìm thấy' là như thế.

**Và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc:** Nghi hoặc nói đến hoài nghi, sự nghi ngờ về Khổ, -nt- trạng thái sừng sốt, sự bối rối của tâm. **Người nào:** người nào là bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc:** và người nào đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt qua, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi các nỗi nghi hoặc; - 'và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc' là như thế.

**Đối với người ấy không có sự giải thoát nào khác nữa:** đối với vị ấy không có sự giải thoát nào khác nữa mà vị ấy có thể giải thoát bằng sự giải thoát ấy, vị ấy đã được giải thoát; đối với vị ấy, việc cần làm đối với giải thoát đã được làm xong; - 'đối với người ấy không có sự giải thoát nào khác nữa' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
*(Đức Thế Tôn nói: "Này Todeyya,)  
 ở người nào các dục không sinh tồn,  
 đối với người nào tham ái không tìm thấy,  
 và người nào đã vượt qua các nỗi nghi hoặc,  
 đối với người ấy không có sự giải thoát nào khác nữa."*

### 9 - 3

*"Vị ấy không còn mong ước, hay là (vị ấy) đang mong ước?  
 Vị ấy có sự hiểu biết hay là có sự sắp đặt nhờ vào tuệ?  
 Thưa vị dòng Sakya, để cho con có thể nhận biết về vị hiền trí,  
 thưa bậc Toàn Nhân, xin Ngài hãy nói rõ điều ấy cho con."*

**Vị ấy không còn mong ước, hay là (vị ấy) đang mong ước?** - Phải chăng vị ấy không còn tham ái, hay là có tham ái? Phải chăng vị ấy mong ước các sắc, mong ước các thanh - các hương - các vị - các xúc - gia tộc - đồ chúng - chỗ ngụ - lợi lộc - danh vọng - lời khen - hạnh phúc - y phục - đồ ăn khát thực - chỗ nằm ngồi - vật dụng là thuốc men chữa bệnh - dục giới - sắc giới - vô sắc giới - cõi dục - cõi sắc - cõi vô sắc - cõi hữu tưởng - cõi vô tưởng - cõi phi tưởng phi phi tưởng - cõi một uẩn - cõi bốn uẩn - cõi năm uẩn - quá khứ - vị lai - hiện tại - các pháp đã được thấy - đã được nghe - đã được cảm giác - đã được nhận thức, ước muốn, ưng thuận, ước nguyện, mong cầu, nguyện cầu? - 'vị ấy không còn mong ước, hay là (vị ấy) đang mong ước?' là như thế.

**Paññāṇavā so uda paññakappī<sup>1</sup> ti - Paññāṇavā so ti paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇī vibhāvī medhāvī. Uda paññakappī ti udāhu aṭṭhasamāpattiñāṇena vā pañcābhīññāñāṇena vā micchāñāṇena vā taṇhākappaṃ vā diṭṭhikappaṃ vā kappeti, janeti samjaneti nibbatteti abhinibbatteti 'ti - paññāṇavā so uda paññakappī.**

**Muniṃ ahaṃ sakka yathā vijaññan ti - Sakkā ti sakko bhagavā, sakyakulā<sup>2</sup> pabbajito tipi sakko. Athavā aḍḍho<sup>3</sup> mahaddhano dhanavā tipi sakko, tassimāni dhanāni seyyathīdam: saddhādhanam silādhanam hiridhanam ottappadhanam sutadhanam cāgadhanam paññādhanam satipaṭṭhānadhanam sammappadhānadhanam iddhipādadhanaṃ indriyadhanaṃ baladhanaṃ bojjaṅgadhanam maggadhanam phaladhanaṃ nibbānadhananti,<sup>4</sup> tehi anekavidhehi dhanaratanehi aḍḍho mahaddhano dhanavātipi sakko. Athavā pahū visavī alamatto sūro vīro vikkanto abhīru<sup>5</sup> acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃsotipi sakko. Muniṃ ahaṃ sakka yathā vijaññan ti sakka, yathā ahaṃ muniṃ jāneyyaṃ ājāneyyaṃ vijāneyyaṃ<sup>6</sup> paṭivijāneyyaṃ paṭivijjheyyan 'ti - muniṃ ahaṃ sakka yathā vijaññam.**

**Taṃ me viyācikkha samantacakkhū ti - Tan ti yaṃ pucchāmi, yaṃ yācāmi, yaṃ ajjhesāmi, yaṃ pasādemi. Viyācikkhā ti ācikkhāhi<sup>7</sup> desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānīkarohi pakāsehi. Samantacakkhū ti samantacakkhu vuccati sabbaññutaññaṃ –pe– tathāgato tena samantacakkhū 'ti - taṃ me viyācikkha samantacakkhu.**

Tenāha so brāhmaṇo:

“Nirāsaso so uda āsasāno

paññāṇavā so uda paññakappī,<sup>1</sup>

muniṃ ahaṃ sakka yathā vijaññam

taṃ me viyācikkha samantacakkhū ”ti.

<sup>1</sup> udasaññakappī - Pana.

<sup>2</sup> athavā sakyakulā - Syā.

<sup>3</sup> addho - Syā.

<sup>4</sup> nibbānadhanam - Syā.

<sup>5</sup> abhīrū - Ma; abhiru - Syā.

<sup>6</sup> yaṃ sakka muniṃ jāneyyaṃ vijāneyyaṃ - Syā.

<sup>7</sup> ācikkha - Syā.

**Vị ấy có sự hiểu biết hay là có sự sắp đặt nhờ vào tuệ? - Vị ấy có sự hiểu biết:** Phải chăng là vị sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh? **Hay là có sự sắp đặt nhờ vào tuệ?** - Hay là vị ấy sắp xếp, làm sanh ra, làm sanh khởi, làm hạ sanh, làm phát sanh sự sắp đặt do tham ái, hoặc sự sắp đặt do tà kiến nhờ vào trí của tám sự chứng đạt (về định), hoặc nhờ vào trí của năm thắng trí (thần thông), hoặc nhờ vào tà trí? - ‘vị ấy có sự hiểu biết hay là có sự sắp đặt nhờ vào tuệ?’ là như thế.

**Thưa vị dòng Sakya, để cho con có thể nhận biết về vị hiền trí - Vị dòng Sakya:** Đức Thế Tôn là vị dòng Sakya, ‘người đã xuất gia từ gia tộc Sakya’ là vị dòng Sakya. Hoặc là, ‘người sở hữu tài sản, giàu có, có tài sản lớn’ là vị dòng Sakya. Vị ấy sở hữu các tài sản này, tức là: tài sản về đức tin, tài sản về giới, tài sản về hổ thẹn (tội lỗi), tài sản về ghê sợ (tội lỗi), tài sản về kiến thức, tài sản về xả thí, tài sản về trí tuệ, tài sản về thiết lập niệ, tài sản về chánh cần, tài sản về nền tảng của thần thông, tài sản về quyền, tài sản về lực, tài sản về yếu tố đưa đến giác ngộ, tài sản về Đạo, tài sản về Quả, tài sản về Niết Bàn, ‘người sở hữu tài sản, giàu có, có tài sản lớn với các tài sản và bảo vật nhiều loại ấy’ là vị dòng Sakya. Hoặc là, vị có năng lực, có tiềm năng, có khả năng, dũng cảm, anh hùng, quả cảm, không nhút nhát, không có sự kinh hãi, không có sự sợ sệt, không có sự trốn chạy, có sự sợ hãi và khiếm đảm đã được dứt bỏ, có sự rón lông đã được xa lìa’ là vị dòng Sakya. **Thưa vị dòng Sakya, để cho con có thể nhận biết về vị hiền trí:** Thưa vị dòng Sakya, để cho con có thể biết, có thể hiểu, có thể nhận biết, có thể thừa nhận, có thể thấu triệt về vị hiền trí; - ‘thưa vị dòng Sakya, để cho con có thể nhận biết về vị hiền trí’ là như thế.

**Thưa bậc Toàn Nhãn, xin Ngài hãy nói rõ điều ấy cho con - Điều ấy:** là điều mà con hỏi, điều mà con yêu cầu, điều mà con thỉnh cầu, điều mà con đặt niềm tin. **Xin Ngài hãy nói rõ:** xin Ngài hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ. **Bậc Toàn Nhãn:** Toàn nhãn nói đến trí Toàn Giác. -nt- *vì thế đức Như Lai là bậc Toàn Nhãn;* - ‘thưa bậc Toàn Nhãn, xin Ngài hãy nói rõ điều ấy cho con’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*“Vị ấy không còn mong ước, hay là (vị ấy) đang mong ước?*

*Vị ấy có sự hiểu biết hay là có sự sắp đặt nhờ vào tuệ?*

*Thưa vị dòng Sakya, để cho con có thể nhận biết về vị hiền trí, thưa bậc Toàn Nhãn, xin Ngài hãy nói rõ điều ấy cho con.”*

## 9 - 4

*Nirāsaso so na so<sup>1</sup> āsasāno  
paññāṇavā so na ca<sup>2</sup> paññakappī,  
evampi todeyya, munim vijāna  
akiñcanaṃ kāmabhava asattaṃ.*

**Nirāsaso so na so āsasāno** ti nittaṇho so na so<sup>3</sup> sataṇho so rūpe<sup>4</sup> nāsiṃsati,<sup>5</sup> sadde – gandhe –pe– diṭṭhasutamutaviññātabbe dhamme nāsiṃsati na icchati na sādiyati na pattheti na piheti nābhijappatī 'ti - nirāsaso so na so āsasāno.

**Paññāṇavā so na ca paññakappī ti<sup>6</sup> - Paññāṇavā ti<sup>7</sup>** paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇī vibhāvī medhāvī. **Na ca paññakappī** ti aṭṭhasamāpattiñāṇena vā pañcābhiññāṇena vā micchāñāṇena vā taṇhākappaṃ vā na kappeti, diṭṭhikappaṃ vā na kappeti,<sup>8</sup> na janeti, na saṃjaneti, na nibbatteti, nābhinibbatteti 'ti - paññāṇavā so na ca paññakappī.

**Evampi todeyya munim vijānā ti - Munī ti<sup>9</sup>** monaṃ vuccati ñāṇaṃ –pe– saṅgajālamaticca so muni. **Evampi todeyya munim vijānā** ti todeyya evaṃ munim jāna paṭijāna paṭivijāna paṭivijjhā 'ti<sup>10</sup> - evampi todeyya munim vijāna.

**Akiñcanaṃ kāmabhava asattan ti - Akiñcanan** ti rāgakiñcanaṃ dosakiñcanaṃ mohakiñcanaṃ mānakiñcanaṃ diṭṭhikiñcanaṃ kilesakiñcanaṃ duccharitakiñcanaṃ. Yassetāni kiñcanāni<sup>11</sup> pahināni samucchinnāni vūpasantāni paṭipassaddhāni, abhabbuppattikāni ñāṇagginā daḍḍhāni<sup>12</sup> so vuccati akiñcano. **Kāmā** ti<sup>13</sup> uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca –pe– ime vuccanti vatthukāmā –pe– ime vuccanti kilesakāmā. **Bhavā** ti dve bhavā kammabhavo ca paṭisandhiko ca punabbhavo –pe– ayaṃ paṭisandhiko punabbhavo.

<sup>1</sup> so na ca - Ma, Syā.

<sup>2</sup> so na so - PTS.

<sup>3</sup> so na - Syā.

<sup>4</sup> sataṇho rūpe nāsiṃsati - Ma;

sataṇho rūpaṃ nāsiṃsati - Syā.

<sup>5</sup> nāsiṃsati - Ma, Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> saññakappitī - Pana.

<sup>7</sup> paññāṇavā soti - Syā.

<sup>8</sup> taṇhākappaṃ vā diṭṭhikappaṃ vā na kappeti - Syā.

<sup>9</sup> muninti - Syā.

<sup>10</sup> jāna vijāna paṭivijānāti - Syā.

<sup>11</sup> yassete kiñcanā - Syā.

<sup>12</sup> kāmabhaveti kāmāti - Syā.

<sup>13</sup> pahinā samucchinnā vūpasantā paṭipassaddhā abhabbuppattikā ñāṇagginā daḍḍhā - Syā.

## 9 - 4

*“Vị ấy không còn mong ước, vị ấy không mong ước.  
Vị ấy có sự hiểu biết và không có sự sắp đặt nhờ vào tuệ.  
Này Todeyya, người hãy nhận biết về vị hiền trí là như vậy,  
là vị không còn vương bận, không bị dính mắc ở dục và hữu.”*

**Vị ấy không còn mong ước, vị ấy không mong ước:** vị ấy không còn tham ái, vị ấy không có tham ái, vị ấy không mong ước các sắc, không mong ước các thanh – các hương –nt– các pháp đã được thấy–đã được nghe–đã được cảm giác–đã được nhận thức, không ước muốn, không ưng thuận, không ước nguyện, không mong cầu, không nguyện cầu; - ‘vị ấy không còn mong ước, vị ấy không mong ước’ là như thế.

**Vị ấy có sự hiểu biết và không có sự sắp đặt nhờ vào tuệ - Vị ấy có sự hiểu biết:** là vị sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh. **Và không có sự sắp đặt nhờ vào tuệ:** nhờ vào trí của tám sự chứng đạt (về định), hoặc nhờ vào trí của năm thắng trí (thần thông), hoặc nhờ vào tà trí, vị ấy không sắp đặt sự sắp đặt do tham ái, hoặc không sắp đặt sự sắp đặt do tà kiến, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh; - ‘vị ấy có sự hiểu biết và không có sự sắp đặt nhờ vào tuệ’ là như thế.

**Này Todeyya, người hãy nhận biết về vị hiền trí là như vậy - Vị hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, –nt– đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí. **Này Todeyya, người hãy nhận biết về vị hiền trí là như vậy:** Này Todeyya, người hãy biết, hãy nhận biết, hãy thừa nhận, hãy thấu triệt về vị hiền trí là như vậy; - ‘này Todeyya, người hãy nhận biết về vị hiền trí là như vậy’ là như thế.

**Là vị không còn vương bận, không bị dính mắc ở dục và hữu - Vị không còn vương bận:** luyến ái là vương bận, sân hận là vương bận, si mê là vương bận, ngã mạn là vương bận, tà kiến là vương bận, ô nhiễm là vương bận, ố hạnh là vương bận. Đối với vị nào, các vương bận này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không còn vương bận. **Dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. –nt– Các điều này được gọi là vật dục. –nt– Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Hữu:** có hai sự hiện hữu: sự hiện hữu do nghiệp và sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh. –nt– cái này là sự hiện hữu lần nữa liên quan đến việc nối liền tái sanh.

**Akiñcanaṃ kāmabhava asattan** ti akiñcanaṃ puggalaṃ kāme ca bhava ca asattaṃ alaggaṃ alaggitāṃ apaḷibuddhaṃ<sup>1</sup> nikkhantaṃ nissaṭṭhaṃ<sup>2</sup> vip̄pamuttaṃ viṣaṃyuttaṃ vimariyādīkatena cetasā viharantaṃ 'ti - akiñcanaṃ kāmabhava asattaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Nirāsaso so na so āsasāno  
paññāṇavā so na ca paññakappī  
evampi todeyya muniṃ vijāna  
akiñcanaṃ kāmabhava asattan ”*ti.

Saha gāthāpariyosānā –pe– “Sattā me bhante bhagavā, sāvakoḥasmaṃ ”ti.

**Todeyyasuttaniddeso samatto.**

<sup>1</sup> apaḷibuddhaṃ - Ma, Syā.

<sup>2</sup> nissaṭṭhaṃ - Syā.

**Là vị không còn vướng bận, không bị dính mắc ở dục và hữu:** Người không còn vướng bận thì không bị dính mắc, không bị máng vào, không bị vướng vào, không bị giữ lại ở dục và hữu, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, đang sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'là vị không còn vướng bận, không bị dính mắc ở dục và hữu' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Vị ấy không còn mong ước, vị ấy không mong ước.*

*Vị ấy có sự hiểu biết và không có sự sắp đặt nhờ vào tuệ.*

*Này Todeyya, người hãy nhận biết về vị hiền trí là như vậy,*

*là vị không còn vướng bận, không bị dính mắc ở dục và hữu."*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, -nt- "Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử."

**Diễn Giải Kinh Todeyya được hoàn tất.**

## 10. KAPPASUTTANIDDESO

10 - 1

*Majjhe sarasmim tiṭṭhataṃ (iccāyasmā kappo)  
oghe jāte mahabbhaye,  
jarāmaccuparetānaṃ  
dīpaṃ pabrūhi mārisa  
tvañca me dīpaṃ<sup>1</sup>akkhāhi  
yathayidaṃ<sup>2</sup> nāparaṃ siyā.*

**Majjhe sarasmim tiṭṭhatan** ti saro vuccati saṃsāro, āgamaṇaṃ gamaṇaṃ gamaṇāgamaṇaṃ kālaṃ gati bhavābhavo cuti ca upapatti ca nibbatti ca bhedo ca<sup>3</sup> jāti ca jarā ca maraṇaṃ ca. Saṃsārassa purimā<sup>4</sup> koṭi na paññāyati, pacchimāpi koṭi na paññāyati, majjheva<sup>5</sup> saṃsāre sattā tṭhitā patiṭṭhitā allinā upagatā ajjhositā adhimuttā.

Kathaṃ saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati?

Ettakā jātiyo vaṭṭaṃ vatti,<sup>6</sup> tato paraṃ na vattiti<sup>7</sup> hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni jātisatāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattiti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni jātisahasāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattiti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni jātisahasāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattiti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni jātikōṭisatāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattiti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni jātikōṭisahasāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattiti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni jātikōṭisahasāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattiti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati.

<sup>1</sup> disaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> yathāyidaṃ - Ma, Syā.

<sup>3</sup> nirodho ca - Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> purimāpi - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> majjhe ca - Syā.

<sup>6</sup> vaṭṭaṃ vaṭṭati - Sa; vaṭṭaṃ vattati - Vi.

<sup>7</sup> vattati ti - Ma, Sa;

vattati - Syā, PTS, evamuparipi.



## 10. DIỄN GIẢI KINH KAPPA

10 - 1

*(Tôn giả Kappa nói rằng:)*

*“Thưa Ngài, xin Ngài hãy nói về hòn đảo  
dành cho những người đang đứng giữa hồ nước,  
ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra,  
dành cho những người đang bị chế ngự bởi lão và tử.  
Và xin Ngài hãy nói ra cho con về hòn đảo  
để cho cái (khô) khác giống như cái (khô) này không thể xảy ra.”*

**Dành cho những người đang đứng giữa hồ nước:** Hồ nước nói đến luân hồi, là việc đi đến (thế giới này), việc ra đi (đến thế giới khác), việc đi và đến, thời điểm (từ trần), cảnh giới tái sanh, kiếp sống khác từ kiếp sống này, sự tử vong, sự tái sanh, sự hạ sanh, sự tan rã, sự sanh, sự già, và sự chết. Điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến, điểm cuối cùng cũng không được biết đến, các chúng sanh tồn tại, thiết lập, bám vào, đến gần, bám chặt, hướng đến ở dòng luân hồi, ngay chính giữa.

‘Điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ là thế nào?

“Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy kiếp sống, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm kiếp sống, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy ngàn kiếp sống, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm ngàn kiếp sống, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy *koṭi* kiếp sống, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm *koṭi* kiếp sống, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy ngàn *koṭi* kiếp sống, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm ngàn *koṭi* kiếp sống, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy.

<sup>1</sup> 1 *koṭi* = 10.000.000 (mười triệu).

Ettakāni vassāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni vassasatāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni vassasahassāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni vassasahasahassāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni vassakoṭiyo vassaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni vassakoṭisatāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni vassakoṭisahasahassāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni vassakoṭisatasahassāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati.

Ettakāni kappāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni kappasatāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi. Ettakāni kappasahassāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni kappasatasahassāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni kappakoṭiyo vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni kappakoṭisatāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti, hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Ettakāni kappakoṭisahasahassāni vaṭṭaṃ vatti, tato paraṃ na vattīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati.

Vuttaṃ hetam bhagavatā:

“Anamataggoyam<sup>1</sup> bhikkhave, saṃsāro<sup>2</sup> pubbā koṭi<sup>3</sup> na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ saṃdhāvataṃ saṃsaratam. Evaṃ dīgharattam kho bhikkhave, dukkham paccanubhūtam tippam paccanubhūtam byasanam paccanubhūtam<sup>4</sup> kaṭasī vaḍḍhitā.<sup>5</sup> Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbinditum, alam virajjitum, alam vimuccitun<sup>6</sup>ti.<sup>6</sup> Evampi saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati.<sup>7</sup>

<sup>1</sup> anamatagg' āyam - PTS.

<sup>2</sup> saṃsārassa - Syā.

<sup>3</sup> pubbakoṭi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> tibbam paccanubhūtam byasanam paccanubhūtam - Ma, PTS; tibbam byasanam - Syā.

<sup>5</sup> kaṭasīva vaḍḍhitam - Syā, PTS; kaṭasīvaḍḍhatam - Saka.

<sup>6</sup> alam muccitun - Syā; alam muccitum ti - PTS.

<sup>7</sup> Anamataggasamyutta, Tīṇakattasutta.

“Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy năm, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm năm, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy ngàn năm, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm ngàn năm, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy *koṭi* năm, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm *koṭi* năm, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy ngàn *koṭi* năm, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm ngàn *koṭi* năm, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy.

“Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy kiếp trái đất, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm kiếp trái đất, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy ngàn kiếp trái đất, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm ngàn kiếp trái đất, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy *koṭi* kiếp trái đất, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm *koṭi* kiếp trái đất, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy ngàn *koṭi* kiếp trái đất, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. “Sự luân chuyển đã xoay vần chi chùng ấy trăm ngàn *koṭi* kiếp trái đất, trước đó đã không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, luân hồi này là không biết được điểm khởi đầu. Điểm đầu tiên không được biết đến đối với các chúng sanh – có sự che lấp bởi vô minh, có sự ràng buộc bởi tham ái – đang chạy quanh, đang chuyển dịch. Một thời gian dài lâu như vậy, quá thật, này các tỳ khưu, khổ đau được trải nghiệm, khổ não được trải nghiệm, sự tổn hại được trải nghiệm, các nghĩa trang được tăng thêm. Cho đến chùng ấy, này các tỳ khưu, thật quá đủ để nhàm chán về các pháp tạo tác, quá đủ để xa lìa luyến ái, quá đủ để giải thoát;” - ‘điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy.

Katham saṃsārassa pacchimā koṭi na paññāyati?

Ettakā jātiyo vaṭṭaṃ vattissati, tato paraṃ na vattissatīti<sup>1</sup> hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa pacchimā koṭi na paññāyati. Ettakāni jātisatāni – ettakāni jātisahassāni – ettakāni jātisatasahassāni – ettakā jātikotiyo – ettakāni jātikotiṣatāni – ettakāni jātikotiṣahassāni – ettakāni jātikotiṣatasahassāni – ettakāni vassāni – ettakāni vassasatāni – ettakāni vassasahassāni – ettakāni vassasatasahassāni – ettakā vassakotiyo – ettakāni vassakotiṣatāni – ettakāni vassakotiṣahassāni – ettakāni vassakotiṣatasahassāni – ettakāni kappāni – ettakāni kappasatāni – ettakāni kappasahassāni – ettakāni kappasatasahassāni – ettakāni kappakotiyo – ettakāni kappakotiṣatāni – ettakāni kappakotiṣahassāni – ettakāni kappakotiṣatasahassāni vaṭṭaṃ vattissati, tato paraṃ na vattissatīti hevaṃ natthi, evampi saṃsārassa pacchimā koṭi na paññāyati. Evampi saṃsārassa purimā<sup>2</sup> koṭi na paññāyati pacchimāpi koṭi na paññāyati, majjheva saṃsāre sattā tṭhitā patitṭhitā allinā upagatā ajjhositā adhimuttā 'ti - majjhe sarasmiṃ tiṭṭhatam.

**Iccāyasmā kappo ti - Iccā ti padasandhi –pe– Āyasmā ti piyavacanam –pe– Kappo ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ –pe– abhilāpo 'ti - iccāyasmā kappo.**

**Oghe jāte mahabbhaye ti kāmoghe bhavoghe diṭṭhoghe avijjogho jāte saṃjāte nibbatte abhinibbatte pātubhūte. Mahabbhaye ti jātibhaye jarābhaye vyādhibhaye maraṇabhaye 'ti - oghe jāte mahabbhaye.**

**Jarāmaccuparetānan ti jarāya phuṭṭhānaṃ paretānaṃ samohitānaṃ samannāgatānaṃ maccunā phuṭṭhānaṃ paretānaṃ samohitānaṃ samannāgatānaṃ jātiyā anugātānaṃ jarāya anusaṭānaṃ byādhinā abhibhūtānaṃ maraṇena abbhāhatānaṃ atāṇānaṃ alenānaṃ asaraṇānaṃ asaraṇibhūtānan 'ti - jarāmaccuparetānaṃ.**

**Dīpaṃ pabrūhi mārisā ti dīpaṃ tānaṃ lenaṃ saraṇaṃ gatiṃ parāyanaṃ<sup>3</sup> brūhi ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānīkarohi pakāsehi. Mārisā ti piyavacanam garuvacanam sagāravasappatissādhivacanametam mārisā 'ti - dīpaṃ<sup>4</sup> pabrūhi mārisa.**

<sup>1</sup> vattissati - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>2</sup> purimāpi - Ma, Syā.

<sup>3</sup> gatiparāyanaṃ - Syā, PTS.

<sup>4</sup> disaṃ pabrūhi - Va, Vi, Ka.

‘Điểm cuối cùng của luân hồi không được biết đến’ là thế nào?

“Sự luân chuyển sẽ xoay vần chùng ấy kiếp sống, sau đó sẽ không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; điểm cuối cùng của luân hồi không được biết đến là như vậy. “Sự luân chuyển sẽ xoay vần chùng ấy trăm kiếp sống, -nt- chùng ấy ngàn kiếp sống, -nt- chùng ấy trăm ngàn kiếp sống, -nt- chùng ấy *koṭi* kiếp sống, -nt- chùng ấy trăm *koṭi* kiếp sống, -nt- chùng ấy ngàn *koṭi* kiếp sống, -nt- chùng ấy trăm ngàn *koṭi* kiếp sống, -nt- chùng ấy năm, -nt- chùng ấy trăm năm, -nt- chùng ấy ngàn năm, -nt- chùng ấy trăm ngàn năm, -nt- chùng ấy *koṭi* năm, -nt- chùng ấy trăm *koṭi* năm, -nt- chùng ấy ngàn *koṭi* năm, -nt- chùng ấy trăm ngàn *koṭi* năm, -nt- chùng ấy kiếp trái đất, -nt- chùng ấy trăm kiếp trái đất, -nt- chùng ấy ngàn kiếp trái đất, -nt- chùng ấy trăm ngàn *koṭi* kiếp trái đất, -nt- chùng ấy ngàn *koṭi* kiếp trái đất, -nt- chùng ấy trăm *koṭi* kiếp trái đất, -nt- chùng ấy ngàn *koṭi* kiếp trái đất, sau đó sẽ không xoay vần,” chắc chắn không có như thế; - ‘điểm cuối cùng của luân hồi không được biết đến’ còn là như vậy. ‘Điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến, điểm cuối cùng cũng không được biết đến, các chúng sanh tồn tại, thiết lập, bám vào, đến gần, bám chặt, hướng đến ở dòng luân hồi, ngay chính giữa’ là như vậy; - ‘dành cho những người đang đứng giữa hồ nước’ là như thế.

**Tôn giả Kappa nói rằng - Rằng:** (Từ ‘*icca*’ này) là sự nối liền các câu văn -nt- . **Tôn giả:** (Từ ‘*āyasmā*’ này) là lời nói yêu mến, -nt- . **Kappa:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, -nt- từ kêu gọi; - ‘tôn giả Kappa nói rằng’ là như thế.

**Ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra:** ở dòng lũ (ngũ) đục, ở dòng lũ của hữu, ở dòng lũ tà kiến, ở dòng lũ vô minh đã được sanh ra, đã được sanh khởi, đã được hạ sanh, đã được phát sanh, đã được xuất hiện. **Sự nguy hiểm lớn:** nguy hiểm về sanh, nguy hiểm về già, nguy hiểm về bệnh, nguy hiểm về chết; - ‘ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra’ là như thế.

**Dành cho những người đang bị chế ngự bởi lão và tử:** đối với những người bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi già, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi chết, bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị thống trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, không nơi nương tựa, không nơi trú ẩn, không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ; - ‘dành cho những người đang bị chế ngự bởi lão và tử’ là như thế.

**Thưa Ngài, xin Ngài hãy nói về hòn đảo:** xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ về hòn đảo, nơi nương tựa, nơi trú ẩn, nơi nương nhờ, cảnh giới tái sanh, sự nâng đỡ. **Thưa Ngài:** Từ ‘*mārisa*’ này là lời nói yêu mến, lời nói kính trọng, lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng; - ‘thưa Ngài, xin Ngài hãy nói về hòn đảo’ là như thế.

**Tvañca me dīpamakkhāhī ti - Tvan ti bhagavantam bhaṇati. Dīpamakkhāhī ti dīpaṃ tāṇaṃ lenaṃ saraṇaṃ gatiṃ parāyanaṃ<sup>1</sup> akkhāhī ācikkhāhī desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi 'ti - tvañca me dīpamakkhāhī.**

**Yathayidaṃ<sup>2</sup> nāparaṃ siyā ti yathayidaṃ<sup>3</sup> dukkhaṃ idheva nirujjheyya, vūpasameyya atthaṃ gaccheyya paṭippassambheyya puna paṭisandhikaṃ dukkhaṃ na nibbatteyya, kāmādhātuyā vā rūpadhātuyā vā arūpadhātuyā vā kāmabhava vā rūpabhava vā arūpabhava vā saññābhava vā asaññābhava vā nevasaññānāsaññābhava vā ekavokārabhave vā catuvokārabhave vā pañcavokārabhave vā punagatiyā vā upapattiyā vā paṭisandhiyā vā bhava vā saṃsāre vā vaṭṭe vā<sup>4</sup> na jāyeyya na saṃjāyeyya<sup>5</sup> na nibbatteyya nābhinibbatteyya idheva nirujjheyya vūpasameyya atthaṃgaccheyya paṭippassambheyyā 'ti - yathayidaṃ nāparaṃ siyā.**

Tenaḥa so brāhmaṇo:

*"Majjhe sarasmiṃ tiṭṭhataṃ (iccāyasmā kappo)  
oghe jāte mahabbhaye,  
jarāmaccuparetānaṃ  
dīpaṃ pabrūhi mārisa,  
tvañca me dīpamakkhāhī  
yathayidaṃ nāparaṃ siyā "ti.*

## 10 - 2

*Majjhe sarasmiṃ tiṭṭhataṃ (kappāti bhagavā)  
oghe jāte mahabbhaye  
jarāmaccuparetānaṃ  
dīpaṃ pabrūmi kappa te.*

**Majjhe sarasmiṃ tiṭṭhataṃ ti saro vuccati saṃsāro, āgamaṇaṃ gamaṇaṃ gamaṇāgamaṇaṃ kālaṃ gati bhavābhavo<sup>6</sup> cuti ca upapatti ca nibbatti ca bhedo ca jāti ca jarā ca maraṇaṇca. Saṃsārassa purimā<sup>7</sup> koṭi na paññāyati, pacchimāpi koṭi na paññāyati, majjheva<sup>8</sup> saṃsāre sattā tṭhitā patitṭhitā allinā upagatā ajjhositā adhimuttā.**

Kathaṃ saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati? –pe– evaṃ<sup>9</sup> saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati. Kathaṃ saṃsārassa pacchimā koṭi na paññāyati? –pe– evaṃ saṃsārassa pacchimā koṭi na paññāyati. Evaṃ saṃsārassa purimā koṭi na paññāyati pacchimāpi koṭi na paññāyati majjheva saṃsāre santā tṭhitā patitṭhitā allinā upagatā ajjhositā adhimuttā 'ti - majjhe sarasmiṃ tiṭṭhataṃ. **Kappāti bhagavā ti –pe–.**

<sup>1</sup> gatiparāyanaṃ - Syā, PTS.

<sup>2</sup> yathāyidaṃ - Ma, Syā.

<sup>3</sup> yathā idaṃ - Syā.

<sup>4</sup> vaddhevā - Pana.

<sup>5</sup> na janeyya na sañjaneyya - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> bhavābhava - Pa, Va.

<sup>7</sup> purimāpi - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> majjhe ca - Syā.

<sup>9</sup> evampi - Syā.

Và xin Ngài hãy nói ra cho con về hòn đảo - Ngài: nói đến đức Thế Tôn. Xin Ngài hãy nói ra về hòn đảo: xin Ngài hãy nói ra, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ về hòn đảo, nơi nương tựa, nơi trú ẩn, nơi nương nhờ, cảnh giới tái sanh, sự nâng đỡ; - 'và xin Ngài hãy nói ra cho con về hòn đảo' là như thế.

Để cho cái (khô) khác giống như cái (khô) này không thể xảy ra: để cho khổ đau giống như khổ đau này, ở ngay tại nơi đây, có thể được diệt tận, có thể vắng lặng, có thể đi đến sự tiêu hoại, có thể tịch tịnh, (để cho) khổ đau liên quan đến tái sanh lại nữa không thể hạ sanh, không thể sanh ra, không thể sanh khởi, không thể hạ sanh, không thể phát sanh ở dục giới, hoặc ở sắc giới, hoặc ở vô sắc giới, hoặc ở cõi dục, hoặc ở cõi sắc, hoặc ở cõi vô sắc, hoặc ở cõi hữu tướng, hoặc ở cõi vô tướng, hoặc ở cõi phi tướng phi phi tướng, hoặc ở cõi một uẩn, hoặc ở cõi bốn uẩn, hoặc ở cõi năm uẩn, hoặc ở cảnh giới tái sanh, hoặc ở sự tái sanh, hoặc ở sự tiếp nối tái sanh, hoặc ở sự hiện hữu, hoặc ở sự luân hồi, hoặc ở sự luân chuyển, (và) có thể được diệt tận, có thể vắng lặng, có thể đi đến sự tiêu hoại, có thể tịch tịnh ở ngay tại nơi đây; - 'để cho cái (khô) khác giống như cái (khô) này không thể xảy ra' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(Tôn giả Kappa nói rằng:)

"Thưa Ngài, xin Ngài hãy nói về hòn đảo  
dành cho những người đang đứng giữa hồ nước,  
ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra,  
dành cho những người đang bị chế ngự bởi lão và tử.  
Và xin Ngài hãy nói ra cho con về hòn đảo  
để cho cái (khô) khác giống như cái (khô) này không thể xảy ra."

## 10 - 2

(Đức Thế Tôn nói: "Này Kappa,)

Ta (sẽ) nói với ngươi về hòn đảo, này Kappa,  
dành cho những người đang đứng giữa hồ nước,  
ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra,  
dành cho những người đang bị chế ngự bởi lão và tử."

Dành cho những người đang đứng giữa hồ nước: Hồ nước nói đến luân hồi, là việc đi đến (thế giới này), việc ra đi (đến thế giới khác), việc đi và đến, thời điểm (từ trần), cảnh giới tái sanh, kiếp sống khác từ kiếp sống này, sự từ vong, sự tái sanh, sự hạ sanh, sự tan rã, sự sanh, sự già, và sự chết. Điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến, điểm cuối cùng cũng không được biết đến, các chúng sanh tồn tại, thiết lập, bám vào, đến gần, bám chặt, hướng đến ở dòng luân hồi, ngay chính giữa.

'Điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến' là thế nào? -nt- 'điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến' là như vậy. 'Điểm cuối cùng của luân hồi không được biết đến' là thế nào? -nt- 'điểm cuối cùng của luân hồi không được biết đến' là như vậy. 'Điểm đầu tiên của luân hồi không được biết đến, điểm cuối cùng cũng không được biết đến, các chúng sanh tồn tại, thiết lập, bám vào, đến gần, bám chặt, hướng đến ở dòng luân hồi, ngay chính giữa' là như vậy; - 'đối với những người đang đứng giữa hồ nước' là như thế. Đức Thế Tôn nói: Này Kappa: -nt- .

**Oghe jāte mahabbhaye** ti kāmoghe bhavoghe diṭṭhogho avijjoghe jāte samjāte nibbatte abhinibbatte pātubhūte. **Mahabbhaye** ti jātibhaye jarābhaye vyādhibhaye maraṇabhaye 'ti - oghe jāte mahabbhaye.

**Jarāmaccuparetānaṃ** ti jarāya phuṭṭhānaṃ paretānaṃ samohitānaṃ samannāgatānaṃ maccunā phuṭṭhānaṃ paretānaṃ samohitānaṃ samannāgatānaṃ jātiyā anugatānaṃ jarāya anusaṭānaṃ byādhinā abhibhūtānaṃ maraṇena abbhāhatānaṃ atāṇānaṃ alenānaṃ asaraṇānaṃ asaraṇibhūtānaṃ 'ti - jarāmaccuparetānaṃ.

**Dīpaṃ pabrūmi kappa te** ti dīpaṃ tānaṃ lenaṃ saraṇaṃ gatiṃ parāyanaṃ<sup>1</sup> brūmi ācikkhāmi desemi paññapemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānīkaromi pakāsemi 'ti - dīpaṃ pabrūmi kappa te.

Tenāha bhagavā:

*“Majjhe sarasmiṃ tiṭṭhitaṃ (kappāti bhagavā)  
oghe jāte mahabbhaye,  
jarāmaccuparetānaṃ  
dīpaṃ pabrūmi kappa te”*ti.

### 10 - 3

*Akiñcanaṃ anādānaṃ - etaṃ dīpaṃ anāparaṃ  
nibbānaṃ iti naṃ brūmi - jarāmaccuparikkhayaṃ.*

**Akiñcanaṃ anādānaṃ** ti - **Kiñcanaṃ** ti<sup>2</sup> rāgakiñcanaṃ dosakiñcanaṃ mohakiñcanaṃ mānakiñcanaṃ diṭṭhikiñcanaṃ kilesakiñcanaṃ duccharitakiñcanaṃ. Kiñcanaṃ pahānaṃ kiñcanaṃ vūpasamo<sup>3</sup> kiñcanaṃ paṭinissaggo<sup>4</sup> kiñcanaṃ paṭippassaddhi<sup>5</sup> amataṃ nibbānaṃ 'ti - akiñcanaṃ. **Anādānaṃ** ti ādānaṃ vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Ādānaṃ pahānaṃ ādānaṃ vūpasamo ādānaṃ paṭinissaggo ādānaṃ paṭippassaddhi amataṃ nibbānaṃ 'ti - akiñcanaṃ anādānaṃ.

<sup>1</sup> gatiparāyanaṃ - Syā, PTS.

<sup>2</sup> akiñcananti - Syā.

<sup>3</sup> vūpasamaṃ - Ma, evamuparipi.

<sup>4</sup> paṭinissaggaṃ - Ma, evamuparipi.

<sup>5</sup> paṭippassaddhiṃ - Ma, evamuparipi.



**Ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra:** ở dòng lũ (ngũ) đục, ở dòng lũ của hữu, ở dòng lũ tà kiến, ở dòng lũ vô minh đã được sanh ra, đã được sanh khởi, đã được hạ sanh, đã được phát sanh, đã được xuất hiện. **Sự nguy hiểm lớn:** nguy hiểm về sanh, nguy hiểm về già, nguy hiểm về bệnh, nguy hiểm về chết; - 'ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra' là như thế.

**Dành cho những người đang bị chế ngự bởi lão và tử:** đối với những người bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi già, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi chết, bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị thống trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, không nơi nương tựa, không nơi trú ẩn, không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ; - 'dành cho những người đang bị chế ngự bởi lão và tử' là như thế.

**Ta (sẽ) nói với người về hòn đảo, này Kappa:** Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ về hòn đảo, nơi nương tựa, nơi trú ẩn, nơi nương nhờ, cảnh giới tái sanh, sự nâng đỡ; - 'Ta (sẽ) nói với người về hòn đảo, này Kappa' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
(Đức Thế Tôn nói: "Này Kappa,  
Ta (sẽ) nói với người về hòn đảo, này Kappa,  
dành cho những người đang đứng giữa hồ nước,  
ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra,  
dành cho những người đang bị chế ngự bởi lão và tử.")

### 10 - 3

*Hòn đảo ấy là không vương bận, không nắm giữ, không có cái nào khác, Ta gọi cái ấy là 'Niết Bàn,' sự diệt trừ hoàn toàn lão và tử.*

**Không vương bận, không nắm giữ - Vương bận:** luyến ái là vương bận, sân hận là vương bận, si mê là vương bận, ngã mạn là vương bận, tà kiến là vương bận, ô nhiễm là vương bận, uế hạnh là vương bận. Sự dứt bỏ điều vương bận, sự vắng lặng điều vương bận, sự buông bỏ điều vương bận, sự tịch tịnh điều vương bận là Bất Tử, Niết Bàn; - 'không vương bận' là như thế. **Không nắm giữ:** Nắm giữ nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Sự dứt bỏ việc nắm giữ, sự vắng lặng việc nắm giữ, sự buông bỏ việc nắm giữ, sự tịch tịnh việc nắm giữ là Bất Tử, Niết Bàn; - 'không vương bận, không nắm giữ' là như thế.

**Etam dīpaṃ anāparan** ti etam dīpaṃ tāṇaṃ lenaṃ saraṇaṃ gati parāyanaṃ. **Anāparan** ti tamhā paro añño dīpo natthi. Atha kho so yeva' dīpo aggo ca seṭṭho ca viseṭṭho ca pāmokkho ca uttamo ca pavaro cā 'ti - etam dīpaṃ anāparaṃ.

**Nibbānaṃ iti naṃ brūmi** ti vānaṃ vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Vānappahānaṃ vānavūpasamo vānapaṭinissaggo vānapaṭippassaddhi amataṃ nibbānaṃ. **Iti** ti padasandhi padasaṃsaggo padapāripūri<sup>2</sup> akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatapetam<sup>3</sup> itī 'ti. **Brūmi** ti brūmi ācikkhāmi desemi paññāpemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānīkaromi pakāsemī 'ti - nibbānaṃ iti naṃ brūmi.

**Jarāmaccuparikkhayan** ti jarāmarāṇassa pahānaṃ vūpasamo paṭinissaggo paṭippassaddhi<sup>4</sup> amataṃ nibbānaṃ 'ti - jarāmaccuparikkhayaṃ.

Tenāha bhagavā:

"*Akiñcanaṃ anādānaṃ etam dīpaṃ anāparaṃ,  
nibbānaṃ iti naṃ brūmi jarāmaccuparikkhayan*" ti.

#### 10 - 4

*Etadaññāya<sup>5</sup> ye satā - diṭṭhadhammābhiniḃbutā  
na te mārasānuḃgā - na te mārasa paddhagū.<sup>6</sup>*

**Etadaññāya ye satā** ti - **Etan** ti amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhāra-samatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhaya virāgo nirodho nibbānaṃ. **Aññāyā** ti aññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. 'Sabbe saṅkhārā aniccā 'ti -pe- 'Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbamaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti aññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Ye** ti arahanto khīṇāsavā. **Satā** ti catūhi kāraṇehi satā: kāye kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvitattā<sup>7</sup> satā, -pe- te vuccati satā 'ti - etadaññāya ye satā.

<sup>1</sup> so evaṃ - Ma; so eva - PTS.

<sup>2</sup> padapāripūri - Ma, PTS.

<sup>3</sup> metaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> vūpasamaṃ paṭinissaggaṃ paṭippassaddhiṃ - Ma.

<sup>5</sup> etadatthāya - Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> paṭṭhagū - Syā, Va, Vi, Ka, evamuparipi.

<sup>7</sup> bhāventā - Ma, Syā.

**Hòn đảo ấy là không có cái nào khác:** hòn đảo ấy là nơi nương tựa, nơi trú ẩn, nơi nương nhờ, cảnh giới tái sanh, sự nâng đỡ. **Không có cái nào khác:** không có hòn đảo nào khác so với cái ấy. Và chính hòn đảo ấy là cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý; - 'hòn đảo ấy là không có cái nào khác' là như thế.

**Ta gọi cái ấy là Niết Bàn:** Thêu dệt (*vānaṃ*) nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Sự dứt bỏ thêu dệt, sự vắng lặng thêu dệt, sự buông bỏ thêu dệt, sự tịch tịnh thêu dệt là Bất Tử, Niết Bàn. **Iti:** Từ 'iti' này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn. **Ta gọi:** Ta nói, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ; - 'Ta gọi cái ấy là Niết Bàn' là như thế.

**Sự diệt trừ hoàn toàn lão và tử:** Sự dứt bỏ, sự vắng lặng, sự buông bỏ, sự tịch tịnh đối với già và chết, là Bất Tử, Niết Bàn; - 'sự diệt trừ hoàn toàn lão và tử' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*Hòn đảo ấy là không vướng bận, không nắm giữ, không có cái nào khác, Ta gọi cái ấy là 'Niết Bàn,' sự diệt trừ hoàn toàn lão và tử.*

#### 10 - 4

*Sau khi hiểu thông điều này, những người nào có niệm, đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tắt, những người ấy không đi theo quyền lực của Ma Vương, những người ấy không là nô bộc của Ma Vương."*

**Sau khi hiểu thông điều này, những người nào có niệm - Điều này:** là Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. **Sau khi hiểu thông:** sau khi hiểu thông, sau khi hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt. Sau khi hiểu thông, sau khi hiểu rõ, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: "*Tất cả các hành là vô thường;*" –nt– "*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.*" **Những người nào:** là các bậc A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: bản thân đã phát triển sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân là có niệm –nt– các vị ấy được gọi là có niệm; - 'sau khi hiểu thông điều này, những người nào có niệm' là như thế.

**Diṭṭhadhammābhiniḅbutā** ti - **Diṭṭhadhammā** ti diṭṭhadhammā  
 ñātadhammā tulitadhammā tiritadhammā vibhūṭadhammā vibhāvitadhammā.  
**Abhiniḅbutā** ti rāgassa<sup>1</sup> nibbāpitattā nibbutā, dosassa –pe–  
 sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ santattā samitattā vūpasamitattā vijjhātattā<sup>2</sup> nibbutattā  
 vigatattā paṭippassaddhattā santā upasantā vūpasantā nibbutā paṭippassaddhā<sup>3</sup> 'ti<sup>3</sup> -  
 diṭṭhadhammābhiniḅbutā.

**Na te māraṃvaṣānugatā** ti - **Māro** ti<sup>4</sup> yo so māro kaṅho adhipati antagū namuci  
 pamattabandhu. **Na te māraṃvaṣānugatā** ti na te māraṣṣa vaṣe<sup>5</sup> vattanti,<sup>6</sup> nāpi<sup>7</sup>  
 māro tesu vaṣaṃ vatteti. Te māraṃ ca mārapakkhaṃ ca mārapāṣaṃ ca mārabaliṣaṃ  
 ca<sup>8</sup> māraṃmiṣaṃ ca māraṃviṣayaṃ ca māraṃnivāpaṃ ca<sup>9</sup> māragocaraṃ ca  
 mārabandhanaṃ ca abhibhuyya abhibhavitvā ajjhottharivā pariādayivā<sup>10</sup> madditvā  
 caranti viharanti iriyanti vattenti pāḅenti yāpentī 'ti - na te māraṃvaṣānugā.

**Na te māraṣṣa paddhagū** ti na te māraṣṣa paddhā paddhacarā<sup>11</sup> paricārikā  
 siṣṣā<sup>12</sup> buddhaṣṣa te bhagavato paddhā paddhacarā paricārikā siṣṣā 'ti - na te māraṣṣa  
 paddhagū.

Tenāha bhagavā:

*“Etadaññāya ye satā diṭṭhadhammābhiniḅbutā,  
 na te māraṃvaṣānugā na te māraṣṣa paddhagū”*ti.

Saha gāthāpariyosānā –pe– Satthā me bhante bhagavā, sāṃvaśoḅamaṣṣmī ”ti.

**Kappasuttaniddeso samatto.**

<sup>1</sup> lobhaṣṣa - Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> niṃjjhātattā - Ma.

<sup>3</sup> sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ nibbāpitattā nibbutā paṭippassaddhāti - Syā.

<sup>4</sup> māraṃti - Syā.

<sup>5</sup> vaṣena - PTS.

<sup>6</sup> vattenti - Syā.

<sup>7</sup> nāpi - Ma.

<sup>8</sup> mārabaliṣaṃca - Ma, Syā.

<sup>9</sup> māraṃnivāṣaṃca - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> pariādayivā - Syā.

<sup>11</sup> paṭṭhā paṭṭhacarā - Syā, PTS, Va, Vi, Ka.

<sup>12</sup> paricārikā siyā - Ma, Va, Vi, Ka;

paricārikā peṣiyā - Syā, PTS.

**Đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tắt - Đã nhận thức được Giáo Pháp:** đã nhận thức được Giáo Pháp là đã biết Giáo Pháp, đã cân nhắc Giáo Pháp, đã xác định Giáo Pháp, đã rõ rệt Giáo Pháp, đã minh định Giáo Pháp. **Đã được diệt tắt:** do trạng thái đã được tịch diệt đối với đối với luyến ái là đã được tịch diệt; do trạng thái đã được an tịnh, do trạng thái đã được yên lặng, do trạng thái đã được vắng lặng, do trạng thái đã được thiêu hủy, do trạng thái đã được tịch diệt, do trạng thái đã được tách lìa, do trạng thái đã được tịch tịnh đối với sân hận –nt– đối với tất cả các pháp tạo tác bất thiện, là được an tịnh, được yên tịnh, được vắng lặng, được tịch diệt, được tịch tịnh; - ‘đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tắt’ là như thế.

**Những người ấy không đi theo quyền lực của Ma Vương - Ma Vương:** Ma Vương ấy là *Kaṇha* (Hắc Ám), *Adhipati* (Chúa Tể của sáu cõi Trời dục giới), *Antagū* (Đi Đến Tận Cùng của các bất thiện pháp), *Namuci* (Không Thà Ra những kẻ ác), *Pamattabandhu* (Thân Quyến của những kẻ Bị Xao Lãng). **Những người ấy không đi theo quyền lực của Ma Vương:** Các vị ấy không vận hành theo quyền lực của Ma Vương, thậm chí Ma Vương cũng không vận hành được quyền lực ở các vị ấy. Sau khi khắc phục, sau khi thống trị, sau khi đè bẹp, sau khi trấn áp, sau khi nghiền nát Ma Vương, phe nhóm của Ma Vương, cạm bẫy của Ma Vương, lưới câu của Ma Vương, thức ăn của Ma Vương, lãnh địa của Ma Vương, mồi nhử của Ma Vương, hành xứ của Ma Vương, và sự trói buộc của Ma Vương, các vị ấy thực hành, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng; - ‘những người ấy không đi theo quyền lực của Ma Vương’ là như thế.

**Những người ấy không là nô bộc của Ma Vương:** các vị ấy không phải là người hầu hạ, người theo hầu, người hầu cận, học trò của Ma Vương; các vị ấy là người hầu hạ, người theo hầu, người hầu cận, học trò của đức Phật, của đức Thế Tôn; - ‘những người ấy không là nô bộc của Ma Vương’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*Sau khi hiểu thông điều này, những người nào có niệm, đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tắt, những người ấy không đi theo quyền lực của Ma Vương, những người ấy không là nô bộc của Ma Vương.”*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, –nt– “Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

**Diễn Giải Kinh Kappa được hoàn tất.**

## 11. JATUKAÑNISUTTANIDDESO

11 - 1

*Sutvānaḥaṃ vīra akāmakāmiṃ (iccāyasmā jatukañṇi)  
oghātigaṃ puṭṭhumakāmamāgamaṃ,  
santipadaṃ brūhi sahājanetta<sup>1</sup>  
yathātacchaṃ bhagavā brūhi metaṃ.*

**Sutvānaḥaṃ vīra akāmakāmin ti - Sutvā** ti<sup>2</sup> sutvā suṇitvā uggahetvā upadhāretvā<sup>3</sup> upalakkhayitvā itipi so bhagavā arahaṃ –pe– buddho bhagavā 'ti sutvānaḥaṃ. **Vīrā** ti vīro bhagavā, viriyavāti vīro, pahūti vīro,<sup>4</sup> visavīti vīro,<sup>5</sup> alamattoti<sup>6</sup> vīro, sūroti vīro,<sup>7</sup> vikkanto abhīru<sup>8</sup> acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃsoti vīro.

*“Virato idha sabbapāpakehi  
niraya dukkhamaticca viriyavā so,<sup>9</sup>  
so viriyavā padhānavā  
vīro<sup>10</sup> tādi pavuccate tathattā ”ti<sup>11</sup> - sutvānaḥaṃ vīra.*

**Akāmakāmin ti - Kāmā** ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. –pe–. Ime vuccanti vatthukāmā. –pe– Ime vuccanti kilesakāmā. Buddhassa bhagavato vatthukāmā pariññātā kilesakāmā pahīnā, vatthukāmānaṃ pariññātattā kilesakāmānaṃ pahīnattā bhagavā na kāme kāmeti, na kāme pattheti, na kāme piheti, na kāme abhijappati. Ye kāme kāmenti, kāme patthenti, kāme pihenti, kāme abhijappanti, te kāmakāmīno rāgarāgīno saññāsāññīno. Bhagavā na kāme kāmeti, na kāme pattheti, na kāme piheti, na kāme abhijappati,<sup>12</sup> tasmā buddho akāmo nikkāmo cattakāmo vantakāmo muttakāmo pahīnakāmo paṇinissaṭṭhakāmo vītarāgo vigatarāgo cattarāgo vantarāgo muttarāgo pahīnarāgo paṇinissaṭṭharāgo nicchāto nibbuto sitibhūto sukhaṇṇasamvedī brahmabhūtena attanā viharatī 'ti - sutvānaḥaṃ vīra akāmakāmiṃ.

**Iccāyasmā jatukañṇi ti - Iccā** ti padasandhi –pe– padānupubbatapeṭaṃ<sup>13</sup> 'iccā 'ti. **Āyasmā** ti piyavacanāṃ –pe– sagāraṇasappatissādhivacanametāṃ 'āyasmā 'ti. **Jatukañṇi** ti tassa brāhmaṇassa gottaṃ saṅkhā samaññā paññatti vohāro 'ti - iccāyasmā jatukañṇi.

<sup>1</sup> sahajanetta - Ma; mahājanetta - Va, Vi, Ka, evamuparipi.

<sup>2</sup> sutvā ti - itipāṭho Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>3</sup> upadhārayitvā - PTS.

<sup>4</sup> pabhūti vīro - Va, Vi, Ka.

<sup>5</sup> visati vīro - Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> alamattoti - Va, Vi, Ka.

<sup>12</sup> kilesakāmānaṃ pahīnattā bhagavā na kāme kāmeti kāmā seṭṭhāti na kāme pamodati na kāme abhijappati - Syā.

<sup>7</sup> sūro - Syā.

<sup>8</sup> abhīrū - Ma;

abhīru - Syā.

<sup>9</sup> viriyavāso - Syā.

<sup>10</sup> dhīro - PTS.

<sup>11</sup> Suttanipāta, Sabhiyasutta.

<sup>13</sup> padānupubbakametāṃ - Syā.

## 11. DIỄN GIẢI KINH JATUKAṆṆĪ

11 - 1

(Tôn giả Jatukaṇṇī nói rằng:) “Thưa bậc anh hùng, sau khi con nghe về vị không có ham muốn các dục, con đã đi đến để hỏi vị đã vượt qua dòng lũ, vị không có ham muốn. Thưa bậc có nhãn quan đã được đồng sanh (với trí Toàn Giác), xin Ngài hãy nói về vị thế an tịnh. Thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nói cho con về điều này đúng theo sự thật.”

**Thưa bậc anh hùng, sau khi con nghe về vị không có ham muốn các dục - Sau khi nghe:** sau khi nghe, sau khi lắng nghe, sau khi tiếp thu, sau khi tiếp nhận, sau khi nhận định. Sau khi con nghe rằng: “Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, – nt– Phật, Thế Tôn.” **Bậc anh hùng:** bậc anh hùng là (nói đến) đức Thế Tôn; ‘vị có sự tinh tấn’ là bậc anh hùng, ‘vị có năng lực’ là bậc anh hùng, ‘vị có tiềm năng’ là bậc anh hùng, ‘vị có khả năng’ là bậc anh hùng, ‘vị dũng cảm’ là bậc anh hùng, ‘vị quả cảm, không nhút nhát, không có sự kinh hãi, không có sự sợ sệt, không có sự trốn chạy, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa’ là bậc anh hùng.

Vị đã lánh xa tất cả các việc ác xấu ở đời này,  
vị có tinh tấn ấy đã vượt qua sự khổ đau ở địa ngục,  
vị ấy, có sự tinh tấn, có sự nỗ lực,  
là bậc anh hùng, có bản thể như thế, được gọi là ‘bậc tự tại;’ - ‘thưa bậc anh hùng, sau khi con nghe’ là như thế.

**Về vị không có ham muốn các dục - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. –nt– Các điều này được gọi là vật dục. –nt– Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. Đối với đức Phật Thế Tôn, các vật dục đã được biết toàn diện, các ô nhiễm dục đã được dứt bỏ. Do trạng thái đã được biết toàn diện đối với các vật dục, do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các ô nhiễm dục, đức Thế Tôn không ham muốn các dục, không ước nguyện các dục, không mong cầu các dục, không nguyện cầu các dục. Những người nào ham muốn các dục, ước nguyện các dục, mong cầu các dục, nguyện cầu các dục, những người ấy có sự ham muốn các dục, có sự luyến ái với ái dục, có sự suy tưởng đến tướng (về dục). Đức Thế Tôn không ham muốn các dục, không ước nguyện các dục, không mong cầu các dục, không nguyện cầu các dục; vì thế, đức Phật không có dục,<sup>1</sup> không còn dục, có dục đã được từ bỏ, có dục đã được tẩy trừ, có dục đã được giải thoát, có dục đã được dứt bỏ, có dục đã được buông bỏ, có luyến ái đã được xa lìa, có luyến ái đã được tách lìa, có luyến ái đã được từ bỏ, có luyến ái đã được tẩy trừ, có luyến ái đã được giải thoát, có luyến ái đã được dứt bỏ, có luyến ái đã được buông bỏ, đã không còn khao khát, đã được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân; - ‘thưa bậc anh hùng, sau khi con nghe về vị không có ham muốn các dục’ là như thế.

**Tôn giả Jatukaṇṇī nói rằng - Rằng:** Từ ‘icca’ này là sự nối liền các câu văn, –nt– tính chất tuần tự của các câu văn. **Tôn giả:** Từ ‘āyasmā’ này là lời nói yêu mến, –nt– lời nói có sự tôn kính và có sự phục tùng. **Jatukaṇṇī:** là họ của vị Bà-la-môn ấy, là sự ấn định, sự chỉ định, sự quy định, sự diễn tả; - ‘tôn giả Jatukaṇṇī nói rằng’ là như thế.

<sup>1</sup> Động từ *kāmeti* được ghi nghĩa Việt là “ham muốn.” Còn danh từ *kāma* được dịch theo hai nghĩa là “ham muốn” và “dục” tùy theo ngữ cảnh. Ở đây *akāmo* được dịch là “không có dục,” ở đoạn kế tiếp được dịch là “không có ham muốn.” (ND).

**Oghātigaṃ puṭṭhumakāmamāgaman ti - Oghātigan ti oghātigaṃ oghaṃ** atikkantaṃ samatikkantaṃ vītivattaṃ 'ti - oghātigaṃ. **Puṭṭhun ti puṭṭhuṃ** pucchituṃ yācituṃ ajjhesituṃ pasādetuṃ. **Akāmamāgaman ti akāmaṃ puṭṭhuṃ** nikkāmaṃ<sup>1</sup> cakkāmaṃ vātakāmaṃ muttakāmaṃ pahīnakāmaṃ paṇinissatṭhakāmaṃ vītarāgaṃ vigatarāgaṃ cattarāgaṃ vantarāgaṃ muttarāgaṃ pahīnarāgaṃ paṇinissatṭharāgaṃ āgamaṃ āgatamaṃ upāgatamaṃ sampattamaṃ tayā saddhiṃ samāgatamaṃ 'ti - oghātigaṃ puṭṭhumakāmamāgamaṃ.

**Santipadaṃ brūhi sahājanettā ti - Santī ti** ekena ākārena santipi santipadampi tameva<sup>2</sup> amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṇinissaggo taṇhakkhaya virāgo nirodho nibbānaṃ.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Santametāṃ padaṃ, paṇītametaṃ padaṃ, yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṇinissaggo taṇhakkhaya virāgo nirodho nibbānaṃ”ti. Athāparenākārena ye dhammā santādhigamāya santiphusanāya santisacchikiriyāya<sup>3</sup> samvattanti, seyyathīdaṃ: cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañcīndriyāni, pañcabalāni, sattabojjhaṅgā, ariyo atṭhaṅgiko maggo, ime vuccanti santipadā. Santipadaṃ tānapadaṃ lenapadaṃ saraṇapadaṃ abhayapadaṃ accutapadaṃ amatapadaṃ nibbānapadaṃ brūhi ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi. **Sahājanettā ti** nettaṃ vuccati sabbāññutaññaṃ. Buddhassa bhagavato nettaṃ ca jinabhāvo ca bodhiyā mūle apubbaṃ acarimaṃ ekasmiṃ khaṇe uppanno, tasmā buddho sahājanetto 'ti - santipadaṃ brūhi sahājanetta.

**Yathātacchaṃ bhagavā brūhi metan ti** yathātacchaṃ vuccati amataṃ nibbānaṃ -pe- nirodho nibbānaṃ. **Bhagavā ti** gāravādhivacanametāṃ -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti. **Brūhi metan ti** brūhi ācikkhāhi -pe- pakāsehi 'ti - yathātacchaṃ bhagavā brūhi metāṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:

“*Sutvānaṃ vīra akāmakāmiṃ (iccāyasmā jatukaṇṇi)*  
*oghātigaṃ puṭṭhumakāmamāgamaṃ,*  
*santipadaṃ brūhi sahājanetta*  
*yathātacchaṃ bhagavā brūhi metan*”ti.

<sup>1</sup> nikāmaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> tamyeva - Ma, PTS; taññeva - Syā.

<sup>3</sup> sacchikiriyāya - Syā.



**Con đã đi đến để hỏi vị đã vượt qua dòng lũ, vị không có ham muốn - Vị đã vượt qua dòng lũ:** vị đã vượt qua dòng lũ là vị đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi dòng lũ; - 'vị đã vượt qua dòng lũ' là như thế. **Để hỏi:** để hỏi, để vấn, để yêu cầu, để thỉnh cầu, để đặt niềm tin. **Con đã đi đến (để hỏi) vị không có ham muốn:** để hỏi vị không có ham muốn, không còn ham muốn, có ham muốn đã được từ bỏ, có ham muốn đã được tẩy trừ, có ham muốn đã được giải thoát, có ham muốn đã được dứt bỏ, có ham muốn đã được buông bỏ, có luyến ái đã được xa lìa, có luyến ái đã được tách lìa, có luyến ái đã được từ bỏ, có luyến ái đã được tẩy trừ, có luyến ái đã được giải thoát, có luyến ái đã được dứt bỏ, có luyến ái đã được buông bỏ, con đã đi lại, đã đi đến, đã đi đến gần, đã đạt đến, đã đi đến gặp Ngài; - 'con đã đi đến để hỏi vị đã vượt qua dòng lũ, vị không có ham muốn' là như thế.

**Thưa bậc có nhãn quan đã được đồng sanh (với trí Toàn Giác), xin Ngài hãy nói về vị thế an tịnh - An tịnh:** Theo một khía cạnh, sự an tịnh cũng như vị thế an tịnh, chính cái ấy là Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

"Vị thế này là an tịnh, vị thế này là hạo hạng, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn." Hoặc là, theo một khía cạnh khác, các pháp nào vận hành đưa đến việc chứng đắc sự an tịnh, đưa đến việc chạm đến sự an tịnh, đưa đến việc chứng ngộ sự an tịnh, như là: bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần. Các pháp này gọi là các vị thế an tịnh. Xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ về vị thế an tịnh, vị thế nương tựa, vị thế trú ẩn, vị thế nương nhờ, vị thế không sợ hãi, vị thế Bất Hoại, vị thế Bất Tử, vị thế Niết Bàn. **Bậc có nhãn quan đã được đồng sanh (với trí Toàn Giác):** Nhãn quan nói đến trí Toàn Giác. Nhãn quan và bản thể Chiến Thắng của đức Phật Thế Tôn đã được sanh lên tại gốc cây Bồ Đề vào cùng một thời điểm không trước không sau; vì thế đức Phật là bậc có nhãn quan đã được đồng sanh (với trí Toàn Giác); - 'thưa bậc có nhãn quan đã được đồng sanh (với trí Toàn Giác), xin Ngài hãy nói về vị thế an tịnh' là như thế.

**Thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nói cho con về điều này đúng theo sự thật:** Đúng theo sự thật nói đến Bất Tử, Niết Bàn –nt– sự diệt tận, Niết Bàn. **Đức Thế Tôn:** là từ xung hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Thế Tôn. **Xin Ngài hãy nói cho con về điều này:** xin Ngài hãy nói, hãy chỉ dạy, –nt– hãy bày tỏ; - 'thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nói cho con về điều này đúng theo sự thật' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(Tôn giả Jatukaṇṇī nói rằng:) "Thưa bậc anh hùng, sau khi con nghe về vị không có ham muốn các dục, con đã đi đến để hỏi vị đã vượt qua dòng lũ, vị không có ham muốn. Thưa bậc có nhãn quan đã được đồng sanh (với trí Toàn Giác), xin Ngài hãy nói về vị thế an tịnh. Thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nói cho con về điều này đúng theo sự thật.

11 - 2

*Bhagavā hi kāme abhibhuyya irīyati<sup>1</sup>  
 ādiccova paṭhaviṃ tejī tejasā,  
 parittapaññassa me bhūripañña,<sup>2</sup>  
 ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ  
 jātijarāya idha vippahānaṃ.*

**Bhagavā hi kāme abhibhuyya irīyati ti - Bhagavā ti gāravādhivacanaṃ -** pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavāti. **Kāmā** ti uddānato<sup>3</sup> dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca -pe- Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā. Bhagavā vatthukāme parijānitvā kilesakāme pahāya abhibhuyya abhibhavitvā ajjhottharivā pariyādiyivā<sup>4</sup> madditvā<sup>5</sup> carati viharati irīyati vatteti pāleti yapeti yāpeti 'ti - bhagavā hi kāme abhibhuyya irīyati.

**Ādiccova paṭhaviṃ tejī tejasā** ti ādicco vuccati suriyo, paṭhavi vuccati jagati,<sup>6</sup> yathā suriyo tejī tejena<sup>7</sup> samannāgato paṭhaviṃ abhibhuyya abhibhavitvā ajjhottharivā pariyādiyivā santāpayivā sabbaṃ ākāsagataṃ tamagataṃ abhivihacca andhakāraṃ vidhametvā<sup>8</sup> ālokaṃ dassayivā<sup>9</sup> ākāse antalikkhe gaganapathe vegena gacchati,<sup>10</sup> evameva bhagavā nāṇatejī nāṇatejena<sup>11</sup> samannāgato sabbaṃ abhisāṅkhārasamudayaṃ -pe- kilesatamaṃ avijjandhakāraṃ vidhamitvā nāṇālokaṃ dassetvā vatthukāme parijānitvā<sup>12</sup> kilesakāme pahāya abhibhuyya abhibhavitvā ajjhottharivā pariyādiyivā madditvā carati viharati irīyati vatteti<sup>13</sup> pāleti yapeti yāpeti 'ti - ādiccova paṭhaviṃ tejī tejasā.

**Parittapaññassa me bhūripañña** ti<sup>14</sup> ahamasmi<sup>15</sup> parittapañño omakapañño lāmakapañño chattakapañño,<sup>16</sup> tvampi mahāpañño puthupañño hāsupañño<sup>17</sup> javanapañño tikkhapañño nibbedhikapañño. Bhūri vuccati paṭhavi. Bhagavā tāya paṭhaviyā samāya<sup>18</sup> paññāya vipulāya vitthatāya samannāgato 'ti - parittapaññassa me bhūripañña.

<sup>1</sup> iriyati - Ma, Syā, PTS, evmuparipi

<sup>2</sup> bhūripañño - Ma, Syā.

<sup>3</sup> udānato - Pana.

<sup>4</sup> pariyādayivā - Syā.

<sup>5</sup> madditvā - itisaddo Ma potthake na dissate.

<sup>6</sup> jagati - Ma; jarā - Syā.

<sup>7</sup> tejī tejasā tejena - Syā, PTS, Va, Ka, Vi, Pa.

<sup>8</sup> vidhamitvā - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> dassetvā - Syā.

<sup>10</sup> gaganapathe gacchati - Ma, PTS;

gamanapathe gacchati - Syā.

<sup>11</sup> nāṇī nāṇa tejena - Va, Vi, Ka, Pana.

<sup>12</sup> parijānetvā - PTS.

<sup>13</sup> pavatteti - Pana.

<sup>14</sup> bhūripaññoti - Ma, Syā.

<sup>15</sup> ahamasmiṃ - PTS.

<sup>16</sup> chatukkapañño - Ma;

jatukapañño - Syā;

catukkapañño - PTS.

<sup>17</sup> hāsapañño - Ma, Syā, PTS, Ka.

<sup>18</sup> paṭhavisamāya - Ma, Syā, PTS.

## 11 - 2

*Thật vậy, đức Thế Tôn sinh hoạt (cư xử) sau khi ngự trị các dục, tựa như thái dương, có sức nóng, ngự trị trái đất bằng sức nóng. Thừa bậc có tuệ bao la, đối với con là người có tuệ nhỏ nhoi, xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.*

**Thật vậy, đức Thế Tôn sinh hoạt (cư xử) sau khi ngự trị các dục - Đức Thế Tôn:** là từ xung hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn. **Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. –nt– Các điều này được gọi là vật dục. –nt– Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. Sau khi biết toàn diện các vật dục, sau khi dứt bỏ, sau khi khắc phục, sau khi thống trị, sau khi đè bẹp, sau khi trấn áp, sau khi nghiền nát các ô nhiễm dục, đức Thế Tôn sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng; - ‘thật vậy, đức Thế Tôn sinh hoạt (cư xử) sau khi ngự trị các dục’ là như thế.

**Ví như thái dương, có sức nóng, ngự trị trái đất bằng sức nóng:** Thái dương nói đến mặt trời, trái đất nói đến địa cầu. Giống như mặt trời có sức nóng, thành tựu sức nóng, sau khi ngự trị, sau khi thống trị, sau khi đè bẹp, sau khi trấn áp, sau khi thiêu đốt trái đất, sau khi xua đi bóng tối đã che phủ toàn bộ bầu trời, sau khi xua tan bóng đêm, sau khi phô bày ánh sáng, nó di chuyển ở không trung, trên bầu trời, một cách mau lẹ theo quỹ đạo ở không gian, tương tự y như vậy, đức Thế Tôn có hào quang trí tuệ, thành tựu hào quang trí tuệ, sau khi xua tan tất cả nhân sanh khởi của các pháp tạo tác –nt– bóng đêm ô nhiễm, bóng tối vô minh, sau khi phô bày ánh sáng trí tuệ, sau khi biết toàn diện các vật dục, sau khi dứt bỏ, sau khi ngự trị, sau khi thống trị, sau khi đè bẹp, sau khi trấn áp, sau khi nghiền nát các ô nhiễm dục, đức Thế Tôn sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, nuôi dưỡng, bảo dưỡng; - ‘ví như thái dương, có sức nóng, ngự trị trái đất bằng sức nóng’ là như thế.

**Thừa bậc có tuệ bao la, đối với con là người có tuệ nhỏ nhoi:** Con thì có tuệ nhỏ nhoi, có tuệ thấp kém, có tuệ thấp thỏi, có tuệ tồi tệ, còn Ngài có tuệ vĩ đại, có tuệ rộng lớn, có tuệ vi diệu, có tuệ tốc hành, có tuệ sắc bén, có tuệ thấu suốt. Bao la nói đến trái đất. Đức Thế Tôn đã thành tựu tuệ ấy, (là tuệ) bao la, trải rộng, sánh bằng trái đất; - ‘thừa bậc có tuệ bao la, đối với con là người có tuệ nhỏ nhoi’ là như thế.

**Ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ ti - Dhammaṃ ti ādikalyāṇaṃ majjhakalyāṇaṃ pariyoṣānakalyāṇaṃ sātthaṃ savyañjanaṃ kevalaparipunṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ cattāro satipaṭṭhāne -pe- nibbānaṃca nibbānagāminiṃca paṭipadaṃ ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānīkarohi pakāsehi 'ti.'** **Yamaṃ vijaññaṃ ti yamaṃ jāneyyaṃ ājāneyyaṃ vijāneyyaṃ paṭijāneyyaṃ paṭivijjheyyaṃ adhigaccheyyaṃ passeyyaṃ<sup>2</sup> sacchikareyyaṃ 'ti - ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ.**

**Jātijarāya idha vipphānaṃ ti - idheva jātijarāya maraṇassa<sup>3</sup> pahānaṃ vūpasamaṃ paṭinissaggaṃ paṭipassaddhiṃ<sup>4</sup> amataṃ nibbānaṃ 'ti - jātijarāya idha vipphānaṃ.**

Tenāha so brāhmaṇo:  
*"Bhagavā hi kāme abhibhuyya irīyati  
 ādiccova paṭhaviṃ teṇi tejasā  
 parittapaññassa me bhūripañña  
 ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ  
 jātijarāya idha vipphānaṃ "ti.*

## 11 - 3

*Kāmesu vinaya gedhaṃ (jatukaṇṇi bhagavā)  
 nekkhammaṃ daṭṭhu khemato,  
 uggahitaṃ nirattaṃ vā  
 mā te vijjittha kiñcanaṃ.*

**Kāmesu vinaya gedhaṃ ti - Kāmā ti uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca. -pe- Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā. Gedho vuccati<sup>5</sup> taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Kāmesu vinaya gedhaṃ ti kāmesu gedhaṃ vinaya<sup>6</sup> paṭivinaya pajaha<sup>7</sup> vinodehi byantikarohi anabhāvaṃ gamehī 'ti - kāmesu vinaya gedhaṃ. Jatukaṇṇi ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ gottena ālapati. Bhagavā ti gāravādhivacanametamaṃ -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā 'ti - jatukaṇṇi bhagavā.**

<sup>1</sup> pakāsehi - Ma;

<sup>2</sup> pakāsehīti ācikkha dhammaṃ - Syā.

<sup>3</sup> phasseyyaṃ - Ma; phuseyyaṃ - Syā, PTS.

<sup>4</sup> jātiyā jarāmaraṇassa - Syā.

<sup>5</sup> vūpasamo paṭinissaggo paṭipassaddhi - Syā.

<sup>6</sup> gedhanti gedho vuccati - Ma, Syā.

<sup>7</sup> vineyya gedhaṃ - Pana.

<sup>8</sup> pajahāhi - Pana.

**Xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức - Giáo Pháp:** Xin Ngài hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, (gồm có) bốn sự thiết lập niệm, –nt– Niết Bàn, và sự thực hành đưa đến Niết Bàn. **Để con có thể nhận thức:** để con có thể biết, có thể hiểu, có thể nhận thức, có thể thừa nhận, có thể thấu triệt, có thể chứng đắc, có thể nhìn thấy, có thể chứng ngộ; - 'xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức' là như thế.

**Sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây:** sự dứt bỏ đối với sanh, già, và chết ngay ở nơi đây, sự vắng lặng, sự buông bỏ, sự tịch tịnh, Bất Tử, Niết Bàn; - 'sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*“Thật vậy, đức Thế Tôn sinh hoạt (cư xử) sau khi ngự trị các dục, tựa như thái dương, có sức nóng, ngự trị trái đất bằng sức nóng. Thừa bậc có tuệ bao la, đối với con là người có tuệ nhỏ nhoi, xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.”*

### 11 - 3

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Jatukaṇṇī,)  
ngươi hãy dẹp bỏ sự thèm khát ở các dục  
để nhìn thấy sự xuất ly là an toàn.  
Dầu đã được nắm bắt hay đã được vứt bỏ,  
sự vương bện chớ có hiện diện đối với ngươi.*

**Ngươi hãy dẹp bỏ sự thèm khát ở các dục - Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. –nt– Các điều này được gọi là vật dục. –nt– Các điều này được gọi là ô nhiễm dục. **Thèm khát:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Ngươi hãy dẹp bỏ sự thèm khát ở các dục:** ngươi hãy dẹp bỏ, hãy dẹp hẳn, hãy dứt bỏ, hãy xua đi, hãy làm chấm dứt, hãy làm cho không còn hiện hữu sự thèm khát ở các dục; - 'ngươi hãy dẹp bỏ sự thèm khát ở các dục' là như thế. **Jatukaṇṇī:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng họ. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Thế Tôn'; - 'đức Thế Tôn nói: Này Jatukaṇṇī' là như thế.

**Nekkhammaṃ daṭṭhu khemato ti - Nekkhamman ti sammāpaṭipadaṃ anulomapaṭipadaṃ apaccanīkaṭipadaṃ anvatthapaṭipadaṃ dhammānudhamma-  
paṭipadaṃ silesu paripūrakāritam indriyesu guttadvāratam bhojane mattaññutaṃ  
jāgariyānuyogaṃ satisampajāññaṃ cattāro satipaṭṭhāne cattāro sammappadhāne  
cattāro iddhipāde pañcīndriyāni pañcabalāni sattabojjhaṅge ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ  
maggam nibbānaṅca nibbānagāminiṅca paṭipadaṃ khemato tāṇato lenato saraṇato<sup>1</sup>  
abhayato accutato amatato nibbānato daṭṭhum passivā tulayitvā tīrayitvā  
vibhāvayitvā vibhūtam katvā 'ti - nekkhammaṃ daṭṭhu khemato.**

**Uggahitaṃ nirattaṃ vā ti - Uggahitan ti taṇhāvasena diṭṭhivasena gahitaṃ  
parāmatṭhaṃ abhiniviṭṭhaṃ ajjhositaṃ adhimuttaṃ. Nirattaṃ vā ti nirassitabbaṃ<sup>2</sup>  
muñcitabbaṃ pajahitabbaṃ<sup>3</sup> vinodetabbaṃ<sup>4</sup> byantikātabbaṃ anabhāvaṃ  
gametabban 'ti - uggahitaṃ nirattaṃ vā.**

**Mā te vijjittha kiñcanaṃ ti rāgakiñcanaṃ dosakiñcanaṃ mohakiñcanaṃ  
mānakiñcanaṃ diṭṭhikiñcanaṃ kilesakiñcanaṃ duccharitakiñcanaṃ. Idaṃ kiñcanaṃ  
tuyhaṃ mā vijjittha,<sup>5</sup> mā saṃvijjittha, pajaha vinodehi byantikārohi anabhāvaṃ  
gamehī 'ti - mā te vijjittha kiñcanaṃ.**

Tenāha bhagavā:

*“Kāmesu vinaya gedhaṃ (jatukaṇṇīti bhagavā)  
nekkhammaṃ daṭṭhu khemato,  
uggahitaṃ nirattaṃ vā  
mā te vijjittha kiñcanaṃ”ti.*

11 - 4

*Yaṃ pubbe taṃ visosehī<sup>6</sup>  
pacchā te māhu kiñcanaṃ  
majjhe ce no' gahessasi  
upasanto carissasi.*

**Yaṃ pubbe taṃ visosehī ti atīte saṅkhāre ārabba ye kilesā uppajjeyyūṃ, te  
kilese sosehi visosehi sukkhāpehi visukkhāpehi abijaṃ<sup>7</sup> karohi pajaha vinodehi  
byantikārohi anabhāvaṃ gamehī 'ti - evampi 'yaṃ pubbe taṃ visosehi.' Athavā ye  
atītā kammābhisaṅkhārā vipakkavipākā,<sup>9</sup> te kammābhisaṅkhāre<sup>10</sup> sosehi visosehi  
sukkhāpehi visukkhāpehi abijaṃ karohi pajaha vinodehi byantikārohi anabhāvaṃ  
gamehī 'ti - evampi 'yaṃ pubbe taṃ visosehi.'**

<sup>1</sup> saraṇato saraṇibhūtaṭo - Ma, Syā.

<sup>2</sup> nirattaṃ vā - Ma, Syā.

<sup>3</sup> vijahitabbaṃ - Ma.

<sup>4</sup> vinoditabbaṃ - Ma.

<sup>5</sup> mā vijjittha mā pavijjittha - Ma, Syā.

<sup>6</sup> visodhehi - Pana.

<sup>7</sup> ve no - Va, Vi, Ka.

<sup>8</sup> avijaṃ - Syā.

<sup>9</sup> vipakkavipākā - Syā, PTS.

<sup>10</sup> kammābhisaṅkhārā - Pana.

**Để nhìn thấy sự xuất ly là an toàn - Sự xuất ly:** sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt để nhìn thấy sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, việc làm đầy đủ các giới, việc phòng vệ các giác quan, việc biết chừng mực về vật thực, sự luyện tập về tinh thức, niệm và sự nhận biết rõ, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, Niết Bàn, và đường lối thực hành đưa đến Niết Bàn là an toàn, là nơi nương tựa, là nơi trú ẩn, là nơi nương nhờ, là nơi không sợ hãi, là Bất Hoại, là Bất Từ, là Niết Bàn; - 'để nhìn thấy sự xuất ly là an toàn' là như thế.

**Đầu đã được nắm bắt hay đã được vớt bỏ - Đã được nắm bắt:** đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hướng đến do tác động của tham ái, do tác động của tà kiến. **Hay đã được vớt bỏ:** nên được quăng bỏ, nên được buông ra, nên được dứt bỏ, nên được xua đi, nên được làm chấm dứt, nên được làm cho không còn hiện hữu; - 'đầu đã được nắm bắt hay đã được vớt bỏ' là như thế.

**Sự vướng bận chớ có hiện diện đối với người:** luyến ái là vướng bận, sân hận là vướng bận, si mê là vướng bận, ngã mạn là vướng bận, tà kiến là vướng bận, ô nhiễm là vướng bận, uế hạnh là vướng bận. Sự vướng bận này chớ có hiện diện, chớ có tồn tại đối với người, người hãy dứt bỏ, hãy xua đi, hãy làm chấm dứt, hãy làm cho không còn hiện hữu; - 'sự vướng bận chớ có hiện diện đối với người' là như thế.

Vi thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
*(Đức Thế Tôn nói: "Này Jatukaṇṇī,  
 người hãy dẹp bỏ sự thèm khát ở các dục  
 để nhìn thấy sự xuất ly là an toàn.  
 Đầu đã được nắm bắt hay đã được vớt bỏ,  
 sự vướng bận chớ có hiện diện đối với người.*

#### 11 - 4

*Điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy.  
 Chớ có điều vướng bận sanh khởi đến người sau này (vị lai).  
 Nếu người không nắm lấy (điều gì) ở khoảng giữa (hiện tại),  
 người sẽ sống, được yên tịnh.*

**Điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy:** Những ô nhiễm nào sanh lên liên quan đến các pháp tạo tác thuộc quá khứ, người hãy làm khô cạn, hãy làm khô héo, hãy làm khô ráo, hãy làm khô queo, hãy làm không còn mầm giống, hãy dứt bỏ, hãy xua đi, hãy làm chấm dứt, hãy làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm ấy; - 'điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy' là như vậy. Hoặc là, các pháp tạo tác là các nghiệp thuộc quá khứ chưa chín muồi hoặc đã trở quá, người hãy làm khô cạn, hãy làm khô héo, hãy làm khô ráo, hãy làm khô queo, hãy làm không còn mầm giống, hãy dứt bỏ, hãy xua đi, hãy làm chấm dứt, hãy làm cho không còn hiện hữu các pháp tạo tác là các nghiệp ấy; 'điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy' còn là như vậy.

**Pacchā te māhu kiñcanan** ti pacchā vuccati anāgataṃ, anāgate<sup>1</sup> saṅkhāre ārabha yāni uppajjeyyūṃ<sup>2</sup> rāgakiñcanaṃ dosakiñcanaṃ mohakiñcanaṃ mānakiñcanaṃ diṭṭhikiñcanaṃ kilesakiñcanaṃ duccharitakiñcanaṃ imāni kiñcanāni<sup>3</sup> tuyhaṃ mā ahu mākāsi<sup>4</sup> mā janesi mā saṃjanesi mā nibbatesi mābhinibbatesi<sup>5</sup> pajaha vinodehi byantikarohi anabhāvaṃ gamehī 'ti - pacchā te māhu kiñcanaṃ.

**Majjhe ce no gahessasi** ti majjhe vuccati paccuppannaṃ rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññānaṃ, paccuppanne saṅkhāre taṇhāvasena diṭṭhivasena na gahessasi<sup>6</sup> na gaṇhissasi, na parāmasissasi, na nandissasi, nābhinandissasi, na ajjhossissasi, abhinandanāṃ abhivadanāṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahissasi vinodessasi byantikarissasi anabhāvaṃ gamessasi 'ti - majjheva ce no gahessasi.

**Upasanto carissati** ti rāgassa santattā samitattā upasamitattā,<sup>7</sup> dosassa -pe-sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ santattā samitattā upasamitattā vūpasamitattā vijjhātattā<sup>8</sup> nibbutattā<sup>9</sup> vigatattā paṭippassaddhattā santo upasanto vūpasanto nibbuto paṭippassaddho carissasi viharissasi<sup>10</sup> iriyissasi vattissasi pālessasi yapessasi yāpessasi 'ti - upasanto carissasi.

Tenāha bhagavā:  
*“Yaṃ pubbe taṃ visosehi  
 pacchā te māhu kiñcanaṃ,  
 majjhe ce no gahessasi  
 upasanto carissasi”*ti.

<sup>1</sup> pacchā vuccati anāgate saṅkhāre ārabha - Ma;

pacchā vuccati anāgataṃ kiñcanaṃ anāgate saṅkhāre ārabha - Syā.

<sup>2</sup> yāni uppajjeyyūṃ - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>3</sup> idaṃ kiñcanaṃ - Ma, Syā;

ime kiñcanā - PTS.

<sup>4</sup> mā ahosi - Ma, Syā.

<sup>5</sup> mā janesi mā saṃjanesi mābhinibbatesi - Ma.

mā janehi mā saṃjanehi mā nibbattehi - Syā.

<sup>6</sup> no gahessasi - Syā.

<sup>7</sup> rāgassa upasamitattā upasanto carissasi - Ma;

rāgassa santattā upasanto - Syā;

rāgassa upasamitattā nibbāpitattā upasanto - PTS.

<sup>8</sup> nijjhātattā - Ma.

<sup>9</sup> nibbāpitattā - Syā.

<sup>10</sup> vicarissasi - Syā.



**Chớ có điều vương bận sanh khởi đến người sau này (vị lai):** Sau này nói đến thời vị lai. Những điều (vương bận) nào sanh lên liên quan đến các pháp tạo tác thuộc vị lai: luyến ái là vương bận, sân hận là vương bận, si mê là vương bận, ngã mạn là vương bận, tà kiến là vương bận, ô nhiễm là vương bận, uế hạnh là vương bận, mong rằng những điều vương bận này chớ sanh khởi cho người; người chớ tạo ra, chớ làm cho sanh ra, chớ làm cho sanh khởi, chớ làm cho hạ sanh, chớ làm cho phát sanh, người hãy dứt bỏ, hãy xua đi, hãy làm chấm dứt, hãy làm cho không còn hiện hữu những điều vương bận này; - ‘chớ có điều vương bận sanh khởi đến người sau này (vị lai)’ là như thế.

**Nếu người không nắm lấy (điều gì) ở khoảng giữa (hiện tại):** Khoảng giữa nói đến các sắc, thọ, tưởng, hành, thức thuộc hiện tại. Người sẽ không chấp nhận, sẽ không nắm lấy, sẽ không bám víu, sẽ không vui mừng, sẽ không thích thú, sẽ không bám chặt các pháp tạo tác thuộc hiện tại do tác động của tham ái, do tác động của tà kiến. Người sẽ dứt bỏ, sẽ xua đi, sẽ làm chấm dứt, sẽ làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt; - ‘nếu người sẽ không nắm lấy (điều gì) ở khoảng giữa (hiện tại)’ là như thế.

**Người sẽ sống, được yên tịnh:** Do trạng thái đã được an tịnh, do trạng thái đã được yên lặng, do trạng thái đã được yên tịnh đối với luyến ái, do trạng thái đã được an tịnh, do trạng thái đã được yên lặng, do trạng thái đã được yên tịnh, do trạng thái đã được vắng lặng, do trạng thái đã được thiêu hủy, do trạng thái đã được tịch diệt, do trạng thái đã được tách lìa, do trạng thái đã được tịch tịnh đối với sân hận, –nt– đối với tất cả các pháp tạo tác bất thiện, được an tịnh, được yên tịnh, được vắng lặng, được tịch diệt, được tịch tịnh, người sẽ sống, sẽ trú ngụ, sẽ sinh hoạt, sẽ vận hành, sẽ bảo hộ, sẽ hộ trì, sẽ bảo dưỡng; - ‘người sẽ sống, được yên tịnh’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Điều nào trước đây (quá khứ), người hãy làm khô héo điều ấy.  
Chớ có điều vương bận sanh khởi đến người sau này (vị lai).  
Nếu người không nắm lấy (điều gì) ở khoảng giữa (hiện tại),  
người sẽ sống, được yên tịnh.”*

## 11 - 5

*Sabbaso nāmarūpasmim  
vītagedhassa brāhmaṇa,  
āsavāssa<sup>1</sup> na vijjanti  
yehi maccuvasaṃ vaje.*

**Sabbaso nāmarūpasmim vītagedhassa brāhmaṇā** ti - **Sabbaso** ti sabbena sabbam sabbathā sabbam asesam nissesam pariyādiyanavacanametam<sup>2</sup> 'sabbaso' ti. **Nāman** ti cattāro arūpino khandhā. **Rūpan** ti cattāro ca mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ. **Gedho** vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho kusalamūlaṃ. **Sabbaso nāmarūpasmim vītagedhassa brāhmaṇā** ti sabbaso nāmarūpasmim vītagedhassa vigatagedhassa cattagedhassa vantagedhassa muttagedhassa pahīnagedhassa paṭinissaṭṭhagedhassa vītārāgassa vigatārāgassa cattārāgassa vantarāgassa muttarāgassa pahīnarāgassa paṭinissaṭṭharāgassā 'ti - sabbaso nāmarūpasmim vītagedhassa brāhmaṇa.

**Āsavāssa na vijjanti** ti - **Āsavā** ti cattāro āsavā: kāmāsavo bhavāsavo diṭṭhāsavo avijjāsavo. **Assā** ti arahato khīṇāsavassa. **Na vijjanti** ti ime āsavā tassa natthi, na santi, na samvijjanti, nūpalabbhanti, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā ñāṇagginā daḍḍhā 'ti - āsavāssa na vijjanti.

**Yehi maccuvasaṃ vaje** ti yehi āsavehi maccuno vā vasaṃ gaccheyya, maraṇassa vā vasaṃ gaccheyya, mārapakkhassa vā vasaṃ gaccheyya, te āsavā tassa natthi, na santi, na samvijjanti, nūpalabbhanti, pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā ñāṇagginā daḍḍhā 'ti - yehi maccuvasaṃ vaje.

Tenāha bhagavā:  
“*Sabbaso nāmarūpasmim  
vītagedhassa brāhmaṇa,  
āsavāssa na vijjanti  
yehi maccuvasaṃ vaje*” ti.

Sahagāthāpariyosānā<sup>3</sup> –pe– “Sathā me bhante bhagavā, sāvako hamasmī” ti.

**Jatukaṇṇisuttaniddeso samatto.**

<sup>1</sup> āsavassa - Syā; āsavāya - Va, Vi, Ka, evamuparipi.

<sup>2</sup> pariyādāyavacanametam - Syā.

<sup>3</sup> sahaḡāthā pariyosāne - Pana.

## 11 - 5

*Này Bà-la-môn, đối với vị đã xa lìa sự thèm khát ở danh và sắc về mọi phương diện, đối với vị này các lậu hoặc không hiện hữu, bởi vì chúng, con người rơi vào sự cai quản của Tử thần.*

**Này Bà-la-môn, đối với vị đã xa lìa sự thèm khát ở danh và sắc về mọi phương diện - Về mọi phương diện:** là tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, từ 'sabbaso' này là lối nói của sự bao gồm. **Danh:** Bốn nhóm không có sắc.<sup>1</sup> **Sắc:** là bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) và sắc liên quan đến bốn yếu tố chính. **Sự thèm khát:** nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Này Bà-la-môn, đối với vị đã xa lìa sự thèm khát ở danh và sắc về mọi phương diện:** đối với vị đã xa lìa sự thèm khát, đã tách lìa sự thèm khát, đã từ bỏ sự thèm khát, đã tẩy trừ sự thèm khát, đã giải thoát sự thèm khát, đã dứt bỏ sự thèm khát, đã buông bỏ sự thèm khát, đã xa lìa sự luyến ái, đã tách lìa sự luyến ái, đã từ bỏ sự luyến ái, đã tẩy trừ sự luyến ái, đã giải thoát sự luyến ái, đã dứt bỏ sự luyến ái, đã buông bỏ sự luyến ái ở danh và sắc về mọi phương diện; - 'này Bà-la-môn, đối với vị đã xa lìa sự thèm khát ở danh và sắc về mọi phương diện' là như thế.

**Đối với vị này các lậu hoặc không hiện hữu - Các lậu hoặc:** Có bốn lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu. **Đối với vị này:** đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt. **Không hiện hữu:** Đối với vị ấy, các lậu hoặc này là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'đối với vị này các lậu hoặc không hiện hữu' là như thế.

**Bởi vì chúng, con người rơi vào sự cai quản của Tử thần:** bởi vì các lậu hoặc nào, con người đi vào sự cai quản của Tử Thần, hoặc đi vào sự cai quản của sự chết, hoặc đi vào sự cai quản của phe nhóm thuộc Ma Vương, đối với vị ấy, các lậu hoặc ấy là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'bởi vì chúng, con người rơi vào sự cai quản của Tử thần' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
*"Này Bà-la-môn, đối với vị đã xa lìa sự thèm khát ở danh và sắc về mọi phương diện, đối với vị này các lậu hoặc không hiện hữu, bởi vì chúng, con người rơi vào sự cai quản của Tử thần."*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, –nt– "Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử."

**Diễn Giải Kinh Jatukaṇṇī được hoàn tất.**

<sup>1</sup> Bốn nhóm không có sắc: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn (ND).

## 12. BHADRĀVUDHASUTTANIDDESO

12 - 1

*Okam jaham<sup>1</sup> taṇhacchidaṃ anejaṃ (iccāyasmā bhadrāvudho)  
nandiṃ jaham oghatiṇṇaṃ vimuttaṃ  
kappaṃ jaham abhiyāce sumedhaṃ  
sutvāna nāgassa apanamissanti ito.*

**Okam jaham taṇhacchidaṃ anejan ti - Okam jahan ti rūpadhātuyā yo chando yo rāgo yā nandi<sup>2</sup> yā taṇhā ye upayūpādānā<sup>3</sup> cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā,<sup>4</sup> te buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvaṃgatā<sup>5</sup> āyatiṃ anuppādadhamaṃ, tasmā buddho okañjaho. Vedanādhātuyā – saññādhātuyā – saṅkhāradhātuyā – viññādhātuyā yo chando yo rāgo yā nandi yā taṇhā ye upayūpādānā cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā te buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvaṃgatā āyatiṃ anuppādadhamaṃ, tasmā buddho okañjaho. **Taṇhacchidan ti - Taṇhā ti rūpataṇhā –pe– dhammataṇhā.** Sā taṇhā buddhassa bhagavato chinnā ucchinnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nānagginā dadḍhā, tasmā buddho taṇhacchido. **Anejo** ti<sup>6</sup> eja vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhihā lobho akusalamūlaṃ. Sā eja taṇhā buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvaṃgatā āyatiṃ anuppādadhamaṃ, tasmā buddho anejo. Eja ya pahīnattā anejo bhagavā lābhēpi na iñjati, alābhēpi na iñjati, yasepi na iñjati, ayasepi na iñjati, pasamsāyapi na iñjati, nindāyapi na iñjati, sukhepi na iñjati, dukkhepi na iñjati, na calati, na vedhati, na pavedhati, na sampavedhati,<sup>7</sup> tasmā buddho anejo 'ti - okam jaham taṇhacchidaṃ anejaṃ.**

**Iccāyasmā bhadrāvudho ti - Iccā ti padasandhi –pe– Āyasmā ti piyavacanaṃ –pe– Bhadrāvudho ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ –pe– abhilāpo 'ti - iccāyasmā bhadrāvudho.**

<sup>1</sup> ogham jaham - Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> nandi - Ma, PTS, evamuparipi.

<sup>3</sup> upāyupādānā - Ma, Syā, Sa;  
upāyupādānā - PTS.

<sup>4</sup> adhiṭṭhānā bhinivesānusayā - Va, Vi, Ka.

<sup>5</sup> anabhāvaṃ katā - Ma, evamuparipi.

<sup>6</sup> anejanti - Syā.

<sup>7</sup> na sampavedhatī - Ma.

## 12. DIỄN GIẢI KINH BHADRĀVUDHA

12 - 1

(Tôn giả Bhadrāvudha nói rằng:) “Con khôn cầu bậc khôn ngoan, bậc từ bỏ chỗ trú ngụ, bậc cắt đứt tham ái, bậc không còn dục vọng, bậc từ bỏ niềm vui, bậc đã vượt qua dòng lũ, bậc đã được giải thoát, bậc từ bỏ sự sắp đặt (do tham ái và tà kiến). Sau khi lắng nghe bậc Long Tượng, từ đây họ sẽ ra đi.

**Bậc từ bỏ chỗ trú ngụ, bậc cắt đứt tham ái, bậc không còn dục vọng - Bậc từ bỏ chỗ trú ngụ:** Mong muốn nào, luyện ái nào, niềm vui nào, tham ái nào, các sự vương bận và chấp thủ nào là sự quyết định, sự chấp chặt, và sự tiềm ẩn của tâm ở sắc giới, đối với đức Phật Thế Tôn, các việc ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật được gọi là ‘bậc từ bỏ chỗ trú ngụ.’ Mong muốn nào, luyện ái nào, niềm vui nào, tham ái nào, các sự vương bận và chấp thủ nào là sự quyết định, sự chấp chặt, và sự tiềm ẩn của tâm ở thọ giới – ở tưởng giới – ở hành giới – ở thức giới, đối với đức Phật Thế Tôn, các việc ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật được gọi là ‘bậc từ bỏ chỗ trú ngụ.’ **Bậc cắt đứt tham ái - Tham ái:** tham ái cảnh sắc, –nt– tham ái cảnh pháp. Đối với đức Phật Thế Tôn, tham ái ấy đã được cắt đứt, đã được cắt lia, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; vì thế, đức Phật là ‘bậc cắt đứt tham ái.’ **Bậc không còn dục vọng:** Dục vọng nói đến tham ái, tức là sự luyện ái, luyện ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với đức Phật Thế Tôn, dục vọng tham ái ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là bậc không còn dục vọng. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với dục vọng mà trở thành không còn dục vọng, đức Thế Tôn không xao động vì lợi lộc, không xao động vì không lợi lộc, không xao động vì danh vọng, không xao động vì không danh vọng, không xao động vì lời khen, không xao động vì lời chê, không xao động vì hạnh phúc, không xao động vì khổ đau, không dao động, không run rẩy, không chấn động, không rung động; vì thế, đức Phật là ‘bậc không còn dục vọng;’ - ‘bậc từ bỏ chỗ trú ngụ, bậc cắt đứt tham ái, bậc không còn dục vọng’ là như thế.

**Tôn giả Bhadrāvudha nói rằng - Rằng:** (Từ ‘icca’ này) là sự nối liền các câu văn, –nt– . **Tôn giả:** (Từ ‘āyasmā’ này) là lời nói yêu mến, –nt– . **Bhadrāvudha:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, –nt– từ kêu gọi; - ‘tôn giả Bhadrāvudha nói rằng’ là như thế.

**Nandiṃ jaham oghatiṇṇam vimuttan** ti nandi vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Sā nandi sā taṇhā<sup>1</sup> buddhassa bhagavato pahinā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvaṃgatā āyatim anuppādadhammā, tasmā buddho nandiṃ jaho. **Oghatiṇṇan** ti bhagavā kāmoghaṃ tiṇṇo, bhavoghaṃ tiṇṇo, diṭṭhoghaṃ tiṇṇo, avijjoghaṃ tiṇṇo, sabbasaṃsārapathaṃ<sup>2</sup> tiṇṇo, uttiṇṇo nittiṇṇo<sup>3</sup> atikkanto samatikkanto vītivatto. So vutthavāso ciṇṇacaraṇo –pe– jātimaraṇasaṃsāro natthi tassa punabbhavo 'ti - nandiṃ jaham oghatiṇṇaṃ. **Vimuttan** ti bhagavato rāgā cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ, dosā cittaṃ –mohā cittaṃ –pe– sabbākusalābhisaṅkhārehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttan 'ti - nandiṃ jaham oghatiṇṇam vimuttaṃ.

**Kappaṃ jaham abhiyāce sumedhan** ti - **Kappā** ti dve kappā: taṇhākappo ca diṭṭhikappo ca –pe– ayaṃ taṇhākappo –pe– ayaṃ diṭṭhikappo. Buddhassa bhagavato taṇhākappo pahīno, diṭṭhikappo paṇinissaṭṭho. Taṇhākappassa pahinattā diṭṭhikappassa paṇinissaṭṭhattā, tasmā buddho kappaṃ jaho. **Abhiyāce** ti yācāmi abhiyācāmi ajjhesāmi sādiyāmi patthayāmi pihayāmi<sup>4</sup> jappāmi abhijappāmi. **Sumedhan** ti medhā vuccati paññā,<sup>5</sup> yā paññā pajānanā –pe– amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Bhagavā imāya medhāya paññāya upeto samupeto upagato samupagato upapanno sampanno<sup>6</sup> samannāgato, tasmā buddho sumedho 'ti - kappaṃ jaham abhiyāce sumedham.

**Sutvāna nāgassa apanamissanti ito** ti - **Nāgassā** ti nāgo bhagavā, āgum na karotīti nāgo, na gacchatīti nāgo, na āgacchatīti nāgo –pe– evaṃ bhagavā nāgacchatīti<sup>7</sup> nāgo. **Sutvāna nāgassa apanamissanti ito** ti tuyham vacanaṃ byappaṭhaṃ desanaṃ anusitṭhaṃ<sup>8</sup> sutvā suṇitvā uggahetvā upadhārayitvā upalakkhayitvā ito apanamissanti vajjissanti pakkamissanti disāvidisaṃ<sup>9</sup> gamissanti 'ti - sutvāna nāgassa apanamissanti ito.

Tenāha so brāhmaṇo:

*“Okam jaham taṇhacchidaṃ anejaṃ (iccāyasmā bhadrāvudho)  
nandiṃ jaham oghatiṇṇam vimuttaṃ,  
kappaṃ jaham abhiyāce sumedham  
sutvāna nāgassa apanamissanti ito”*ti.

<sup>1</sup> sā nandi taṇhā - Syā.

<sup>2</sup> sabbam saṃsārapathaṃ - Syā.

<sup>3</sup> nitthiṇṇo - Ma.

<sup>4</sup> pihemi - Syā.

<sup>5</sup> sumedhā vuccati paññā - Ma.

<sup>6</sup> samupapanno - Ma, Syā.

<sup>7</sup> na gacchatīti - Ma; na āgacchatīti - Syā.

<sup>8</sup> anusāsanam anusitṭham - Ma;

anusandhim - Syā.

<sup>9</sup> diso disam - PTS.

**Bạc từ bỏ niềm vui, bạc đã vượt qua dòng lũ, bạc đã được giải thoát:** Niềm vui nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với đức Phật Thế Tôn, niềm vui ấy, tham ái ấy đã được dứt bỏ, có lẽ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là ‘bạc từ bỏ niềm vui.’ **Bạc đã vượt qua dòng lũ:** Đức Thế Tôn đã vượt qua dòng lũ (ngũ) dục, đã vượt qua dòng lũ của hữu, đã vượt qua dòng lũ tà kiến, đã vượt qua dòng lũ vô minh, đã vượt qua mọi nẻo đường luân hồi, đã vượt lên, đã vượt ra khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi. Ngài đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, –nt– *Việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đôi với vị ấy;* ” - ‘bạc từ bỏ niềm vui, bạc đã vượt qua dòng lũ’ là như thế. **Bạc đã được giải thoát:** Đối với đức Thế Tôn, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi sự luyến ái, tâm được thoát khỏi, được giải thoát, khéo được giải thoát khỏi sự sân hận, –nt– khỏi sự si mê, –nt– khỏi tất cả các pháp tạo tác bất thiện; - ‘bạc từ bỏ niềm vui, bạc đã vượt qua dòng lũ, bạc đã được giải thoát’ là như thế.

**Con khẩn cầu bậc khôn ngoan, bạc từ bỏ sự sắp đặt - Sự sắp đặt:** Có hai sự sắp đặt: sự sắp đặt do tham ái và sự sắp đặt do tà kiến. –nt– điều này là sự sắp đặt do tham ái. –nt– điều này là sự sắp đặt do tà kiến. Đối với đức Phật Thế Tôn, sự sắp đặt do tham ái đã được dứt bỏ, sự sắp đặt do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự sắp đặt do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự sắp đặt do tà kiến, vì thế, đức Phật là ‘bạc từ bỏ sự sắp đặt.’ **Con khẩn cầu:** con yêu cầu, con khẩn cầu, con thỉnh cầu, con ứng thuận, con ước nguyện, con mong cầu, con khẩn nguyện, con nguyện cầu. **Bạc khôn ngoan:** Khôn ngoan nói đến tuệ. Tuệ là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu sự khôn ngoan, tuệ này; vì thế, đức Phật là ‘bạc khôn ngoan;’ - ‘con khẩn cầu bậc khôn ngoan, bạc từ bỏ sự sắp đặt’ là như thế.

**Sau khi lắng nghe bậc Long Tượng, từ đây họ sẽ ra đi - Bạc Long Tượng:** bậc Long Tượng là (nói đến) đức Thế Tôn. ‘Vị không làm điều tội lỗi’ là bậc long tượng, ‘vị không đi đến’ là bậc long tượng, ‘vị không trở về’ là bậc long tượng, –nt– ‘đức Thế Tôn không trở về’ là bậc long tượng - nghĩa là như vậy. **Sau khi lắng nghe bậc Long Tượng, từ đây họ sẽ ra đi:** Sau khi lắng nghe, sau khi nghe được, sau khi tiếp thu, sau khi tiếp nhận, sau khi nhận định lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời khuyên bảo của Ngài, họ sẽ ra đi, họ sẽ xuất hành, họ sẽ khởi hành, họ sẽ đi theo các hướng khác nhau; - ‘sau khi lắng nghe bậc Long Tượng, từ đây họ sẽ ra đi’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(Tôn giả Bhadrāvudha nói rằng:) “Con khẩn cầu bậc khôn ngoan, bạc từ bỏ chỗ trú ngụ, bạc cắt đứt tham ái, bạc không còn dục vọng, bạc từ bỏ niềm vui, bạc đã vượt qua dòng lũ, bạc đã được giải thoát, bạc từ bỏ sự sắp đặt (do tham ái và tà kiến). Sau khi lắng nghe bậc Long Tượng, từ đây họ sẽ ra đi.

12 - 2

*Nānā janā janapadehi saṅgatā  
tava vīra<sup>1</sup> vākyaṃ abhikaṅkhamānā<sup>2</sup>  
tesaṃ tuvaṃ sādhu viyākarohi  
tathā hi te vidito esa dhammo.*

**Nānā janā janapadehi saṅgatā** ti - **Nānā janā** ti khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca manussā ca. **Janapadehi saṅgatā** ti aṅgā ca magadhā ca kalingā ca kāsīyā ca kosalā ca vajjiyā ca mallā ca cetiyamhā ca vaṃsā ca<sup>3</sup> kurumhā ca pañcālā ca macchā ca sūrasenā ca<sup>4</sup> assakā ca<sup>5</sup> avantiyā ca yonā ca kambojā ca. **Saṅgatā** ti saṅgatā samāgatā samohitā sannipatitā 'ti - nānā janā janapadehi saṅgatā.

**Tava vīra vākyaṃ abhikaṅkhamānā** ti - **Vīrā** ti vīro bhagavā, viriyavā soti<sup>6</sup> vīro, pahūti vīro, visavīti vīro, alamattoti vīro -nt- vigatalomahaṃso 'ti vīro.

*“Virato idha sabbapāpakehi  
nirayadukkhaticca viriyavā so,  
so viriyavā padhānavā  
vīro tādi pavuccate tathattā” ti.<sup>7</sup>*

**Tava vīra vākyaṃ abhikaṅkhamānā** ti tuyhaṃ vacanaṃ byappathaṃ desanaṃ anusitṭhiṃ. **Abhikaṅkhamānā** ti<sup>8</sup> abhikaṅkhamānā icchamānā sādīyamānā patthayamānā pihayamānā abhijappamānā 'ti - tava vīra vākyaṃ abhikaṅkhamānā.

**Tesaṃ tuvaṃ sādhu viyākarohī** ti - **Tesaṃ** ti tesaṃ khattiyānaṃ brāhmaṇānaṃ vessānaṃ suddānaṃ gahaṭṭhānaṃ pabbajitānaṃ devānaṃ manussānaṃ. **Tuvan** ti bhagavantaṃ bhaṇati. **Sādhu viyākarohī** ti sādhu ācikkhāhi desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi 'ti - tesaṃ tuvaṃ sādhu viyākarohi.

<sup>1</sup> dhīra - Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> abhisāṅkhamānā - Va, Vi, Ka.

<sup>3</sup> sāgaramhā ca - Syā.

<sup>4</sup> surasenā ca - Ma.

<sup>5</sup> asakā ca - Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> viriyavāti - Ma, Syā.

<sup>7</sup> Sutta nipāta, Sabhīyasutta.

<sup>8</sup> abhikaṅkhamānāti kaṅkhamānā - Syā.



## 12 - 2

*Trong khi mong mọi lời nói của Ngài, thưa bậc anh hùng,  
vô số người từ các xứ sở đã tụ hội lại.  
Xin Ngài hãy giảng rõ tường tận cho họ,  
bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể.*

**Vô số người từ các xứ sở đã tụ hội lại - Vô số người:** các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người. **Từ các xứ sở đã tụ hội lại:** Từ xứ Aṅga, từ xứ Magadha, từ xứ Kāliṅga, từ xứ Kāśi, từ xứ Kosala, từ xứ Vajjī, từ xứ Malla, từ xứ Cetiya, từ xứ Vāṃsa, từ xứ Kuru, từ xứ Pañcāla, từ xứ Maccha, từ xứ Sūrasena, từ xứ Assaka, từ xứ Avanti, từ xứ Yona, và từ xứ Kamboja. **Đã tụ hội lại:** đã tụ hội lại, đã tụ họp lại, đã tập trung lại, đã tập hợp lại; - 'vô số người từ các xứ sở đã tụ hội lại' là như thế.

**Trong khi mong mọi lời nói của Ngài, thưa bậc anh hùng - Bậc anh hùng:** Bậc anh hùng là (nói đến) đức Thế Tôn; 'vị ấy có sự tinh tấn' là bậc anh hùng, 'vị có năng lực' là bậc anh hùng, 'vị có tiềm năng' là bậc anh hùng, 'vị có khả năng' là bậc anh hùng, -nt- có sự rờn lông đã được xa lìa' là bậc anh hùng.

*"Vị đã lánh xa tất cả các việc ác xấu ở đời này,  
vị có tinh tấn ấy đã vượt qua sự khổ đau ở địa ngục,  
vị ấy, có sự tinh tấn, có sự nỗ lực,  
là bậc anh hùng, có bản thể như thế, được gọi là 'bậc tự tại'."*

**Trong khi mong mọi lời nói của Ngài, thưa bậc anh hùng:** lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời khuyên bảo của Ngài. **Trong khi mong mọi:** trong khi mong mọi là trong khi ước muốn, trong khi ưng thuận, trong khi ước nguyện, trong khi mong cầu, trong khi nguyện cầu; - 'trong khi mong mọi lời nói của Ngài, thưa bậc anh hùng' là như thế.

**Xin Ngài hãy giảng rõ tường tận cho họ - Cho họ:** cho các Sát-đế-ly, cho các Bà-la-môn, cho các thương buôn, cho các nô lệ, cho các người tại gia, cho các vị xuất gia, cho chư Thiên, và cho loài người ấy. **Ngài:** nói đến đức Thế Tôn. **Xin Ngài hãy giảng rõ tường tận:** xin Ngài hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ một cách tường tận; - 'xin Ngài hãy giảng rõ tường tận cho họ' là như thế.

**Tathā hi te vidito esa dhammo ti tathā hi te vidito tulito tīrito vibhūto vibhāvito esa dhammo 'ti - tathā hi te vidito esa dhammo.**

Tenāha so brāhmaṇo:

*“Nānā janā janapadehi saṅgatā  
tava vīra vākyam abhikaṅkhamānā,  
tesam tuvaṃ sādhu viyākarohi  
tathā hi te vidito esa dhammo ”ti.*

12 - 3

*Ādānataṅhaṃ vinayetha sabbam (bhadrāvudhāti bhagavā)  
uddham adho tiriyaṅcāpi<sup>1</sup> majjhe,  
yaṃ yaṃ hi lokasmim upādiyanti  
teneva māro anveti jantum.*

**Ādānataṅhaṃ vinayetha sabbam** ti ādānataṅhā<sup>2</sup> vuccati rūpataṅhā –pe–  
**Ādānataṅhā** ti kiṃkāraṇā vuccati ādānataṅhā?<sup>3</sup> Tāya taṅhāya rūpaṃ ādiyanti<sup>4</sup>  
upādiyanti gaṇhanti parāmasanti abhinivisanti, vedanaṃ – saññaṃ – saṅkhāre –  
viññānaṃ – gatiṃ – upapattiṃ – paṭisandhiṃ – bhavaṃ – saṃsāraṃ – vaṭṭaṃ –  
ādiyanti upādiyanti gaṇhanti parāmasanti abhinivisanti taṃkāraṇā vuccati  
ādānataṅhā.<sup>5</sup> **Vinayetha sabbam** ti<sup>6</sup> sabbam ādānataṅhaṃ vinayeyya paṭivineyya<sup>7</sup>  
pajaheyya vinodeyya byantūkareyya anabhāvaṃ gameyyā 'ti - ādānataṅhaṃ  
vinayetha sabbam. **Bhadrāvudhāti bhagavā** –pe–.

**Uddham adho tiriyaṅcāpi majjhe** ti: Uddham vuccati<sup>8</sup> anāgataṃ, adho  
vuccati atītaṃ,<sup>9</sup> **tiriyaṃ cāpi majjhe** ti paccuppannaṃ. **Uddhan** ti devaloko,  
**adho** ti nirayaloko,<sup>10</sup> **tiriyaṅcāpi majjhe** ti manussaloko. **Uddhan** ti kusalā  
dhammā,<sup>11</sup> **adho** ti akusalā dhammā, **tiriyaṅcāpi majjhe** ti avyākatā dhammā.  
**Uddhan** ti sukhā vedanā, **adho** ti dukkhā vedanā, **tiriyaṅcāpi majjhe** ti  
adukkhamasukhā vedanā. **Uddhan** ti arūpadhātu, **adho** ti kāmādhātu, **tiriyaṅcāpi  
majjheti** rūpadhātu. **Uddhan** ti uddham pādatalā, **adho** ti adho kesamatthakā,  
**tiriyaṅcāpi majjhe** ti vemajjhe 'ti - uddham adho tiriyaṅcāpi majjhe.

<sup>1</sup> tiriyaṃ vāpi - Syā, Pana.

<sup>2</sup> ādānataṅhaṃ - Ma; apānataṅhaṃ - Pa.

<sup>3</sup> kiṃkāraṇā ādānataṅhā vuccati rūpataṅhā - Syā.

<sup>4</sup> tāya rūpaṃ ādiyanti - Syā.

<sup>5</sup> taṃkāraṇā ādānataṅhā vuccati rūpataṅhā - Syā.

<sup>6</sup> ādānataṅhaṃ vinayetha sabbanti - Ma, Syā.

<sup>7</sup> vinayetha vineyya - Syā.

<sup>8</sup> uddhanti - Ma;

uddhanti vuccati - Syā.

<sup>9</sup> adhoti atītaṃ - Ma, Syā.

<sup>10</sup> adhoti apāyaloko - Syā.

<sup>11</sup> atha vā, uddhanti kusalā dhammā - Ma.

**Bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể:** bởi vì pháp này đã được biết, đã được cân nhắc, đã được xác định, đã được rõ rệt, đã được minh định bởi ngài đúng theo bản thể; - 'bởi vì pháp này đã được ngài biết đúng theo bản thể' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*"Trong khi mong mỏi lời nói của Ngài, thưa bậc anh hùng,  
vô số người từ các xứ sở đã tụ hội lại.  
Xin Ngài hãy giảng rõ tường tận cho họ,  
bởi vì pháp này đã được Ngài biết đúng theo bản thể."*

### 12 - 3

*(Đức Thế Tôn nói: "Này Bhadrāvudha,  
nên dẹp bỏ mọi sự nắm giữ và tham ái  
ở bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa.  
Bởi vì, mỗi một điều gì họ chấp thủ ở thế gian,  
do chính điều ấy Ma Vương theo đuổi loài người.")*

**Nên dẹp bỏ mọi sự nắm giữ và tham ái:** sự nắm giữ và tham ái nói đến tham ái ở sắc -nt- . **Sự nắm giữ và tham ái:** Vì lý do gì mà được gọi là sự nắm giữ và tham ái? Do tham ái ấy, họ nắm giữ, họ chấp thủ, họ nắm lấy, họ bám víu, họ chấp chặt về sắc; họ nắm giữ, họ chấp thủ, họ nắm lấy, họ bám víu, họ chấp chặt về thọ - tướng - các hành - thức - cảnh giới tái sanh - sự tái sinh - sự nối liền tái sanh - sự hiện hữu - sự luân hồi - sự luân chuyển; vì lý do ấy, được gọi là sự nắm giữ và tham ái. **Nên dẹp bỏ mọi sự:** nên dẹp bỏ, nên dẹp hẳn, nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu mọi sự nắm giữ và tham ái; - 'nên dẹp bỏ mọi sự nắm giữ và tham ái' là như thế. **Đức Thế Tôn nói: Này Bhadrāvudha - nt- .**

**Bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa - Bên trên:** là nói đến thời tương lai, **bên dưới:** là nói đến thời quá khứ, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là thời hiện tại. **Bên trên:** là thế giới chư Thiên, **bên dưới:** là thế giới địa ngục, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là thế giới loài người. **Bên trên:** là các pháp thiện, **bên dưới:** là các pháp bất thiện, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là các pháp vô ký. **Bên trên:** là cảm thọ lạc, **bên dưới:** là cảm thọ khổ, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là cảm thọ không khổ không lạc. **Bên trên:** là vô sắc giới, **bên dưới:** là dục giới, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là sắc giới. **Bên trên:** là từ lòng bàn chân trở lên, **bên dưới:** là từ đỉnh ngọn tóc trở xuống, **luôn cả bề ngang và khoảng giữa:** là ở chính giữa; - 'bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa' là như thế.

**Yaṃ yaṃ hi lokasmiṃ upādiyanti** ti yaṃ yaṃ rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ<sup>1</sup> viññāgataṃ ādiyanti upādiyanti gaṇhanti parāmasanti abhinivisanti. **Lokasmiṃ** ti apāyaloke –pe– āyatanaloke 'ti - yaṃ yaṃ hi lokasmiṃ upādiyanti.

**Teneva māro anveti jantun** ti teneva kammābhisāṅkhārasena paṭisandhiko khandhamāro dhātumāro āyatanamāro gatimāro upapattimāro paṭisandhimāro bhavamāro saṃsāramāro vaṭṭamāro anveti anugacchati anvāyiko hoti. **Jantun** ti sattaṃ naraṃ<sup>2</sup> māṇavaṃ<sup>3</sup> posaṃ puggalaṃ jīvaṃ jāguṃ<sup>4</sup> jantuṃ indaguṃ (hindaguṃ) manujan 'ti - teneva māro anveti jantuṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Ādānataṅhaṃ vinayetha sabbaṃ (bhadrāvudhāti bhagavā)  
uddhaṃ adho tiriyañcāpi majjhe,  
yaṃ yaṃ hi lokasmiṃ upādiyanti  
teneva māro anveti jantun ”*ti.

12 - 4

*Tasmā pajānaṃ na upādiyetha  
bhikkhu sato kiñcanaṃ sabbaloke,  
ādānasatte iti pekkhamāno  
pajaṃ imaṃ maccudheyye visattaṃ.*

**Tasmā pajānaṃ na upādiyethā** ti - **Tasmā** ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu taṃpaccayā<sup>5</sup> tannidānā, etaṃ<sup>6</sup> ādīnavaṃ sampassamāno ādānataṅhāyā 'ti - tasmā. **Pajānan** ti jānanto pajānanto ājānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto, 'sabbe saṅkhārā aniccā 'ti jānanto pajānanto ājānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto, 'sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti –pe– 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti jānanto pajānanto ājānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto. **Na upādiyethā** ti rūpaṃ nādiyeyya na upādiyeyya na gaṇheyya na parāmaseyya nābhiniviseyya, vedanaṃ – saññāṃ – saṅkhāre – viññāṇaṃ – gatiṃ – upapattiṃ – paṭisandhiṃ – bhavaṃ – saṃsāraṃ – vaṭṭaṃ nādiyeyya na upādiyeyya na gaṇheyya na parāmaseyya nābhiniviseyyā 'ti - tasmā pajānaṃ na upādiyetha.

<sup>1</sup> abhisāṅkhāragataṃ - Pam.

<sup>2</sup> sattaṃ janaṃ naraṃ - Ma, PTS.

<sup>3</sup> māṇavaṃ - Syā.

<sup>4</sup> jātuṃ - Syā; jaguṃ - PTS.

<sup>5</sup> tappaccayā - Ma, Syā, Va, Vi, Ka.

<sup>6</sup> evaṃ - PTS.

**Bởi vì, mỗi một điều gì họ chấp thủ ở thế gian:** họ nắm giữ, họ chấp thủ, họ nắm lấy, họ bám víu, họ chấp chặt mỗi một điều gì liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tưởng, liên quan đến hành, liên quan đến thức. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh –nt– ở thế gian của các xứ; - ‘bởi vì, mỗi một điều gì họ chấp thủ ở thế gian’ là như thế.

**Do chính điều ấy Ma Vương theo đuổi loài người:** Do chính tác động của pháp tạo tác là nghiệp ấy có liên quan đến việc nối liền tái sinh, Uẩn Ma Vương, Giới Ma Vương, Xứ Ma Vương, Cảnh Giới Ma Vương, Tái Sanh Ma Vương, Tái Tục Ma Vương, Hữu Ma Vương, Luân Hồi Ma Vương, Luân Chuyển Ma Vương theo đuổi (loài người), đi theo, là kẻ theo đuổi. **Loài người:** là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, người nam, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, loài người, người đi theo nghiệp, (sinh vật,) nhân loại; - ‘do chính điều ấy Ma Vương theo đuổi loài người’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
 (Đức Thế Tôn nói: “*Này Bhadrāvudha,*  
*nên dẹp bỏ mọi sự nắm giữ và tham ái*  
*ở bên trên, bên dưới, luôn cả bề ngang và khoảng giữa.*  
*Bởi vì, mỗi một điều gì họ chấp thủ ở thế gian,*  
*do chính điều ấy Ma Vương theo đuổi loài người.*”

#### 12 - 4

*Bởi vậy, trong khi nhận biết (điều này), vị tỳ khuru, có niệm, không nên chấp thủ bất cứ điều gì ở tất cả thế gian. Trong khi xem xét những người bị dính mắc ở sự nắm giữ như vậy, (vị ấy biết) nhân loại này bị vương mắc ở lãnh địa của Thân Chết.*

**Bởi vậy, trong khi nhận biết (điều này), ... không nên chấp thủ:** Bởi vậy: bởi vậy là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, trong khi nhìn thấy rõ điều bất lợi ấy ở sự nắm giữ và tham ái; - ‘bởi vậy’ là như thế. **Trong khi nhận biết:** trong khi biết, trong khi nhận biết, trong khi hiểu biết, trong khi nhận thức, trong khi thừa nhận, trong khi thấu triệt; trong khi biết, trong khi nhận biết, trong khi hiểu biết, trong khi nhận thức, trong khi thừa nhận, trong khi thấu triệt rằng: ‘*Tất cả các hành là vô thường;*’ trong khi biết, trong khi nhận biết, trong khi hiểu biết, trong khi nhận thức, trong khi thừa nhận, trong khi thấu triệt rằng: ‘*Tất cả các hành là khô*’ –nt– “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.*’ **Không nên chấp thủ:** không nên nắm giữ, không nên chấp thủ, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt vào sắc; không nên nắm giữ, không nên chấp thủ, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt vào thọ – vào tưởng – vào các hành – vào thức – vào cảnh giới tái sinh – vào sự tái sinh – vào sự nối liền tái sinh – vào sự hiện hữu – vào sự luân hồi – vào sự luân chuyển; - ‘bởi vậy, trong khi nhận biết (điều này), ... không nên chấp thủ’ là như thế.

**Bhikkhu sato kiñcanaṃ sabbaloke ti - Bhikkhū ti** puthujjanakalyāṇako vā<sup>1</sup> bhikkhu sekho vā<sup>2</sup> bhikkhu. **Sato** ti catūhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvento sato –pe– so vuccati sato 'ti - bhikkhu sato. **Kiñcanaṃ** ti kiñci rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññānāgataṃ. **Sabbaloke** ti sabba-apāyaloke sabbamanussaloke sabbadevaloke sabbakhandhaloke sabbadhātuloke sabba-āyatanaloke 'ti - bhikkhu sato kiñcanaṃ sabbaloke.

**Ādānasatte iti pekkhamāno** ti ādānasattā vuccanti ye rūpaṃ ādiyanti upādiyanti gaṇhanti parāmasanti abhinivisanti, vedanaṃ – saññaṃ – saṅkhāre – viññānaṃ – gatiṃ – upapattiṃ – paṭisandhiṃ – bhavaṃ – saṃsāraṃ – vaṭṭaṃ ādiyanti upādiyanti gaṇhanti parāmasanti abhinivisanti. **Iti** ti padasandhi –pe– padānupubbakāmetam<sup>3</sup> 'iti' ti. **Pekhamāno** ti dakkhamāno dissamāno passamāno olokayamāno<sup>4</sup> nijjhāyamāno upanijjhāyamāno upaparikkhamāno 'ti - ādānasatte iti pekkhamāno.

**Pajaṃ imaṃ maccudheyye visattan ti - Pajā ti'** sattādhivacanaṃ **maccudheyyā** vuccanti kilesā ca khandhā ca abhisāṅkhārā ca. Pajā maccudheyye māradheyye maraṇadheyye sattā visattā āsattā laggā laggitā paḷibuddhā.<sup>6</sup> Yathā bhittikhile vā nāgadante vā bhaṇḍaṃ sattaṃ visattaṃ āsattaṃ laggā laggitaṃ paḷibuddhaṃ, evamevaṃ pajā maccudheyye māradheyye maraṇadheyye sattā visattā āsattā laggā laggitā paḷibuddhā 'ti - pajaṃ imaṃ maccudheyye visattaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Tasmā pajānaṃ na upādiyetha  
bhikkhu sato kiñcanaṃ sabbaloke,  
ādānasatte iti pekkhamāno  
pajaṃ imaṃ maccudheyye visattan ”ti.*

Saha gāthāpariyosānā –pe– “Sattā me bhante bhagavā, sāvakohamasmi ”ti.

**Bhadrāvudhasuttaniddeso samatto.**

<sup>1</sup> kalyāṇaputhujjano vā - Syā.

<sup>2</sup> sekho vā - Ma, Syā, Pa, Va, Vi, Ka.

<sup>3</sup> padānupubbakāmetam - Syā, PTS.

<sup>4</sup> olokayamāno - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> pajanti - Syā.

<sup>6</sup> paḷibuddhā - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

**Vị tỳ khuru có niệm, (không nên chấp thủ) bất cứ điều gì ở tất cả thế gian - Vị tỳ khuru:** là vị tỳ khuru phạm nhân tốt lành hoặc vị tỳ khuru là bậc Hữu Học. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, -nt- vị ấy được gọi là có niệm; - 'vị tỳ khuru có niệm' là như thế. **Bất cứ điều gì:** bất cứ điều gì liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tưởng, liên quan đến hành, liên quan đến thức. **Ở tất cả thế gian:** ở tất cả thế gian của khổ cảnh, ở tất cả thế gian của loài người, ở tất cả thế gian của chư Thiên, ở tất cả thế gian của các uẩn, ở tất cả thế gian của các giới, ở tất cả thế gian của các xứ; - 'vị tỳ khuru, có niệm, (không nên chấp thủ) bất cứ điều gì ở tất cả thế gian' là như thế.

**Trong khi xem xét những người bị dính mắc ở sự nắm giữ như vậy:** Những người bị dính mắc ở sự nắm giữ nói đến những người nào nắm giữ, chấp thủ, nắm lấy, bám víu, chấp chặt vào sắc; nắm giữ, chấp thủ, nắm lấy, bám víu, chấp chặt vào thọ - vào tưởng - vào các hành - vào thức - vào cảnh giới tái sinh - vào sự tái sinh - vào sự nối liền tái sinh - vào sự hiện hữu - vào sự luân hồi - vào sự luân chuyển. **Iti:** Từ 'iti' này là sự nối liền các câu văn, -nt- tính chất tuần tự của các câu văn. **Trong khi xem xét:** trong khi nhìn xem, trong khi nhận thấy, trong khi nhìn thấy, trong khi quan sát, trong khi suy xét, trong khi quán xét, trong khi khảo sát; - 'trong khi xem xét những người bị dính mắc ở sự nắm giữ như vậy' là như thế.

**Nhân loại này bị vướng mắc ở lãnh địa của Thần Chết - Nhân loại:** là từ nói đến chúng sanh. **Các lãnh địa của Thần Chết:** nói đến các ô nhiễm, các uẩn và các pháp tạo tác. Nhân loại bị dính mắc, bị vướng mắc, bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở lãnh địa của Thần Chết, ở lãnh địa của Ma Vương, ở lãnh địa của sự chết. Giống như gói đồ bị dính mắc, bị vướng mắc, bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở cái chốt gài ở tường, hoặc ở cái móc bằng ngà voi, tương tự như vậy, nhân loại bị dính mắc, bị vướng mắc, bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở lãnh địa của Thần Chết, ở lãnh địa của Ma Vương, ở lãnh địa của sự chết; - 'nhân loại này bị vướng mắc ở lãnh địa của Thần Chết' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Bởi vậy, trong khi nhận biết (điều này), vị tỳ khuru, có niệm, không nên chấp thủ bất cứ điều gì ở tất cả thế gian. Trong khi xem xét những người bị dính mắc ở sự nắm giữ như vậy, (vị ấy biết) nhân loại này bị vướng mắc ở lãnh địa của Thần Chết."*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, -nt- "Bạch ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử."

**Diễn Giải Kinh Bhadrāvudha được hoàn tất.**

### 13. UDAYASUTTANIDDESO

13 - 1

*Jhāyīṃ virajamāsīnaṃ (iccāyasmā udayo)  
katakiccaṃ anāsavaṃ,  
pāraguṃ sabbadhammānaṃ,  
atthi' pañhena āgamaṃ  
aññāvimokkhaṃ pabrūhi<sup>2</sup>  
avijjāya pabhedanaṃ.*

**Jhāyīṃ virajamāsīnan ti - Jhāyī ti jhāyī bhagavā,**<sup>3</sup> paṭhamenapi jhānena jhāyī, dutiyenapi jhānena jhāyī, tatiyenapi jhānena jhāyī, catutthenapi jhānena jhāyī, savitakkasavicārenapi jhānena jhāyī, avitakkavicāramattenapi jhānena jhāyī, avitakkaavicārenapi jhānena jhāyī, sappītikenapi jhānena jhāyī, nippītikenapi jhānena jhāyī, sātasahagatenapi jhānena jhāyī, upekkhāsahagatenapi jhānena jhāyī, suññatenapi jhānena jhāyī, animittenapi jhānena jhāyī, appaṇihitenapi jhānena jhāyī, lokiyenapi jhānena jhāyī, lokuttarenapi jhānena jhāyī, jhānarato ekattamanuyutto sadatthagaruṃ 'ti'<sup>4</sup> - jhāyī.<sup>5</sup> **Virajan** ti rāgo rajo, doso rajo, moho rajo, kodho rajo, upanāho rajo, -pe- sabbākusalābhisaṅkhārā rajā. Te rajā buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā<sup>6</sup> āyatim anuppādadhammā. Tasmā buddho arajo virajo nirajo rajāpagato rajavippahīno rajavippamutto<sup>7</sup> sabbarajavītivatto.

1. "Rāgo rajo na ca pana reṇu vuccati  
rāgassetam adhivacanaṃ rajoti,  
etaṃ rajaṃ vippajahitva<sup>8</sup> cakkhumā  
tasmā jīno vigatarajoti vuccati.
2. Dosso rajo na ca pana reṇu vuccati  
dosassetam adhivacanaṃ rajoti,  
etaṃ rajaṃ vippajahitva cakkhumā  
tasmā jīno vigatarajoti vuccati.

<sup>1</sup> atthi - Syā, evamuparipi.

<sup>2</sup> sambrūhi - Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> jhāyinti jhāyī bhagavā - Ma;

jhāyinti bhagavā - Syā.

<sup>4</sup> tadatthagaruṃ 'ti - PTS.

<sup>5</sup> jhāyīṃ - Ma, Syā.

<sup>6</sup> anabhāvakatā - Ma;

anabhāvāgatā - Syā, Va, Vi, Ka, evamuparipi.

<sup>7</sup> rajavippayutto - Ma;

vippamuttā - Pa.

<sup>8</sup> vippajahitvā - Ma;

paṭivinodetvāna - PTS.



### 13. DIỄN GIẢI KINH UDAYA

13 - 1

*(Tôn già Udaya nói rằng:)*

*“Với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến  
bậc có thiên chứng, không còn bụi bặm, đang ngồi,  
bậc đã làm xong phận sự, không còn lậu hoặc,  
đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp,  
xin ngài hãy nói về sự giải thoát do trí giác ngộ,  
về sự phá vỡ vô minh.”*

**Bậc có thiên chứng, không còn bụi bặm, đang ngồi - Bậc có thiên chứng:** bậc có thiên chứng là (nói đến) đức Thế Tôn. Ngài có thiên chứng với sơ thiên, có thiên chứng với nhị thiên, có thiên chứng với tam thiên, có thiên chứng với tứ thiên, có thiên chứng với thiên có tâm có tứ, có thiên chứng với thiên không có tâm chi có tứ, có thiên chứng với thiên không có tâm không có tứ, có thiên chứng với thiên có hỷ, có thiên chứng với thiên không có hỷ, có thiên chứng với thiên đồng hành với hỷ, có thiên chứng với thiên đồng hành với khoan khoái, có thiên chứng với thiên đồng hành với xả, có thiên chứng với thiên không tánh, có thiên chứng với thiên vô tướng, có thiên chứng với thiên vô nguyện, có thiên chứng với thiên hợp thể, có thiên chứng với thiên xuất thế, thích thú với thiên, gán bó với trạng thái đơn độc, chú trọng mục đích của mình; - ‘bậc có thiên chứng’ là như thế. **Không còn bụi bặm:** Luyện ái là bụi bặm, sân hận là bụi bặm, si mê là bụi bặm, giận dữ là bụi bặm, thù hận là bụi bặm, –nt– tất cả các pháp tạo tác bất thiện là bụi bặm. Đối với đức Phật Thế Tôn, các bụi bặm ấy là đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai. Vì thế, đức Phật là bậc không có bụi bặm, không còn bụi bặm, lìa khỏi bụi bặm, đã rời xa bụi bặm, đã dứt bỏ hẳn bụi bặm, đã được thoát khỏi bụi bặm, đã vượt qua khỏi tất cả bụi bặm.

1. *Luyện ái là bụi bặm, nhưng không phải nói đến bụi đất,  
từ ‘bụi bặm’ này là tên gọi của luyện ái.  
Bậc Hữu Nhân, sau khi dứt bỏ hẳn bụi bặm này,  
vì thế, đấng Chiên Thắng được gọi là ‘bậc đã tách lìa bụi bặm.’*

2. *Sân hận là bụi bặm, nhưng không phải nói đến bụi đất,  
từ ‘bụi bặm’ này là tên gọi của sân hận.  
Bậc Hữu Nhân, sau khi dứt bỏ hẳn bụi bặm này,  
vì thế, đấng Chiên Thắng được gọi là ‘bậc đã tách lìa bụi bặm.’*

3. *Moho rajo na ca pana reṇu vuccati  
mohassetam adhivacanam rajoti,  
etaṃ rajam vippajahitva cakkhumā  
tasmā jīno vigatarajoti vuccatī* ”ti - virajaṃ.

**Āsīnan** ti nisinno bhagavā pāsāṇake cetiye 'ti - āsīno.<sup>1</sup>

4. *“Nagassa passe āsīnam<sup>2</sup> muniṃ dukkhassa pāraguṃ,  
sāvakaṃ payirupāsanti tevijjā maccuhāyino<sup>3</sup>”*ti.<sup>4</sup>  
Evampi bhagavā āsīno.

Athavā bhagavā sabbossukkapaṭippassaddhattā āsīno, vuttavāso ciṇṇacaraṇo<sup>5</sup> –  
pe– jātimaraṇasaṃsāro, natthi tassa punabbhavo 'ti. Evampi bhagavā āsīno 'ti -  
jhāyīṃ virajamāsīnaṃ.

**Iccāyasmā udayo** ti - **Iccā** ti padasandhi –pe– **Āyasmā** ti piyavacanam –pe–  
**Udayo** ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ –pe– abhilāpo 'ti - iccāyasmā udayo.

**Katakiccaṃ anāsavan** ti buddhassa bhagavato kiccākiccaṃ<sup>6</sup>  
karaṇīyākaraṇīyaṃ pahīnaṃ ucchinnamūlaṃ tālāvattthukataṃ anabhāvakataṃ  
āyatīṃ anuppādadhamaṃ, tasmā buddho katakicco.

5. *“Yassa ca visatā<sup>7</sup> natthi chinnaṣotassa bhikkhuno,  
kiccākiccapahīnassa<sup>8</sup> pariḷāho na vijjatī* ”ti.<sup>9</sup>

**Katakiccaṃ anāsavan** ti - **Āsavā** ti cattāro āsavā: kāmāsavo bhavāsavo  
diṭṭhāsavo avijjāsavo. Te āsavā buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnamūlā  
tālāvattthukatā anabhāvakatā āyatīṃ anuppādadhamaṃ, tasmā buddho anāsavo 'ti -  
katakiccaṃ anāsavaṃ.

**Pāraguṃ sabbadhammānan** ti bhagavā<sup>10</sup> abhiññāpāragū, pariññāpāragū  
pahānapāragū,<sup>11</sup> bhāvanāpāragū,<sup>12</sup> sacchikiriyāpāragū,<sup>13</sup> samāpattipāragū,  
abhiññāpāragū sabbadhammānaṃ, pariññāpāragū sabbadukkhānaṃ, pahānapāragū  
sabbakilesānaṃ, bhāvanāpāragū catunnaṃ maggānaṃ, sacchikiriyāpāragū  
nirodhassa, samāpattipāragū sabbasamāpattīnaṃ. –

<sup>1</sup> cetiye āsīno - PTS, Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> āsīnaṃ - Syā.

<sup>3</sup> maccupahāyino - PTS.

<sup>4</sup> Sagāthāvaggapāli, Vaṅgisasamyutta, Moggallānasutta; Vaṅgisattheragāthā, Mahānipāta.

<sup>5</sup> so vuttavā so ciṇṇacaraṇo - PTS.

<sup>6</sup> bhagavato kiccaṃ - Syā.

<sup>7</sup> yassa paripatā - Syā; yassa ca visatā - PTS.

<sup>8</sup> kiccākiccaṃ pahīnassa - Syā, PTS.

<sup>9</sup> Suttanipāta, Mahāvagga, Nālakasutta.

<sup>10</sup> bhagavā sabbadhammānaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> pahānāya pāragū - Pa.

<sup>12</sup> bhāvanāya pāragū - Vi.

<sup>13</sup> sacchikiriyāya pāragū - Vi.

3. Si mê là bụi bặm, nhưng không phải nói đến bụi đất, từ 'bụi bặm' này là tên gọi của si mê. Bạc Hữu Nhân, sau khi dứt bỏ hẳn bụi bặm này, vì thế, đấng Chiến Thắng được gọi là 'bạc đã tách lia bụi bặm;'" - 'không còn bụi bặm' là như thế.

**Đang ngồi:** Đức Thế Tôn đang ngồi ở bảo tháp Pāsāṇaka; - 'đang ngồi' là như thế.

4. "Các vị Thinh Văn, có ba Minh, có sự chiến thắng Thân Chết, hầu cận bậc Hiền Trí, vị đã đi đến bờ kia của khổ, đang ngồi ở sườn của ngọn núi." Đức Thế Tôn đang ngồi còn là như vậy.

Hoặc là, đức Thế Tôn có trạng thái đã được tịch tịnh mọi sự năng động (của ô nhiễm), đang ngồi, đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, -nt- việc sanh từ luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy.' Đức Thế Tôn đang ngồi còn là như vậy; - 'bậc có thiền chứng, không còn bụi bặm, đang ngồi' là như thế.

**Tôn giả Udaya nói rằng - Rằng:** (Từ 'icca' này) là sự nối liền các câu văn, -nt- . **Tôn giả:** (Từ 'āyasmā' này) là lời nói yêu mến, -nt- . **Udaya:** là tên của vị Bà-lamôn ấy, -nt- từ kêu gọi; - 'tôn giả Udaya nói rằng' là như thế.

**Bạc đã làm xong phạm sự, không còn lậu hoặc:** Đối với đức Phật Thế Tôn, phạm sự và không phải phạm sự, việc nên làm và không nên làm đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là bậc đã làm xong phạm sự.

5. "Đối với vị tỳ khuru nào không có tham ái, có dòng chảy đã được cắt đứt, có phạm sự và không phải phạm sự đã được dứt bỏ, sự bực bội (của vị ấy) không tìm thấy."

**Bạc đã làm xong phạm sự, không còn lậu hoặc - Lậu hoặc:** Có bốn lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu. Đối với đức Phật Thế Tôn, các lậu hoặc ấy là đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là bậc không còn lậu hoặc; - 'bậc đã làm xong phạm sự, không còn lậu hoặc' là như thế.

**Đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp:** Đức Thế Tôn là *pāragū* (người đi đến bờ kia) do việc biết rõ, *pāragū* do việc biết toàn diện, *pāragū* do việc dứt bỏ, *pāragū* do việc tu tập, *pāragū* do việc chứng ngộ, *pāragū* do việc chứng đạt (các thiền); là *pāragū* do việc biết rõ tất cả các pháp, *pāragū* do việc biết toàn diện tất cả khổ, *pāragū* do việc dứt bỏ tất cả ô nhiễm, *pāragū* do việc phát triển bốn Thánh Đạo, *pāragū* do việc chứng ngộ sự tịch diệt, *pāragū* do việc chứng đạt đối với mọi chứng đạt (về thiền định). -

– So vasippatto pāramippatto ariyasmim̐ sīlasmim̐, vasippatto pāramippatto ariyasmim̐ samādhismim̐, vasippatto pāramippatto ariyāya paññāya, vasippatto pāramippatto ariyāya vimuttiyā. So pāragato pāramippatto<sup>1</sup> antagato antappatto, koṭigato koṭippatto, pariyantagato pariyantappatto, vosānagato vosānappatto, tānagato tānappatto, lenagato lenappatto, saraṇagato saraṇappatto,<sup>2</sup> abhayagato abhayappatto, accutagato<sup>3</sup> accutappatto, amatagato amatappatto, nibbānagato nibbānappatto. So vutthavāso ciṇṇacaraṇo –pe– jātimaraṇasaṃsāro, natthi tassa punabbhavo 'ti - pāraguṃ sabbadhammānaṃ.

**Atthi pañhena āgaman ti pañhena atthikāmhā āgatā,<sup>4</sup> pañhaṃ pucchitukāmamhā āgatā,<sup>5</sup> paññaṃ sotukāmhā āgatamhā 'ti<sup>6</sup> - evampi 'atthi pañhena āgamaṃ.** Athavā pañhatthikānaṃ pañhaṃ pucchitukāmānaṃ<sup>7</sup> pañhaṃ sotukāmānaṃ āgamaṃ<sup>8</sup> abhikkamaṃ<sup>9</sup> upasaṅkamaṃ payirupāsanaṃ atthi,<sup>10</sup> evampi 'atthi pañhena āgamaṃ.' Athavā pañhāgamo tuyhaṃ atthi, tvampi pahū,<sup>11</sup> tvamasi<sup>12</sup> alamatto mayā pucchitaṃ<sup>13</sup> kathetuṃ vissajjetuṃ,<sup>14</sup> vahassetuṃ<sup>15</sup> bhāraṇaṃ 'ti - evampi 'atthi pañhena āgamaṃ.'

**Aññāvimokkhaṃ pabrūhī ti aññāvimokkho vuccati arahattavimokkho,** arahattavimokkhaṃ pabrūhi ācikkhāhi desehi paññaṃpehi paṭṭhāpehi vivarāhi vibhajāhi uttānikarohi pakāsehi 'ti - aññāvimokkhaṃ pabrūhi.

**Avijjāya pabhedanaṃ ti avijjāya bhedanaṃ pabhedanaṃ pahānaṃ vūpasamo<sup>16</sup>** paṭinissaggo<sup>17</sup> paṭippassaddhaṃ<sup>18</sup> amataṃ nibbānaṃ 'ti - avijjāya pabhedanaṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:  
*"Jhāyim̐ virajamāsīnaṃ (iccāyasmā udayo)*  
*katakkiccam̐ anāsavaṃ,*  
*pāraguṃ sabbadhammānaṃ*  
*atthi pañhena āgamaṃ*  
*aññāvimokkhaṃ pabrūhi*  
*avijjāya pabhedanaṃ "ti.*

<sup>1</sup> pārappatto - Ma, Syā.

<sup>2</sup> caraṇagato caraṇappatto - Syā.

<sup>3</sup> accutigato - Sa.

<sup>4</sup> pañhena atthiko āgatomhi - Ma;

pañhatthikamhā āgatā - Syā.

<sup>5</sup> pañhaṃ pucchitukāmo āgatomhi - Ma;

pañhāpucchakamhā āgatā - Syā.

<sup>6</sup> āgatomhīti - Ma.

<sup>7</sup> pañhāpucchakānaṃ - Syā.

<sup>8</sup> āgamaṃ - Syā.

<sup>9</sup> akittamaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>10</sup> atthīti - Ma, Syā.

<sup>11</sup> pahū - Ma, Syā.

<sup>12</sup> visavī - Syā.

<sup>13</sup> mayā saddhim̐ pucchituṃ - Syā.

<sup>14</sup> visajjetuṃ - Ma, Syā.

<sup>15</sup> sandassetuṃ - Syā.

<sup>16</sup> vūpasamaṃ - Ma.

<sup>17</sup> paṭinissaggaṃ - Ma;

paṭinissatthaṃ - Pana.

<sup>18</sup> paṭippassaddhi - Syā.

– Ngài đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh giới, đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh định, đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh tuệ, đã đạt được năng lực, đã đạt được sự toàn hảo ở Thánh giải thoát. Ngài đã đi đến bờ kia, đã đạt đến sự toàn hảo, đã đi đến điểm cuối, đã đạt đến điểm cuối, đã đi đến đỉnh, đã đạt đến đỉnh, đã đi đến tận cùng, đã đạt đến tận cùng, đã đi đến sự hoàn tất, đã đạt đến sự hoàn tất, đã đi đến nơi nương tựa, đã đạt đến nơi nương tựa, đã đi đến nơi trú ẩn, đã đạt đến nơi trú ẩn, đã đi đến nơi nương nhờ, đã đạt đến nơi nương nhờ, đã đi đến nơi không sợ hãi, đã đạt đến nơi không sợ hãi, đã đi đến Bất Hoại, đã đạt đến Bất Hoại, đã đi đến Bất Từ, đã đạt đến Bất Từ, đã đi đến Niết Bàn, đã đạt đến Niết Bàn. Ngài đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, –nt– *việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy;*” - ‘đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp’ là như thế.

**Với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến:** Là những người có nhu cầu với câu hỏi, chúng con đã đi đến; có ý muốn hỏi câu hỏi, chúng con đã đi đến; có ý muốn nghe câu hỏi, chúng con đã đi đến; - ‘với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến’ là như vậy. Hoặc là, có sự đi đến, sự tiến đến, sự đến gần, sự ngồi gần của những người có ý định về câu hỏi, của những người có ý muốn hỏi câu hỏi, của những người có ý muốn nghe câu hỏi; - ‘với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến’ còn là như vậy. Hoặc là, có sự truyền thừa về câu hỏi đối với Ngài, Ngài cũng có năng lực, Ngài có khả năng để thuyết giảng, để giải thích điều được hỏi bởi con, Ngài hãy dời đi gánh nặng này; - ‘với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến’ còn là như vậy.

**Xin Ngài hãy nói về sự giải thoát do trí giác ngộ:** sự giải thoát do trí giác ngộ nói đến sự giải thoát do phẩm vị A-la-hán. Xin Ngài hãy nói về, hãy chỉ dạy, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ về sự giải thoát do phẩm vị A-la-hán; - ‘xin Ngài hãy nói về sự giải thoát do trí giác ngộ’ là như thế.

**Về sự phá vỡ vô minh:** về sự làm vỡ, sự phá vỡ, sự dứt bỏ, sự vắng lặng, sự buông bỏ, sự tịch tịnh đối với vô minh, Bất Từ, Niết Bàn; - ‘về sự phá vỡ vô minh’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

(*Tôn giả Udaya nói rằng:*)

*“Với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến  
bậc có thiên chứng, không còn bụi bặm, đang ngồi,  
bậc đã làm xong phận sự, không còn lậu hoặc,  
đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp,  
xin ngài hãy nói về sự giải thoát do trí giác ngộ,  
về sự phá vỡ vô minh.”*

13 - 2

*Pahānaṃ kāmacchandānaṃ<sup>1</sup> (udayāti bhagavā)  
domanassāna cūbhayaṃ,  
thīnassa ca<sup>2</sup> panūdanaṃ  
kukkuccānaṃ nivāraṇaṃ.*

**Pahānaṃ kāmacchandānaṃ ti - Chando** ti<sup>3</sup> yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandi kāmataṇhā kāmasineho kāmapipāsā kāmapariḷāho kāmamucchā kāmajhosānaṃ kāmogho kāmayogo kāmūpādānaṃ<sup>4</sup> kāmacchandānīvaraṇaṃ. **Pahānaṃ kāmacchandānaṃ ti** kāmacchandānaṃ pahānaṃ vūpasamaṃ paṭinissaggaṃ paṭippassaddhiṃ<sup>5</sup> amataṃ nibbānaṃ 'ti - pahānaṃ kāmacchandānaṃ. **Udayāti bhagavā** ti -pe--.

**Domanassāna cūbhayan ti - Domanassan** ti<sup>6</sup> yaṃ cetasikaṃ asātaṃ cetasikaṃ dukkhaṃ, cetosamphassaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ, cetosamphassajā asātā dukkhā vedanā. **Domanassāna cūbhayan ti** kāmacchandassa ca domanassassa ca ubhinnaṃ pahānaṃ vūpasamo paṭinissaggo paṭippassaddhi<sup>7</sup> amataṃ nibbānaṃ 'ti - domanassāna cūbhayaṃ.

**Thīnassa ca panūdanaṃ ti - Thīnan** ti yā cittassa akallatā<sup>8</sup> akammaññatā oliyanā sallīyanā līnā<sup>9</sup> liyanā liyitattaṃ thīnaṃ thīyanā thīyitattaṃ cittassa.<sup>10</sup> **Thīnassa ca panūdanaṃ ti**<sup>11</sup> thīnassa ca panūdanaṃ pahānaṃ vūpasamo paṭinissaggo paṭippassaddhi<sup>6</sup> amataṃ nibbānaṃ 'ti - thīnassa ca panūdanaṃ.

**Kukkuccānaṃ nivāraṇaṃ ti - Kukkuccan** ti<sup>12</sup> hatthakukkuccampi kukkuccaṃ, pādakukkuccampi kukkuccaṃ, hatthapādakukkuccampi kukkuccaṃ. Akappiye kappiyasaññitā, kappiye akappiyasaññitā, avajje vajjasaññitā, vaje avajjasaññitā. Yaṃ evarūpaṃ kukkuccaṃ kukkuccāyanā kukkuccāyitattaṃ cetaso vippaṭisāro manovilekko. Idaṃ vuccati kukkuccaṃ.

<sup>1</sup> kāmachandānaṃ - Syā, evamuparipi.

<sup>2</sup> thīnassa - Ma.

<sup>3</sup> chandāti - Syā.

<sup>4</sup> kāmupādānaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> vūpasamo paṭinissaggo paṭippassaddhi - Syā.

<sup>6</sup> domanassāti - Ma, Syā.

<sup>7</sup> vūpasamaṃ paṭinissaggaṃ paṭippassaddhiṃ - Ma.

<sup>8</sup> akalyatā - Ma - Pa, Va, Vi, Ka;

akalyānatā - PTS.

<sup>9</sup> līnaṃ - Syā, PTS.

<sup>10</sup> thīyitattaṃ cittassa - Ma;

thīyitattaṃ - Syā, PTS.

<sup>11</sup> panūdananti - Ma.

<sup>12</sup> kukkuccānanti - Syā.

## 13 - 2

(Đức Thế Tôn nói: “Này Udaya,)  
 sự dứt bỏ đối với những mong muốn về dục  
 và những nỗi ưu phiền, cả hai loại,  
 và việc xua đi sự dã dượi,  
 việc ngăn cản các trạng thái hối hận.”

**Sự dứt bỏ đối với những mong muốn về dục - Mong muốn:** là sự mong muốn về dục, sự luyến ái về dục, niềm vui về dục, sự tham ái về dục, sự yêu mến về dục, sự nồng nhiệt về dục, sự thèm khát về dục, sự mê mẩn về dục, sự bám chặt vào dục, sự lôi cuốn của dục, sự gắn bó với dục, sự chấp thủ ở dục, sự che lấp do mong muốn về dục liên quan đến ngũ dục. **Sự dứt bỏ đối với những mong muốn về dục:** sự dứt bỏ, sự vắng lặng, sự buông bỏ, sự tịch tịnh đối với những sự mong muốn về dục là Bất Từ, Niết Bàn; - ‘sự dứt bỏ đối với những mong muốn về dục’ là như thế. **Đức Thế Tôn nói:** “Này Udaya –nt– .

**Và những nỗi ưu phiền, cả hai loại - Nỗi ưu phiền:** là sự không khoan khoái thuộc về tâm, nỗi khổ sở thuộc về tâm, là sự không khoan khoái, khổ sở sanh lên do ý xúc đã được nhận biết, là cảm thọ không khoan khoái, khổ sở sanh lên do ý xúc. **Và những nỗi ưu phiền, cả hai loại:** sự dứt bỏ, sự vắng lặng, sự buông bỏ, sự tịch tịnh đối với những mong muốn về dục và những nỗi ưu phiền, cả hai loại, là Bất Từ, Niết Bàn; - ‘và những nỗi ưu phiền, cả hai loại’ là như thế.

**Và việc xua đi sự dã dượi - Sự dã dượi:** là trạng thái không sẵn sàng của tâm, trạng thái không thích ứng, sự chây lười, sự biếng nhác, sự lười biếng, biểu hiện lười biếng, trạng thái lười biếng, sự dã dượi, biểu hiện dã dượi, trạng thái dã dượi của tâm. **Và việc xua đi sự dã dượi:** và sự xua đi, sự dứt bỏ, sự vắng lặng, sự buông bỏ, sự tịch tịnh đối với sự dã dượi là Bất Từ, Niết Bàn; - ‘và việc xua đi sự dã dượi’ là như thế.

**Việc ngăn cản các trạng thái hối hận - Hối hận:** về bối rối ở bàn tay cũng là hối hận, về bối rối ở bàn chân cũng là hối hận, về bối rối ở bàn tay và bàn chân cũng là hối hận, lầm tưởng là được phép trong việc không được phép, lầm tưởng là không được phép trong việc được phép, lầm tưởng là có tội ở việc vô tội, lầm tưởng là vô tội ở việc có tội. Sự hối hận nào có hình thức như vậy là biểu hiện hối hận, trạng thái hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý; việc này gọi là hối hận.

Api ca dvīhi kāraṇehi uppajjati kukkucçaṃ cetaso vipphaṇṇisāro manovilekko: katattā ca akatattā ca.<sup>1</sup> Kathaṃ katattā ca akatattā ca uppajjati kukkucçaṃ cetaso vipphaṇṇisāro manovilekko? ‘Kathaṃ me kāyaduccaritaṃ akataṃ me kāyasucaritaṃ ’ti uppajjati kukkucçaṃ cetaso vipphaṇṇisāro manovilekko. ‘Kathaṃ me vaciduccaritaṃ akataṃ me vacisucaritaṃ ’ti –pe– ‘kathaṃ me manoduccaritaṃ akataṃ me manosucaritaṃ ’ti –pe– ‘kato me paṇātipāto akatā me paṇātipatā veramaṇi ’ti –pe– ‘kathaṃ me adinnādānaṃ akataṃ me adinnādānā veramaṇi ’ti –pe– ‘kato me kāmesu micchācāro akatā me kāmesu micchācārā veramaṇi ’ti –pe– ‘kato me musāvādo akatā me musāvādā veramaṇi ’ti –pe– ‘katā me pisunā<sup>2</sup>vācā akatā me pisunāya vācāya veramaṇi ’ti –pe– ‘katā me pharusāvācā akatā me pharusāya vācāya veramaṇi ’ti –pe– ‘kato me samphappalāpo akatā me samphappalāpo veramaṇi ’ti –pe– ‘katā me abhihā akatā me anabhihā ’ti –pe– ‘kato me vyāpādo akatā me abyāpādo ’ti –pe– ‘katā me micchādītthi akatā me sammādītthi ’ti uppajjati kukkucçaṃ cetaso vipphaṇṇisāro manovilekko. Evaṃ katattā ca akatattā ca uppajjati kukkucçaṃ cetaso vipphaṇṇisāro manovilekko.

Athavā ‘sīlesumhi’ na paripūrakārī ’ti<sup>4</sup> uppajjati kukkucçaṃ cetaso vipphaṇṇisāro manovilekko. ‘Indriyesumhi aguttadvāro ’ti – Bhojane amattaññumhī ’ti – Jāgariyaṃ’ ananuyuttomhī ’ti – Na satisampajaññaena samannāgatomhī ’ti – Abhāvitā me cattāro satipaṭṭhānā ’ti – Abhāvitā me cattāro sammappadhānā ’ti – Abhāvitā me cattāro iddhipādā ’ti – Abhāvitāni me pañcindriyāni ’ti – Abhāvitāni me pañcabalāni ’ti – Abhāvitā me satta bojjhaṅgā ’ti – Abhāvito me ariyo aṭṭhaṅgiko maggo ’ti – Dukkhaṃ me apariññātan ’ti – Samudayo me appahīno ’ti – Maggo me abhāvito ’ti – Nirodho me asacchikato ’ti<sup>6</sup> uppajjati kukkucçaṃ cetaso vipphaṇṇisāro manovilekko. **Kukkucçaṇaṃ nivāraṇaṃ** ti kukkucçaṇaṃ āvaraṇaṃ nivāraṇaṃ pahānaṃ vūpasamo’ paṭinissaggo paṭippassaddhi<sup>8</sup> amataṃ nibbānaṃ ’ti – kukkucçaṇaṃ nivāraṇaṃ.

Tenāha bhagavā:

“Pahānaṃ kāmacchandānaṃ (udayāti bhagavā)  
domanassāna cūbhayaṃ,  
thīnassa ca panūdanaṃ  
kukkucçaṇaṃ nivāraṇaṃ ”ti.

<sup>1</sup> kaṭattā ca akatattā ca - Pana.

<sup>2</sup> pisunā - Ma, Syā, evamupariipi.

<sup>3</sup> sīlesū pi - PTS.

<sup>6</sup> dukkhaṃ me apariññātaṃ, samudayo me appahīno, maggo me abhāvito, nirodho me asacchikato ”ti - Ma, PTS.

<sup>4</sup> aparipūrakārīti - Ma, Syā.

<sup>5</sup> jāgariye - PTS.

<sup>7</sup> upasamaṃ vūpasamaṃ - Ma.

<sup>8</sup> paṭinissaggaṃ paṭippassaddhiṃ - Ma.



Thêm nữa, sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do hai nguyên nhân: do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm. Thế nào là sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do trạng thái đã làm và do trạng thái không làm? Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta đã làm ược hạnh về thân, ta đã không làm thiện hạnh về thân.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta đã làm ược hạnh về khẩu, ta đã không làm thiện hạnh về khẩu.” –nt– “Ta đã làm ược hạnh về ý, ta đã không làm thiện hạnh về ý.” –nt– “Ta đã giết hại sinh mạng, ta đã không tránh xa sự giết hại sinh mạng.” –nt– “Ta đã trộm cắp, ta đã không tránh xa sự trộm cắp.” –nt– “Ta đã tà hạnh trong các dục, ta đã không tránh xa sự tà hạnh trong các dục.” –nt– “Ta đã nói dối, ta đã không tránh xa việc nói dối.” –nt– “Ta đã nói đâm thọc, ta đã không tránh xa việc nói đâm thọc.” –nt– “Ta đã nói thô lỗ, ta đã không tránh xa việc nói thô lỗ.” –nt– “Ta đã nói nhảm nhí, ta đã không tránh xa việc nói nhảm nhí.” –nt– “Ta đã hành động tham đắm, ta đã không hành động không tham đắm.” –nt– “Ta đã hành động sân hận, ta đã không hành động không sân hận.” –nt– “Ta đã hành động tà kiến, ta đã không hành động chánh kiến.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm là như vậy.

Hoặc là, sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta không phải là người thực hành đầy đủ các giới.” Sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên rằng: “Ta là người có các giác quan không được gìn giữ.” – “Ta là người không biết chừng mực về vật thực.” – “Ta chưa luyện tập về tinh thức.” – “Ta chưa đầy đủ niệm và sự nhận biết rõ.” – “Bốn sự thiết lập niệm chưa được ta tu tập.” – “Bốn chánh cần chưa được ta tu tập.” – “Bốn nền tảng của thần thông chưa được ta tu tập.” – “Năm quyền chưa được ta tu tập.” – “Năm lực chưa được ta tu tập.” – “Bảy yếu tố đưa đến giác ngộ chưa được ta tu tập.” – “Đạo lộ thánh thiện tám chi phần chưa được ta tu tập.” – “Khổ chưa được ta biết toàn diện.” – “Tập chưa được ta dứt bỏ.” – “Đạo chưa được ta tu tập.” – “Diệt chưa được ta chứng ngộ.” **Việc ngăn cản các trạng thái hối hận:** việc ngăn trở, việc ngăn cản, sự dứt bỏ, sự vắng lặng, sự buông bỏ, sự tịch tịnh đối với các trạng thái hối hận là Bất Tử, Niết Bàn; - ‘việc ngăn cản các trạng thái hối hận’ là như thế.

Vi thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
*(Đức Thế Tôn nói: “Này Udaya,)  
 sự dứt bỏ đối với những mong muốn về dục  
 và những nỗi ưu phiền, cả hai loại,  
 và việc xua đi sự đã dục,  
 việc ngăn cản các trạng thái hối hận.”*

## 13 - 3

*Upekkhāsatisaṃsuddhaṃ  
dhammatakkapurejaveṃ,  
aññāvimokkhaṃ pabrūmi<sup>1</sup>  
avijjāya pabhedanaṃ.*

**Upekkhāsatisaṃsuddhan ti - Upekkhā ti yā catutthe jhāne<sup>2</sup> upekkhā upekkhanā ajjhupekkhanā cittasamatho<sup>3</sup> cittapassaddhatā<sup>4</sup> majjhataṭṭā cittaṃ. **Sati** ti yā catutthe jhāne upekkhaṃ ārabha sati anussati -pe- sammāsati.<sup>5</sup> **Upekkhāsatisaṃsuddhan** ti catutthe jhāne upekkhā ca sati ca suddhā honti visuddhā saṃsuddhā parisuddhā pariyodātā anaṅgaṇā vigaṭupakkilesā mudubhūtā kammaniyaṃ ṭhitā āneṅjappattā 'ti - upekkhāsatisaṃsuddhaṃ.**

**Dhammatakkapurejavan** ti dhammatakkavuccati sammāsaṅkappo, so ādito hoti, purato hoti, pubbaṅgamo hoti, aññāvimokkhaṃ 'ti - evampi 'dhammatakkapurejaveṃ.' Athavā dhammatakkavuccati sammādiṭṭhi, sā ādito hoti, purato hoti, pubbaṅgamā<sup>6</sup> hoti, aññāvimokkhaṃ 'ti - evampi 'dhammatakkapurejaveṃ.' Athavā dhammatakkavuccati catunnaṃ maggānaṃ pubbabhāgavipassanā,<sup>7</sup> sā ādito hoti, purato hoti, pubbaṅgamā hoti aññāvimokkhaṃ 'ti - evampi 'dhammatakkapurejaveṃ.'

**Aññāvimokkhaṃ pabrūmi** ti aññāvimokkho vuccati arahattavimokkho. Arahattavimokkhaṃ pabrūmi ācikkhāmi desemi paññāpemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānīkaromi pakāsemī 'ti - aññāvimokkhaṃ pabrūmi.

**Avijjāya pabhedanan** ti - Avijjā<sup>8</sup> ti dukkhe aññāṇaṃ<sup>9</sup> -pe- avijjā<sup>10</sup> moho akusalamūlaṃ. **Avijjāya pabhedanan** ti<sup>11</sup> avijjāya pabhedanaṃ<sup>12</sup> pahānaṃ vūpasamo paṭinissaggo paṭippassaddhi<sup>13</sup> amataṃ nibbānan 'ti - avijjāya pabhedanaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Upekkhāsatisaṃsuddhaṃ  
dhammatakkapurejaveṃ,  
aññāvimokkhaṃ pabrūmi  
avijjāya pabhedanan ”ti.*

<sup>1</sup> saṃbrūmi - Syā, evamuparipi.

<sup>2</sup> catutthajjhāne - Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> cittasamatā - Ma;

cittassa samatā - Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> cittapassaddhatā - Ma;

cittappasādatā - Syā;

cittappasaṭatā - Saṃ.

<sup>5</sup> sammāsati - Syā.

<sup>6</sup> pubbaṅgamo - Ma.

<sup>7</sup> pubbabhāge vipassanā - Syā;  
vipassanā ādito hoti - Pa.

<sup>8</sup> avijjāyati - Syā.

<sup>9</sup> aññāṇaṃ - Syā.

<sup>10</sup> avijjālaṅgī - Syā.

<sup>11</sup> pabhedananti - Ma, Va, Vi, Ka.

<sup>12</sup> avijjāya bhedanaṃ pabhedanaṃ - Syā.

<sup>13</sup> vūpasamaṃ paṭinissaggaṃ paṭippassaddhiṃ - Ma.

## 13 - 3

*Ta nói về sự giải thoát do trí giác ngộ,  
về sự phá vỡ vô minh  
có xả và niệm hoàn toàn trong sạch,  
có sự suy tâm đúng pháp đi trước.”*

**Có xả và niệm hoàn toàn trong sạch** - **Xả**: là sự hành xả, biểu hiện của hành xả, biểu hiện của hành xả vượt trội, trạng thái vắng lặng của tâm, trạng thái an tịnh của tâm, trạng thái trung dung của tâm ở tứ thiên. **Niệm**: niệm, sự tùy niệm, –nt– chánh niệm liên quan đến xả ở tứ thiên. **Có xả và niệm hoàn toàn trong sạch**: Ở tứ thiên, xả và niệm là trong sạch, thanh tịnh, hoàn toàn trong sạch, thuần tịnh, tinh khiết, không bợn nhơ, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc; - ‘có xả và niệm hoàn toàn trong sạch’ là như thế.

**Có sự suy tâm đúng pháp đi trước**: sự suy tâm đúng pháp nói đến chánh tư duy. Nó là đầu tiên, là trước hết, là yếu tố đi đầu của sự giải thoát do trí giác ngộ; - ‘có sự suy tâm đúng pháp đi trước’ là như vậy. Hoặc là, sự suy tâm đúng pháp nói đến chánh kiến. Nó là đầu tiên, là trước hết, là yếu tố đi đầu của sự giải thoát do trí giác ngộ; - ‘có sự suy tâm đúng pháp đi trước’ còn là như vậy. Hoặc là, sự suy tâm đúng pháp nói đến minh sát là phần đầu của bốn Đạo. Nó là đầu tiên, là trước hết, là yếu tố đi đầu của sự giải thoát do trí giác ngộ; - ‘có sự suy tâm đúng pháp đi trước’ còn là như vậy.

**Ta nói về sự giải thoát do trí giác ngộ**: sự giải thoát do trí giác ngộ nói đến sự giải thoát do phẩm vị A-la-hán. Ta nói về, Ta chỉ dạy, Ta chỉ bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ về sự giải thoát do phẩm vị A-la-hán; - ‘Ta nói về sự giải thoát do trí giác ngộ’ là như thế.

**Về sự phá vỡ vô minh** - **Vô minh**: Sự không biết về Khổ –nt– vô minh, si mê là gốc rễ của bất thiện. **Về sự phá vỡ vô minh**: sự phá vỡ, sự dứt bỏ, sự vắng lặng, sự buông bỏ, sự tịch tịnh đối với vô minh là Bất Tử, Niết Bàn; - ‘về sự phá vỡ vô minh’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
“Ta nói về sự giải thoát do trí giác ngộ,  
về sự phá vỡ vô minh  
có xả và niệm hoàn toàn trong sạch,  
có sự suy tâm đúng pháp đi trước.”

## 13 - 4

*Kiṃ su saṃyojano<sup>1</sup> loko  
kiṃ su tassa vicāraṇaṃ,  
kissassa vipphānena  
nibbānaṃ iti vuccati.*

**Kiṃ su saṃyojano loko** ti kiṃ<sup>2</sup> lokassa saṃyojanaṃ lagganaṃ bandhanaṃ upakkilesa, kena loko yutto payutto āyutto samāyutto laggo laggito paḷibuddho 'ti - kiṃ su saṃyojano loko.

**Kiṃ su tassa vicāraṇaṃ** ti kiṃ<sup>3</sup> tassa cāraṇaṃ vicāraṇaṃ paṭivicāraṇaṃ. Kena loko carati vicarati paṭivicarati 'ti - kiṃ su tassa vicāraṇaṃ.

**Kissassa vipphānena nibbānaṃ iti vuccatī** ti kissassa vipphānena vūpasamena paṭinissaggena paṭippassaddhiyā, nibbānaṃ iti vuccati pavuccati kathiyati bhaṇiyati dīpiyati vohariyati 'ti<sup>4</sup> - kissassa vipphānena nibbānaṃ iti vuccati.

Tenāha so brāhmaṇo:  
"Kiṃ su saṃyojano loko  
kiṃ su tassa vicāraṇaṃ,  
kissassa vipphānena  
nibbānaṃ iti vuccatī"ti.

## 13 - 5

*Nandisaṃyojano<sup>5</sup> loko  
vitakkassa vicāraṇaṃ<sup>6</sup>  
taṇhāya vipphānena  
nibbānaṃ iti vuccati.*

**Nandisaṃyojano loko** ti nandi<sup>7</sup> vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ; ayaṃ vuccati nandi.<sup>8</sup> Yā nandi lokassa saṃyojanaṃ lagganaṃ bandhanaṃ upakkilesa, imāya nandiyā loko yutto payutto āyutto samāyutto laggo laggito paḷibuddho 'ti - nandisaṃyojano loko.

<sup>1</sup> saññojano - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>2</sup> kiṃ - itisaddo Ma potthake na dissate.

<sup>3</sup> kiṃsu - Ma.

<sup>5</sup> nandisaññojano - PTS.

<sup>7</sup> nandi - Ma, evamuparipi.

<sup>4</sup> kathiyati bhaṇiyati dīpiyati vohariyatīti - Syā.

<sup>6</sup> vicāraṇā - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> ayaṃ vuccati nandi - itipāṭho Syā potthake na dissate.

## 13 - 4

*“Thế gian có cái gì là sự ràng buộc?  
Cái gì, đối với nó, là phương tiện xem xét?  
Do lia bỏ cái gì  
được gọi là ‘Niết Bàn?’”*

**Thế gian có cái gì là sự ràng buộc?** - Cái gì là sự ràng buộc, sự dính mắc, sự cột trói, vật làm ô nhiễm của thế gian? Bởi cái gì thế gian bị gắn bó, bị gắn vào, bị gắn chặt, bị gắn liền, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại? - ‘Thế gian có cái gì là sự ràng buộc?’ là như thế.

**Cái gì, đối với nó, là phương tiện xem xét?** - Cái gì, đối với nó, là sự du hành, sự xem xét, sự xét đoán? Nhờ vào cái gì thế gian du hành, xem xét, xét đoán? - ‘cái gì, đối với nó, là phương tiện xem xét?’ là như thế.

**Do lia bỏ cái gì được gọi là ‘Niết Bàn?’** - Do sự lia bỏ, do sự vắng lặng, do sự buông bỏ, do sự tịch tịnh của cái gì được gọi là, được nói là, được thuyết giảng, được phát ngôn, được giảng giải, được diễn tả là ‘Niết Bàn?’ - ‘do lia bỏ cái gì được gọi là ‘Niết Bàn?’’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
*“Thế gian có cái gì là sự ràng buộc?  
Cái gì, đối với nó, là phương tiện xem xét?  
Do lia bỏ cái gì  
được gọi là ‘Niết Bàn?’”*

## 13 - 5

*“Thế gian có vui thích là sự ràng buộc.  
Suy tâm, đối với nó, là phương tiện xem xét.  
Do lia bỏ tham ái  
được gọi là ‘Niết Bàn.’”*

**Thế gian có vui thích là sự ràng buộc:** Vui thích nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện; cái này được gọi là vui thích. Vui thích nào đối với thế gian là sự ràng buộc, sự dính mắc, sự cột trói, vật làm ô nhiễm, thế gian bị gắn bó, bị gắn vào, bị gắn chặt, bị gắn liền, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại bởi sự vui thích này; - ‘thế gian có vui thích là sự ràng buộc’ là như thế.

**Vitakkassa vicāraṇan ti<sup>1</sup> - Vitakko ti<sup>2</sup> nava vitakkā:** kāmavitakko vyāpādavitakko vihiṃsāvitakko nātivitakko janapadavitakko amaravitakko<sup>3</sup> parānuddayatāpaṭisaṃyutto vitakko lābhasakkārasilokapaṭisaṃyutto vitakko anavaññattipaṭisaṃyutto vitakko, ime vuccanti nava vitakkā. Ime nava vitakkā lokassa<sup>4</sup> cāraṇā vicāraṇā paṭivicāraṇā. Imehi navahi vitakkehi loko<sup>5</sup> carati vicarati paṭivicarati 'ti - vitakkassa vicāraṇaṃ.<sup>6</sup>

**Taṇhāya vippahānena nibbānaṃ iti vuccatī ti - Taṇhā ti<sup>7</sup> rūpataṇhā -pe-**dhammataṇhā. **Taṇhāya vippahānena nibbānaṃ iti vuccatī ti taṇhāya** vippahānena vūpasamena paṭinissaggena paṭippassaddhiyā nibbānaṃ iti vuccati pavuccati kathiyati bhaṇiyati dīpiyati vohariyati 'ti<sup>8</sup> - taṇhāya vippahānena nibbānaṃ iti vuccati.

Tenāha bhagavā:  
*"Nandisaṃyojano loko  
 vitakkassa vicāraṇaṃ,  
 taṇhāya vippahānena  
 nibbānaṃ iti vuccatī "ti.*

## 13 - 6

*Kathaṃ satassa carato  
 viññānaṃ uparujjhati,  
 bhagavantaṃ puṭṭhumāgamhā<sup>9</sup>  
 taṃ suṇoma vaco tava.*

**Kathaṃ satassa carato ti kathaṃ satassa sampajānassa carato vicarato<sup>10</sup>** iriyato vattayato pālayato yapayato yāpayato 'ti - kathaṃ satassa carato.

**Viññānaṃ uparujjhatī ti viññānaṃ nirujjhati vūpasammatti atthaṃ gacchati** paṭippasambhatī 'ti - viññānaṃ uparujjhati.

**Bhagavantaṃ puṭṭhumāgamhā ti buddhaṃ bhagavantaṃ puṭṭhum** pucchituṃ yācituṃ ajjhessituṃ pasādetuṃ āgamhā āgatamhā upāgatamhā sampattamhā tayā saddhiṃ samāgatamhā 'ti - bhagavantaṃ puṭṭhumāgamhā.

<sup>1</sup> vicāraṇāti - Syā.

<sup>2</sup> vitakkāti - Ma, Syā.

<sup>3</sup> amarāvitakko - Ma, PTS.

<sup>4</sup> assa lokassa - Syā.

<sup>5</sup> so loko - Syā.

<sup>6</sup> vicāraṇā - Ma, Syā.

<sup>7</sup> taṇhāyāti - Syā.

<sup>8</sup> kathiyati bhaṇiyati dīpiyati vohariyatīti - Syā.

<sup>9</sup> puṭṭhumāgamā - Ma; puṭṭhumāgamma - Su.

<sup>10</sup> viharato - Ma, PTS, Va, Vi, Ka.

**Suy tâm, đối với nó, là phương tiện xem xét - Suy tâm:** Có chín sự suy tâm: suy tâm về dục, suy tâm về sân hận, suy tâm về hãm hại, suy tâm về thân quyến, suy tâm về xứ sở, suy tâm về chư Thiên, suy tâm liên quan đến sự trác ẩn đối với người khác, suy tâm liên quan đến lợi lộc-sự trọng vọng-sự nổi tiếng, suy tâm liên quan đến việc không bị khi dễ; các việc này gọi là chín sự suy tâm. Chín sự suy tâm này, đối với thế gian, là sự du hành, sự xem xét, sự xét đoán. Nhờ vào chín sự suy tâm này, thế gian du hành, xem xét, xét đoán; - 'suy tâm, đối với nó, là phương tiện xem xét' là như thế.

**Do lià bỏ tham ái được gọi là 'Niết Bàn' - Tham ái:** tham ái cảnh sắc, -nt- tham ái cảnh pháp. **Do lià bỏ tham ái được gọi là 'Niết Bàn':** Do sự lià bỏ, do sự vắng lặng, do sự buông bỏ, do sự tịch tịnh của tham ái được gọi là, được nói là, được thuyết giảng, được phát ngôn, được giảng giải, được diễn tả là 'Niết Bàn;' - 'do lià bỏ tham ái được gọi là 'Niết Bàn' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
*"Thế gian có vui thích là sự ràng buộc.  
 Suy tâm, đối với nó, là phương tiện xem xét.  
 Do lià bỏ tham ái  
 được gọi là 'Niết Bàn.'"*

### 13 - 6

*"Đối với vị có niệm như thế nào trong lúc thực hành,  
 thì thức (của vị ấy) được đình chi?  
 Chúng con đã đi đến để hỏi đức Thế Tôn,  
 hãy cho chúng con lắng nghe lời nói ấy của Ngài."*

**Đối với vị có niệm như thế nào trong lúc thực hành:** đối với vị có niệm, có sự nhận biết rõ rệt như thế nào trong lúc thực hành, trong lúc cư xử, trong lúc sinh hoạt, trong lúc vận hành, trong lúc bảo hộ, trong lúc nuôi dưỡng, trong lúc bảo dưỡng; - 'đối với vị có niệm như thế nào trong lúc thực hành' là như thế.

**Thì thức (của vị ấy) được đình chi:** thức được đình chi, được vắng lặng, đi đến sự tiêu hoại, được tịch tịnh; - 'thì thức (của vị ấy) được đình chi' là như thế.

**Chúng con đã đi đến để hỏi đức Thế Tôn:** để hỏi đức Phật Thế Tôn, để vấn, để yêu cầu, để thỉnh cầu, để đặt niềm tin, chúng con đã đi lại, đã đi đến, đã đi đến gần, đã đạt đến, đã đi đến gặp Ngài; - 'chúng con đã đi đến để hỏi đức Thế Tôn' là như thế.

**Taṃ suṇoma vaco tavā ti - Tan ti tuyhaṃ vacanaṃ byappathaṃ desanaṃ anusitṭhiṃ<sup>1</sup> suṇoma uggaṇhāma dhārema upadhārema upalakkhemā 'ti - taṃ suṇoma vaco tava.**

Tenāha so brāhmaṇo:  
 “*Kathaṃ satassa carato  
 viññāṇaṃ uparujjhati,  
 bhagavantaṃ puṭṭhumāgamhā  
 taṃ suṇoma vaco tavā*”ti.

13 - 7

*Ajjhattaṇca bahiddhā ca  
 vedanaṃ nābhinandato  
 evaṃ satassa carato  
 viññāṇaṃ uparujjhati.*

**Ajjhattaṇca bahiddhā ca vedanaṃ nābhinandato ti - Ajjhattaṃ vedanāsu vedanānupassī<sup>2</sup> viharanto vedanaṃ nābhinandati nābhivadati na ajjhosāya tiṭṭhati<sup>3</sup> abhinandanaṃ abhivadaṇaṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Bahiddhā vedanāsu vedanānupassī viharanto vedanaṃ nābhinandati nābhivadati na ajjhosāya tiṭṭhati abhinandanaṃ abhivadaṇaṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Ajjhattabahiddhā vedanāsu vedanānupassī viharanto vedanaṃ nābhinandati nābhivadati na ajjhosāya tiṭṭhati abhinandanaṃ abhivadaṇaṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti.**

Ajjhattaṃ samudayadhammānupassī vedanāsu vedanānupassī<sup>4</sup> viharanto vedanaṃ nābhinandati nābhivadati na ajjhosāya tiṭṭhati abhinandanaṃ abhivadaṇaṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Ajjhattaṃ vayadhammānupassī vedanāsu vedanānupassī viharanto –pe– Ajjhattaṃ samudayavayadhammānupassī vedanāsu vedanānupassī viharanto –pe–.

<sup>1</sup> anusāsaṇaṃ anusitṭhaṃ - Ma; anusandhiṃ - Syā, PTS, Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> ājjhattaṃ vedanaṃ vedanānupassī - Pa; ajjhattavedanānupassī - Vi.

<sup>3</sup> na ajjhoseti - Ma.

<sup>4</sup> vedanānupassī - itisaddo Syā potthake na dissate.



Hãy cho chúng con lắng nghe lời nói ấy của Ngài - Điều ấy: là lời nói, lời phát biểu, lời chỉ bảo, lời khuyên bảo của Ngài, hãy cho chúng con lắng nghe, hãy cho chúng con tiếp thu, hãy cho chúng con tiếp nhận, hãy cho chúng con nhận định; - 'hãy cho chúng con lắng nghe lời nói ấy của Ngài' là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

*“Đối với vị có niệm như thế nào trong lúc thực hành,  
thì thức (của vị ấy) được đình chỉ?  
Chúng con đã đi đến để hỏi đức Thế Tôn,  
hãy cho chúng con lắng nghe lời nói ấy của Ngài.”*

### 13 - 7

*“Đối với vị không thích thú cảm thọ  
thuộc nội phần và ngoại phần,  
đối với vị có niệm như vậy trong lúc thực hành,  
thì thức (của vị ấy) được đình chỉ.”*

**Đối với vị không thích thú cảm thọ thuộc nội phần và ngoại phần:** Vị có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc nội phần, trong khi đang an trú, (vị ấy) không thích thú cảm thọ, không tán thưởng, không dừng lại ở sự bám chặt, (vị ấy) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt. Vị có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc ngoại phần, trong khi đang an trú, (vị ấy) không thích thú cảm thọ, không tán thưởng, không dừng lại ở sự bám chặt, (vị ấy) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt. Vị có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc nội phần và ngoại phần, trong khi đang an trú, (vị ấy) không thích thú cảm thọ, không tán thưởng, không dừng lại ở sự bám chặt, (vị ấy) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt.

Vị có sự quan sát hiện tượng sanh, có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc nội phần, trong khi đang an trú, (vị ấy) không thích thú cảm thọ, không tán thưởng, không dừng lại ở sự bám chặt, (vị ấy) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt. Vị có sự quan sát hiện tượng diệt, có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc nội phần, trong khi đang an trú, -nt- . Vị có sự quan sát hiện tượng sanh và diệt, có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc nội phần, trong khi đang an trú, -nt- .

Bahiddhā samudayadhammānupassī vedanāsu vedanānupassī viharanto vedanaṃ nābhinandati nābhivadati na ajjhosāya tiṭṭhati abhinandanaṃ abhivadaṇaṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Bahiddhā vayadhammānupassī vedanāsu vedanānupassī viharanto –pe– Bahiddhā samudayavayadhammānupassī vedanāsu vedanānupassī viharanto –pe–.

Ajjhattabahiddhā samudayadhammānupassī vedanāsu vedanānupassī viharanto –pe– Ajjhatabahiddhā vayadhammānupassī vedanāsu vedanānupassī viharanto –pe– Ajjhatabahiddhā samudayavayadhammānupassī vedanāsu vedanānupassī viharanto vedanaṃ nābhinandati nābhivadati na ajjhosāya tiṭṭhati abhinandanaṃ abhivadaṇaṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Imehi dvādasahi ākārehi vedanāsu vedanānupassī viharanto –pe– anabhāvaṃ gameti.

Athavā vedanaṃ aniccato passanto vedanaṃ nābhinandati nābhivadati na ajjhosāya tiṭṭhati abhinandanaṃ abhivadaṇaṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Vedanaṃ dukkhato –rogato – gaṇḍato – sallato – aghato – ābādhato –pe– nissaraṇato<sup>1</sup> passanto vedanaṃ nābhinandati nābhivadati na ajjhosāya tiṭṭhati abhinandanaṃ abhivadaṇaṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Imehi catucattālisāya ākārehi<sup>2</sup> vedanāsu vedanānupassī viharanto vedanaṃ nābhinandati nābhivadati na ajjhosāya tiṭṭhati abhinandanaṃ abhivadaṇaṃ ajjhosānaṃ gāhaṃ parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti 'ti - ajjhatañca bahiddhā ca vedanaṃ nābhinandato.

**Evam satassa carato** ti evaṃ satassa sampajānassa carato vicarato<sup>3</sup> iriyato vattayato pālayato yapayato yāpayato 'ti - evaṃ satassa carato.

**Viññāṇaṃ uparujjhati** ti puññābhisaṅkhārasahagataṃ viññāṇaṃ apuññābhisaṅkhārasahagataṃ viññāṇaṃ āneñjābhisaṅkhārasahagataṃ viññāṇaṃ nirujjhati vūpasammati atthaṃ gacchati paṭippassambhati 'ti - viññāṇaṃ uparujjhati.

Tenāha bhagavā:  
 “Ajjhattañca bahiddhā ca  
 vedanaṃ nābhinandato,  
 evaṃ satassa carato  
 viññāṇaṃ uparujjhati ”ti.

Saha gāthāpariyosānā –pe– “Sathā me bhante bhagavā, sāvako hamasmī ”ti.

**Udayasuttaniddeso samatto.**

<sup>1</sup> anissaraṇato - Syā.

<sup>3</sup> viharato - Ma, Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> imehi cattālisāya ākārehi - Ma; imehi dvācattālisāya ākārehi - Syā, PTS.

Vị có sự quan sát hiện tượng sanh, có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc ngoại phần, trong khi đang an trú, (vị ấy) không thích thú cảm thọ, không tán thưởng, không dùng lại ở sự bám chặt, (vị ấy) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt. Vị có sự quan sát hiện tượng diệt, có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc ngoại phần, trong khi đang an trú, -nt- . Vị có sự quan sát hiện tượng sanh và diệt, có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc ngoại phần, trong khi đang an trú, -nt- .

Vị có sự quan sát hiện tượng sanh, có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc nội phần và ngoại phần, trong khi đang an trú, -nt- . Vị có sự quan sát hiện tượng diệt, có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc nội phần và ngoại phần, trong khi đang an trú, -nt- . Vị có sự quan sát hiện tượng sanh và diệt, có sự quan sát thọ trên các thọ thuộc nội phần và ngoại phần, trong khi đang an trú, (vị ấy) không thích thú cảm thọ, không tán thưởng, không dùng lại ở sự bám chặt, (vị ấy) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt. Với mười hai biểu hiện này, vị có sự quan sát thọ trên các thọ, trong khi đang an trú, -nt- làm cho không còn hiện hữu (sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt).

Hoặc là, trong khi nhìn thấy cảm thọ là vô thường, (vị ấy) không thích thú cảm thọ, không tán thưởng, không dùng lại ở sự bám chặt, (vị ấy) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt. Trong khi nhìn thấy cảm thọ là khổ – là cơn bệnh – là mụn ghẻ – là mũi tên – là tai ương – là tật nguyên – là sự thoát ra, (vị ấy) không thích thú cảm thọ, không tán thưởng, không dùng lại ở sự bám chặt, (vị ấy) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt. Với bốn mươi bốn biểu hiện này, vị có sự quan sát thọ trên các thọ, trong khi đang an trú, (vị ấy) không thích thú cảm thọ, không tán thưởng, không dùng lại ở sự bám chặt, (vị ấy) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt; - ‘đối với vị không thích thú cảm thọ thuộc nội phần và ngoại phần’ là như thế.

**Đối với vị có niệm như vậy trong lúc thực hành:** đối với vị có niệm, có sự nhận biết rõ rệt như vậy, trong lúc thực hành, trong lúc cư xử, trong lúc sinh hoạt, trong lúc vận hành, trong lúc bảo hộ, trong lúc nuôi dưỡng, trong lúc bảo dưỡng; - ‘đối với vị có niệm như vậy trong lúc thực hành’ là như thế.

**Thì thức (của vị ấy) được đình chỉ:** thức đồng sanh với phúc hành, thức đồng sanh với phi phúc hành, thức đồng sanh với bất động hành được đình chỉ, được vắng lặng, đi đến sự tiêu hoại, được tịch tịnh; - ‘thì thức (của vị ấy) được đình chỉ’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
 “Đối với vị không thích thú cảm thọ  
 thuộc nội phần và ngoại phần,  
 đối với vị có niệm như vậy trong lúc thực hành,  
 thì thức (của vị ấy) được đình chỉ.”

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, -nt- “Bạch ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

**Diễn Giải Kinh Udaya được hoàn tất.**

## 14. POSĀLASUTTANIDDESO

14 - 1

*Yo atītaṃ ādisati (iccāyasmā posālo)  
anejo chinnasaṃsayo,  
pāraguṃ<sup>1</sup> sabbadhammānaṃ  
atthi<sup>2</sup> pañhena āgamaṃ.*

**Yo atītaṃ ādisati ti - Yo ti yo so bhagavā sayambhū anācariyako pubbe ananussutesu dhammesu sāmaṃ saccāni abhisambujjhi tattha ca sabbaññutaṃ patto balesu ca vasībhāvaṃ. Atītaṃ ādisati ti bhagavā attano ca paresaṃ ca atītaṃ ādisati, anāgataṃ ādisati, paccuppannaṃ ādisati.**

Kathaṃ bhagavā attano atītaṃ ādisati? Bhagavā attano atītaṃ ekampi jātiṃ ādisati, dvepi jātiyo ādisati, tissopi jātiyo ādisati, catassopi jātiyo ādisati, pañcapi jātiyo ādisati, dasapi jātiyo ādisati, vīsampi jātiyo ādisati, tiṃsampi jātiyo ādisati, cattālīsampi jātiyo ādisati, paññāsampi jātiyo ādisati, jātisatampi – jātisahassampi – jātisatasahassampi – anekepi saṃvaṭṭakappe – anekepi vivaṭṭakappe – anekepi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe ādisati: “Amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto, so tato cuto amutra udapādiṃ; tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto, so tato cuto idhupapanno ”ti<sup>3</sup> iti sākāraṃ sauddesaṃ anekavihitāṃ pubbenivāsaṃ ādisati. Evaṃ bhagavā attano atītaṃ ādisati.

Kathaṃ bhagavā paresaṃ atītaṃ ādisati? Bhagavā paresaṃ atītaṃ ekampi jātiṃ ādisati, dvepi jātiyo ādisati –pe– anekepi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe ādisati: “Amutrāsi evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto, so tato cuto amutra udapādi; tatrāpāsi evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto, so tato cuto idhupapanno ”ti<sup>3</sup> iti sākāraṃ sauddesaṃ anekavihitāṃ pubbenivāsaṃ ādisati. Evaṃ bhagavā paresaṃ atītaṃ ādisati.

<sup>1</sup> pāragū - Syā, evamupariṇi.

<sup>2</sup> atthī - Syā, evamupariṇi.

<sup>3</sup> idhūpapannoti - PTS, Pa, Va, Vi, Ka.

## 14. DIỄN GIẢI KINH POSĀLA

14 - 1

*(Tôn già Posāla nói rằng:)* “Vớ ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến gặp bậc đã ngự đến bờ kia của tất cả các pháp, vị chi ra thời quá khứ, không còn dục vọng, đã cắt đứt sự nghi ngờ.”

**Vị chi ra thời quá khứ - Vị:** Vị ấy là đức Thế Tôn, đấng Tự Chủ, vị không có thầy, đã tự mình giác ngộ hoàn toàn các sự thật về các pháp chưa từng được nghe trước đây. Ngài đã đạt được trạng thái Toàn Tri về các pháp ấy và đã đạt được bản thể năng lực về các lực. **Chi ra thời quá khứ:** Đức Thế Tôn chi ra thời quá khứ, chi ra thời vị lai, và chi ra thời hiện tại của bản thân và của những người khác.

Đức Thế Tôn chi ra thời quá khứ của bản thân thế nào? Đức Thế Tôn chi ra một lần sanh, chi ra hai lần sanh, chi ra ba lần sanh, chi ra bốn lần sanh, chi ra năm lần sanh, chi ra mười lần sanh, chi ra hai mươi lần sanh, chi ra ba mươi lần sanh, chi ra bốn mươi lần sanh, chi ra năm mươi lần sanh, – một trăm lần sanh, – một ngàn lần sanh, – nhiều thành kiếp, – nhiều hoại kiếp, – nhiều thành và hoại kiếp trong thời quá khứ của bản thân rằng: “Ở nơi ấy, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, có sự nhận biết lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, có sự nhận biết lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại nơi này.” Như thế, Ngài chi ra nhiều kiếp sống trước với nét đại cương và cá biệt. Đức Thế Tôn chi ra thời quá khứ của bản thân như vậy.

Đức Thế Tôn chi ra thời quá khứ của những người khác thế nào? Đức Thế Tôn chi ra một lần sanh, chi ra hai lần sanh, – chi ra nhiều thành và hoại kiếp trong thời quá khứ của những người khác rằng: “Ở nơi ấy, vị ấy đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, có sự nhận biết lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, vị ấy đã chết đi rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, vị ấy đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, có sự nhận biết lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, vị ấy đã chết đi rồi đã sanh lên tại nơi này.” Như thế, Ngài chi ra nhiều kiếp sống trước với nét đại cương và cá biệt. Đức Thế Tôn chi ra thời quá khứ của những người khác như vậy.

Bhagavā pañca jātakasatāni<sup>1</sup> bhāsanto attano ca paresaṃ ca atītaṃ ādisati, mahāpadānīyasuttaṃ<sup>2</sup> bhāsanto attano ca paresaṃ ca atītaṃ ādiyati, mahāsudassanīyasuttaṃ<sup>3</sup> bhāsanto attano ca paresaṃ ca atītaṃ ādisanti, mahāgovindīyasuttaṃ<sup>4</sup> bhāsanto attano ca paresaṃ ca atītaṃ ādisati, māghadevīyasuttaṃ<sup>5</sup> bhāsanto attano ca paresaṃ ca atītaṃ ādisati.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

“Atītaṃ kho cunda, addhānaṃ ārabba tathāgatassa satānusārī nāṇaṃ<sup>6</sup> hoti, so yāvatakaṃ ākaṅkhati tāvatakaṃ anussarati. Anāgataṃ ca<sup>7</sup> kho cunda, –pe– Paccuppannaṃ<sup>8</sup> kho cunda, addhānaṃ ārabba tathāgatassa bodhijaṃ nāṇaṃ uppajjati: ‘Ayamantimā jāti natthidāni punabbhavo’”ti.<sup>9</sup>

Indriyaparopariyattañāṇaṃ<sup>10</sup> tathāgatassa tathāgatabalaṃ, sattānaṃ āsayānusayañāṇaṃ tathāgatassa tathāgatabalaṃ, yamakapāṭihire nāṇaṃ<sup>11</sup> tathāgatassa tathāgatabalaṃ, mahākaruṇāsamaṃpattiñāṇaṃ<sup>12</sup> tathāgatassa tathāgatabalaṃ, sabbaññutañāṇaṃ tathāgatassa tathāgatabalaṃ, anāvaraṇañāṇaṃ tathāgatassa tathāgatabalaṃ, sabbattha asaṅgamappaṭihatamanāvaraṇañāṇaṃ tathāgatassa tathāgatabalaṃ. Evaṃ bhagavā attano ca paresaṃ ca atītampi ādisati, anāgatampi ādisati, paccuppannampi ādisati, ācikkhati deseti paññapeti paṭṭhapeti vivarati vibhajati uttānikaroti pakāseti<sup>9</sup> ti - yo atītaṃ ādisati. Iccāyasmā posālo ti –pe–.

**Anejo chinnaśaṃsayo ti eja vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.** Sā eja taṇhā buddhassa bhagavato pahīnā ucchinnaṃ mūlā tālavatthukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhamaṃ, tasmā buddho anejo. Eja pahīnattā anejo, bhagavā lābhepi na iñjati –pe– dukkhepi na iñjati na calati na vedhati nappavedhati na sampavedhati<sup>9</sup> ti - anejo. **Chinnaśaṃsayo ti śaṃsayo vuccati vicikicchā, dukkhe kaṅkhā –pe– thambhitattaṃ<sup>13</sup> cittassa manovilekko.** So śaṃsayo buddhassa bhagavato pahīno chinno ucchinno samucchinnō vūpasanto paṭinissaggo paṭippassaddho abhappattiko nāṇagginā daḍḍho. Tasmā buddho chinnaśaṃsayo ti - anejo chinnaśaṃsayo.

<sup>1</sup> pañca jātisatāni - Pana.

<sup>2</sup> Mahāpadānīyasuttantaṃ - Ma, PTS; Mahādhaniyasuttaṃ - Syā.

<sup>3</sup> Mahāsudassanīyasuttantaṃ - Ma, PTS.

<sup>4</sup> Mahāgovindīyasuttantaṃ - Ma; Mahāgovindasuttaṃ - Syā; Mahāgovindasuttantaṃ - PTS.

<sup>5</sup> Maghadevīyasuttantaṃ - Sa; Maghadevasuttaṃ - Syā; Maghādevasuttantaṃ - PTS;

Maghādevīyasuttantaṃ - Pana.

<sup>6</sup> satānusārīñāṇaṃ - Ma;

satānusārī nāṇaṃ - Syā;

sat' ānusārī viññāṇaṃ - PTS.

<sup>7</sup> anāgataṃ - PTS.

<sup>8</sup> paccuppannaṃ - PTS.

<sup>9</sup> Dighanikāya, Pāsādikasutta.

<sup>10</sup> indriya-para-pariyatti-ñāṇaṃ - PTS;

indriya paropariyatte nāṇaṃ - Pana.

<sup>11</sup> yamakapāṭihiriyāñāṇaṃ - Syā, PTS.

<sup>12</sup> mahākaruṇā-samāpattiya-ñāṇaṃ - PTS, Pa, Va, Vi, Ka.

<sup>13</sup> chambhitattaṃ - Ma, Syā.

Đức Thế Tôn chỉ ra thời quá khứ của bản thân và của những người khác trong khi nói về năm trăm Bốn Sanh, chỉ ra thời quá khứ của bản thân và của những người khác trong khi thuyết Kinh Mahāpadāniya, chỉ ra thời quá khứ của bản thân và của những người khác trong khi thuyết Kinh Mahāsudassaniya, chỉ ra thời quá khứ của bản thân và của những người khác trong khi thuyết Kinh Mahāgovindiya, chỉ ra thời quá khứ của bản thân và của những người khác trong khi thuyết Kinh Māghadeviya.<sup>1</sup>

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này Cunda, liên quan đến thời kỳ quá khứ, đức Như Lai có trí nhớ lại các đời sống trước. Ta đây muốn (nhớ lại) chùng nào thì nhớ lại chùng ấy. Và này Cunda, liên quan đến thời kỳ vị lai –nt– . Và này Cunda, liên quan đến thời kỳ hiện tại, trí do giác ngộ sanh của đức Như Lai khởi lên rằng: ‘Đây là kiếp sống cuối cùng, giờ đây không còn tái sanh nữa.’”<sup>2</sup>

Trí biết được khả năng của người khác về các quyền là Như Lai lực của đức Như Lai, trí về thiên kiến và xu hướng ngũ ngầm của chúng sanh là Như Lai lực của đức Như Lai, trí về song thông là Như Lai lực của đức Như Lai, trí về sự thể nhập Đại Bi là Như Lai lực của đức Như Lai, trí Toàn Giác là Như Lai lực của đức Như Lai, trí không bị ngăn trở là Như Lai lực của đức Như Lai, trí không quuyến luyến, không bị trở ngại, không bị ngăn trở trong mọi trường hợp là Như Lai lực của đức Như Lai. Đức Thế Tôn chỉ ra thời quá khứ, chỉ ra thời vị lai, và chỉ ra thời hiện tại của bản thân và của những người khác như vậy, Ngài chỉ dạy, chỉ bảo, thông báo, ấn định, khai mở, chia sẻ, làm rõ, bày tỏ; - ‘vị chỉ ra thời quá khứ’ là như thế. **Tôn giả Posāla nói rằng: – nt– .**

**Không còn dục vọng, đã cắt đứt sự nghi ngờ:** Dục vọng nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, –nt– tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với đức Phật Thế Tôn, dục vọng tham ái ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là bậc không còn dục vọng. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với dục vọng mà trở thành không dục vọng, đức Thế Tôn không xao động vì lợi lộc, –nt– không xao động vì khổ đau, không dao động, không run rẩy, không chấn động, không rung động; - ‘không dục vọng’ là như thế. **Đã cắt đứt sự nghi ngờ:** Nghi ngờ nói đến hoài nghi, sự nghi ngờ về Khổ, –nt– trạng thái sùng sốt, sự bối rối của tâm. Đối với đức Phật Thế Tôn, nghi ngờ ấy đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lia, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; vì thế, đức Phật là bậc đã cắt đứt sự nghi ngờ; - ‘không còn dục vọng, đã cắt đứt sự nghi ngờ’ là như thế.

<sup>1</sup> Ba bài Kinh đầu thuộc Trường Bộ: Kinh Mahāpadāniya số 14, Kinh Mahāsudassaniya số 17, Kinh Mahāgovindiya số 19, bài Kinh Māghadeviya còn lại thuộc Trung Bộ, số 83 (ND).

<sup>2</sup> Trường Bộ, bài Kinh Pāsādika, số 29 (ND).

**Pāraguṃ sabbadhammānaṃ** ti bhagavā<sup>1</sup> abhiññāpāragū pariññāpāragū pahānapāragū bhāvanāpāragū sacchikiriyāpāragū, samāpattipāragū, abhiññāpāragū sabbadhammānaṃ, –pe– jātimaraṇasaṃsāro natthi tassa punabbhavo 'ti - pāraguṃ sabbadhammānaṃ.

**Atthi pañhena āgaman** ti pañhena atthikāmhā<sup>2</sup> āgatā –pe– vahassetam bhāran 'ti<sup>3</sup> - evampi 'atthi pañhena āgamaṃ.'

Tenāha so brāhmaṇo:

*"Yo atītaṃ ādisati (iccāyasmā posālo)*

*anejo chinnasamsayo,*

*pāraguṃ sabbadhammānaṃ*

*atthi pañhena āgaman "ti.*

14 - 2

*Vibhūtarūpasaññissa<sup>4</sup>  
sabbakāyappahāyino,  
ajjhataṃ ca bahiddhā ca  
natthi kiñcīti passato,  
ñāṇaṃ sakkānupucchāmi  
kathaṃ neyyo tathāvidho.*

**Vibhūtarūpasaññissā** ti katamā rūpasaññā? Rūpāvacarasamāpattiṃ samāpannassa vā upapannassa vā diṭṭhadhammasukhavihārissa<sup>5</sup> vā saññā sañjānanā sañjānitattam; ayaṃ rūpasaññā. **Vibhūtarūpasaññissā** ti catasso arūpasamāpattiyo paṭiladdhassa<sup>6</sup> rūpasaññā vibhūtā honti<sup>7</sup> vigatā<sup>8</sup> atikkantā samatikkantā vītivattā 'ti - vibhūtarūpasaññissa.

**Sabbakāyappahāyino** ti sabbo tassa paṭisandhiko<sup>9</sup> rūpakāyo pahīno tadanāgasamatikkamā<sup>10</sup> vikkhambhanappahānena pahīno tassa rūpakāyo 'ti - sabbakāyappahāyino.

**Ajjhattaṅca bahiddhā ca natthi kiñcīti passato** ti - **Natthi kiñcī** ti ākiñcaññāyatanasamāpatti. Kiṃkāraṇā 'natthi kiñcī 'ti ākiñcaññāyatanasamāpatti, yaṃ<sup>11</sup> viññāṇaṅcāyatanasamāpattiṃ sato samāpajjitvā<sup>12</sup> tato vuṭṭhahitvā taññeva viññāṇaṃ abhāveti vibhāveti<sup>13</sup> antaradhāpeti natthi kiñcī'ti passati. Taṃkāraṇā 'natthi kiñcī'ti ākiñcaññāyatanasamāpatti 'ti - ajjhattaṅca bahiddhā ca natthi kiñcīti passato.

<sup>1</sup> bhagavā sabbadhammānaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> pañhatthikāmhā - Syā.

<sup>3</sup> sandassetuṃ bhaṇitunti - Syā.

<sup>4</sup> rūpaṃ saññissa - Pana.

<sup>5</sup> sukhavihārassa - Syā, PTS.

<sup>6</sup> lābhissa - Syā, PTS.

<sup>12</sup> Natthi kiñcī ti ākiñcaññāyatanasamāpattiṃ. Kiṃkāraṇā "natthi kiñcī "ti? Ākās' ānaṅc' āyatanasamāpattiṃ viññāṇaṅcāyatanasamāpattiṃ sato samāpajjitvā - PTS.

<sup>7</sup> vibhūtā hoti - Pa, Vi.

<sup>8</sup> vibhāvitā - Syā, PTS.

<sup>9</sup> sapaṭisandhiko - Syā.

<sup>10</sup> tadanāgasamatikkama - Syā.

<sup>11</sup> yaṃ - itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>13</sup> viññāṇaṃ sambhāveti ābhāveti vibhāveti - PTS.



**Bậc đã ngự đến bờ kia của tất cả các pháp:** Đức Thế Tôn là *pāragū* (người đi đến bờ kia) do việc biết rõ, *pāragū* do việc biết toàn diện, *pāragū* do việc dứt bỏ, *pāragū* do việc tu tập, *pāragū* do việc chứng ngộ, *pāragū* do việc chứng đạt (các thiên); là *pāragū* do việc biết rõ tất cả các pháp, –nt– *việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đôi với vị ấy;* - ‘bậc đã ngự đến bờ kia của tất cả các pháp’ là như thế.

**Với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến:** Là những người có nhu cầu với câu hỏi, chúng con đã đi đến; –nt– Ngài hãy dời đi gánh nặng này; - ‘với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến’ còn là như vậy.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
(Tôn giả Posāla nói rằng:) “*Với ý định (hỏi) câu hỏi, con đã đi đến gặp bậc đã ngự đến bờ kia của tất cả các pháp, vị chỉ ra thời quá khứ, không còn dục vọng, đã cắt đứt sự nghi ngờ.*”

## 14 - 2

*Đôi với vị có sắc tướng đã không còn, có sự dứt bỏ toàn bộ về thân, đang nhìn thấy ‘không có gì’ thuộc nội phần và ngoại phần, thưa vị dòng Sakya, con hỏi thêm về trí (của vị ấy); vị thuộc hạng như thế ấy nên được hướng dẫn thế nào?”*

**Đôi với vị có sắc tướng đã không còn:** Thế nào là sắc tướng? Là sự nhận biết, sự tự nhận biết, trạng thái tự nhận biết của vị đã đạt đến sự chứng đạt về sắc giới, hoặc đôi với vị đã sanh lên (sắc giới), hoặc đôi với vị có sự trú lạc ở ngay chính bản thân này; điều này là sắc tướng. **Đôi với vị có sắc tướng đã không còn:** đôi với vị đã đạt được bốn sự chứng đạt vô sắc, sắc tướng là không còn, đã được lìa khỏi, đã được vượt quá, đã được vượt qua hẳn, đã được vượt qua khỏi; - ‘đôi với vị có sắc tướng đã không còn’ là như thế.

**Có sự dứt bỏ toàn bộ về thân:** tất cả sắc thân liên quan đến tái sanh của vị ấy đã được dứt bỏ do việc vượt qua khỏi có tính chất tạm thời, sắc thân của vị ấy được dứt bỏ bằng sự dứt bỏ với việc đè nén (do việc chứng đắc thiên vô sắc); - ‘có sự dứt bỏ toàn bộ về thân’ là như thế.

**Đang nhìn thấy ‘không có gì’ thuộc nội phần và ngoại phần’ - Không có gì:** là sự chứng đạt Vô Sở Hữu Xứ. Vì lý do gì mà ‘không có gì’ là sự chứng đạt về Vô Sở Hữu Xứ? Là vì, vị có niệm, sau khi thể nhập sự chứng đạt về Thức Vô Biên Xứ, sau khi xuất ra từ nơi ấy, rồi làm cho không hiện hữu, làm cho hoàn toàn không còn hiện hữu, làm cho biến mất chính cái thức ấy. và nhìn thấy ‘không có gì.’ Vì lý do ấy mà ‘không có gì’ là sự chứng đạt về Vô Sở Hữu Xứ; - ‘đang nhìn thấy ‘không có gì’ thuộc nội phần và ngoại phần” là như thế.

**Ñāṇaṃ sakkānupucchāmi ti - Sakkā ti sakko bhagavā, sakyakulā pabbajitotipi sakko -pe-pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃsotipi sakko. Ñāṇaṃ sakkānupucchāmi ti tassa ñāṇaṃ pucchāmi'** kīdisaṃ kiṃsaṅghitaṃ kiṃpakāraṃ kiṃpaṭibhāgaṃ icchitabban 'ti' - ñāṇaṃ sakkānupucchāmi.

**Kathaṃ neyyo tathāvidho ti** kathaṃ so netabbo vinetabbo anunetabbo<sup>1</sup> paññāpetabbo<sup>2</sup> niṃhāpetabbo<sup>3</sup> pekkhetabbo<sup>4</sup> pasādetabbo<sup>5</sup>? **Kathaṃ tena<sup>7</sup> uttariṃ ñāṇaṃ<sup>8</sup> uppādetabbaṃ?** **Tathāvidho ti** tathāvidho tādiso tassaṅghito tappakāro tappaṭibhāgo, yo so ākiñcaññāyatanasamāpattilābhī 'ti - kathaṃ neyyo tathāvidho.

Tenāha so brāhmaṇo:  
 “Vibhūtarūpasaññissa  
 sabbakāyappahāyino,  
 ajjhatañca bahiddhā ca  
 natthi kiñcīti passato,  
 ñāṇaṃ sakkānupucchāmi  
 kathaṃ neyyo tathāvidho ”ti.

## 14 - 3

*Viññāṇaṭṭhitiyo sabbā (posālāti bhagavā)  
 abhijānaṃ tathāgato  
 tiṭṭhantamaṇaṃ jānāti  
 adhimuttaṃ<sup>9</sup> tapparāyanaṃ.<sup>10</sup>*

**Viññāṇaṭṭhitiyo sabbā ti** bhagavā abhisankhāravasena catasso viññāṇaṭṭhitiyo jānāti, paṭisandhivasena sattaviññāṇaṭṭhitiyo jānāti.

Kathaṃ bhagavā abhisankhāravasena catasso viññāṇaṭṭhitiyo jānāti? Vuttaṃ hetamaṃ bhagavatā: “Rūpūpayaṃ<sup>11</sup> vā bhikkhave, viññāṇaṃ tiṭṭhamānaṃ tiṭṭhati<sup>12</sup> rūpārammaṇaṃ rūpapatitṭhaṃ<sup>13</sup> nandūpasecanaṃ<sup>14</sup> vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajjati.<sup>15</sup> Vedanūpayaṃ<sup>16</sup> vā bhikkhave -pe- saññūpayaṃ<sup>17</sup> vā bhikkhave -pe- sañkhārūpayaṃ<sup>18</sup> vā bhikkhave, viññāṇaṃ tiṭṭhamānaṃ tiṭṭhati sañkhārārammaṇaṃ sañkhārapatitṭhaṃ nandūpasecanaṃ vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajjati ”ti.<sup>19</sup> Evaṃ bhagavā abhisankhāravasena catasso viññāṇaṭṭhitiyo jānāti.

<sup>1</sup> paññaṃ pucchāmi sambuddhaṃ pucchāmi ti - Ma adhika pāṭho.

<sup>2</sup> kiṃpaṭibhāgaṃ ñāṇaṃ icchitabban 'ti - Syā, PTS.

<sup>3</sup> abhinetaṃ - Syā, PTS.

<sup>4</sup> paññāpetabbo - Ma.

<sup>5</sup> abhinijjhāpetabbo - Syā, PTS.

<sup>6</sup> pekkhetabbo - Syā, PTS.

<sup>7</sup> kathamassa - Syā, PTS.

<sup>8</sup> uttariñāṇaṃ - Syā, PTS.

<sup>9</sup> dhimuttaṃ - Ma;

vimuttaṃ - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>10</sup> tapparāyanaṃ - Syā, PTS;

tapparāyanaṃ - Sa, evamuparipi.

<sup>11</sup> rūpūpayaṃ - Ma;

rūpūpāyaṃ - Syā, PTS.

<sup>12</sup> tiṭṭheyya - Ma.

<sup>19</sup> Khandhasaṃyutta, Upayavagga, Upayasutta.

<sup>13</sup> rūpapatitṭhaṃ - Ma, Syā;

rūp' uppatitṭhaṃ - PTS.

<sup>14</sup> nandūpasecanaṃ - Syā;

nand' upasevanaṃ - PTS, evamuparipi.

<sup>15</sup> āpajjeyya - Ma.

<sup>16</sup> vedanūpayaṃ - Ma;

vedanūpāyaṃ - Syā;

vedan' ūpāya - PTS;

vedanānūpāyaṃ - Pana.

<sup>17</sup> saññūpayaṃ - Ma;

saññūpāyaṃ - Syā;

saññ' ūpāya - PTS.

<sup>18</sup> sañkhārūpayaṃ - Ma;

sañkhārūpāyaṃ - Syā;

sañkhār' ūpāya - PTS.

**Thưa vị dòng Sakya, con hỏi thêm về trí (của vị ấy) - Vị dòng Sakya:** Đức Thế Tôn là vị dòng Sakya, ‘người đã xuất gia từ gia tộc Sakya’ là vị dòng Sakya. – nt– ‘có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa’ là vị dòng Sakya. **Con hỏi thêm về trí (của vị ấy):** con hỏi trí của vị ấy là như thế nào, được tồn tại thế nào, có kiểu cách gì, có biểu hiện gì, có nên được ước muốn? - ‘thưa vị dòng Sakya, con hỏi thêm về trí (của vị ấy)’ là như thế.

**Vị thuộc hạng như thế ấy nên được hướng dẫn thế nào?** - Vị ấy nên được hướng dẫn, nên được huấn luyện, nên được dẫn dắt, nên được truyền đạt, nên được truyền thụ, nên được khơi mở, nên được tạo niềm tin thế nào? Vị ấy nên được làm cho sanh khởi thượng trí thế nào? **Vị thuộc hạng như thế ấy:** Vị thuộc hạng như thế ấy là vị giống như thế ấy, được tồn tại thế ấy, có kiểu cách ấy, có biểu hiện ấy, là vị có được sự chứng đạt về Vô Sở Hữu Xứ; - ‘vị thuộc hạng như thế ấy nên được hướng dẫn thế nào?’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:

“*Đôi với vị có sắc tướng đã không còn,  
có sự dứt bỏ toàn bộ về thân,  
đang nhìn thấy ‘không có gì’  
thuộc nội phần và ngoại phần,  
thưa vị dòng Sakya, con hỏi thêm về trí (của vị ấy);  
vị thuộc hạng như thế ấy nên được hướng dẫn thế nào?*”

#### 14 - 3

(Đức Thế Tôn nói: “*Này Posāla,*) trong khi biết rõ tất cả các chỗ trú của thức, đức Như Lai biết vị ấy đang trú (ở đâu), đã thiên về (điều nào), có điều ấy là đích đến.”

**Tất cả các chỗ trú của thức:** Đức Thế Tôn biết bốn chỗ trú của thức căn cứ vào pháp tạo tác, biết bảy chỗ trú của thức căn cứ vào sự tái sanh.

Đức Thế Tôn biết bốn chỗ trú của thức căn cứ vào pháp tạo tác nghĩa là thế nào? Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “*Này các tỳ khưu, có sự vướng bận với sắc, thì thức, trong khi tồn tại, (sē) tồn tại có đối tượng là sắc, có chỗ nâng đỡ là sắc, có sự rải rác niềm vui, và (sē) đạt đến sự phát triển, sự tăng trưởng, sự lớn mạnh. Này các tỳ khưu, hoặc là có sự vướng bận với thọ, –nt– Này các tỳ khưu, hoặc là có sự vướng bận với tưởng, –nt– Này các tỳ khưu, hoặc là có sự vướng bận với các hành, thì thức, trong khi tồn tại, (sē) tồn tại có đối tượng là các hành, có chỗ nâng đỡ là các hành, có sự rải rác niềm vui, và (sē) đạt đến sự phát triển, sự tăng trưởng, sự lớn mạnh;*” đức Thế Tôn biết bốn chỗ trú của thức căn cứ vào pháp tạo tác nghĩa là như vậy.

Kathaṃ bhagavā paṭisandhivasena sattaviññāṇaṭṭhitiyo jānāti? Vuttaṃ hetaṃ bhagavatā: “Santi bhikkhave, sattā nānattakāyā nānattasaññino seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā, ayaṃ paṭhamā viññāṇaṭṭhiti. Santi bhikkhave, sattā nānattakāyā ekattasaññino seyyathāpi devā brahmakāyikā paṭhamābhinibbattā, ayaṃ dutiyā viññāṇaṭṭhiti. Santi bhikkhave, sattā ekattakāyā nānattasaññino seyyathāpi devā<sup>1</sup> ābhassarā, ayaṃ tatiyā viññāṇaṭṭhiti. Santi bhikkhave, sattā ekattakāyā ekattasaññino seyyathāpi devā subhakiṇṇā,<sup>2</sup> ayaṃ catutthi<sup>3</sup> viññāṇaṭṭhiti. Santi bhikkhave, sattā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṃgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ‘ti ākāśānañcāyatanūpagā, ayaṃ pañcamī<sup>4</sup> viññāṇaṭṭhiti. Santi bhikkhave, sattā sabbaso ākāśānañcāyatanam<sup>5</sup> samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇan’<sup>ti</sup> viññāṇañcāyatanūpagā, ayaṃ chaṭṭhī<sup>6</sup> viññāṇaṭṭhiti. Santi bhikkhave, sattā sabbaso viññāṇañcāyatanam samatikkamma ‘natthi kiñcī ‘ti ākiñcaññāyatanūpagā, ayaṃ sattamā<sup>7</sup> viññāṇaṭṭhiti.<sup>8</sup> Evaṃ bhagavā paṭisandhivasena sattaviññāṇaṭṭhitiyo jānāti ‘ti - viññāṇaṭṭhitiyo sabbā.

**Posālāti bhagavā ti - Posālā ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ nāmena ālapati. Bhagavā ti gārāvadhivacanametam -pe- sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavā ‘ti - posālāti bhagavā.**

**Abhijānaṃ tathāgato ti - Abhijānaṃ ti abhijānanto ājānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto. Tathāgato ti<sup>9</sup> -** Vuttaṃ hetam bhagavatā: “Atītaṃ cepi cunda, hoti abhūtaṃ atacchaṃ anattasamhitam, netam<sup>10</sup> tathāgato byākaroti. Atītaṃ cepi<sup>11</sup> cunda, hoti bhūtaṃ tacchaṃ anattasamhitam, tampi tathāgato na byākaroti. Atītaṃ cepi cunda, hoti bhūtaṃ tacchaṃ anattasamhitam, tatra kālaññū tathāgato hoti tasseva<sup>12</sup> pañhassa vyākaraṇāya.<sup>13</sup> Anāgataṃ cepi cunda, hoti -pe- Paccuppannañcepi cunda, hoti abhūtaṃ atacchaṃ anattasamhitam, na taṃ tathāgato byākaroti.<sup>14</sup> Paccuppannañcepi cunda, hoti bhūtaṃ tacchaṃ anattasamhitam, tampi tathāgato na byākaroti. Paccuppannañcepi cunda, hoti bhūtaṃ tacchaṃ anattasamhitam, tatra kālaññū tathāgato hoti tassa pañhassa vyākaraṇāya. Iti kho cunda, atītānāgataṃ paccuppannesu dhammesu tathāgato kālavadī bhūtavādī atthavadī dhammavadī vinayavadī. Tasmā tathāgatoti vuccati.

<sup>1</sup> devā - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>2</sup> devā subhakiṇṇā - Ma; devatā subhakiṇṇā - PTS,

<sup>3</sup> catutthā - Syā, PTS.

<sup>4</sup> pañcamā - Syā.

<sup>5</sup> ākiñcaññāyatanam - Syā.

<sup>6</sup> chaṭṭhī - Ma, PTS.

<sup>7</sup> sattamī - Ma, PTS, Pana.

<sup>8</sup> Sattakaṅguttara, Avyākatavagga.

<sup>9</sup> abhijānanto vijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto tathāgato - Ma; abhijānanto paṭivijānanto paṭivijjhanto. tathāgatoti - Syā.

<sup>10</sup> na taṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> atītaṃceva - Pana.

<sup>12</sup> tassa - Syā, PTS.

<sup>13</sup> veyyākaraṇāya - Ma, Syā, PTS.

<sup>14</sup> taṃ tathāgato na byākaroti - Pana.

Đức Thế Tôn biết bày chỗ trú của thức căn cứ vào sự tái sinh nghĩa là thế nào? Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khưu, có những chúng sanh có thân khác biệt, có tướng khác biệt, như là loài người, một số Thiên nhân, và một số hạng ở chốn bị trừng phạt; đây là chỗ trú của thức loại thứ nhất. Này các tỳ khưu, có những chúng sanh có thân khác biệt, có tướng tương đồng, như là chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng đã được sanh lên nhờ vào sơ thiên; đây là chỗ trú của thức loại thứ nhì. Này các tỳ khưu, có những chúng sanh có thân tương đồng, có tướng khác biệt, như là chư Thiên cõi Quang Âm Thiên; đây là chỗ trú của thức loại thứ ba. Này các tỳ khưu, có những chúng sanh có thân tương đồng, có tướng tương đồng, như là chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên; đây là chỗ trú của thức loại thứ tư. Này các tỳ khưu, có những chúng sanh, do sự vượt qua hẳn toàn bộ các sắc tướng, do sự biến mất của các tướng bất bình, do việc không chú ý đến các tướng khác biệt, (nhận thức rằng:) ‘Hư không là vô biên’ rồi tiến vào Không Vô Biên Xứ; đây là chỗ trú của thức loại thứ năm. Này các tỳ khưu, có những chúng sanh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Thức là vô biên’ rồi tiến vào Thức Vô Biên Xứ; đây là chỗ trú của thức loại thứ sáu. Này các tỳ khưu, có những chúng sanh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Không có gì’ rồi tiến vào Vô Sở Hữu Xứ; đây là chỗ trú của thức loại thứ bảy. Đức Thế Tôn biết bày chỗ trú của thức căn cứ vào sự tái sinh nghĩa là như vậy; - ‘tất cả các chỗ trú của thức’ là như thế.

**Đức Thế Tôn nói: Này Posāla - Posāla:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy bằng tên. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính –nt– sự quy định do việc chứng ngộ, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: Này Posāla’ là như thế.

**Trong khi biết rõ ..., đức Như Lai - Trong khi biết rõ:** trong khi biết rõ là trong khi hiểu, trong khi nhận thức, trong khi thừa nhận, trong khi thấu triệt. **Đức Như Lai:** Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này Cunda, nếu việc quá khứ là không thực, không đúng, không có lợi ích, đức Như Lai không giải đáp điều ấy. Này Cunda, nếu việc quá khứ là thực, là đúng, không có lợi ích, đức Như Lai cũng không giải đáp điều ấy. Này Cunda, nếu việc quá khứ là thực, là đúng, có lợi ích, trong trường hợp ấy, đức Như Lai là người biết thời điểm để giải đáp cho chính câu hỏi ấy. Này Cunda, nếu việc vị lai –nt– Này Cunda, nếu việc hiện tại là không thực, không đúng, không có lợi ích, đức Như Lai không giải đáp điều ấy. Này Cunda, nếu việc hiện tại là thực, là đúng, không có lợi ích, đức Như Lai cũng không giải đáp điều ấy. Này Cunda, nếu việc hiện tại là thực, là đúng, có lợi ích, trong trường hợp ấy, đức Như Lai là người biết thời điểm để giải đáp cho câu hỏi ấy. Như thế, này Cunda, về các pháp quá khứ, vị lai, và hiện tại, đức Như Lai là vị nói đúng thời, vị nói về sự thật, vị nói về mục đích, vị nói về Pháp, vị nói về Luật; vì thế, được gọi là ‘đức Như Lai.’

Yaṃ kho cunda, sadevakassa lokassa samārakassa sabrahmakassa sassamaṇabrahmaṇiyā pajāya sadevamanussāya diṭṭhaṃ suttaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ, anuvicariṃ manasā, sabbaṃ taṃ tathāgatena abhisambuddhaṃ, tasmā tathāgatoti vuccati. Yañca kho cunda,<sup>1</sup> rattiṃ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca rattiṃ anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, yaṃ etasmiṃ antare bhāsati lapati niddisati, sabbaṃ taṃ tatheva hoti, no aññathā, tasmā tathāgatoti vuccati. Yathāvādī cunda, tathāgato tathākārī, yathākārī tathāvādī, iti yathāvādī tathākārī yathākārī tathāvādī, tasmā tathāgatoti vuccati. Sadevake cunda, loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya tathāgato abhibhū anabhibhūto aññadatthu daso vasavatti. Tasmā tathāgatoti vuccatī 'ti<sup>2</sup> - abhijānaṃ tathāgato.

**Tiṭṭhantameṇaṃ jānāti ti bhagavā idhaṭṭhaññeva<sup>3</sup> jānāti** kammābhisaṅkhārasena 'ayaṃ puggalo kāyassa bhedaṃ parammaraṇā, apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjissatī 'ti.<sup>4</sup> Bhagavā idhaṭṭhaññeva jānāti kammābhisaṅkhārasena 'ayaṃ puggalo kāyassa bhedaṃ parammaraṇā tiracchānayoṇiṃ upapajjissatī 'ti. Bhagavā idhaṭṭhaññeva jānāti kammābhisaṅkhārasena 'ayaṃ puggalo bhedaṃ parammaraṇā pattivisaṃsaṃ upapajjissatī 'ti. Bhagavā idhaṭṭhaññeva jānāti kammābhisaṅkhārasena 'ayaṃ puggalo kāyassa bhedaṃ parammaraṇā manusseṣu upapajjissatī 'ti. Bhagavā idhaṭṭhaññeva jānāti kammābhisaṅkhārasena 'ayaṃ puggalo suppaṭṭhānaṃ<sup>5</sup> kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokaṃ upapajjissatī 'ti.

Vuttaṃ hetamaṃ bhagavatā:

<sup>1</sup> yañca cunda - Ma, Syā; yañca - PTS.

<sup>2</sup> Dīghanikāya, Pāsādikasutta.

<sup>3</sup> idhaṭṭhaññeva - Ma.

<sup>4</sup> upapajjissatī ti - PTS, evamuparipi.

<sup>5</sup> pattivisaṃsaṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> suppaṭṭhānaṃ - Ma; ayaṃ saddo Syā potthake na dissate.

Này Cunda, điều gì thuộc về thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người, đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức, đã được đạt đến, đã được tìm kiếm, đã được cân nhắc bởi ý, mọi điều ấy đều đã được biết rõ toàn diện bởi đức Như Lai; vì thế, được gọi là 'đức Như Lai.' Này Cunda, vào đêm đức Như Lai giác ngộ quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng, và vào đêm (đức Như Lai) viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót, điều nào đức Như Lai thuyết giảng, nói ra, chỉ dạy trong khoảng thời gian này, mọi điều ấy đều là y như thế, không sai khác; vì thế, được gọi là 'đức Như Lai.' Này Cunda, đức Như Lai nói như thế nào làm như thế ấy, làm như thế nào nói như thế ấy. Như vậy, nói như thế nào làm như thế ấy, làm như thế nào nói như thế ấy; vì thế, được gọi là 'đức Như Lai.' Này Cunda, ở thế gian tính luôn cõi chư thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, đức Như Lai là đấng chiến thắng, bậc không bị thống trị, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực; vì thế, được gọi là 'đức Như Lai;' - 'trong khi biết rõ ..., đức Như Lai' là như thế.

**Biết vị ấy đang trú (ở đâu):** Đức Thế Tôn biết về người hiện đang ở thế gian này căn cứ vào pháp tạo tác là nghiệp rằng: "Người này, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trùng phạt, địa ngục." Đức Thế Tôn biết về người hiện đang ở thế gian này căn cứ vào pháp tạo tác là nghiệp rằng: "Người này, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào loài thú." Đức Thế Tôn biết về người hiện đang ở thế gian này căn cứ vào pháp tạo tác là nghiệp rằng: "Người này, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào thân phận ngựa quý." Đức Thế Tôn biết về người hiện đang ở thế gian này căn cứ vào pháp tạo tác là nghiệp rằng: "Người này, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào ở loài người." Đức Thế Tôn biết về người hiện đang ở thế gian này căn cứ vào pháp tạo tác là nghiệp rằng: "Người này đã thực hành tốt đẹp, khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này)."

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Idānāhaṃ<sup>1</sup> sārīputta, ekaccaṃ puggalaṃ evaṃ cetasā ceto paricca pajānāmi: ‘Tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā ca iriyati tañca maggaṃ samārūḷho, yathā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nīrayaṃ upapajjissatī ’ti. Idha panāhaṃ sārīputta, ekaccaṃ puggalaṃ evaṃ cetasā ceto paricca pajānāmi: ‘Tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā ca iriyati tañca maggaṃ samārūḷho yathā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā tiracchānayaṇiṃ upapajjissatī ’ti. Idha panāhaṃ sārīputta, ekaccaṃ puggalaṃ evaṃ cetasā ceto paricca pajānāmi: ‘Tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā ca iriyati tañca maggaṃ samārūḷho, yathā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā pettivisayaṃ upapajjissatī ’ti. Idha panāhaṃ sārīputta, ekaccaṃ puggalaṃ evaṃ cetasā ceto paricca pajānāmi: ‘Tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā ca iriyati tañca maggaṃ samārūḷho, yathā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā manussesu upapajjissatī ’ti. Idha panāhaṃ sārīputta, ekaccaṃ puggalaṃ evaṃ cetasā ceto paricca pajānāmi: ‘Tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā ca iriyati tañca maggaṃ samārūḷho, yathā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokaṃ upapajjissatī ’ti. Idha panāhaṃ sārīputta, ekaccaṃ puggalaṃ evaṃ cetasā ceto paricca pajānāmi: ‘Tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā ca iriyati tañca maggaṃ samārūḷho yathā āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharatī<sup>2</sup> - tiṭṭhantameṇaṃ jānātī.

**Adhimuttaṃ tapparāyaṇaṃ ti - Adhimuttaṃ ti ākiñcaññāyatane adhimutti-vimokkhena adhimuttaṃ, tatrādhimuttaṃ tadadhimuttaṃ tadadhipateyyaṃ.<sup>3</sup>**  
 Athavā bhagavā jānātī: ‘Ayaṃ puggalo rūpādhimutto saddādhimutto gandhādhimutto rasādhimutto phoṭṭhabbādhimutto kulādhimutto gaṇādhimutto āvāsādhimutto lābhādhimutto yasādhimutto pasāmsādhimutto sukhādhimutto cīvarādhimutto piṇḍapātādhimutto senāsanādhimutto gilānapaccayabhesajja-parikkhārādhimutto suttantādhimutto vinayādhimutto abhidhammādhimutto āraññikaṅgādhimutto piṇḍapātikaṅgādhimutto paṃsukūlikaṅgādhimutto tecīvarikaṅgādhimutto sapadānacārikaṅgādhimutto khalupacchābhattikaṅgādhimutto nesajjikaṅgādhimutto<sup>4</sup> yathāsanthatikaṅgādhimutto paṭhamajjhānādhimutto dutiyajjhānādhimutto -

<sup>1</sup> idha panāhaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> Majjhimanikāya, Mahāsīhanādasutta.

<sup>3</sup> ākiñcaññāyatanaṃ. Dhimmuttanti vimokkhena dhimuttaṃ tatrādhimuttaṃ tadadhimuttaṃ tadadhipateyyaṃ - Ma; ākiñcaññāyatane vimuttaṃ tadadhimuttaṃ tadadhipateyyaṃ - Syā; ākiñcaññāyatane vimuttaṃ tadadhimuttaṃ tadadhipateyyaṃ - PTS.

<sup>4</sup> paṃsukūlikaṅgādhimutto tecīvarikaṅgādhimutto piṇḍapātikaṅgādhimutto sapadānacārikaṅgādhimutto ekāsanikaṅgādhimutto pattapiṇḍikaṅgādhimutto . khalupacchābhattikaṅgādhimutto āraññikaṅgādhimutto rukkhāmūlikaṅgādhimutto abbhokāsikaṅgādhimutto sosānikaṅgādhimutto yathāsanthatikaṅgādhimutto nesajjikaṅgādhimutto - Syā, PTS.



“Ở đây, này Sāriputta, sau khi biết được tâm bằng tâm, Ta nhận biết về một người nào đó rằng: ‘Người này thực hành thế này, cư xử thế này, và đi vào đạo lộ ấy, như thế thì khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trùng phạt, địa ngục.’ Ở đây, này Sāriputta, sau khi biết được tâm bằng tâm, Ta nhận biết về một người nào đó rằng: ‘Người này thực hành thế này, cư xử thế này, và đi vào đạo lộ ấy, như thế thì khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào loài thú.’ Ở đây, này Sāriputta, sau khi biết được tâm bằng tâm, Ta nhận biết về một người nào đó rằng: ‘Người này thực hành thế này, cư xử thế này, và đi vào đạo lộ ấy, như thế thì khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào thân phận ngựa quý.’ Ở đây, này Sāriputta, sau khi biết được tâm bằng tâm, Ta nhận biết về một người nào đó rằng: ‘Người này thực hành thế này, cư xử thế này, và đi vào đạo lộ ấy, như thế thì khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào giữa loài người.’ Ở đây, này Sāriputta, sau khi biết được tâm bằng tâm, Ta nhận biết về một người nào đó rằng: ‘Người này thực hành thế này, cư xử thế này, và đi vào đạo lộ ấy, như thế thì khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).’ Ở đây, này Sāriputta, sau khi biết được tâm bằng tâm, Ta nhận biết về một người nào đó rằng: ‘Người này thực hành thế này, cư xử thế này, và đi vào đạo lộ ấy, như thế thì do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, nhờ vào thắng trí của mình sẽ chứng ngộ, sẽ đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ ngay ở đời hiện tại;’” - ‘biết vị ấy đang trú (ở đâu)’ là như thế.

**Đã thiên về (điều nào), có điều ấy là đích đến - Đã thiên về (điều nào):** là đã thiên về khuynh hướng giải thoát ở Vô Sở Hữu Xứ, đã thiên về nơi ấy, đã thiên về nó, đã xem nó là chủ đạo. Hoặc là, đức Thế Tôn biết rằng: “Người này thiên về sắc, thiên về tinh, thiên về hương, thiên về vị, thiên về xúc, thiên về gia tộc, thiên về đồ chúng, thiên về chỗ ngụ, thiên về lợi lộc, thiên về danh vọng, thiên về lời khen, thiên về hạnh phúc, thiên về y phục, thiên về đồ ăn khát thực, thiên về chỗ nằm ngồi, thiên về vật dụng là thuốc men chữa bệnh, là vị thiên về Kinh, thiên về Luật, thiên về Thắng Pháp, thiên về pháp của vị ngụ ở rừng, thiên về pháp của vị chuyên đi khát thực, thiên về pháp của vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, thiên về pháp của vị chỉ sử dụng ba y, thiên về pháp của vị đi khát thực tuần tự theo từng nhà, thiên về pháp của vị không ăn vật thực dâng sau, thiên về pháp của vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm), thiên về pháp của vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định, thiên về sơ thiên, thiên về nhị thiên, -

– tatiyajjhānādhimutto catutthajjhānādhimutto ākāsānañcāyatanasamāpattādhimutto<sup>1</sup> viññāṇañcāyatanasamāpattādhimutto ākiñcaññāyatanasamāpattādhimutto nevasaññānāsaññāyatanasamāpattādhimutto 'ti - adhimuttaṃ. **Tapparāyaṇan** ti ākiñcaññāyatanamayam tapparāyaṇam kammaaparāyaṇam vipākaparāyaṇam kammagarukaṃ paṭisandhigarukaṃ. Athavā bhagavā jānāti: 'Ayaṃ puggalo rūpaparāyaṇo –pe– nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiparāyaṇo 'ti - adhimuttaṃ tapparāyaṇam.

Tenāha bhagavā:

“Viññāṇaṭṭhitiyo sabbā (posāloti bhagavā)  
abhijānaṃ tathāgato,  
tiṭṭhantameṇaṃ jānāti  
adhimuttaṃ tapparāyaṇan ”ti.

#### 14 - 4

Ākiñcaññāsambhavaṃ ñatvā nandisaṃyojanaṃ iti,  
evameṭaṃ<sup>2</sup> abhiññāya tato tattha vipassati,  
etaṃ ñāṇaṃ tathaṃ tassa brāhmaṇassa vusīmato.

Ākiñcaññāsambhavaṃ ñatvā ti ākiñcaññāsambhavo vuccati<sup>3</sup> ākiñcaññāyatanasaṃvattaniko kammābhisaṅkhāro, ākiñcaññāyatanasaṃvattanikaṃ kammābhisaṅkhāraṃ ākiñcaññāsambhavoti ñatvā laggananti ñatvā bandhananti ñatvā paḷibodhoti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - ākiñcaññāsambhavaṃ ñatvā.

**Nandisaṃyojanaṃ iti** ti nandisaṃyojanaṃ vuccati arūparāgo, arūparāgena taṃ kammaṃ laggam laggitaṃ paḷibuddhaṃ, arūparāgaṃ nandisaṃyojananti ñatvā laggananti ñatvā bandhananti ñatvā paḷibodhoti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. **Iti** ti padasandhi padasaṃsaggo padapāripūrī akkharasamavāyo byañjanasiliṭṭhatā padānupubbatāpetam itī 'ti - nandisaṃyojanaṃ iti.

<sup>1</sup> samāpannādhimutto - Pana

<sup>2</sup> evamevaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>3</sup> ākiñcaññāsambhavoti vuccati - Ma, Va, Vi, Ka.

– thiên về tam thiên, thiên về tứ thiên, thiên về sự chứng đạt Không Vô Biên Xứ, thiên về sự chứng đạt Thức Vô Biên Xứ, thiên về sự chứng đạt Vô Sở Hữu Xứ, thiên về sự chứng đạt Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ;” - ‘đã thiên về (điều nào)’ là như thế. **Có điều ấy là đích đến:** yếu tố Vô Sở Hữu Xứ có điều ấy là đích đến, có nghiệp là đích đến, có quả thành tựu là đích đến, có sự chú trọng về nghiệp, có sự chú trọng về việc nối liền tái sanh. Hoặc là, đức Thế Tôn biết rằng: “Người này có sắc là đích đến, –nt– có sự chứng đạt Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ là đích đến;” - ‘đã thiên về (điều nào), có điều ấy là đích đến’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*(Đức Thế Tôn nói: “Này Posāla,) trong khi biết rõ tất cả các chỗ trú của thức, đức Như Lai biết vị ấy đang trú (ở đâu), đã thiên về (điều nào), có điều ấy là đích đến.”*

#### 14 - 4

*Sau khi biết được nguồn xuất phát của Vô Sở Hữu, (biết được) rằng: ‘Vui thích là sự ràng buộc,’ sau khi biết rõ điều ấy như vậy, từ đó nhìn thấy rõ nơi ấy; đây là trí như thật của vị ấy, của vị Bà-la-môn đã sống hoàn hảo.*

**Sau khi biết được nguồn xuất phát của Vô Sở Hữu:** Nguồn xuất phát của Vô Sở Hữu Xứ nói đến pháp tạo tác là nghiệp đưa đến Vô Sở Hữu Xứ. Sau khi biết được ‘pháp tạo tác là nghiệp đưa đến Vô Sở Hữu Xứ là nguồn xuất phát của Vô Sở Hữu,’ sau khi biết được ‘sự dính mắc,’ sau khi biết được ‘sự cột trói,’ sau khi biết được ‘sự vương bận,’ sau khi biết, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - ‘sau khi biết được nguồn xuất phát của Vô Sở Hữu’ là như thế.

**(Biết được) rằng: ‘Vui thích là sự ràng buộc’:** Sự ràng buộc bởi vui thích nói đến sự luyến ái ở vô sắc. Do sự luyến ái ở vô sắc, nghiệp ấy bị máng vào, bị vương vào, bị giữ lại. Sau khi biết được ‘sự luyến ái ở vô sắc là sự ràng buộc bởi vui thích,’ sau khi biết được ‘sự dính mắc,’ sau khi biết được ‘sự cột trói,’ sau khi biết được ‘sự vương bận,’ sau khi biết, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt. **Rằng:** Từ ‘it’ này là sự nối liền các câu văn, sự kết hợp các câu văn, sự làm đầy đủ các câu văn, sự gặp gỡ của các âm, trạng thái trau chuốt từ ngữ, tính chất tuần tự của các câu văn; - ‘(biết được) rằng: Vui thích là sự ràng buộc’ là như thế.

**Evametam abhiññāyā** ti evam etaṃ abhiññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - evametam abhiññāya.

**Tato tattha vipassatī** ti - **Tatthā** ti ākiñcaññāyatanam samāpajjitvā tato vutṭhahitvā tattha jāte cittacetāsike dhamme aniccato vipassati, dukkhato vipassati, rogato –pe–nissaraṇato vipassati dakkhati oloketi nijjhāyati upaparikkhatī 'ti - tato tattha vipassati.

**Etaṃ nāṇaṃ tathaṃ tassā** ti etaṃ nāṇaṃ tacchaṃ bhūtaṃ yāthāvaṃ aviparītaṃ tassā 'ti - etaṃ nāṇaṃ tathaṃ tassa.

**Brāhmaṇassa vusīmato** ti - **Brāhmaṇo** ti sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo –pe– asito<sup>1</sup> tādī pavuccate sa brahmāti. **Brāhmaṇassa vusīmato** ti puthujjanakalyāṇaṃ<sup>2</sup> upādāya sattasekhā<sup>3</sup> appattassa<sup>4</sup> pattiya, anadhigatassa adhigamāya, asacchikatassa sacchikiriyāya vasanti saṃvasanti āvasanti parivasanti; arahā vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasamyojano sammadaññā vimutto; so vutthavāso ciṇṇacaraṇo –pe– jātimaraṇasamsāro<sup>5</sup> natthi tassa punabbhavo 'ti - brāhmaṇassa vusīmato.

Tenāha bhagavā:

*“Ākiñcaññāsambhavaṃ nātvā nandisaṃyojanaṃ iti,  
evametam abhiññāya tato tattha vipassati  
etaṃ nāṇaṃ tathaṃ tassa brāhmaṇassa vusīmato ”ti.*

Saha gāthāpariyosānā –pe– “Sathā me bhante bhagavā, sāvako hamasmī ”ti.

**Posālasuttaniddeso samatto.**

<sup>1</sup> anissito - Syā.

<sup>2</sup> kalyāṇaputhujjane - Syā, PTS.

<sup>3</sup> sattasekkhā - Ma, Syā, Va, Vi, Kā.

<sup>4</sup> uppattassa - PTS;

apattassa - Va, Vi, Kā.

<sup>5</sup> jātijarāmarāṇasamsāro - Syā.

**Sau khi biết rõ điều ấy như vậy:** sau khi biết rõ, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt điều ấy như vậy; - ‘sau khi biết rõ điều ấy như vậy’ là như thế.

**Từ đó nhìn thấy rõ nơi ấy - Nơi ấy:** sau khi chúng đạt Vô Sở Hữu Xứ, sau khi xuất ra từ nơi ấy, tại chỗ đó nhìn thấy rõ các pháp về tâm và sở hữu tâm được sanh lên là vô thường, nhìn thấy rõ là khổ, nhìn thấy rõ là cơn bệnh –nt– là sự thoát ra, nhận thấy, quan sát, suy xét, khảo sát; - ‘từ đó nhìn thấy rõ nơi ấy’ là như thế.

**Đây là trí như thật của vị ấy:** trí này là đúng đắn, thực thể, chính xác, không bị sai lệch, thuộc về vị ấy; - ‘đây là trí như thật của vị ấy’ là như thế.

**Của vị Bà-la-môn đã sống hoàn hảo - Vị Bà-la-môn:** Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bảy pháp – *không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn.*”  
**Của vị Bà-la-môn đã sống hoàn hảo:** Bảy hạng Thánh Hữu Học, tính luôn phạm nhân tốt lành, sống, cộng trú, cư trú, lưu trú nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ; còn bậc A-la-hán, đã được hoàn mãn, có việc cần làm đã làm, có gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có sự trói buộc ở hữu đã được đoạn tận, đã hiểu biết đúng đắn, đã được giải thoát. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, –nt– *việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy;* - ‘của vị Bà-la-môn đã sống hoàn hảo’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*Sau khi biết được nguồn xuất phát của Vô Sở Hữu, (biết được) rằng: ‘Vui thích là sự ràng buộc,’ sau khi biết rõ điều ấy như vậy, từ đó nhìn thấy rõ nơi ấy; đây là trí như thật của vị ấy, của vị Bà-la-môn đã sống hoàn hảo.*”

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, –nt– “Bạch ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

**Diễn Giải Kinh Posāla được hoàn tất.**

## 15. MOGHARĀJASUTTANIDDESO

15 - 1

*Dvāhaṃ sakkam<sup>1</sup> apucchissam (iccāyasmā mogharājā)  
na me byākāsi cakkhumā,  
yāva tatiyañca devīsī<sup>2</sup>  
byākarotīti me sutam.*

**Dvāhaṃ sakkam apucchissan** ti so brāhmaṇo dvikkhattuṃ buddhaṃ bhagavantaṃ pañhaṃ apucchi. Tassa bhagavā pañhaṃ puṭṭho na byākāsi 'tadantarā<sup>3</sup> imassa brāhmaṇassa indriyaparipāko bhavissatī 'ti. **Sakkan** ti<sup>4</sup> sakko bhagavā sakyakulā<sup>5</sup> pabbajito tipi sakko. Athavā aḍḍho mahaddhano dhanavātipi sakko. Tassimāni dhanāni, seyyathidaṃ: saddhādhanam silādhanam hiridhanam ottappadhanam sutadhanam cāgadhanam paññādhanam satipaṭṭhānadhanam sammappadhānadhanam iddhipādadhanaṃ indriyadhanam baladhanam bojhaṅgadhanam maggadhanam phaladhanam nibbānadhanam, imehi anekavidhehi dhanaratanehi aḍḍho mahaddhano dhanavātipi sakko. Athavā pahū<sup>6</sup> visavī alamatto sūro vīro vikkanto abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃso tipi sakko.<sup>7</sup> **Dvāhaṃ sakkam apucchissan** ti dvāhaṃ sakkam apucchissam ayācissam ajjesissam pasādayissan 'ti - dvāhaṃ sakkam apucchissam.

**Iccāyasmā mogharājā** ti - **Iccā** ti padasandhi -pe- **Āyasmā** ti piyavacanaṃ - pe- **Mogharājā** ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ -pe- abhilāpo 'ti - iccāyasmā mogharājā.

**Na me byākāsi cakkhumā** ti - **Na me byākāsī** ti na me byākāsi,<sup>8</sup> na ācikkhi, na desesi, na paññapesi, na paṭṭhapesi, na vivari, na vibhaji, na uttāniakāsi,<sup>9</sup> na pakāsesi. **Cakkhumā** ti bhagavā pañcahi cakkhūhi cakkhumā, maṃsacakkhunāpi cakkhumā, dibbacakkhunāpi<sup>10</sup> cakkhumā, paññācakkhunāpi cakkhumā, buddhacakkhunāpi cakkhumā, samantacakkhunāpi cakkhumā.

Kathaṃ bhagavā maṃsacakkhunāpi cakkhumā? Maṃsacakkhumhi bhagavato pañca vaṇṇā saṃvijjanti<sup>11</sup> nīlo ca vaṇṇo pītako ca vaṇṇo lohīto ca vaṇṇo kaṇho ca vaṇṇo odāto ca vaṇṇo. Akkhilomāni ca bhagavato<sup>12</sup> yattha ca akkhilomāni patitṭhitāni taṃ nīlaṃ hoti sunīlaṃ pāsādikaṃ dassaneyyaṃ ummāpupphasamānaṃ.<sup>13</sup> Tassa parato pītakaṃ hoti supītakaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ pāsādikaṃ dassaneyyaṃ kaṇikārapupphasamānaṃ.<sup>14</sup> -

<sup>1</sup> sakka - Syā, evamuparipi.

<sup>2</sup> devisi - Syā, PTS.

<sup>3</sup> cakkhusamanantarā - Syā;  
tadanantarā - PTS.

<sup>4</sup> akkhilomāni ca bhagavato - itipāṭho Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>5</sup> sakkāti - Syā.

<sup>6</sup> sākyaikulā - Vi, Ka.

<sup>7</sup> athavā sakko pahu - Ma, Syā.

<sup>8</sup> sakkoti - Syā.

<sup>8</sup> me na byākāsi - Syā.

<sup>9</sup> uttāniakāsi - Syā.

<sup>10</sup> dibbena cakkhunāpi - PTS.

<sup>11</sup> pañcavaṇṇaṃ saṃvijjati - Va, Vi, Ka.

<sup>12</sup> ummāpupphasamānaṃ - Ma;  
ummārapupphasamānaṃ - Syā;

ummārapupphasamānaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>14</sup> kaṇikārapupphasamānaṃ - Syā.

## 15. DIỄN GIẢI KINH MOGHARĀJA

15 - 1

(Tôn giả Mogharāja nói rằng:) “Con đã hỏi vị dòng Sakya hai lần. Bạc Hữu Nhân đã không giải đáp cho con. Và con đã được nghe rằng: (Được hỏi) đến lần thứ ba, bậc Thiên Nhân Ấn Sĩ (sẽ) giải đáp.”

**Con đã hỏi vị dòng Sakya hai lần:** Vị Bà-la-môn ấy đã hỏi đức Phật Thế Tôn câu hỏi đến hai lần. Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã không giải đáp cho vị ấy (nghĩ rằng): “Trong khoảng thời gian ấy, sẽ có sự chín muồi của các quyền cho vị Bà-la-môn này.” **Vị dòng Sakya:** Đức Thế Tôn là vị dòng Sakya, ‘người đã xuất gia từ gia tộc Sakya’ là vị dòng Sakya. Hoặc là, ‘người sở hữu tài sản, giàu có, có tài sản lớn’ là vị dòng Sakya. Vị ấy sở hữu các tài sản này, tức là: tài sản về đức tin, tài sản về giới, tài sản về hổ thẹn (tội lỗi), tài sản về ghê sợ (tội lỗi), tài sản về kiến thức, tài sản về xả thí, tài sản về trí tuệ, tài sản về thiết lập niệm, tài sản về chánh cần, tài sản về nền tảng của thần thông, tài sản về quyền, tài sản về lực, tài sản về yếu tố đưa đến giác ngộ, tài sản về Đạo, tài sản về Quả, tài sản về Niết Bàn, ‘người sở hữu tài sản, giàu có, có tài sản lớn với các tài sản và bảo vật nhiều loại này’ là vị dòng Sakya. Hoặc là, ‘vị có năng lực, có tiềm năng, có khả năng, dũng cảm, anh hùng, quả cảm, không nhút nhát, không có sự kinh hãi, không có sự sợ sệt, không có sự trốn chạy, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa’ là vị dòng Sakya. **Con đã hỏi vị dòng Sakya hai lần:** Con đã hỏi vị dòng Sakya hai lần, con đã yêu cầu, con đã thỉnh cầu, con đã đặt niềm tin; - ‘con đã hỏi vị dòng Sakya hai lần’ là như thế.

**Tôn giả Mogharāja nói rằng - Rằng:** (Từ ‘icca’ này) là sự nối liền các câu văn, -nt- . **Tôn giả:** (Từ ‘āyasmā’ này) là lời nói yêu mến, -nt- . **Mogharāja:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, -nt- từ kêu gọi; - ‘tôn giả Mogharāja nói rằng’ là như thế.

**Bạc Hữu Nhân đã không giải đáp cho con - Đã không giải đáp cho con:** đã không giải đáp cho con là đã không chỉ dạy, đã không chỉ báo, đã không thông báo, đã không ấn định, đã không khai mở, đã không chia sẻ, đã không làm rõ, đã không bày tỏ. **Bạc Hữu Nhân:** Đức Thế Tôn là bạc Hữu Nhân với năm loại nhân (con mắt): bạc Hữu Nhân với nhục nhãn, bạc Hữu Nhân với Thiên nhãn, bạc Hữu Nhân với tuệ nhãn, bạc Hữu Nhân với Phật nhãn, bạc Hữu Nhân với Toàn nhãn.

Đức Thế Tôn là bạc Hữu Nhân với nhục nhãn nghĩa là thế nào? Ở nhục nhãn của đức Thế Tôn hiện hữu năm màu sắc: màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu đen, và màu trắng. Và các lông mi của đức Thế Tôn: nơi nào các lông mi mọc, màu xanh ở nơi ấy là màu xanh tuyền, duyên dáng, đáng nhìn, như là hoa của cây *ummā*. Phần bên ngoài xung quanh nơi ấy có màu vàng, là màu vàng tuyền, màu của kim loại vàng, duyên dáng, đáng nhìn, như là hoa của cây *kaṇikāra*. -

– Ubhato ca<sup>1</sup> akkhikūṭāni<sup>2</sup> bhagavato lohitaṅkāni honti sulohitaṅkāni pāsādikāni dassaneyyāni indagopakasamānāni. Majjhe kaṇhaṃ hoti sukaṇhaṃ alūkaṃ<sup>3</sup> siniddhaṃ pāsādikaṃ dassaneyyaṃ addāriṭṭhakaṃ samānaṃ.<sup>4</sup> Tassa parato odātaṃ hoti suodātaṃ<sup>5</sup> setaṃ paṇḍaraṃ pāsādikaṃ dassaneyyaṃ osadhītārakasamānaṃ. Tena bhagavā pakatikaṃ maṃsacakkhunā<sup>6</sup> attabhāvapariyāpannena purimasucaritakammābhiniḅbattena<sup>7</sup> samantā yojanaṃ passati divā ceva rattiṅca. Yadāhi<sup>8</sup> caturaṅgasamannāgato andhakāro hoti, suriyo ca atthaṃ gato hoti<sup>9</sup> kālapakkho ca uposatho hoti, tibbo ca vanasaṇḍo hoti, mahā ca kālamegho<sup>10</sup> abbhutṭhito hoti, evarūpe caturaṅgasamannāgate andhakāre samantā yojanaṃ passati. Natthi so kuṭṭo vā<sup>11</sup> kavāṭaṃ vā<sup>12</sup> pākāro vā pabbato vā gaccho vā latā vā āvaraṇaṃ rūpānaṃ dassanāya. Ekaṃ ce tilaphalaṃ nimittaṃ katvā tilavāhe pakkhipeyya, taṃyeva tilaphalaṃ uddhareyya. Evaṃ parisuddhaṃ bhagavato pākatikaṃ maṃsacakkhu.<sup>13</sup> Evaṃ bhagavā maṃsacakkhunāpi cakkhumā.

Kathaṃ bhagavā dibbena cakkhunāpi cakkhumā? Bhagavā dibbena cakkhunā visuddhena atikkantaṃ anusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammupage satte pajānāti: ‘Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā mano duccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādaṃ micchādīṭṭhikā micchādīṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādaṃ sammādīṭṭhikā sammādīṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapannā ’ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantaṃ anusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammupage satte pajānāti. Ākaṅkhamāno ca bhagavā ekampi lokadhātum passeyya, dvepi lokadhātuyo passeyya, tissopi lokadhātuyo passeyya, catassopi lokadhātuyo passeyya, pañcapi lokadhātuyo passeyya, dasapi lokadhātuyo passeyya, vīsampi lokadhātuyo passeyya, tiṃsampi lokadhātuyo passeyya, cattālisampi lokadhātuyo passeyya, paññāsampi lokadhātuyo passeyya, satampi lokadhātuyo passeyya, saḥassampi<sup>14</sup> cūlanikaṃ<sup>15</sup> lokadhātum passeyya, dviṣaḥassampi majjihimikaṃ<sup>16</sup> lokadhātum passeyya, tisahassampi mahāsaḥassim lokadhātum<sup>17</sup> passeyya, yāvata<sup>18</sup> pana ākaṅkheyya tāvatakaṃ passeyya. Evaṃ parisuddhaṃ<sup>19</sup> bhagavato dibbacakkhu.<sup>20</sup> Evaṃ bhagavā dibbena cakkhunāpi cakkhumā.

<sup>1</sup> ubhayato ca - Syā.

<sup>2</sup> akkhikūpāni - Syā, PTS, Pana.

<sup>3</sup> sukhaṃ - PTS; ālukā - Pana.

<sup>4</sup> aḷāriṭṭhakaṃ samānaṃ - Syā;

aḷāraṭṭhakaṃ samānaṃ - PTS.

<sup>5</sup> odatā suodatā - Pana.

<sup>6</sup> pakatimaṃsacakkhunā - Syā;

pakatikaṃ maṃsacakkhu - PTS.

<sup>7</sup> -kammāhi nibbattena - PTS.

<sup>8</sup> yadāpi - Syā, PTS.

<sup>9</sup> atthaṅgamito hoti - Syā, PTS.

<sup>17</sup> tisahassampi lokadhātum passeyya mahāsaḥassampi lokadhātum passeyya - Ma, Syā;

tisahassampi lokadhātum passeyya mahāsaḥassampi lokadhātum passeyya - PTS.

<sup>10</sup> akālamegho - Syā.

<sup>11</sup> kuṭṭo vā - Syā; kuṭṭo vā - PTS.

<sup>12</sup> kavāṭo vā - PTS.

<sup>13</sup> pakatimaṃsacakkhu - Syā.

<sup>14</sup> saḥassampi - PTS, evamuparipi.

<sup>15</sup> cūlanikaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>16</sup> majjihimikaṃ - PTS.

<sup>18</sup> yāvatakaṃ vā - Ma, Syā, PTS.

<sup>19</sup> evaṃ visuddhaṃ - Syā, Pa, Va, Vi, Ka;

evaṃ pi visuddhaṃ - PTS.

<sup>20</sup> dibbacakkhuṃ - PTS.



– Hai bên đuôi mắt của đức Thế Tôn có màu đỏ, là màu đỏ tuyền, duyên dáng, đáng nhìn, như là màu của loài mối cánh. Chính giữa (hai con mắt) có màu đen, là màu đen tuyền, không sần sùi, bóng láng, duyên dáng, đáng nhìn, như là màu trái *addāriṭṭhaka*. Phần bên ngoài xung quanh nơi ấy có màu trắng, là màu trắng tuyền, trắng tinh, trắng sáng, duyên dáng, đáng nhìn, như là ngôi sao *osadhī*. Nhục nhãn tự nhiên ấy, nương ở kim thân, đã được sanh lên do hạnh nghiệp tốt đẹp trong thời quá khứ; thông qua nó, đức Thế Tôn nhìn thấy xung quanh một do-tuần, ban ngày và luôn cả ban đêm. Ngay cả vào lúc tối tăm hội đủ bốn yếu tố: Mặt trời đã lặn xuống, vào ngày trai giới thuộc hạ huyền (đêm cuối tháng âm lịch), nơi khu rừng già sâu thẳm, và có đám mây đen lớn trôi dật; ngay cả vào lúc tối tăm hội đủ bốn yếu tố có hình thức như thế, Ngài cũng vẫn nhìn thấy xung quanh một do-tuần. Ở nơi nào đâu có vách tường, cánh cửa, tường thành, ngọn núi, bụi rậm, hoặc dây leo, cũng không là sự ngăn trở việc nhìn thấy các hình thể. Nếu sau khi làm dẫu một hạt mè rồi ném vào cỗ xe chở hạt mè, Ngài vẫn có thể nhặt lên chính hạt mè ấy. Nhục nhãn tự nhiên của đức Thế Tôn là thanh tịnh như vậy. Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhãn với nhục nhãn nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhãn với Thiên nhãn nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn, với Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng: “Quả vậy, những chúng sanh đang hiện hữu này có ược hạnh về thân, có ược hạnh về khẩu, có ược hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sanh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).” Như thế, bằng Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, Ngài nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, Ngài biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng. Và trong khi mong muốn, đức Thế Tôn có thể nhìn thấy một thế giới,<sup>1</sup> có thể nhìn thấy hai thế giới, có thể nhìn thấy ba thế giới, có thể nhìn thấy bốn thế giới, có thể nhìn thấy năm thế giới, có thể nhìn thấy mười thế giới, có thể nhìn thấy hai mươi thế giới, có thể nhìn thấy ba mươi thế giới, có thể nhìn thấy bốn mươi thế giới, có thể nhìn thấy năm mươi thế giới, có thể nhìn thấy nhất thiên – tức Tiểu thế giới, có thể nhìn thấy nhị thiên – tức Trung thế giới, có thể nhìn thấy tam thiên – tức Đại Thiên thế giới.<sup>2</sup> Hơn nữa, Ngài mong muốn đến chùng nào thì Ngài có thể nhìn thấy đến chùng ấy. Thiên nhãn của đức Thế Tôn là thanh tịnh như vậy. Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhãn với Thiên nhãn nghĩa là như vậy.

<sup>1</sup> Xem Phần Phụ Chú về 'Lokadhātu - Thế giới' ở trang 636.

<sup>2</sup> Xem Phần Phụ Chú về Nhất thiên - Tiểu thế giới, Nhị thiên - Trung thế giới, Tam thiên - Đại Thiên thế giới ở trang 636.

Kathaṃ bhagavā paññācakkhunāpi cakkhumā? Bhagavā mahāpañño puthupañño hāsapañño javanapañño<sup>1</sup> tikkhapañño nibbedhikapañño paññāppabhedakusalo<sup>2</sup> pabhinnañño adhigatapaṭisambhido<sup>3</sup> catuvesārājappatto dasabaladhāri purisāsabho purisāsīho purisanāgo purisājañño purisadhorayho anantañño anantatejo anantayaso adḍho mahaddhano dhanavā netā vinetā anunetā paññāpetā<sup>4</sup> nijjhāpetā pekkhetā<sup>5</sup> pasādetā. So hi bhagavā anuppanassa maggassa uppādetā, asañjātassa, maggassa sañjanetā,<sup>6</sup> anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovido maggānugā ca pana etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā.

So hi bhagavā jānaṃ jānāti, passaṃ passati, cakkhubhūto ñāṇabhūto dhammabhūto brahmabhūto vattā pavattā atthassa ninnetā, amatassa dātā dhammassāmi<sup>7</sup> tathāgato. Natthi tassa bhagavato aññātāṃ<sup>8</sup> aditthaṃ aviditaṃ asacchikataṃ<sup>9</sup> aphassitaṃ<sup>10</sup> paññāya, atītaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ<sup>11</sup> upādāya sabbe dhammā sabbākārena buddhassa bhagavato ñāṇamukhe āpāthaṃ<sup>12</sup> āgacchanti. Yaṃ kiñci neyyaṃ nāma atthi dhammaṃ jānitabbaṃ<sup>13</sup> attatto vā paratto vā ubhayatto vā diṭṭhadhammiko vā attho samparāyiko vā attho, uttāno vā attho, gambhīro vā attho, gūḷho vā attho, paṭicchanno vā attho, neyyo vā attho, nīto vā attho, anavajjo vā<sup>14</sup> attho, nikkilesso vā attho, vodāno vā attho, paramatto vā attho,<sup>15</sup> sabbāṃ taṃ antobuddhañāṇe parivattati. Sabbāṃ kāyakammaṃ buddhassa bhagavato ñāṇānuparivatti, sabbāṃ vacīkammaṃ ñāṇānuparivatti, sabbāṃ manokammaṃ ñāṇānuparivatti. –

<sup>1</sup> javanapañño hāsapañño - Ma.

<sup>2</sup> paññāppabhedakusalo - Ma;

paññāppabhedakusalo - Syā.

<sup>3</sup> adhigatapaṭisambhidappatto - Ma.

<sup>4</sup> saññāpetā - Syā, PTS.

<sup>5</sup> pekkhetā - Syā, PTS.

<sup>6</sup> sañjāpetā - Syā, PTS.

<sup>7</sup> dhammassāmi - Ma; dhammasāmi - Syā, PTS.

<sup>8</sup> aññātāṃ - Syā.

<sup>9</sup> asacchikataṃ vā - PTS.

<sup>10</sup> aphusitaṃ - Syā, PTS.

<sup>11</sup> atītānāgatapaccuppannaṃ - Syā.

<sup>12</sup> āpāgaṃ - PTS.

<sup>13</sup> atthi jānitabbaṃ - Ma, Syā.

<sup>14</sup> avirodho attho vā - Pana.

<sup>15</sup> paramatto vā - Ma, Syā.

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Tuệ nhân nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn là bậc có tuệ vĩ đại, có tuệ rộng lớn, có tuệ vi tiểu, có tuệ tốc hành, có tuệ sắc bén, có tuệ thấu suốt, là bậc thiện xảo trong việc chia chẻ bằng tuệ, bậc có trí đã được phát triển, đã đạt đến tuệ phân tích, đã đạt được bốn pháp tự tín, có sự duy trì mười lực, là bậc Nhân Ngưu, bậc Nhân Sư, bậc Nhân Tượng, bậc Nhân Kiệt, bậc Nhân Đạo, bậc có trí vô biên, có oai lực vô biên, có danh vọng vô biên, giàu có (về trí tuệ), có tài sản lớn (về trí tuệ), sở hữu tài sản (về trí tuệ), là bậc Hướng Đạo, bậc Hướng Dẫn, bậc Đoạn Nghi, bậc Truyền Đạt, bậc Truyền Thụ, bậc Khởi Mở, bậc Khởi Tín. Chính-đức Thế Tôn ấy là vị làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi, là vị làm sanh ra Đạo Lộ chưa được sanh ra, là vị tuyên thuyết Đạo Lộ chưa được tuyên thuyết, là vị biết về Đạo Lộ, là vị hiểu rõ về Đạo Lộ, là vị rành rẽ về Đạo Lộ. Và hơn nữa, những người đi theo Đạo Lộ là các đệ tử của Ngài hiện nay đang an trú và sau này sẽ thành tựu (Đạo Lộ ấy).

Chính đức Thế Tôn ấy biết (đúng bản thể) điều cần phải biết, thấy (đúng bản thể) điều cần phải thấy, là bậc có bản thể của mắt, có bản thể của trí, có bản thể của pháp, có bản thể của Phạm Thiên, là vị công bố, vị tuyên thuyết, vị chỉ dẫn mục đích, vị ban cho Bất Từ, bậc Pháp Chủ, đức Như Lai. Đối với đức Thế Tôn ấy, không có việc không biết, không thấy, không hiểu rõ, không chứng ngộ, không chạm đến bằng tuệ. Tất cả các pháp liên quan đến quá khứ, tương lai, hiện tại, với mọi biểu hiện, đều đi đến phạm vi ở trong tầm trí tuệ của đức Phật Thế Tôn. Bất cứ điều gì có thể biết, nghĩa là có pháp cần phải biết, có lợi ích cho mình, hoặc có lợi ích cho người khác, hoặc có lợi ích cho cả hai, hoặc có lợi ích liên quan đời này, hoặc có lợi ích liên quan đời sau, hoặc có lợi ích hời hợt, hoặc có lợi ích sâu sắc, hoặc có lợi ích được giấu kín, hoặc có lợi ích được che đậy, hoặc có lợi ích tiềm tàng, hoặc có lợi ích hiển hiện, hoặc có lợi ích không tội lỗi, hoặc có lợi ích không ô nhiễm, hoặc có lợi ích trong trắng, hoặc có lợi ích là lợi ích tối thượng, tất cả (các) điều ấy đều vận hành ở bên trong trí của đức Phật. Tất cả thân nghiệp của đức Phật Thế Tôn đều vận hành theo trí, tất cả khẩu nghiệp đều vận hành theo trí, tất cả ý nghiệp đều vận hành theo trí. –

– Atīte buddhassa bhagavato appaṭihatam nāṇam, anāgate appaṭihatam nāṇam,<sup>1</sup> paccuppanne appaṭihatam nāṇam,<sup>2</sup> yāvatakam neyyam tāvatakam nāṇam, yāvatakam nāṇam tāvatakam neyyam, neyyapariyantikam nāṇam, nāṇapariyantikam neyyam, neyyam atikkamitvā nāṇam nappavattati,<sup>3</sup> nāṇam atikkamitvā neyyapatho natthi; aññamaññapariyantatṭhāyino<sup>4</sup> te dhammā. Yathā dvinnam samuggapaṭalānam sammā phassitānam<sup>5</sup> heṭṭhimam samuggapaṭalam uparimam nātivattati, uparimam samuggapaṭalam heṭṭhimam nātivattati, aññamaññapariyantatṭhāyino te;<sup>6</sup> evameva buddhassa bhagavato neyyaṅca nāṇaṅca aññamaññapariyantatṭhāyino. Yāvatakam neyyam tāvatakam nāṇam, yāvatakam nāṇam tāvatakam neyyam, neyyapariyantikam nāṇam, nāṇapariyantikam neyyam, neyyam atikkamitvā nāṇam nappavattati, nāṇam atikkamitvā neyyapatho natthi, aññamaññapariyantatṭhāyino te dhammā.

Sabbadhammesu buddhassa bhagavato nāṇam pavattati, sabbe dhammā buddhassa bhagavato āvajjanapaṭibaddhā ākaṅkhapaṭibaddhā<sup>7</sup> manasikārapaṭibaddhā cittuppādaṭibaddhā. Sabbasattesu buddhassa bhagavato nāṇam pavattati, sabbesam ca<sup>8</sup> sattānam bhagavā āsayam jānāti, anusayam jānāti, caritam jānāti, adhimuttiṃ jānāti, apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye bhabbābhabbe satte jānāti.<sup>9</sup> Sadevako loko samārako sabrahmako sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā antobuddhañāṇe parivattati. Yathā ye keci macchakacchapā antamaso timitimiṅgalaṃ upādāya anto mahāsamudde parivattanti, evameva sadevako loko samārako sabrahmako<sup>10</sup> sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā anto buddhañāṇe parivattati.<sup>11</sup> Yathā ye keci pakkhī antamaso garuḷam venateyyam upādāya ākāsassa padese parivattanti, evameva yepi te<sup>12</sup> sārīputtasamā paññāya samannāgatā,<sup>13</sup> tepi buddhañāṇassa padese parivattanti. Buddhañāṇam devamanussānam paññam pharivā abhibhavivā tiṭṭhati. Yepi te khattiyapaṇḍitā brāhmaṇapaṇḍitā gahapatiṇḍitā samaṇapaṇḍitā nipuṇā kataparappavādā vāavedhīrūpā vobhindantā<sup>14</sup> maññe caranti paññāgatena diṭṭhigatāni.<sup>15</sup> Te pañhe<sup>16</sup> abhisāṅkharivā abhisāṅkharivā tathāgataṃ upasaṅkamitvā pucchanti gūlhāni ca paṭicchannāni ca.<sup>17</sup> Kathitā vissajjitāva<sup>18</sup> te pañhā bhagavatā<sup>19</sup> honti niddiṭṭhakāraṇā. Upakkhittakā ca te bhagavato sampajjanti. Atha kho bhagavāva tattha atirocati yadidaṃ paññāyāti. Evaṃ bhagavā paññācakkhunāpi cakkhumā.

<sup>1</sup> anāgate buddhassa bhagavato appaṭihatam nāṇam - Syā.

<sup>2</sup> paccuppanne buddhassa bhagavato appaṭihatam nāṇam - Syā.

<sup>3</sup> nāṇam na parivattati - Pana.

<sup>4</sup> aññamaññam pariyantatṭhāyino - Syā.

<sup>5</sup> sammāphusitānam - Ma; phusitānam - Syā, PTS.

<sup>6</sup> te - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>7</sup> ākaṅkhapaṭibaddhā - Ma, Syā;

ākaṅkhanapaṭibaddhā. - PTS, Pana

<sup>8</sup> sabbesam - Syā.

<sup>9</sup> pajānāti - Syā, PTS.

<sup>10</sup> samārako loko sabrahmako loko - Ma.

<sup>11</sup> parivattanti - Ma, Vi, Ka.

<sup>12</sup> yekeci te - Pana.

<sup>13</sup> samannāgatā - itisaddo Syā potthake na dissate.

<sup>14</sup> te bhindantā - Syā, PTS, Va, Vi, Ka.

<sup>15</sup> diṭṭhigatena - Pana.

<sup>16</sup> pañham - Syā, PTS.

<sup>17</sup> gūlhāni ca paṭicchannāni - Ma;

itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>18</sup> kathitā visajjitā ca - Ma, Syā, PTS.

<sup>19</sup> bhagavato - Va, Vi, Ka.

– Đức Phật Thế Tôn có trí không bị chướng ngại về quá khứ, có trí không bị chướng ngại về vị lai, có trí không bị chướng ngại về hiện tại. Điều-có-thể-biết là chùng nào thì trí là chùng ấy, trí là chùng nào thì điều-có-thể-biết là chùng ấy. Trí có điều-có-thể-biết là giới hạn, điều-có-thể-biết có trí là giới hạn; vượt qua điều-có-thể-biết thì trí không vận hành, vượt qua trí thì không có hành trình của điều-có-thể-biết; các pháp ấy có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau. Giống như hai nắp đậy của cái hộp được gắn liền đúng đắn, nắp đậy bên dưới không lệch nắp trên, nắp đậy bên trên không lệch nắp dưới, chúng có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau; tương tự như vậy, điều-có-thể-biết và trí của đức Phật Thế Tôn có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau. Điều-có-thể-biết là chùng nào thì trí là chùng ấy, trí là chùng nào thì điều-có-thể-biết là chùng ấy. Trí có điều-có-thể-biết là giới hạn, điều-có-thể-biết có trí là giới hạn; vượt qua điều-có-thể-biết thì trí không vận hành, vượt qua trí thì không có hành trình của điều-có-thể-biết; các pháp ấy có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau.

Trí của đức Phật Thế Tôn vận hành ở tất cả các pháp. Tất cả các pháp được gắn liền với sự hướng tâm, được gắn liền với sự mong muốn, được gắn liền với sự chú tâm, được gắn liền với sự khởi tâm của đức Phật Thế Tôn. Trí của đức Phật Thế Tôn vận hành ở tất cả chúng sanh. Đức Thế Tôn biết tính tình, biết tiềm năng, biết nét hạnh, biết khuynh hướng của tất cả chúng sanh. Ngài nhận biết các chúng sanh có tâm nhìn bị vấy bụi ít và có tâm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, có khả năng và không có khả năng. Thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người, chuyển vận ở bên trong trí của đức Phật. Giống như bất cứ những loài cá và rùa nào, thậm chí luôn cả cá ông và cá voi, chuyển vận ở bên trong đại dương; tương tự như vậy, thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người, chuyển vận ở bên trong trí của đức Phật. Giống như bất cứ những loài có cánh nào, thậm chí luôn cả loài nhân điểu là loài linh thú, chuyển vận ở phạm vi thuộc bầu trời; tương tự như vậy, những vị nào tương đương với vị Sāriputta về tuệ, những vị ấy cũng chuyển vận ở phạm vi thuộc Phật trí; Phật trí thâm nhập, thống trị, và ngự trị tuệ của chư Thiên và loài người. Những vị Sát-đế-ly sáng suốt, những vị Bà-la-môn sáng suốt, những gia chủ sáng suốt, những vị Sa-môn sáng suốt, tinh tế, quen thuộc với học thuyết của những người khác như người cung thủ có thể bắn trúng cọng tóc, nghĩ rằng họ hành xử với sự thành tựu của tuệ trong khi bẻ đôi các tà kiến. Sau khi chuẩn bị các câu hỏi, họ đi đến gặp đức Như Lai rồi hỏi các điều bí mật và đã được che giấu. Được đức Thế Tôn giảng giải và trả lời, các câu hỏi ấy trở nên rõ ràng. Những người ấy đều quy thuận với đức Thế Tôn. Khi ấy, chính đức Thế Tôn, trong trường hợp ấy, chói sáng rực rỡ; điều ấy là nhờ vào tuệ. Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Tuệ nhân nghĩa là như vậy.

Kathaṃ bhagavā buddhacakkhunāpi cakkhumā? Bhagavā buddhacakkhunā lokam olokento<sup>1</sup> addasa satte apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye appekacce paralokavajjabhayadassāvino<sup>2</sup> viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante.<sup>3</sup> Seyyathāpi nāma uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā puṇḍarikiniyaṃ vā appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarikāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni udakānuggatāni antonimuggaposīni,<sup>4</sup> appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarikāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni samodakam t̥hitāni,<sup>5</sup> appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarikāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni udakā accugamma tiṭṭhanti anupalittāni udakena; evameva bhagavā buddhacakkhunā lokam olokento addasa satte apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye appekacce paralokavajjabhayadassāvino viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante.

Jānāti bhagavā 'ayaṃ puggalo rāgacarito ayaṃ dosacarito ayaṃ mohacarito, ayaṃ vitakkacarito ayaṃ saddhācarito ayaṃ nīṇacarito 'ti. Rāgacaritassa bhagavā puggalassa asubhakathaṃ<sup>6</sup> katheti, dosacaritassa bhagavā puggalassa mettābhāvanam ācikkhati, mohacaritam bhagavā puggalam<sup>7</sup> uddese paripucchāya<sup>8</sup> kālena dhammasavane kālena dhammasākacchāya garusaṃvāse niveseti, vitakkacaritassa bhagavā puggalassa ānāpānasatim<sup>9</sup> ācikkhati, saddhācaritassa bhagavā puggalassa pasādaniyam nimittam ācikkhati buddhasubodhiṃ dhammasudhammatam saṅghasuppaṭipattim silāni ca attano, nīṇacaritassa bhagavā puggalassa vipassanānimittam ācikkhati aniccākāram dukkhākāram anattākāram.

<sup>1</sup> volokento - Ma, Syā.

<sup>2</sup> dassāvino - Va, Vi, Ka.

<sup>3</sup> appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante - itipāṭho Ma, Syā potthakesu na dissate.

<sup>4</sup> antonimuggapositāni - Syā, PTS.

<sup>5</sup> samodakam tiṭṭhanti - Pa.

<sup>6</sup> asubham katham - Pana.

<sup>7</sup> mohacaritassa bhagavā puggalassa - Ma, PTS.

<sup>8</sup> uddesaparipucchāya - Syā, Pana, PTS.

<sup>9</sup> ānāpānasatim ānāpānasatim - PTS.

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Phật nhân nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn, trong khi dùng Phật nhãn quan sát thế gian, đã nhìn thấy các chúng sanh có tầm nhìn bị vấy bụi ít và có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, (đã nhìn thấy) một số chúng sanh đang sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác, một số chúng sanh đang sống không có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác. Cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, sống ngang bằng mặt nước; và có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, vươn lên khỏi nước, và tồn tại không bị vấy bẩn bởi nước; tương tự y như thế, đức Thế Tôn trong khi dùng Phật nhãn quan sát thế gian đã nhìn thấy các chúng sanh có tầm nhìn bị vấy bụi ít và có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, (đã nhìn thấy) một số chúng sanh đang sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác, một số chúng sanh đang sống không có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác.

Đức Thế Tôn biết rằng: “Người này có tánh luyến ái, người này có tánh sân, người này có tánh si, người này có tánh tầm, người này có tánh tín, người này có tánh giác.” Đối với người có tánh luyến ái, đức Thế Tôn thuyết bài giảng về đề mục từ thi. Đối với người có tánh sân, đức Thế Tôn chỉ dạy sự tu tập về tâm từ. Đối với người có tánh si, đức Thế Tôn dạy bảo việc đọc tụng, việc vấn hỏi, việc lắng nghe Giáo Pháp lúc hợp thời, việc bàn luận Giáo Pháp lúc hợp thời, việc cộng trú với vị thầy. Đối với người có tánh tầm, đức Thế Tôn chỉ dạy về niệm hơi thở vào - hơi thở ra. Đối với người có tánh tín, đức Thế Tôn chỉ dạy về biểu hiện đem lại sự thành tín: sự giác ngộ tốt đẹp của đức Phật, tính chất tốt đẹp của Giáo Pháp, sự hành trì tốt đẹp của Chúng Tăng, và các giới của bản thân. Đối với người có tánh giác, đức Thế Tôn chỉ dạy về ấn chứng của pháp minh sát: biểu hiện của vô thường, biểu hiện của khổ, biểu hiện của vô ngã.

1. “*Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito  
yathāpi passe janataṃ samantato,  
tathūpamaṃ dhammamayaṃ sumedha,<sup>1</sup>  
pāsādamāruyha samantacakkhu  
sokāvatiṇṇaṃ<sup>2</sup> janatamapetasoko  
avekkhassu jātījarābhibhūtan*”ti.<sup>3</sup>

Evam bhagavā buddhacakkhunāpi cakkhumā.

Kathaṃ bhagavā samantacakkhunāpi cakkhumā? Samantacakkhu vuccati sabbaññutaññaṃ, bhagavā sabbaññutaññaṇa<sup>4</sup> upeto samupeto upāgato samupāgato upaṇṇo sampanno<sup>5</sup> samannāgato.

2. “*Na tassa addiṭṭhamidhatthi<sup>6</sup> kiñci  
atho aviññātama jānītabbaṃ  
sabbam abhiññāsi yadatthi neyyaṃ<sup>7</sup>  
tathāgato tena samantacakkhū*”ti.<sup>8</sup>

Evam bhagavā samantacakkhunāpi cakkhumā 'ti - na me byākāsi cakkhumā.

**Yāvataiyañca devīsi<sup>9</sup> byākarotīti me sutan ti yāva tatiyaṃ buddho** sahadhammikaṃ pañhaṃ puṭṭho byākaroti no saṃsāretīti<sup>10</sup> evaṃ mayā uggahītaṃ, evaṃ mayā upadhāritaṃ, evaṃ mayā upalakkhitaṃ. **Devīsi** ti bhagavā devo ceva<sup>11</sup> isi cāti devīsi. Yathā rājapabbajitā<sup>12</sup> vuccanti rājīsayo, brāhmaṇapabbajitā<sup>13</sup> vuccanti brāhmaṇīsayo, evameva bhagavā devo ceva isi cāti devīsi. Athavā bhagavā pabbajitotipi isi, mahantaṃ silakkhandhaṃ esi gavesi pariyesītipi isi, mahantaṃ samādhikkhandhaṃ –pe– mahantaṃ paññākkhandhaṃ –pe– mahantaṃ vimuttikkhandhaṃ –pe– mahantaṃ vimuttiññāḍassanakkhandhaṃ esi gavesi pariyesītipi isi. Mahato tamokāyassa padāṇaṃ esi gavesi pariyesītipi isi, mahato vipallāsassa pabhedanaṃ esi gavesi pariyesītipi isi, mahato taṇhāsallassa abbahanaṃ<sup>14</sup> –pe– mahato diṭṭhisaṅghāṭassa viniveṭhanaṃ<sup>15</sup> – mahato mānaddhajassa papātaṇaṃ<sup>16</sup> – mahato abhisāṅkhārassa vūpasamaṃ – mahato oghassa nittharaṇaṃ –

<sup>1</sup> sumedho - PTS.

<sup>2</sup> sokāvakiṇṇaṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> Dighanikāya, Mahāpadānaṣutta; Majjhimanikāya, Ariyapariyesanaṣutta, Bodhirājakumārasutta; Brāhmaṇasaṃyutta, Paṭhamavagga; Itivuttaka, Dutiyavagga.

<sup>4</sup> sabbaññutena ñāṇena - Va, Vi, Ka.

<sup>5</sup> samupapanno - Ma.

<sup>6</sup> addiṭṭhamidhatthi - Syā;

addiṭṭhaṃ idh' atthi - PTS.

<sup>7</sup> neyyaṃ - PTS.

<sup>8</sup> Paṭisambhidāmagga, Nānakathā, Indriyakathā.

<sup>9</sup> devīsi - Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>11</sup> bhagavā ceva - Ma.

<sup>13</sup> brāhmaṇā pabbajitā - Ma.

<sup>10</sup> no sampāyatīti - Syā;

no saṃvāretīti - PTS;

no saṃsādetīti - Ka.

<sup>12</sup> rājā pabbajitā - Ma.

<sup>14</sup> abbūhanaṃ - Syā.

<sup>15</sup> vinibbeṭhanaṃ - Syā.

<sup>16</sup> pātaṇaṃ - Syā.



1. “Giống như người đứng ở đỉnh đầu của ngọn núi đá, cũng giống như người có thể nhìn thấy dân chúng ở xung quanh, tương tự như thế ấy, bạch đấng Khôn Ngoan, bạch đấng Toàn Nhân, sau khi bước lên tòa lâu đài làm bằng Giáo Pháp, xin bậc đã xa lìa sâu muộn hãy quan sát chúng sanh bị rơi vào sâu muộn, bị thống trị bởi sanh và già.”

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Phật nhân nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Toàn nhân nghĩa là thế nào? Toàn nhân nói đến trí Toàn Giác. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần đã tiến vào, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu với trí Toàn Giác.

2. “Đối với Ngài, không có bất cứ điều gì ở nơi đây là không được nhìn thấy, không được nhận thức, hoặc không thể biết được. Điều nào có thể biết được, Ngài đã biết rõ tất cả; vì thế đức Như Lai là bậc Toàn Nhân.”

Đức Thế Tôn là bậc Hữu Nhân với Toàn nhân nghĩa là như vậy; - ‘bậc Hữu Nhân đã không giải đáp cho con’ là như thế.

**Và con đã được nghe rằng: ‘(Được hỏi) đến lần thứ ba, bậc Thiên Nhân Ẩn Sĩ (sē) giải đáp’:** “Được hỏi câu hỏi đúng Pháp đến lần thứ ba, đức Phật (sē) giải đáp, không bỏ qua,” con đã tiếp thu như vậy, con đã tiếp nhận như vậy, con đã nhận định như vậy. **Bậc Thiên Nhân Ẩn Sĩ:** đức Thế Tôn vừa là vị Thiên nhân vừa là vị ẩn sĩ; - ‘bậc Thiên Nhân Ẩn Sĩ’ là như thế. Giống như vị xuất gia từ hàng vua chúa được gọi là vua chúa ẩn sĩ, vị xuất gia từ dòng Bà-la-môn được gọi là Bà-la-môn ẩn sĩ, tương tự y như vậy, đức Thế Tôn vừa là vị Thiên nhân vừa là vị ẩn sĩ; - ‘bậc Thiên Nhân Ẩn Sĩ’ là như thế. Hoặc là, đức Thế Tôn cũng là ‘vị đã xuất gia’ và là vị ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tìm câu giới uẩn lớn lao’ là vị ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tìm câu định uẩn lớn lao –nt– tuệ uẩn lớn lao –nt– giải thoát uẩn lớn lao –nt– giải thoát tri kiến uẩn<sup>1</sup> lớn lao’ là vị ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tìm câu sự phá tan khối tăm tối lớn lao’ là vị ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tìm câu sự phá vỡ điều trái khuấy lớn lao’ là vị ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tìm câu sự nhổ lên mũi tên tham ái lớn lao’ –nt– sự tháo tung mối rối rắm tà kiến lớn lao’ – sự xô ngã ngọn cờ ngã mạn lớn lao’ –nt– sự vắng lặng pháp tạo tác lớn lao’ – sự thoát khỏi dòng lũ lớn lao’ –

<sup>1</sup> Giải thoát tri kiến uẩn = *vimuttiñānadassanakkhandha* (tập hợp sự biết và thấy về giải thoát). Trường hợp không liên kết với từ *khandha* (uẩn, khối, đống), thì cụm từ *vimutti-ñānadassana* được ghi nghĩa là “sự biết và thấy về giải thoát” (ND).

– mahato bhārassa nikkhepanaṃ – mahato saṃsāraṃvaṭṭassa upacchedaṃ – mahato santāpassa nibbāpanaṃ – mahato pariḷāhassa paṭippassaddhiṃ – mahato dhammadhajassa ussāpanaṃ esi gavesi pariyesītipi isi. Mahante satipaṭṭhāne – mahante sammappadhāne – mahante iddhipāde – mahantāni indriyāni – mahantāni balāni – mahante bojjhaṅge – mahantaṃ ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ – mahantaṃ paramatthaṃ amataṃ nibbānaṃ esi gavesi pariyesītipi isi. Mahesakkhehi vā sattehi esito gavesito pariyesito kahaṃ buddho kahaṃ bhagavā kahaṃ devadevo kahaṃ narāsabhotipi isi 'ti - yāva tatiyaṅca devīsi byākarotīti me suttaṃ.

Tenāha so brāhmaṇo:

*“Dvāhaṃ sakkaṃ apucchissaṃ (iccāyasmā mogharājā)  
na me byākāsi cakkhumā,  
yāva tatiyaṅca devīsi  
byākarotīti me suttaṃ”*ti.

15 - 2

*Ayaṃ loko paro loko  
brahmaloko sadevako,  
diṭṭhiṃ te nābhijānāti  
gotamassa yasassino.*

**Ayaṃ loko paro loko ti - Ayaṃ loko ti manussaloko. Paro loko ti manussalokaṃ t̥hapetvā sabbo paro loko 'ti - ayaṃ loko paro loko.**

**Brahmaloko sadevako ti sadevako loko samārako sabrahmako<sup>1</sup> sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā 'ti - brahmaloko sadevako.**

**Diṭṭhiṃ te nābhijānāti ti tuyhaṃ diṭṭhiṃ khantiṃ ruciṃ laddhiṃ ajjhāsayaṃ adhippāyaṃ loko na jānāti 'ayaṃ evaṃdiṭṭhiko evaṃkhantiko evaṃruciko evaṃladdhiko evaṃajjhāsayo evaṃadhippāyo 'ti na jānāti na passati na dakkhati nādhigacchati na vindati na paṭilabhati 'ti - diṭṭhiṃ te nābhijānāti.**

<sup>1</sup> brahmaloko sadevako samārako - Syā.

– sự quảng bỏ gánh nặng lớn lao’ – sự cắt đứt vòng quay luân hồi lớn lao’ – việc dập tắt sự nóng nảy lớn lao’ – việc tịch tịnh sự bức bối lớn lao’ – việc nâng lên ngọn cờ Giáo Pháp lớn lao’ là vị ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu các sự thiết lập niệmlớn lao – các chánh cần lớn lao – các nền tảng của thần thông lớn lao – các quyền lớn lao – các lực lớn lao – các yếu tố đưa đến giác ngộ lớn lao – đạo lộ thánh thiện tám chi phần lớn lao – lợi ích tối thượng lớn lao, Bất Tử, Niết Bàn’ là vị ẩn sĩ. ‘Vị được tầm cầu, được tìm tòi, được tìm kiếm bởi các chúng sanh có uy lực lớn lao (hỏi rằng): Đức Phật ngự ở đâu? Đức Thế Tôn ngự ở đâu? Chúa của chư Thiên ngự ở đâu? Đấng Nhân Nguru ngự ở đâu?’ là vị ẩn sĩ; - ‘và con đã được nghe rằng: (Được hỏi) đến lần thứ ba, bậc Thiên Nhân Ẩn Sĩ (sẽ) giải đáp’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
(Tôn giả Mogharāja nói rằng:) “Con đã hỏi vị dòng Sakya hai lần. Bậc Hữu Nhân đã không giải đáp cho con. Và con đã được nghe rằng: (Được hỏi) đến lần thứ ba, bậc Thiên Nhân Ẩn Sĩ (sẽ) giải đáp.”

## 15 - 2

*Thế giới này, thế giới khác,  
thế giới Phạm Thiên luôn cả chư Thiên  
không (thê) biết rõ quan điểm của Ngài,  
của vị Gotama có danh vọng.*

**Thế giới này, thế giới khác - Thế giới này:** thế giới loài người. **Thế giới khác:** Tất cả các thế giới khác ngoại trừ thế giới loài người; - ‘thế giới này, thế giới khác’ là như thế.

**Thế giới Phạm Thiên luôn cả chư Thiên:** thế giới có luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người; - ‘thế giới Phạm Thiên luôn cả chư Thiên’ là như thế.

**Không (thê) biết rõ quan điểm của Ngài:** Thế giới không biết quan điểm, sự chấp nhận, sự ưa thích, quan niệm, ý định, chủ tâm của Ngài, không biết, không nhìn thấy, không trông thấy, không đạt đến, không tìm thấy, không tiếp nhận rằng: “Vị này có quan điểm như vậy, có sự chấp nhận như vậy, có sự ưa thích như vậy, có quan niệm như vậy, có ý định như vậy, có chủ tâm như vậy;” - ‘không (thê) biết rõ quan điểm của Ngài’ là như thế.

**Gotamassa yasassino** ti bhagavā yasappattoti yasassī. Athavā bhagavā sakkato garukato mānito pūjito apacito lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccaya-bhesajja-parikkhārānantipi yasassī 'ti - gotamassa yasassino.

Tenāha so brāhmaṇo:  
*“Ayaṃ loko paro loko  
 brahmaloko sadevako,  
 diṭṭhiṃ te nābhijānāti,  
 gotamassa yasassino ”*ti.

15 - 3

*Evaṃ abhikkantadassāviṃ  
 atthi pañhena āgamaṃ,  
 kathaṃ lokaṃ avekkhantaṃ  
 maccurājā na passati.*

**Evaṃ abhikkantadassāvin** ti evaṃ abhikkantadassāviṃ aggadassāviṃ seṭṭhadassāviṃ viṣeṭṭhadassāviṃ pāmokkhadassāviṃ uttamadassāviṃ paramadassāvin 'ti' - evaṃ abhikkantadassāviṃ.

**Atthi pañhena āgaman** ti pañhatthikamhā āgatā<sup>2</sup> –pe– vahassetam bhāran 'ti'<sup>3</sup> - evampi 'atthi pañhena āgamaṃ.'

**Kathaṃ lokaṃ avekkhantan** ti kathaṃ lokaṃ avekkhantaṃ paccavekkhantaṃ tulayantaṃ tīrayantaṃ vibhāvayantaṃ vibhūtaṃ karontan 'ti' - kathaṃ lokaṃ avekkhantaṃ.

**Maccurājā na passatī** ti maccurājā na passati na dakkhati nādhigacchati na vindati na paṭilabhatī 'ti' - maccurājā na passati.

Tenāha so brāhmaṇo:  
*“Evaṃ abhikkantadassāviṃ  
 atthi pañhena āgamaṃ,  
 kathaṃ lokaṃ avekkhantaṃ  
 maccurājā na passatī ”*ti.

<sup>1</sup> pavaradassāvinti - Syā.

<sup>2</sup> pañhena atthiko āgātomhi - Ma.

<sup>3</sup> sandassitum bhaṇitunti - Syā.

**Của vị Gotama có danh vọng:** ‘Đức Thế Tôn đạt được danh vọng’ là vị có danh vọng. Hoặc là, đức Thế Tôn được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang, có nhận được y phục, đồ ăn khất thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh’ là vị có danh vọng; - ‘của vị Gotama có danh vọng’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
*“Thế giới này, thế giới khác,  
 thế giới Phạm Thiên luôn cả chư Thiên  
 không (thế) biết rõ quan điểm của Ngài,  
 của vị Gotama có danh vọng.”*

### 15 - 3

*Con đã đi đến bậc có nhãn quan vượt trội như vậy với ý định (hỏi) câu hỏi: Người đang xem xét thế giới như thế nào thì Từ Thần không nhìn thấy (người ấy)?*

**Bậc có nhãn quan vượt trội như vậy:** bậc có nhãn quan vượt trội, có nhãn quan cao cả, có nhãn quan hạng nhất, có nhãn quan thù thắng, có nhãn quan dẫn đầu, có nhãn quan tối thượng, có nhãn quan tột đỉnh như vậy; - ‘bậc có nhãn quan vượt trội như vậy’ là như thế.

**Con đã đi đến với ý định (hỏi) câu hỏi:** Là người có nhu cầu với câu hỏi, chúng con đã đi đến –nt– Ngài hãy dời đi gánh nặng này; - ‘con đã đi đến với ý định (hỏi) câu hỏi’ còn là như vậy.

**Người đang xem xét thế giới như thế nào:** người đang xem xét, đang quán xét lại, đang cân nhắc, đang xác định, đang minh định, đang làm rõ rệt thế gian như thế nào; - ‘người đang xem xét thế giới như thế nào’ là như thế.

**Từ Thần không nhìn thấy (người ấy):** Từ Thần không nhìn thấy, không trông thấy, không đạt đến, không tìm thấy, không tiếp nhận; - ‘Từ Thần không nhìn thấy (người ấy)’ là như thế.

Vì thế, vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng:  
*“Con đã đi đến bậc có nhãn quan vượt trội như vậy với ý định (hỏi) câu hỏi: Người đang xem xét thế giới như thế nào thì Từ Thần không nhìn thấy (người ấy)?”*

## 15 - 4

*Suññato lokam avekkhassu  
mogharāja sadā sato,  
attānudiṭṭhiṃ ūhacca<sup>1</sup>  
evaṃ maccutaro<sup>2</sup> siyā  
evaṃ lokam avekkhantaṃ  
maccurājā na passati.*

**Suññato lokam avekkhassū ti - Loko ti nirayaloko tiracchānaloko** pettivisayaloko manussaloko devaloko khandhaloko dhātuloko āyatanaloko ayam loko paro loko brahmaloko sadevako.<sup>3</sup> Aññataro bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca: “Loko lokoti bhante vuccati.<sup>4</sup> Kittāvatā nu kho bhante lokoti vuccatī ”ti? “Lujjatīti<sup>5</sup> kho bhikkhu tasmā<sup>6</sup> lokoti vuccati. Kiñca lujjati? Cakkhum kho bhikkhu lujjati,<sup>7</sup> rūpā lujjanti, cakkhuvīññāṇaṃ lujjati, cakkhusamphasso lujjati, yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tampi lujjati; sotaṃ lujjati, saddā lujjanti – ghānaṃ lujjati, gandhā lujjanti – jivhā lujjati, rasā lujjanti – kāyo lujjati, phoṭṭhabbā lujjanti – mano lujjati, dhammā lujjanti, manoviññāṇaṃ lujjati, manosamphasso lujjati, yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati, vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi lujjati. Lujjatīti kho bhikkhu tasmā lokoti vuccatī ”ti.<sup>8</sup>

**Suññato lokam avekkhassū ti dvīhi kāraṇehi suññato lokam avekkhati:** avasiyapavatta<sup>9</sup>sallakkhaṇavasena vā, tucchasaṅkhāra<sup>10</sup>samanupassanāvasena vā. Kathaṃ avasiyapavattasallakkhaṇavasena suññato lokam avekkhati? Rūpe vaso na labbhati, vedanāya vaso na labbhati, saññāya vaso na labbhati, saṅkhāresu vaso na labbhati, viññāṇe vaso na labbhati. Vuttaṃ hetam bhagavatā: “Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca rūpe ‘evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī ’ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattatī<sup>11</sup> na ca labbhati rūpe ‘evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī ’ti.

<sup>1</sup> uhacca - Va, Vi, Ka.

<sup>2</sup> maccutaro - Syā.

<sup>3</sup> sadevako loko - PTS.

<sup>4</sup> bhante bhagavatā vuccati - Syā.

<sup>5</sup> lujjati - PTS.

<sup>6</sup> tasmā - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

<sup>7</sup> cakkhu lujjati - Syā, PTS.

<sup>8</sup> Salāyatanaṣaṃyutta, Gilānavagga, Lokapañhāsutta.

<sup>9</sup> avasiyapavatta - Syā, PTS.

<sup>10</sup> dhātusaṅkhāra - Va, Vi, Ka.

<sup>11</sup> saṃvattatīti rūpe na labbhati - Pana.

## 15 - 4

*Người hãy xem xét thế giới là trống không,  
 này Mogharāja, hãy luôn luôn có niệm.  
 Sau khi nhớ lên tà kiến về bản ngã,  
 như vậy có thể vượt qua Từ Thần.  
 Người đang xem xét thế giới như vậy,  
 Thân Chết không nhìn thấy (người ấy).*

**Người hãy xem xét thế giới là trống không - Thế giới:** thế giới địa ngục, thế giới loài thú, thế giới ngựa quý, thế giới loài người, thế giới chư Thiên, thế giới của các uẩn, thế giới của các giới, thế giới của các xứ, thế giới này, thế giới khác, thế giới Phạm Thiên luôn cả thế giới chư Thiên. Một vị tỳ khưu nào đó đã nói đức Thế Tôn điều này: “Bạch ngài, ‘thế giới, thế giới’ được nói đến. Bạch ngài, về phương diện nào thì ‘thế giới’ được nói đến?” “Này tỳ khưu, ‘bị tan rã,’ do điều ấy ‘thế giới’ được nói đến. Và cái gì bị tan rã? Này tỳ khưu, mắt bị tan rã, các sắc bị tan rã, nhãn thức bị tan rã, nhãn xúc bị tan rã, cảm thọ nào sanh lên do duyên nhãn xúc, đầu là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, cái ấy cũng bị tan rã; tai bị tan rã, các thính bị tan rã, – mũi bị tan rã, các hương bị tan rã, – lưỡi bị tan rã, các vị bị tan rã, – thân bị tan rã, các xúc bị tan rã, – ý bị tan rã, các pháp bị tan rã, ý thức bị tan rã, ý xúc bị tan rã, cảm thọ nào sanh lên do duyên ý xúc, đầu là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, cái ấy cũng bị tan rã. Này tỳ khưu, ‘bị tan rã,’ do điều ấy ‘thế giới’ được nói đến.

**Người hãy xem xét thế giới là trống không:** Xem xét thế giới là trống không theo hai cách: căn cứ vào việc quan sát sự diễn tiến không thuộc quyền kiểm soát, căn cứ vào việc thấy rõ các pháp tạo tác là rỗng không. Xem xét thế giới là trống không căn cứ vào việc quan sát sự diễn tiến không thuộc quyền kiểm soát nghĩa là thế nào? Sự kiểm soát ở sắc không đạt được, sự kiểm soát ở thọ không đạt được, sự kiểm soát ở tưởng không đạt được, sự kiểm soát ở các hành không đạt được, sự kiểm soát ở thức không đạt được. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khưu, sắc là *vô ngã*.<sup>1</sup> Này các tỳ khưu, bởi vì nếu sắc này là *ngã* thì sắc này không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể đạt được ở sắc (theo ý muốn) rằng: ‘Sắc của ta hãy là như vậy, sắc của ta đừng trở thành như vậy.’ Này các tỳ khưu, chính vì sắc là *vô ngã*, do đó sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể đạt được ở sắc (theo ý muốn) rằng: ‘Sắc của ta hãy là như vậy, sắc của ta đừng trở thành như vậy.’

<sup>1</sup> Tốt hơn nên dịch là: ‘Sắc không phải là Ngã’ hoặc ‘Sắc không phải là Ta’ (ND).

Vedanā anattā, vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī' ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī' ti.

Saññā anattā, saññā ca hidaṃ, bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ saññā ābādhā saṃvatteyya, labbheṭṭha ca saññāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī' ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī' ti.

Saṅkhārā anattā, saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissamsu nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbheṭṭha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun' ti. Yasmā ca kho bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā ahesun' ti.

Viññāṇaṃ anattā, viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī' ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī' ti;<sup>1</sup> evaṃ avasiyapavattasallakkhaṇavasena suññato lokaṃ avekkhati.<sup>2</sup>

Kathaṃ tucchasaṅkhārasamanupassanāvasena suññato lokaṃ avekkhati? Rūpe sāro na labbhati, vedanāya sāro na labbhati, saññāya sāro na labbhati, saṅkhāresu sāro na labbhati, viññāṇe sāro na labbhati. Rūpaṃ asāraṃ<sup>3</sup> nissāraṃ sārāpagataṃ nicasārasārena vā sukhasārasārena vā attasārasārena vā, niccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vā. Vedanā asārā<sup>4</sup> nissārā sārāpagatā – saññā asārā nissārā sārāpagatā – saṅkhārā asārā nissārā sārāpagatā – viññāṇaṃ asāraṃ nissāraṃ sārāpagataṃ nicasārasārena vā sukhasārasārena vā attasārasārena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vā.

<sup>1</sup> Khandhasamyutta, Upayavagga, Anattalakkhaṇasutta;  
Vinayapiṭaka, Mahāvagga, Mahākhandaḥaka.

<sup>2</sup> Mamma-syāmakkarapothakesu "nāyaṃ bhikkhave kāyo" iccādikāṃ saṃyuttanikāye suttantaṃ ettha pakkhittaṃ taṃ pana parato yujjati.

<sup>3</sup> assāraṃ - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>4</sup> assārā - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.



Thọ là *vô ngã*. Nay các tỳ khuru, bởi vì nếu thọ này là *ngã* thì thọ này không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể đạt được ở thọ (theo ý muốn) rằng: ‘Thọ của ta hãy là như vậy, thọ của ta đừng trở thành như vậy.’ Nay các tỳ khuru, chính vì thọ là *vô ngã*, do đó thọ đi đến bệnh hoạn, và không thể đạt được ở thọ (theo ý muốn) rằng: ‘Thọ của ta hãy là như vậy, thọ của ta đừng trở thành như vậy.’

Tướng là *vô ngã*. Nay các tỳ khuru, bởi vì nếu tướng này là *ngã* thì tướng này không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể đạt được ở tướng (theo ý muốn) rằng: ‘Tướng của ta hãy là như vậy, tướng của ta đừng trở thành như vậy.’ Nay các tỳ khuru, chính vì tướng là *vô ngã*, do đó tướng đi đến bệnh hoạn, và không thể đạt được ở tướng (theo ý muốn) rằng: ‘Tướng của ta hãy là như vậy, tướng của ta đừng trở thành như vậy.’

Các hành là *vô ngã*. Nay các tỳ khuru, bởi vì nếu các hành này là *ngã* thì các hành này không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể đạt được ở các hành (theo ý muốn) rằng: ‘Các hành của ta hãy là như vậy, các hành của ta đừng trở thành như vậy.’ Nay các tỳ khuru, chính vì các hành là *vô ngã*, do đó các hành đi đến bệnh hoạn, và không thể đạt được ở các hành (theo ý muốn) rằng: ‘Các hành của ta hãy là như vậy, các hành của ta đừng trở thành như vậy.’

Thức là *vô ngã*. Nay các tỳ khuru, bởi vì nếu thức này là *ngã* thì thức này không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể đạt được ở thức (theo ý muốn) rằng: ‘Thức của ta hãy là như vậy, thức của ta đừng trở thành như vậy.’ Nay các tỳ khuru, chính vì thức là *vô ngã*, do đó thức đi đến bệnh hoạn, và không thể đạt được ở thức (theo ý muốn) rằng: ‘Thức của ta hãy là như vậy, thức của ta đừng trở thành như vậy;’” xem xét thế giới là trống không căn cứ vào việc quan sát sự diễn tiến không thuộc quyền kiểm soát nghĩa là như vậy.

Xem xét thế giới là trống không căn cứ vào việc thấy rõ các pháp tạo tác là rỗng không nghĩa là thế nào? Cốt lõi ở sắc không đạt được, cốt lõi ở thọ không đạt được, cốt lõi ở tướng không đạt được, cốt lõi ở các hành không đạt được, cốt lõi ở thức không đạt được. Sắc là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi so với cốt lõi của thường còn, hoặc so với cốt lõi của an lạc, hoặc so với cốt lõi của tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chãi, hoặc theo nghĩa trường tồn, hoặc so với tình trạng không bị biến đổi. Thọ là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, – Tướng là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, – Các hành là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, – Thức là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi so với cốt lõi của thường còn, hoặc so với cốt lõi của an lạc, hoặc so với cốt lõi của tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chãi, hoặc theo nghĩa trường tồn, hoặc so với tình trạng không bị biến đổi.

Yathā pana naḷo<sup>1</sup> asāro<sup>2</sup> nissāro sārāpagato, yathā<sup>3</sup> eraṇḍo asāro nissāro sārāpagato, yathā udumbaro asāro nissāro sārāpagato, yathā setavaccho<sup>4</sup> asāro nissāro sārāpagato, yathā pārībhadako<sup>5</sup> asāro nissāro sārāpagato, yathā phenapiṇḍo<sup>6</sup> asāro nissāro sārāpagato, yathā udakabubbulaḷakam<sup>7</sup> asāraṃ nissāraṃ sārāpagataṃ, yathā marīci asārā nissārā sārāpagatā, yathā kadalikkhandho<sup>8</sup> asāro nissāro sārāpagato, yathā māyā asārā nissārā sārāpagatā. Evameva rūpaṃ asāraṃ nissāraṃ sārāpagataṃ, nicasārasārena vā sukhasārasārena vā attasārasārena vā, niccena vā dhuvena vā sassatena vā aviparināmadhammena vā. Vedanā asārā nissārā sārāpagatā – Saññā asārā nissārā sārāpagatā – Saṅkhārā asārā nissārā sārāpagatā – Viññāṇaṃ asāraṃ nissāraṃ sārāpagataṃ nicasārasārena vā sukhasārasārena vā attasārasārena vā, niccena vā dhuvena vā sassatena vā aviparināmadhammena vā. Evaṃ tucchasaṅkhārasamanupassanāvasena suññato lokaṃ avekkhati. Imehi dvīhi kāraṇehi suññato lokaṃ avekkhati.

Api ca chahākārehi suññato lokaṃ avekkhati: cakkhum<sup>9</sup> suññaṃ attena vā attaniyena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā aviparināmadhammena vā, soṭaṃ suññaṃ – ghānaṃ suññaṃ – jivhā suññā – kāyo suñño – mano suñño attena vā attaniyena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā aviparināmadhammena vā. Rūpā suññā – saddā suññā – gandhā suññā – rasā suññā – phoṭṭhabbā suññā – dhammā suññā attena vā attaniyena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā aviparināmadhammena vā. Cakkhuviññāṇaṃ suññaṃ –pe– manoviññāṇaṃ suññaṃ – cakkhusamphasso suñño –pe– manosamphasso suñño – cakkhusamphassajā vedanā suññā –pe– manosamphassajā vedanā suññā – rūpasaññā suññā –pe– dhammasaññā suññā – rūpasañcetanā suññā –pe– dhammasañcetanā suññā – rūpataṇhā suññā – rūpavitakko suñño – rūpavicāro suñño –pe– dhammavicāro suñño attena vā attaniyena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā aviparināmadhammena vā. Evaṃ chahākārehi suññato lokaṃ avekkhati.<sup>10</sup>

<sup>1</sup> yathā naḷo - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> assāro - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.

<sup>3</sup> yathā ca - Ma, Syā, evamuparipi.

<sup>4</sup> setagaccho - Ma, Syā.

<sup>5</sup> pārībhadako - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> phenupiṇḍo - Syā.

<sup>7</sup> udakapubbulaḷam - Ma;

pubbulakam - Syā;

udapubbulaḷam - PTS.

<sup>8</sup> kadalikkhandho - Syā.

<sup>9</sup> cakkhu - Ma.

<sup>10</sup> (Syā potthake imasmim ṭhāne aññathā dissati) apica chahākārehi suññato lokaṃ avekkhati rūpaṃ anissariyato akāmakāriyato aphāsuniyato avasavattanato pavuttito vivittato avekkhati vedanaṃ saññaṃ saṅkhāre viññāṇaṃ anissariyato akāmakāriyato aphāsuniyato avasavattanato pavuttito vivittato avekkhati. evaṃ chahākārehi suññato lokaṃ avekkhati.

Giống như cây sậy là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, giống như cây đu đủ là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, giống như cây sung là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, giống như cây san hô là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, giống như cây *pāribhaddaka* là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, giống như bọt nước là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, giống như bong bóng nước là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, giống như ảo ảnh là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, giống như thân cây chuối là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, giống như xảo thuật là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, tương tự y như vậy, sắc là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi so với cốt lõi của thường còn, hoặc so với cốt lõi của an lạc, hoặc so với cốt lõi của tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chãi, hoặc theo nghĩa trường tồn, hoặc so với tình trạng không bị biến đổi. Thọ là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, – Tưởng là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, – Các hành là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, – Thức là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi so với cốt lõi của thường còn, hoặc so với cốt lõi của an lạc, hoặc so với cốt lõi của tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chãi, hoặc theo nghĩa trường tồn, hoặc so với tình trạng không bị biến đổi. Xem xét thế giới là trống không căn cứ vào việc thấy rõ các pháp tạo tác là rỗng không nghĩa là như vậy. Xem xét thế giới là trống không theo hai cách này.

Thêm nữa, xem xét thế giới là trống không theo sáu biểu hiện: Mắt là trống không với tự ngã, hoặc với cái thuộc về tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chãi, hoặc theo nghĩa trường tồn, hay là với tình trạng không bị biến đổi; tai là trống không – mũi là trống không – lưỡi là trống không – thân là trống không – ý là trống không với tự ngã, hoặc với cái thuộc về tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chãi, hoặc theo nghĩa trường tồn, hay là với tình trạng không bị biến đổi. Các sắc là trống không – Các thính là trống không – Các hương là trống không – Các vị là trống không – Các xúc là trống không – Các pháp là trống không với tự ngã, hoặc với cái thuộc về tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chãi, hoặc theo nghĩa trường tồn, hay là với tình trạng không bị biến đổi. Nhân thức là trống không – Ý thức là trống không – Nhân xúc là trống không – Ý xúc là trống không – Thọ sanh lên từ nhân xúc là trống không – Thọ sanh lên từ ý xúc là trống không – Sắc tướng là trống không – pháp tướng là trống không – Sắc tư là trống không – Pháp tư là trống không – Sắc ái là trống không – Sắc tầm là trống không – Sắc tứ là trống không – Pháp tứ là trống không với tự ngã, hoặc với cái thuộc về tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chãi, hoặc theo nghĩa trường tồn, hay là với tình trạng không bị biến đổi. Xem xét thế giới là trống không theo sáu biểu hiện là như vậy.

Api ca dasahākārehi suññato lokaṃ avekkhati: rūpaṃ rittato tucchato suññato anattato asārakato vadhakato vibhavato aghamūlato sāsavato saṅkhatato.<sup>1</sup> Vedanaṃ – saññaṃ – saṅkhāre – viññāṇaṃ – cutiṃ – upapattiṃ – paṭisandhiṃ – bhavaṃ – saṃsāraṇaṃ rittato tucchato suññato anattato asārakato vadhakato vibhavato aghamūlato sāsavato saṅkhatato.<sup>1</sup> Evaṃ dasahākārehi suññato lokaṃ avekkhati.

Api ca dvādasahākārehi suññato lokaṃ avekkhati: rūpaṃ na satto na jīvo na naro na mānava na itthi na puriso na attā na attaniyaṃ, nāhaṃ<sup>2</sup> na mama na koci na kassaci.<sup>3</sup> Vedanā – saññā – saṅkhārā – viññāṇaṃ na satto na jīvo na naro na mānava na itthi na puriso na attā na attaniyaṃ, nāhaṃ na mama na koci na kassaci. Evaṃ dvādasahākārehi suññato lokaṃ avekkhati.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “Nāyaṃ bhikkhave, kāyo tumhākaṃ, napi aññesaṃ.<sup>4</sup> Purāṇamidaṃ bhikkhave, kammaṃ abhisāṅkhatam<sup>5</sup> abhisāñcetaṃ vedaniyaṃ daṭṭhabbaṃ. Tatra<sup>6</sup> bhikkhave sutavā ariyasāvako paṭiccasamuppādaṃ yeva sādhukaṃ yoniso manasikaroti: ‘iti imasmiṃ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjati, imasmiṃ asati idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ nirujjhati, yadidaṃ aviññāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ –pe– evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Aviññāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho –pe– Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti”ti.<sup>7</sup> Evampi suññato lokaṃ avekkhati.<sup>8</sup>

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: “Yaṃ bhikkhave na tumhākaṃ taṃ pajahatha, taṃ vo pahīnaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati. Kiñca bhikkhave na tumhākaṃ? Rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ, taṃ pajahatha; taṃ vo pahīnaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati. Vedanā bhikkhave na tumhākaṃ taṃ pajahatha; sā vo pahīnā dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati. –

<sup>1</sup> saṅkhatato avekkhati - Syā.

<sup>2</sup> na ahaṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> na koci atthi - Syā, PTS.

<sup>4</sup> pasesaṃ - Syā.

<sup>5</sup> saṅkhatam - PTS.

<sup>6</sup> tatra kho - Ma.

<sup>7</sup> Nidānasamyutta, Kaṭṭhākhattiyavagga, Natumhasutta.

<sup>8</sup> itipāṭho Ma, Syā potthakesu na dissate.

Thêm nữa, xem xét thế giới là trống không theo mười biểu hiện: (Xem xét) sắc là trống rỗng, là rỗng không, là trống không, là vô ngã, là không có cốt lõi, là kẻ giết hại, là vật hư hỏng, là gốc gác của tai ương, là có sự rò rỉ, là bị tạo tác. (Xem xét) thọ – tưởng – các hành – thức – sự tử vong – sự tái sinh – sự nối liền tái sinh – sự hiện hữu – vòng quay luân hồi là trống rỗng, là rỗng không, là trống không, là vô ngã, là không có cốt lõi, là kẻ giết hại, là vật hư hỏng, là gốc gác của tai ương, là có sự rò rỉ, là bị tạo tác. Xem xét thế giới là trống không theo mười biểu hiện là như vậy.

Thêm nữa, xem xét thế giới là trống không theo mười hai biểu hiện: Sắc không phải là chúng sanh, không phải là mạng sống, không phải là người, không phải là thanh niên, không phải là nữ nhân, không phải là nam nhân, không phải là tự ngã, không phải thuộc về tự ngã, không phải là ta, không phải là của ta, không phải là người nào, không phải là của người nào. Thọ – Tưởng – Các hành – Thức không phải là chúng sanh, không phải là mạng sống, không phải là người, không phải là thanh niên, không phải là nữ nhân, không phải là nam nhân, không phải là tự ngã, không phải thuộc về tự ngã, không phải là ta, không phải là của ta, không phải là người nào, không phải là của người nào. Xem xét thế giới là trống không theo mười hai biểu hiện là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khuru, thân này không phải của các người, cũng không phải của những người khác. Này các tỳ khuru, thân này nên được xem là nghiệp cũ đã được tạo tác, đã được cố ý, (và) được cảm thọ. Này các tỳ khuru, về điều ấy, vị đệ tử của các bậc Thánh, có sự nghe nhiều, khéo léo tác ý đúng đường lối về pháp tùy thuận duyên khởi như vậy: ‘Khi cái này có mặt, cái kia có mặt; do sự sanh khởi của cái này, cái kia sanh khởi. Khi cái này không có mặt, cái kia không có mặt; do sự diệt tận của cái này, cái kia diệt tận. Tức là, do duyên *vô minh*, *các hành* (sanh khởi); do duyên *các hành*, *thức* (sanh khởi); –nt– Như thế là sự sanh lên của toàn bộ khổ uẩn này. Nhưng chính do sự diệt tận hoàn toàn không còn duyên ái đối với *vô minh*, có sự diệt tận của *các hành* –nt– Như thế là sự diệt tận của toàn bộ khổ uẩn này.’” Xem xét thế giới là trống không còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khuru, cái gì không phải là của các người, các người hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các người dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các người. Và này các tỳ khuru, cái gì không phải là của các người? Này các tỳ khuru, sắc không phải là của các người, các người hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các người dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các người. Này các tỳ khuru, thọ không phải là của các người, các người hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các người dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các người. –

– Saññā bhikkhave na tumhākaṃ taṃ pajahatha; sā vo pahīnā dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati. Sañkhārā bhikkhave na tumhākaṃ te pajahatha; te vo pahīnā dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissanti. Viññāṇaṃ bhikkhave na tumhākaṃ taṃ pajahatha; taṃ vo pahīnaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati. Taṃ kiṃ maññatha<sup>1</sup> bhikkhave yaṃ imasmiṃ jetavane tiṇakaṭṭhasākāhāpalāsaṃ taṃ jano hareyya vā daheyya vā<sup>2</sup> yathāpaccayaṃ vā kareyya. Api nu tumhākaṃ evamassa, amhe jano harati vā dahati vā yathāpaccayaṃ vā karotīti? No hetuṃ bhante. Taṃ kissa hetu? Na hi no etaṃ<sup>3</sup> bhante, attā vā attaniyaṃ vā 'ti. Evameva kho bhikkhave yaṃ na tumhākaṃ taṃ pajahatha, taṃ vo pahīnaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati. Kiñca bhikkhave na tumhākaṃ? Rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ taṃ pajahatha; taṃ vo pahīnaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati. Vedanā – Saññā – Sañkhārā – Viññāṇaṃ bhikkhave na tumhākaṃ taṃ pajahatha; taṃ vo pahīnaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati<sup>4</sup> ti. Evampi suññato lokaṃ avekkhati.

Āyasmā ānando bhagavantaṃ etadvoca: “Suñño loko suñño lokoti bhante vuccati. Kittāvatā nu kho bhante suñño lokoti vuccatīti? Yasmā ca kho ānanda,<sup>4</sup> suññaṃ attena vā attaniyena vā, tasmā suñño lokoti vuccati. Kiñcānanda suññaṃ attena vā attaniyena vā? Cakkhuṃ kho ānanda suññaṃ<sup>5</sup> attena vā attaniyena vā. Rūpā suññā – cakkhuvīññāṇaṃ suññaṃ – cakkhusamphasso suñño – yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tampi suññaṃ attena vā attaniyena vā. Sotaṃ suññaṃ – saddā suññā – ghānaṃ suññaṃ – gandhā suññā – jivhā suññā – rasā suññā – kāyo suñño – phoṭṭhabbā suññā –

<sup>1</sup> seyyathāpi - Ma.

<sup>2</sup> daheyya vā - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> na no evaṃ - Syā, PTS, Pa, Va, Vi, Ka.

<sup>4</sup> yasmā kho ānanda - Syā, PTS.

<sup>5</sup> cakkhu kho ānanda suññaṃ - Ma; cakkhu suññaṃ - Syā, PTS.

– Tường không phải là của các người, các người hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các người dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các người. Các hành không phải là của các người, các người hãy dứt bỏ chúng. Những cái ấy, khi được các người dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các người. Thức không phải là của các người, các người hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các người dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các người. Nay các tỳ khưu, các người nghĩ gì về điều ấy, là việc người ta có thể mang đi cỏ, củi, cành, lá ở khu rừng Jeta này, hoặc có thể đốt cháy chúng, hoặc có thể sử dụng chúng tùy theo nhu cầu? Thậm chí ý nghĩ như vậy có thể khởi lên ở các người rằng: ‘Có phải người ta mang chúng ta đi, hoặc đốt cháy chúng ta, hoặc sử dụng chúng ta tùy theo nhu cầu không?’ “Bạch ngài, điều này không đúng.” “Điều ấy có nguyên nhân là gì?” “Bạch Ngài, bởi vì cái ấy (cỏ, củi, cành, lá) không phải là tự ngã của chúng con hoặc thuộc về tự ngã của chúng con.” “Này các tỳ khưu, tương tự y như thế, cái gì không phải là của các người, các người hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các người dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các người. Và này các tỳ khưu, cái gì không phải là của các người? Sắc, này các tỳ khưu, không phải là của các người, các người hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các người dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các người. Thọ – Tưởng – Các hành – Thức, này các tỳ khưu, không phải là của các người, các người hãy dứt bỏ nó. Cái ấy, khi được các người dứt bỏ, sẽ đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài cho các người.” Xem xét thế giới là trống không còn là như vậy.

Đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, ‘thế giới là *trống không*, thế giới là *trống không*’ là điều được nói đến. Bạch Ngài, về phương diện nào thì được gọi là: ‘Thế giới là *trống không*?’” “Này Ānanda, bởi vì quả thật là *trống không* với tự ngã hoặc với cái thuộc về tự ngã; vì thế, được gọi là: ‘Thế giới là *trống không*.’ Và này Ānanda, cái gì là *trống không* với tự ngã hoặc với cái thuộc về tự ngã? Mắt, này Ānanda, là *trống không* với tự ngã hoặc với cái thuộc về tự ngã. Các sắc là *trống không* – Nhân thức là *trống không* – Nhân xúc là *trống không* – Cảm thọ nào sanh lên do duyên nhân xúc, đầu là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc; cảm thọ ấy cũng là *trống không*. Tai là *trống không* – Các thanh là *trống không* – Mũi là *trống không* – Các hương là *trống không* – Lưỡi là *trống không* – Các vị là *trống không* – Thân là *trống không* – Các xúc là *trống không* –

– mano suñño – dhammā suññā – manoviññānaṃ suññaṃ – manosamphasso suñño – yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi suññaṃ attena vā attaniyena vā. Yasmā ca kho ānanda suññaṃ attena vā attaniyena vā, tasmā suñño lokoti vuccatī” ti.<sup>1</sup> Evampi suññato lokaṃ avekkhati.

Bhāsitampi hetamaṃ:

“Suddhaṃ dhammasamuppādaṃ suddhaṃ saṅkhārasantatiṃ,<sup>2</sup>  
passantassa yathābhūtaṃ na bhayaṃ<sup>3</sup> hoti gāmaṇi.

Tiṇakaṭṭhasamaṃ<sup>4</sup> lokaṃ yadā paññāya passati,  
nāññaṃ<sup>5</sup> patthayate<sup>6</sup> kiñci aññatra appaṭisandhiyā” ti.<sup>7</sup>  
Evampi suññato lokaṃ avekkhati.

Vuttaṃ hetamaṃ bhagavatā: “Evameva kho bhikkhave, bhikkhu rūpaṃ samannesati yāvatā rūpassa gati, vedanaṃ samannesati yāvatā vedanāya gati, saññaṃ samannesati yāvatā saññāya gati, saṅkhāre samannesati yāvatā saṅkhārānaṃ gati, viññānaṃ samannesati yāvatā viññānaṃ gati. Tassa rūpaṃ<sup>8</sup> samannesato yāvatā rūpassa gati, vedanaṃ samannesato yāvatā vedanāya gati, saññaṃ samannesato yāvatā saññāya gati, saṅkhāre samannesato yāvatā saṅkhārānaṃ gati, viññānaṃ samannesato yāvatā viññānaṃ gati, yampissa<sup>9</sup> hoti ahanti vā mamanti vā asmīti vā, tampi tassa na hoti” ti. Evampi suññato lokaṃ avekkhati.

Suññato lokaṃ avekkhassū ti suññato lokaṃ avekkhassu paccavekkhassu dakkhassu tulehi tīrehi vibhāvehi vibhūtaṃ karohī’ ti - suññato lokaṃ avekkhassu.

**Mogharāja sadā sato ti - Mogharājā ti bhagavā taṃ brāhmaṇaṃ ālapati.**  
**Sadā** ti sabbakālaṃ –pe– pacchime vayo khandhe. **Sato** ti - catūhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsati paṭṭhānaṃ bhāvento sato –pe–. So vuccati sato’ ti - mogharāja sadā sato.

<sup>1</sup> Saḷāyatanaṣaṃyutta, Channavagga, Suññatalokasutta.

<sup>2</sup> suddhasaṅkhārasantatiṃ - Ma.

<sup>3</sup> na taṃ bhayaṃ - Syā.

<sup>4</sup> tiṇakaṭṭh’ upamaṃ - PTS.

<sup>5</sup> na aññaṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> patthaye - Syā.

<sup>7</sup> Adhimuttattheragāthā.

<sup>8</sup> tassa bhikkhuno rūpaṃ - Syā, PTS.

<sup>9</sup> yampi yassa - Syā, PTS.



– Ý là *trống không* – Các pháp là *trống không* – Ý thức là *trống không* – Ý xúc là *trống không* – Cảm thọ nào sanh lên do duyên ý xúc, đầu là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, cảm thọ ấy cũng là *trống không* với tự ngã hoặc với cái thuộc về tự ngã. Nay Ananda, bởi vì quả thật là *trống không* với tự ngã hoặc với cái thuộc về tự ngã; vì thế, được gọi là: “Thế giới là *trống không*.” Xem xét thế giới là trống không còn là như vậy.

Bởi vì điều này cũng đã được nói đến:

*“Này trưởng làng, đối với người đang nhìn thấy đúng theo bản thể sự sanh lên của các pháp một cách rõ rệt, sự liên tục của các hành một cách rõ rệt thì không có sự sợ hãi.*

*Khi nào bằng trí tuệ nhìn thấy thế gian giống như cỏ và củi, thì không ước nguyện bất cứ điều gì khác, ngoại trừ sự không còn nối liền tái sanh.”*

Xem xét thế giới là trống không còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khưu, tương tự y như thế, vị tỳ khưu quán sát sắc đến luôn cả tiến trình của sắc, quán sát thọ đến luôn cả tiến trình của thọ, quán sát tưởng đến luôn cả tiến trình của tưởng, quán sát các hành đến luôn cả tiến trình của các hành, quán sát thức đến luôn cả tiến trình của thức. Trong khi vị ấy đang quán sát sắc đến luôn cả tiến trình của sắc, trong khi đang quán sát thọ đến luôn cả tiến trình của thọ, trong khi đang quán sát tưởng đến luôn cả tiến trình của tưởng, trong khi đang quán sát các hành đến luôn cả tiến trình của các hành, trong khi đang quán sát thức đến luôn cả tiến trình của thức, ý niệm về ‘tôi’ hay ‘của tôi’ hay ‘tôi là’ đều không khởi lên ở vị ấy.” Xem xét thế giới là trống không còn là như vậy.

**Người hãy xem xét thế giới là trống không:** Người hãy xem xét thế giới là trống không, người hãy quán xét lại, hãy nhìn xem, hãy cân nhắc, hãy xác định, hãy minh định, hãy làm rõ rệt; - ‘người hãy xem xét thế giới là trống không’ là như thế.

**Này Mogharāja, hãy luôn luôn có niệm - Mogharāja:** Đức Thế Tôn xưng hô với vị Bà-la-môn ấy. **Luôn luôn:** là mọi thời, –nt– ở chặng cuối của tuổi thọ. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quán sát thân trên thân, –nt– vị ấy được gọi là có niệm; - ‘này Mogharāja, hãy luôn luôn có niệm’ là như thế.

**Attānudiṭṭhiṃ ūhaccā** ti attānudiṭṭhi vuccati<sup>1</sup> vīsativatthukā sakkāyadiṭṭhi. “Idha assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto sappurisānaṃ adassāvī sappurisdhammassa akovido sappurisdhamme avinīto rūpaṃ attato samanupassati, rūpavantaṃ vā attānaṃ, attani vā rūpaṃ, rūpasmim vā attānaṃ, vedanaṃ – saññaṃ – saṅkhāre – viññānaṃ attato samanupassati, viññānavantaṃ vā attānaṃ, attani vā viññānaṃ, viññānasmim vā attānaṃ, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahaṇaṃ, diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ diṭṭhivipphandaṃ diṭṭhisamyojanaṃ, gāho patiṭṭhāho<sup>2</sup>, abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ tittḥāyanaṃ vipariyesagāho viparitagāho vipallāsagāho<sup>3</sup> micchāgāho ayāthāvakaṃ yāthāvakanti gāho yāvata dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni.”<sup>4</sup> Ayaṃ attānudiṭṭhi. **Attānudiṭṭhiṃ ūhaccā** ti attānudiṭṭhiṃ ūhacca samūhacca uddharitvā samuddharitvā uppāṭayitvā samuppāṭayitvā pajahetvā<sup>5</sup> vinodetvā byantīkaritvā anabhāvaṃ gametvā ‘ti;<sup>6</sup> - attānudiṭṭhiṃ ūhacca.

**Evam maccutaro<sup>7</sup> siyā** ti evaṃ maccupi<sup>8</sup> tareyyāsi, jarāpi<sup>9</sup> tareyyāsi, maraṇampi tareyyāsi uttareyyāsi patareyyāsi samatikkameyyāsi vīvatteyyāsi ‘ti - evaṃ maccutaro siyā.

**Evam lokam avekkhantaṃ** ti evaṃ lokam avekkhantaṃ paccavekkhantaṃ tulayantaṃ tīrayantaṃ vibhāvayantaṃ vibhūtaṃ karontaṃ ‘ti - evaṃ lokam avekkhantaṃ.

**Maccurājā na passatī** ti maccupi maccurājā māropi maccurājā maraṇampi maccurājā. **Na passatī** ti maccurājā na passatī na dakkhatī nādhigacchati na vindatī na paṭilabhati. Vuttaṃ hetuṃ bhagavatā: “Seyyathāpi bhikkhave ārañña<sup>10</sup> migo araññe pavane caramāno vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti. Taṃ kissa hetu? Anāpāthagato bhikkhave, luddassa. Evameva kho bhikkhave, bhikkhu vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajam pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhu andhamakāsi māraṃ, apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ<sup>11</sup> gato pāpimato.

<sup>1</sup> vuccanti - PTS

<sup>2</sup> paṭiggāho - Ma, Syā.

<sup>3</sup> vipariyesagāho viparitagāho vippallāsagāho - Ma, Syā.

<sup>4</sup> Vibhaṅga.

<sup>5</sup> pajahitvā - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> anabhāvaṃ gamitvāti - Pa, Va, Vi, Ka.

<sup>7</sup> maccutaro - Syā.

<sup>8</sup> maccumpi - Syā, PTS.

<sup>9</sup> jarampi - Syā.

<sup>10</sup> ārañña - Ma.

<sup>11</sup> māracakkhuadassanaṃ - Syā, evamuparipi.

**Sau khi nhổ lên tà kiến về bản ngã:** tà kiến về bản ngã nói đến thân kiến với 20 nên tảng. “Ở đây, kẻ phàm phu không lắng nghe, không có sự trông thấy các bậc Thánh, không rành rẽ Thánh pháp, không được huấn luyện về Thánh pháp, không có sự trông thấy các bậc chân nhân, không rành rẽ pháp chân nhân, không được huấn luyện về pháp chân nhân, nhận thấy sắc là tự ngã, hoặc tự ngã có sắc, hoặc sắc ở trong tự ngã, hoặc tự ngã ở trong sắc; nhận thấy thọ – tưởng – các hành – thức là tự ngã, hoặc tự ngã có thức, hoặc thức ở trong tự ngã, hoặc tự ngã ở trong thức, quan điểm nào có hình thức như vậy là có sự đi đến tà kiến, có sự nắm giữ của tà kiến, có sự hiểm trở của tà kiến, có sự bóp méo của tà kiến, có sự xáo động của tà kiến, có sự ràng buộc của tà kiến, là sự nắm lấy, sự chấp nhận, sự chấp chặt, sự bám víu, con đường xấu, con đường sai trái, bản thể sai trái, ngoại giáo, sự nắm lấy đường lối trái nghịch, sự nắm lấy điều sai lệch, sự nắm lấy điều trái khuấy, sự nắm lấy điều sai trái, sự nắm lấy điều không xác đáng cho là xác đáng, cho đến 62 tà kiến;” điều này là tà kiến về bản ngã. **Sau khi nhổ lên tà kiến về bản ngã:** Sau khi nhổ lên, sau khi kéo ra, sau khi lấy lên, sau khi lấy ra, sau khi rút lên, sau khi rút ra, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu tà kiến về bản ngã; - ‘sau khi nhổ lên tà kiến về bản ngã’ là như thế.

**Như vậy có thể vượt qua Từ Thân:** Như vậy người có thể vượt qua Từ Thân, người có thể vượt qua luôn cả sự già, người có thể vượt qua luôn cả sự chết, người có thể vượt lên, có thể vượt khỏi, có thể vượt qua hẳn, có thể vượt qua khỏi; - ‘như vậy có thể vượt qua Từ Thân’ là như thế.

**Người đang xem xét thế giới như vậy:** người đang xem xét, đang quán xét lại, đang cân nhắc, đang xác định, đang minh định, đang làm rõ rệt thế giới như vậy; - ‘người đang xem xét thế giới như vậy’ là như thế.

**Thần Chết không nhìn thấy (người ấy):** Từ Thân cũng là Thần Chết, Ma Vương cũng là Thần Chết, sự chết cũng là Thần Chết. **Không nhìn thấy:** Thần Chết không nhìn thấy, không trông thấy, không đạt đến, không tìm thấy, không tiếp nhận. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khưu, cũng giống như con nai sống ở rừng đang đi lại trong khu rừng, trong khu rừng lớn, tự tin nó đi, tự tin nó đứng, tự tin nó ngồi, tự tin nó nằm. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này các tỳ khưu, nó không ở trong phạm vi của gã thợ săn. Này các tỳ khưu, tương tự y như vậy, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu này được gọi là vị đã làm Ma Vương mù quáng, đã thủ tiêu không còn dấu chân, đã đạt đến nơi mắt của Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy.

Punacaparaṃ bhikkhave bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ –pe– tatiyaṃ jhānaṃ –pe– catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhu andhamakāsi māraṃ, apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

Punacaparaṃ bhikkhave bhikkhu sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso’ ti ākāsaññānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhu andhamakāsi māraṃ, apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato.

Punacaparaṃ bhikkhave bhikkhu sabbaso ākāsaññānaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāna’ ti viññānaññānaṃ upasampajja viharati, sabbaso viññānaññānaṃ samatikkamma ‘natthi kiñci’ ti ākiñcaññānaṃ upasampajja viharati, sabbaso ākiñcaññānaṃ samatikkamma nevasaññānaññānaṃ upasampajja viharati, sabbaso nevasaññānaññānaṃ samatikkamma saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati, paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti. Ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhu andhamakāsi māraṃ, apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ adassanaṃ gato pāpimato. Tiṇṇo loka visattikaṃ so vissattho gacchati, vissattho tiṭṭhati, vissattho nisīdati, vissattho seyyaṃ kappeti. Taṃ kissa hetu? Anāpāthagato bhikkhu pāpimato ”ti’ - maccurājā na passati’ ti.

Tenāha bhagavā:

“*Suññato lokaṃ avekkhassu  
mogharājā sadā sato,  
attānudiṭṭhiṃ ūhacca  
evaṃ maccutaro siyā,  
evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ,  
maccurājā na passati*” ti.

Saha gāthāpariyosānā –pe– “Sathā me bhante bhagavā, sāvakohamasmī” ti.

**Mogharājasuttaniddeso samatto.**

<sup>1</sup> Majjhimanikāya, Pāsārāsīsutta.

Này các tỳ khuru, còn có việc khác nữa, vị tỳ khuru, do sự vắng lặng của tâm và tứ, đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng ở nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định; –nt– thiền thứ ba –nt– thiền thứ tư – nt– . Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru này được gọi là vị đã làm Ma Vương mù quáng, đã thủ tiêu không còn dấu chân, đã đạt đến nơi mắt của Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy.

Này các tỳ khuru, còn có việc khác nữa, vị tỳ khuru, do sự vượt qua hẳn toàn bộ các sắc tướng, do sự biến mất của các tướng bất bình, do việc không chú ý đến các tướng khác biệt, (nhận thức rằng:) ‘Hư không là vô biên’ đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ. Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru này được gọi là vị đã làm Ma Vương mù quáng, đã thủ tiêu không còn dấu chân, đã đạt đến nơi mắt của Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy.

Này các tỳ khuru, còn có việc khác nữa, vị tỳ khuru, sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Thức là vô biên’ đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ; sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng:) ‘Không có gì’ đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ; sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, đạt đến và trú Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ; sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, đạt đến và trú diệt thọ tướng; và đối với vị này, sau khi nhìn thấy bằng tuệ, các lậu hoặc được hoàn toàn cạn kiệt. Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru này được gọi là vị đã làm Ma Vương mù quáng, đã thủ tiêu không còn dấu chân, đã đạt đến nơi mắt của Ma Vương ác độc không còn nhìn thấy. Vị đã vượt qua sự vướng mắc ở thế gian, vị ấy tự tin đi, tự tin đứng, tự tin ngồi, tự tin nằm. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Vị tỳ khuru không ở trong phạm vi của (Ma Vương) ác độc; - ‘Thần Chết không nhìn thấy (người ấy)’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:  
*“Người hãy xem xét thế giới là trống không,  
 này Mogharāja, hãy luôn luôn có niệm.  
 Sau khi nhớ lên tà kiến về bản ngã,  
 như vậy có thể vượt qua Từ Thần.  
 Người đang xem xét thế giới như vậy,  
 Thần Chết không nhìn thấy (người ấy).”*

Cùng với lúc kết thúc câu kệ ngôn, –nt– “Bạch Ngài, đức Thế Tôn là bậc đạo sư của con, con là người đệ tử.”

**Diễn Giải Kinh Mogharāja được hoàn tất.**

## 16. PIŅGIYASUTTANIDDESO

16 - 1

*Jiṅṅohamasmi abalo vivaṅṅo<sup>1</sup> (iccāyasmā piṅgiyo)  
nettā na suddhā savanaṃ na phāsu,  
māhaṃ nassaṃ<sup>2</sup> momuho antarāva<sup>3</sup>  
ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ  
jātijarāya idha vipphānaṃ.*

**Jiṅṅohamasmi abalo vivaṅṅo** ti - **Jiṅṅohasmī** ti jiṅṅo vuddho<sup>4</sup> mahallako addhagato vayo-anupatto viṣaṃvassasatiko<sup>5</sup> jātiyā. **Abalo** ti abalo dubbalo appabalo appathāmo.<sup>6</sup> **Vivaṅṅo** ti vītavaṅṅo vigatavaṅṅo vigacchitavaṅṅo, yā sā purimā subhā vaṅṅanibhā<sup>7</sup> sā antarahitā ādīnavo pātubhūto 'ti - jiṅṅohamasmi abalo vivaṅṅo.

**Iccāyasmā piṅgiyo** ti - **Iccā** ti padasandhi -pe- **Āyasmā** ti piyavacanāṃ -pe- **Piṅgiyo** ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ -pe- abhilāpo 'ti - iccāyasmā piṅgiyo.

**Nettā na suddhā savanaṃ na phāsū** ti nettā asuddhā avisuddhā aparisuddhā avodātā. No tathā cakkhunā rūpe<sup>8</sup> passāmī 'ti - nettā na suddhā. **Savanaṃ na phāsū** ti sotā asuddhā avisuddhā aparisuddhā avodātā.<sup>9</sup> No tathā sotena saddaṃ suṇāmī 'ti<sup>10</sup> - nettā na suddhā savanaṃ na phāsu.

**Māhaṃ nassaṃ momuho antarāvā** ti - **Māhaṃ nassaṃ** ti māhaṃ nassaṃ māhaṃ vinassaṃ māhaṃ panassaṃ.<sup>11</sup> **Momuho** ti momuho mohamūlho avidvā<sup>12</sup> avijjāgato aññāṇī<sup>13</sup> avibhāvī duppañño. **Antarāvā** ti tuyhaṃ dhammaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ anaññāya anadhigantvā aviditvā<sup>14</sup> apaṭilabhitvā aphassayitvā<sup>15</sup> asacchikarivā antarāyeva kālaṃ kareyyan 'ti - māhaṃ nassaṃ momuho antarāva.

<sup>1</sup> vītavaṅṅo - Ma, PTS, evamuparipi.

<sup>2</sup> māhampanassaṃ - Syā, evamuparipi.

<sup>3</sup> antarāya - Syā, PTS, Pana, evamuparipi.

<sup>4</sup> vuddho - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> viṣavassasatiko - Ma, Syā.

<sup>6</sup> abaloti dubbalo appabalo appathāmo - Ma, PTS;

abaloti jātiyā abalo dubbalo - Va, Cha, Ka.

<sup>7</sup> suvaṅṅanibhā - PTS.

<sup>8</sup> rūpaṃ - Syā, PTS.

<sup>9</sup> sotam asuddhaṃ avisuddhaṃ aparisuddhaṃ avodātam - Ma, Syā, PTS.

<sup>10</sup> suṇomīti - Ma, Syā, PTS.

<sup>11</sup> māhaṃ nassaṃ panassaṃ vinassaṃ - Syā, PTS.

<sup>12</sup> momuhoti mohamuho - Ma;  
momuhoti avidvā - Syā, PTS.

<sup>13</sup> aññāṇī - Syā.

<sup>14</sup> anaññāya anāvikatvā aviditam katvā - Syā, PTS.

<sup>15</sup> aphusayitvā - Syā.

## 16. DIỄN GIẢI KINH PĪNGIYA

16 - 1

*(Tôn giả Pīngiya nói rằng:)* “Con đã già, yếu sức, không còn vẻ đẹp, cặp mắt không còn trong sáng, việc nghe không thoải mái. Mong rằng con chớ mệnh chung trong lúc còn mê muội. Xin Ngài hãy chỉ dạy về Giáo Pháp để con có thể nhận thức sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.”

**Con đã già, yếu sức, không còn vẻ đẹp - Con đã già:** đã già, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ, đã được một trăm hai mươi tuổi từ lúc sanh ra. **Yếu sức:** yếu sức là sức lực kém, ít sức lực, ít sức mạnh. **Không còn vẻ đẹp:** có vẻ đẹp đã xa lìa, có vẻ đẹp đã rời khỏi, có vẻ đẹp đã qua rồi, sắc sáng xinh đẹp ở làn da trước đây đã biến mất, sự bất lợi đã xuất hiện; - ‘con đã già, yếu sức, không còn vẻ đẹp’ là như thế.

**Tôn giả Pīngiya nói rằng - Rằng:** (Từ ‘icca’ này) là sự nối liền các câu văn, - **nt- Tôn giả:** (Từ ‘āyasmā’ này) là lời nói yêu mến, - **nt- Pīngiya:** là tên của vị Bà-la-môn ấy, - **nt- từ kêu gọi;** - ‘tôn giả Pīngiya nói rằng’ là như thế.

**Mắt không còn trong sáng, việc nghe không thoải mái:** “Cặp mắt không còn trong sáng, không còn tinh anh, không còn tinh tường, không còn tinh khiết. Con không còn thấy các hình dáng với mắt như thế;” - ‘mắt không còn trong sáng’ là như thế. **Việc nghe không thoải mái:** “Hai tai không còn trong sáng, không còn tinh anh, không còn tinh tường, không còn tinh khiết. Con không còn nghe âm thanh với tai như thế;” - ‘mắt không còn trong sáng, việc nghe không thoải mái’ là như thế.

**Mong rằng con chớ mệnh chung trong lúc còn mê muội - Mong rằng con chớ mệnh chung:** mong rằng con chớ mệnh chung, mong rằng con chớ tiêu hoại, mong rằng con chớ suy sụp. **Mê muội:** mê muội là lầm lạc si mê, không có sự hiểu biết, không đạt đến kiến thức, không có trí, không có sự rành rẽ, có tuệ tối. **Trong lúc còn:** con có thể qua đời ngay trong khi còn chưa hiểu thông, chưa đạt đến, chưa hiểu biết, chưa tiếp nhận, chưa chạm đến, chưa chứng ngộ Giáo Pháp, quan điểm, đường lối thực hành, đạo lộ của Ngài; - ‘mong rằng con chớ mệnh chung trong lúc còn mê muội’ là như thế.

**Ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññan ti - Dhamman ti ādikalyāṇaṃ majjhakalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ, cattāro satipaṭṭhāne, cattāro sammappadhāne, cattāro iddhipāde, pañcendriyāni, pañca balāni, satta bojjhaṅge, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, nibbānaṃ, nibbānagāminiṃca paṭipadaṃ ācikkha<sup>1</sup> desehi paññapehi paṭṭhapehi vivarāhi vibhajāhi uttānīkarohi pakāsehi 'ti - ācikkha dhammaṃ. **Yamaṃ vijaññan ti yamaṃ jāneyyaṃ ājāneyyaṃ vijāneyyaṃ paṭivijāneyyaṃ paṭivijjheyyaṃ adhigaccheyyaṃ phasseyyaṃ<sup>2</sup> sacchikareyyan 'ti - ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññan.****

**Jātijarāya idha vippahānan ti idheva jātijarāmarāṇassa pahānaṃ vūpasamaṃ paṭinissaggaṃ paṭippassaddhiṃ<sup>3</sup> amataṃ nibbānan 'ti - jātijarāya idha vippahānaṃ.**

Tenāha so brāhmaṇo:

*"Jiṅṇohamasmi abalo vivaṇṇo (iccāyasmā piṅgiyo)  
nettā na suddā savanaṃ na phāsu  
māhaṃ nassaṃ momuho antarāva  
ācikkha dhammaṃ yamaṃ vijaññan  
jātijarāya idha vippahānan "ti.*

16 - 2

*Disvāna rūpesu vihaññamāne (piṅgiyāti bhagavā)  
ruppanti rūpesu janā pamuttā,  
tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto  
jahassu rūpaṃ apunabbhavāya.*

**Disvāna rūpesu vihaññamāne ti - Rūpan ti<sup>4</sup> cattāro ca mahābhūtā catunnaṃca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ. Sattā rūpahetu rūpapaccayā rūpakāraṇā haññanti vihaññanti upahaññanti upaghātiyanti.<sup>5</sup> Rūpe sati vividhā kammakāraṇā<sup>6</sup> kārenti. Kasāhipi tāḷenti vettehipi tāḷenti addhadaṇḍakehipi<sup>7</sup> tāḷenti, hatthampi chindanti, pādampi chindanti, hatthapādampi chindanti, kaṇṇampi chindanti, -**

<sup>1</sup> ācikkhāhi - Ma.

<sup>2</sup> phuseyyaṃ - Syā;

passeyyaṃ - Va, Vi, Ka.

<sup>3</sup> vūpasamo paṭinissaggo paṭippassaddhi - Syā.

<sup>4</sup> rūpesūti - Syā.

<sup>5</sup> upaghātiyanti - Ma;

upaghātayanti - Syā;

upaghāṭayanti - PTS.

<sup>6</sup> vividhakammakāraṇā - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> aḍḍhadaṇḍakehipi - Ma, Syā, PTS.